

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

NGUYỄN HỮU ĐOÀN

**VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ NHẪM GÓP PHẦN XÂY
DỰNG CÁC QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM
ĐẾN NĂM 2020, LẤY HÀ NỘI LÀM VÍ DỤ**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2009

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN HỮU ĐOÀN

**VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ NHẪM GÓP PHẦN XÂY
DỰNG
CÁC QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM
ĐẾN NĂM 2020, LẤY HÀ NỘI LÀM VÍ DỤ**

Chuyên ngành : PHÂN BỐ LLSX VÀ PVKT

Mã chuyên ngành : 62.34.01.01

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :
PGS. TS. Nguyễn Thế Chính

HÀ NỘI – 2009

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN HỮU ĐOÀN

**VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ NHẪM GÓP PHẦN XÂY
DỰNG CÁC QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM
ĐẾN NĂM 2020, LẤY HÀ NỘI LÀM VÍ DỤ**

Chuyên ngành : **PHÂN BỐ LLSX VÀ PVKT**

Mã chuyên ngành : **62.34.01.01**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :
PGS. TS. Nguyễn Thế Chính**

HÀ NỘI – 2009

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực. Những tư liệu được sử dụng trong luận án đều có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng.

Tác giả luận án

Nguyễn Hữu Đoàn

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT TRONG LUẬN ÁN

CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CN	Công nghiệp
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DV	Dịch vụ
DS	Dân số
ĐTH	Đô thị hoá
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HAIDEP	Chương trình phát triển đô thị tổng thể Thủ đô Hà Nội 2006
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
KV	Khu vực
TGTSX	Tổng giá trị sản xuất
TM	Thương mại
TNMN	Tài nguyên môi trường
TSPTN	Tổng sản phẩm trong nước
TTKTM TDT & KCN	Trung tâm kỹ thuật môi trường đô thị và khu công nghiệp

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

	Trang
Bảng 2.1. Dân số đô thị Việt Nam giai đoạn 1950-2005	65
Bảng 2.2. Quy mô và tốc độ tăng dân số Hà Nội giai đoạn 1995-2007	75
Bảng 2.3. Dân số trung bình và mật độ dân số chia theo quận huyện	76
Bảng 2.4. Lao động và việc làm của Hà Nội giai đoạn 1996-2005	77
Bảng 2.5. Tỷ lệ thất nghiệp ở hai đô thị lớn và cả nước	78
Bảng 2.6. Giải quyết việc làm tại khu vực nội thành	79
Bảng 2.7. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm	79
Bảng 2.8. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu GDP theo ngành	80
Bảng 2.9. Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành của khu vực nông thôn ngoại thành Hà Nội	80
Bảng 2.10. GDP bình quân đầu người và bình quân lao động	81
Bảng 2.11. Một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội của các đô thị lớn năm 1996	82
Bảng 2.12. Một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội của các đô thị lớn năm 2007	82
Bảng 2.13. Biến động diện tích hành chính các Quận huyện của Hà Nội	83
Bảng 2.14. Quỹ nhà ở năm 1999 và năm 2005	84
Bảng 2.15. Diện tích nhà ở mới được xây dựng trong các năm	85
Bảng 2.16. Số lượng cơ sở Y tế	86
Bảng 2.17. Số cơ sở giáo dục và học sinh, sinh viên	87
Bảng 2.18. Phạm vi cấp nước máy	90
Bảng 2.19. Cơ sở hạ tầng cấp nước giai đoạn 2000-2005	91
Bảng 2.20. Cơ sở hạ tầng thoát nước giai đoạn 2000-2005	92
Bảng 2.21. Biến động đất nông, lâm nghiệp và thủy sản	96
Bảng 2.22. Kết quả đánh giá theo các tiêu chí và chỉ tiêu	98
Bảng 3.1. Các chỉ tiêu phát triển du lịch Hà Nội	136
Bảng 3.2. Mục tiêu cấp nước đô thị	140
Bảng 3.3. Dự báo về dân số và nhà ở đến năm 2010 – 2020	142

DANH MỤC HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1.1. Mô hình thành phố phát triển theo kiểu làn sóng	16
Hình 1.2. Mô hình thành phố phát triển đa cực	16
Hình 1.3. Mô hình thành phố phát triển theo khu vực	17
Hình 2.1. Bản đồ Phân bố và phát triển đô thị trên các vùng lãnh thổ	68
Hình 2.2. Bản đồ Hà Nội năm 1890	72
Hình 3.1. Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020	129
Hình 3.2. Bản đồ Hà Nội mở rộng (từ 1-8-2008)	131
Hình 3.3. Bản đồ Quy hoạch giao thông Hà Nội đến năm 2020	139

Mục lục

	Trang
MỞ ĐẦU	0
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐÔ THỊ, ĐÔ THỊ HOÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ	0
1.2. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÔ THỊ HOÁ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	0
1.3. TỔNG QUAN VỀ CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ	0
1.4. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA TIÊU CHÍ ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ CỦA VIỆT NAM	0
1.5. TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	0
CHƯƠNG 2. VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM, LẤY HÀ NỘI (TRƯỚC NGÀY 1-8-2008) LÀM VÍ DỤ	0
2.1. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI	0
2.2. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ CỦA HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 1995-2007 QUA CÁC TIÊU CHÍ	0
2.3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ HÀ NỘI (TRƯỚC NGÀY 1-8-2008)	0
2.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	0
CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020.	0
3.1. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020	0
3.2. DỰ BÁO XU THẾ ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020	0
3.3. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020	0
3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	0
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	0

• Những công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án	I
• Tài liệu tham khảo	II
• Phụ lục 1. Xác định nội dung các tiêu chí	VI
• Phụ lục 2. Phụ lục ban hành kèm theo thông tư 02/2002/TTLT-BXD-TCCP Ngày 8 - 3 - 2002	XVIII
• Phụ lục 3. Một số hình ảnh Hà Nội từ vệ tinh	XXV

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đô thị hoá là biểu hiện của sự phát triển kinh tế - xã hội. Để hiểu rõ bản chất của đô thị hóa cần xem xét vấn đề từ các góc độ khác nhau.

Đô thị hóa là sự quá độ chuyển từ hình thức sống ít văn minh, ít tiện nghi lên một hình thức sống hiện đại, văn minh trên tất cả các phương diện. Đô thị hóa làm thay đổi sâu sắc mối quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trong sinh hoạt xã hội.

Những biểu hiện cụ thể của đô thị hoá là sự tăng cường mức độ tập trung dân cư, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô diện tích đô thị hiện có, hình thành các đô thị mới và các khu đô thị mới.

Về mặt lý luận, các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng quá trình đô thị hóa phải dựa trên cơ sở phát triển kinh tế, mà cốt lõi là phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đô thị hoá không chỉ tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, mà còn thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội. Đô thị hoá là cơ sở của quá trình phát triển và tích lũy nguồn lực cho phát triển.

Trên thực tế, giữa đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau và biểu hiện của nó có sự khác nhau tùy theo thời gian. Khi lực lượng sản xuất chưa phát triển, tốc độ đô thị hóa hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế. Sự hình thành và phát triển các đô thị mang tính tự phát và trên cơ sở thế mạnh tự nhiên ở mỗi vùng. Hoạt động đầu tư cho phát triển đô thị chưa được nhận thức đầy đủ, chưa được tính toán một cách khoa học. Khi đó, tác động trở lại của đô thị hóa đối với phát triển kinh tế còn rất yếu. Khi lực lượng sản xuất phát triển, đặc biệt là với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khoa học, trong đó phải kể đến khoa học kinh tế với sự trợ giúp của các khoa học thống kê, kinh tế lượng, và tin học thì các nhà kinh tế đều nhận thấy quá trình đô thị hoá có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng nói riêng và cả quốc gia nói chung. Với điều kiện thống kê và tin học hiện

nay chúng ta có thể lượng hóa được mối quan hệ biện chứng giữa quá trình đô thị hóa và các quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Thực trạng đô thị hoá ở Việt Nam hiện nay, chúng ta đã có một hệ thống đô thị từ Bắc vào Nam là các trung tâm kinh tế chính trị, văn hoá của vùng, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế vùng và cả nước. Tuy nhiên trong quá trình đô thị hóa, cũng còn nhiều vấn đề được đặt ra cho các nhà lãnh đạo các cấp các ngành, cho công tác quản lý vĩ mô và vi mô. Do sự hiểu biết về phát triển đô thị còn nhiều hạn chế, quá trình xem xét, đánh giá mức độ đô thị hoá được coi trọng đúng mức. Việc đánh giá sự chuẩn xác, tính hợp lý của các chủ trương đô thị hoá ở Việt Nam còn có nhiều ý kiến chưa thống nhất.

Trên phương diện vĩ mô, các câu hỏi được đặt ra là: hệ thống đô thị hiện tại của chúng ta sẽ phát triển như thế nào trong tương lai? Các đô thị mới sẽ được xây dựng ở đâu? với quy mô như thế nào? Xác định mức độ đô thị hóa, tốc độ đô thị hóa của các đô thị như thế nào? Giải quyết hậu quả của đô thị hóa như thế nào? Những vấn đề như môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, tài nguyên bị cạn kiệt nhanh chóng, người lao động bị thu hồi đất trở thành thất nghiệp, an ninh xã hội ngày càng phức tạp, phát triển bền vững bị đe dọa... Trên phương diện vi mô, ở mỗi thành phố việc đầu tư xây dựng, cung cấp các dịch vụ hạ tầng, dịch vụ công cộng, quản lý đất đai, quản lý và khai thác các công trình còn nhiều bất cập. Để quá trình đô thị hóa diễn ra một cách có hiệu quả và với tốc độ mong muốn cần có những giải pháp đúng, điều đó đòi hỏi trước hết cần có những nhận thức đầy đủ, có hệ thống về bản chất, tính quy luật của quá trình đô thị hóa và tiếp theo đó là nhận thức về hoàn cảnh cụ thể, thực trạng của mỗi quốc gia, mỗi thành phố và bối cảnh chung của khu vực và thế giới.

Để góp phần xây dựng các quan điểm và giải pháp đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phù hợp với yêu cầu và trình độ quản lý đô thị hiện đại, về mặt lý luận cần làm rõ bản chất, tính quy luật của đô thị hóa, trên cơ sở đó xây dựng hệ thống tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá mức độ đô thị hóa của các đô thị. Về mặt thực tiễn, cần vận dụng một phương pháp thống nhất để đánh giá mức độ đô thị hóa cho các đô thị, góp phần bổ sung các quan điểm phát triển đô thị Việt Nam.

Đề tài “*Vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá nhằm góp phần xây dựng các quan điểm phát triển đô thị ở Việt Nam đến năm 2020, lấy Hà Nội làm ví dụ*” là rất cần thiết nhằm góp phần bổ sung lý luận, phương pháp luận và phương pháp đánh giá mức độ đô thị hóa các đô thị, đồng thời góp phần bổ sung các quan điểm phát triển đô thị ở Việt Nam.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Lý luận về đô thị và đô thị hoá là những vấn đề được các nhà kinh tế và xã hội rất quan tâm. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về sự hình thành, phát triển của đô thị, về quá trình đô thị hoá nhưng số các công trình nghiên cứu (sách, tạp chí) đánh giá mức độ đô thị hoá, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá chưa nhiều, chưa đáp ứng được yêu cầu phân tích và phục vụ quản lý đô thị.

Trong tác phẩm “Kinh tế đô thị” của tác giả Trung Quốc, Giáo sư Nhiều Hội Lâm do nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế Đông bắc xuất bản năm 1999 có đề xuất 3 chỉ tiêu để khảo sát và đánh giá thành quả phát triển kinh tế đô thị là dân số, đất đai và GDP. Thực chất là tác giả đã đề cập đến phương pháp phân tích đa tiêu chí nhưng số tiêu chí rất ít và mang tính tổng quát. Đồng thời tác giả chỉ giới thiệu mang tính định hướng và chưa cụ thể.

Trong tác phẩm “Kinh tế học” của PGS. TS. Phạm Ngọc Côn (NXB khoa học kỹ thuật, Hà Nội 1999) đã đề cập đến vấn đề phương pháp đánh giá mức độ đô thị hóa (ở chương 2, mục 3). Theo tác giả, “đô thị hóa là một hiện tượng kinh tế - xã hội rất phức tạp, việc đánh giá mức độ của nó gặp phải khó khăn từ hai mặt: Một là tính vận động của đô thị hóa, tức đô thị hóa là một quá trình, phương pháp đánh giá mức độ của nó cần sử dụng tiêu chuẩn thống nhất phản ánh những đặc trưng khác nhau của các thời kỳ đô thị hóa khác nhau. Mặt khác là tính đa dạng của nội hàm đô thị hóa, phương pháp đánh giá mức độ cần sử dụng tiêu chuẩn đơn giản để phản ánh nội dung phức tạp. Hiện nay, phương pháp đánh giá mức độ đô thị hóa chủ yếu có hai nhóm lớn: Phương pháp chỉ số chủ yếu và phương pháp chỉ tiêu thích hợp”. Tác giả đã giới thiệu sơ lược về các phương pháp. “Phương pháp chỉ

số chủ yếu” là phương pháp sử dụng ba chỉ tiêu cơ bản : dân số - sức lao động, sử dụng đất đai, cơ cấu sản xuất để đánh giá mức độ đô thị hóa. “Phương pháp chỉ tiêu thích hợp” bao gồm hai hệ thống chỉ tiêu: “Hệ số trưởng thành của đô thị” và “kích cỡ đô thị”. Trong hai hệ thống chỉ tiêu lại bao gồm các chỉ tiêu nhỏ như: Tổng dân số của khu vực, tổng mức chi trong năm tài chính của địa phương, số người làm việc trong ngành chế tạo, tổng giá trị sản lượng công nghiệp ... Quy mô dân số đô thị, tăng trưởng dân số đô thị diện tích đô thị, vị trí khu vực đô thị v.v...

Hệ thống chỉ tiêu được tác giả đưa ra mang tính chất giới thiệu sơ lược, tên các phương pháp và các chỉ tiêu chưa phản ánh nội dung kinh tế xã hội, do đó chưa thể vận dụng vào đánh giá mức độ đô thị hóa của một đô thị cụ thể cho Việt Nam.

Trên tạp chí “Habitat International” số 3 năm 2006 các tác giả Trung quốc Siu-Wai Wong, Bo-Sin Tang và B. Van Horen đã có bài viết về “Chiến lược quản lý đô thị hoá ở Trung quốc với trường hợp nghiên cứu : quản lý phát triển các quận của tỉnh Quảng châu (*Strategic Urban Management in China: A Case Study of Guangzhou Development Distric*)[48]. Để xây dựng định hướng cũng như đánh giá kết quả của quá trình đô thị hoá các tác giả đã đưa ra hệ thống gồm 6 tiêu chí với khoảng trên 40 chỉ tiêu (được trình bày tóm tắt trong phần 1.4.4.2.). Hệ thống tiêu chí và các chỉ tiêu này được xây dựng cho những đô thị đã có mức độ đô thị hoá và trình độ quản lý tương đối cao như Quảng Châu không thể áp dụng một cách giản đơn vào các thành phố khác. Hơn nữa, bài viết chưa nêu phương pháp định lượng đối với các chỉ tiêu do đó việc so sánh khó có thể thực hiện được.

Ở Việt Nam gần đây trong tác phẩm “Phát triển bền vững đô thị: những vấn đề lý luận và kinh nghiệm của thế giới” của tác giả Đào Hoàng Tuấn do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 2008 đã đề xuất hệ thống tiêu chí đối với đô thị bền vững nhưng chưa đầy đủ, chưa được kiểm định bằng phân tích thực tế mà chỉ dừng lại ở mức độ đề xuất.

Trong Thông tư Liên tịch số 02/TTLT-BXD-TCCBCP, Hướng dẫn về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị, đã xây dựng hệ thống tiêu chí và tiêu chuẩn phân loại đô thị. Nhưng mục đích của thông tư không phải là để đánh giá mức độ

đô thị hoá nên hệ thống tiêu chí không đủ để đánh giá mức độ đô thị hoá đồng thời còn nhiều điểm chưa rõ và chưa hợp lý.

Thông tư 02 được xây dựng bởi tập thể các chuyên gia có nhiều am hiểu về đô thị và đô thị hoá. Kế thừa việc đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố đô thị để xác định tầm quan trọng của các tiêu chí khi đánh giá mức độ đô thị hoá là hoàn toàn có thể. Tuy nhiên, mức độ đô thị hoá của một đô thị và loại đô thị là hai nội dung khác nhau nhưng có một phần đồng nhất nhau. Vì vậy có thể có những đô thị cùng loại nhưng mức độ đô thị hoá khác nhau và ngược lại.

Vì thực tế nêu trên, trong luận án, tác giả đã đề xuất vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá với nội dung cơ bản là xây dựng hệ thống các tiêu chí cùng với các chỉ tiêu phản ánh quá trình đô thị hoá một cách hoàn chỉnh và áp dụng phân tích thực tế cho Hà Nội.

3. Mục đích, ý nghĩa và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án: Hệ thống hoá các vấn đề lý luận về đô thị hoá trên thế giới và ở Việt Nam; Xây dựng hệ thống tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá mức độ đô thị hoá. Vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí để đánh giá mức độ đô thị hoá của Hà Nội. Kiến nghị các quan điểm, định hướng đô thị hoá cho Hà Nội và Việt Nam.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu

- Lần đầu tiên luận án xây dựng hệ thống tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá mức độ đô thị hoá góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc đánh giá hiện trạng và hoạch định chính sách đô thị hoá ở Việt Nam. Đồng thời góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về phát triển đô thị và quản lý đô thị.

- Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là tài liệu tham khảo tốt cho các cơ quan hoạch định chính sách liên quan đến quản lý đô thị trong cả nước nói chung và cho Hà Nội cũng như các thành phố khác.

- Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học về đô thị trong các trường đại học.

Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan có chọn lọc các vấn đề khoa học có liên quan đến việc đánh giá mức độ đô thị hoá, các phương pháp đánh giá mức độ đô thị hoá đã được sử dụng ở Việt Nam và các nước.

- Xây dựng hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu và tiêu chuẩn đánh giá mức độ đô thị hoá ở Việt Nam .

- Đề xuất vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí trên cơ sở hệ thống tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá đã xây dựng để đánh giá mức độ đô thị hoá của Việt Nam và lấy Hà Nội làm ví dụ.

- Kiến nghị các quan điểm phát triển đô thị của Việt Nam và Hà Nội.

- Kiến nghị một số quan điểm và giải pháp phát triển đô thị ở Việt Nam và Hà Nội đến năm 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình đô thị hoá và vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí để đánh giá mức độ đô thị hoá của các đô thị. Trong một chừng mực nhất định, luận án nghiên cứu các vấn đề đô thị nói chung, quan hệ giữa đô thị hoá và phát triển kinh tế xã hội và các quan điểm phát triển đô thị. Luận án kiểm định việc áp dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí thông qua việc áp dụng cho Hà Nội, do đó quá trình đô thị hoá của Hà Nội cũng là đối tượng nghiên cứu của luận án.

Phạm vi nghiên cứu của luận án: Luận án nghiên cứu khái quát các vấn đề lý luận chung về đô thị và đô thị hóa, đi sâu nghiên cứu các tiêu chí phản ánh mức độ đô thị hóa của các đô thị của Việt Nam, lấy thành phố Hà Nội để vận dụng nghiên cứu. Những số liệu được dùng để phân tích chủ yếu có chuỗi thời gian từ năm 1995 đến năm 2005 và cập nhật đến năm 2007 là thời kỳ được coi là có sự “bùng nổ về đô thị hóa”.

5. Các quan điểm và phương pháp nghiên cứu

Các quan điểm sử dụng trong nghiên cứu luận án :

Các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng sẽ được sử dụng để phân tích và hệ thống hoá các vấn đề lý luận về đô thị hoá và phát triển đô thị. Phân tích lý luận về đô thị và đô thị hóa nhằm làm rõ bản chất, nội dung, hình thức của quá trình đô thị hóa, những nhân tố ảnh hưởng và quan hệ biện chứng giữa các nhân tố và quá trình đô thị hóa v.v... Việc giải quyết các vấn đề đô thị trước hết phải tìm ra những mâu thuẫn trong đô thị, nguyên nhân, bản chất, mối quan hệ của các yếu tố.

Các quan điểm cụ thể được vận dụng trong nghiên cứu luận án là :

Quan điểm tổng hợp: trên cơ sở nhìn nhận các vấn đề một cách tổng hợp để xác định các nội dung có liên quan đến quá trình đô thị hoá và xây dựng các định hướng và giải pháp.

Quan điểm hệ thống: Việc đánh giá mức độ đô thị hoá trong mối quan hệ tương tác trong hệ thống và các mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau.

Quan điểm động: Việc phân tích, đánh giá mức độ đô thị hoá trong quá trình biến động của chúng theo thời gian và không gian.

Quan điểm lịch sử: Đánh giá mức độ đô thị hoá ở những thời điểm nhất định và trong một không gian cụ thể của quá trình hình thành, kế thừa và phát triển.

Các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu luận án :

Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp theo phương châm gắn lý luận với thực tiễn, nhằm ứng dụng lý luận vào thực tiễn đồng thời bổ sung lý luận.

- Phương pháp duy vật biện chứng: nhằm phân tích quá trình đô thị hoá trong mối quan hệ tương tác với phát triển kinh tế xã hội, phân tích đô thị hoá toàn diện và theo một logic khoa học.

- Các phương pháp thống kê: Phương pháp phân loại, thu thập số liệu, mô tả và phân tích thống kê, phân tích định lượng kết hợp phân tích định tính, là cơ sở để làm rõ bản chất đô thị về mặt kinh tế xã hội bằng số lượng; phương pháp phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố, đánh giá vai trò ảnh hưởng từng nhân tố đến quá

trình đô thị hóa là cơ sở khoa học cho việc lựa chọn và xây dựng hệ thống chỉ tiêu, sắp xếp vị trí các chỉ tiêu trong hệ thống.

- Phương pháp so sánh đối chứng được sử dụng linh hoạt theo thời gian cho một đô thị nhằm phản ánh tốc độ đô thị hoá của đô thị.

- Phương pháp cho điểm được sử dụng để lượng hoá mức độ đạt được của các tiêu chí trong hệ thống tiêu chí phản ánh mức độ đô thị hoá, trên cơ sở đó xác định tổng hợp mức độ đô thị hoá của đô thị.

6. Những đóng góp của luận án

- Lần đầu tiên đề xuất hệ thống tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá mức độ đô thị hoá là cơ sở để đánh giá và so sánh mức độ đô thị hoá của các đô thị.

- Vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hóa bằng định lượng và định tính. Chứng minh tính khả thi của việc vận dụng phương pháp bằng việc áp dụng đánh giá mức độ đô thị hóa cho Hà Nội.

- Góp phần làm rõ một số vấn đề chủ yếu về lý luận đô thị hoá và phát triển đô thị trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

- Đề xuất một số quan điểm phát triển đô thị nhằm góp phần đẩy mạnh quá trình đô thị hoá ở Việt Nam và Hà Nội. Đề xuất một số giải pháp để đẩy nhanh quá trình đô thị hoá của Hà Nội.

7. Kết cấu nội dung luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, luận án gồm ba chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về đô thị, đô thị hoá và phương pháp đánh giá mức độ đô thị hoá.

Chương 2. Vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá ở Việt Nam, lấy Hà Nội (Trước ngày 1-8-2008) làm ví dụ.

Chương 3. Quan điểm và giải pháp phát triển đô thị ở Việt Nam và Hà Nội đến năm 2020.

CHƯƠNG 1.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐÔ THỊ, ĐÔ THỊ HOÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ

1.1.1. Khái niệm về đô thị, đô thị hoá và một số khái niệm khác có liên quan

1.1.1.1. Khái niệm về đô thị và vùng đô thị

1/ Đô thị

Các khái niệm về đô thị đều có tính tương đối xuất phát từ sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế xã hội, đặc điểm văn hoá, hệ thống dân cư. Mỗi nước trên thế giới có quy định riêng tùy theo yêu cầu và khả năng quản lý của mình. Nếu xem xét trên một phương diện chung nhất thì đô thị là một không gian cư trú của cộng đồng người sống tập trung và hoạt động trong những khu vực kinh tế phi nông nghiệp. [37]

Trên quan điểm xã hội học, đô thị là một hình thức tồn tại của xã hội trong một phạm vi không gian cụ thể và là một hình thức cư trú của con người. “Sự tồn tại của đô thị tự bản thân nó khác hẳn vấn đề đơn giản là xây dựng nhiều nhà cửa độc lập với nhau, ở đây cái tổng hợp, cái chung nhất không phải là con số cộng của những bộ phận cấu thành. Đó là một cơ thể sống riêng biệt theo kiểu của nó”. [7]

Trên góc độ quản lý kinh tế - xã hội, đô thị là điểm tập trung dân cư với mật độ cao, chủ yếu là lao động phi nông nghiệp, có cơ sở hạ tầng thích hợp, là trung tâm tổng hợp hay trung tâm chuyên ngành có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của một miền lãnh thổ, một tỉnh, một huyện hoặc một vùng trong tỉnh hoặc trong huyện. [3]

Ở Việt Nam, đô thị được Nhà nước quy định là các thành phố, thị xã, thị trấn có số dân từ 4000 người trở lên, trong đó trên 65% lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp... [9] Hiện nay quan niệm đó được các nhà quản lý bổ sung thêm một tiêu chuẩn nữa là cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đô thị có

thể hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ nhưng phải có quy hoạch chung cho tương lai.

Từ các quan niệm trên đây, và trong điều kiện hiện nay, quan niệm về đô thị cần có sự đổi mới. Nên quan niệm chung về đô thị như sau: Đô thị là một không gian cư trú của con người, ở đó cư dân sống tập trung với mật độ cao, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, kinh tế, xã hội phát triển, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ nhất định.

Quan niệm như vậy nhằm nhấn mạnh hai mặt là phát triển xã hội và phát triển kinh tế ở đô thị. Về mặt xã hội, đô thị là một hình thức cư trú, ở đó có mật độ dân cư cao, mức sống cao, tiện nghi đầy đủ hơn cùng với những thể chế luật lệ tiên bộ. Không gian đô thị bao gồm không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường, ... Về mặt kinh tế, hoạt động sản xuất ở đô thị chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ. Để có sự phát triển kinh tế, xã hội, đô thị phải có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật tiên tiến. Nhờ có sự phát triển về kinh tế, xã hội, mà đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng hoặc cả nước. Như vậy, khi nói tới đô thị cần đề cập đến các yếu tố cơ bản cấu thành đô thị như quy mô, mật độ dân số, sự phát triển kinh tế, xã hội, hình thức lao động và tính hiện đại của cơ sở hạ tầng, và vai trò của đô thị đối với vùng và cả nước.

2/ Vùng đô thị

Vùng đô thị là một không gian bao gồm nhiều đô thị có mối quan hệ tương tác với nhau, nương tựa, hỗ trợ, hợp tác để cùng phát triển. Thực chất vùng đô thị là một lãnh thổ với nhiều đô thị có sự liên kết với nhau nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội trong một thể thống nhất, từ đó tạo ra sự phát triển của mỗi đô thị trong tổng thể phát triển bền vững của toàn bộ hệ thống đô thị. Trong vùng đô thị luôn tồn tại một đô thị trung tâm, từ đô thị trung tâm các đô thị vệ tinh chịu ảnh hưởng với một mức độ nhất định.

Một trong những vấn đề cơ bản của phát triển vùng đô thị là việc xác định phạm vi lãnh thổ, số lượng đô thị và cơ chế phối hợp giữa các đô thị. Trong thực tế, không gian vùng đô thị được xác định trên cơ sở ảnh hưởng của đô thị trung

tâm đến các đô thị vệ tinh. Ranh giới vùng mang tính tương đối và tính lịch sử phụ thuộc và sức lan toả của đô thị trung tâm và trình độ quản lý, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của các đô thị vệ tinh.

Có nhiều quan điểm về việc xác định ranh giới vùng đô thị, song nhìn chung dựa vào phạm vi không gian ảnh hưởng của đô thị trung tâm. Theo quan điểm giao thông, khoảng cách và thời gian đi lại từ đô thị trung tâm đến các đô thị vệ tinh là căn cứ để xác định ranh giới vùng. Theo quan điểm hành chính, vùng đô thị là không gian lãnh thổ bao gồm một đô thị trung tâm và các đô thị lân cận tiếp giáp nhau. Các mối quan hệ chủ yếu giữa đô thị trung tâm và vùng ảnh hưởng bao gồm:

- Quan hệ về hành chính - chính trị: bao gồm các mối quan hệ giữa đô thị trung tâm hành chính - chính trị của vùng (như thủ đô, tỉnh lỵ, huyện lỵ...) và vùng lãnh thổ thuộc địa giới hành chính tương ứng.

- Quan hệ về CSHT: là các mối quan hệ về kết nối mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp nước, bưu chính - viễn thông, cấp thoát nước, xử lý chất thải ...

- Quan hệ về sản xuất: là các mối quan hệ đầu vào - đầu ra, quan hệ gia công - lắp ráp giữa các xí nghiệp tại các đô thị, quan hệ về cung ứng dịch vụ (dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa...)

- Quan hệ về lao động - việc làm: là những mối quan hệ, trao đổi lao động giữa đô thị trung tâm và vùng xung quanh theo kiểu con lấc.

- Quan hệ về du lịch - nghỉ dưỡng: các mối quan hệ hai chiều giữa đô thị trung tâm và vùng ngoại vi.

1.1.1.2. Quan niệm về đô thị hoá

Theo “Bách khoa toàn thư Wikipedia”¹ “Đô thị hóa là sự mở rộng của đô thị, tính theo tỷ lệ phần trăm giữa số dân đô thị hay diện tích đô thị trên tổng số dân hay diện tích của một vùng hay khu vực. Nó cũng có thể tính theo tỷ lệ gia tăng của hai yếu tố đó theo thời gian. Nếu tính theo cách đầu thì nó còn được gọi là mức độ đô thị hoá; còn theo cách thứ hai, nó có tên là tốc độ đô thị hoá.” Quan niệm

¹ <http://vi.wikipedia.org/>

như vậy chỉ phù hợp khi đô thị đảm nhiệm chức năng hành chính và không phù hợp với khái niệm đô thị trong giai đoạn hiện nay.

Đô thị hoá cần được hiểu xuất phát từ khái niệm đô thị. Đó là quá trình hình thành và phát triển các yếu tố cấu thành đô thị như dân số, kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng v.v... Về mặt xã hội, đô thị hoá là sự biến đổi cách thức và địa điểm cư trú từ nơi xã hội ít văn minh tới nơi có xã hội văn minh hơn, mức sống dân cư cao hơn. Về mặt sản xuất từ chỗ họ sản xuất phân tán với phương thức nông nghiệp là chủ yếu tới chỗ có hình thái sản xuất tập trung và sản xuất công nghiệp, dịch vụ là chủ yếu, sức sản xuất lớn hơn, vai trò thúc đẩy kinh tế - xã hội của vùng và khu vực mạnh hơn.

Đô thị hoá là hiện tượng phức tạp, cần xem xét trên nhiều góc độ khác nhau. Trên quan điểm phát triển, đô thị hoá là một quá trình hình thành, phát triển các hình thức và điều kiện sống theo “kiểu đô thị”, là sự quá độ từ “lối sống nông thôn” lên “lối sống đô thị” của các nhóm dân cư. Điểm nổi bật của nó là sự phổ biến lối sống thành phố cho nông thôn (từ hình thức nhà cửa, phong cách làm việc, quan hệ xã hội đến cách thức sinh hoạt v.v...)

Trên quan điểm nền kinh tế quốc dân: Đô thị hoá là một quá trình phân bố các lực lượng sản xuất trong nền kinh tế quốc dân, bố trí dân cư những vùng không phải đô thị thành đô thị, đồng thời phát triển các đô thị hiện có theo chiều sâu. Quá trình đô thị hoá được biểu hiện cụ thể trên các phương diện như tăng quy mô và mật độ dân cư, phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, nâng cao trình độ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tăng vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội trong khu vực. Điểm dễ thấy nhất quá trình phát triển vùng ngoại vi của thành phố trên cơ sở phát triển công nghiệp, và cơ sở hạ tầng.

Sự phát triển kinh tế, trong đó sự hình thành và phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ là tiền đề của quá trình đô thị hoá. Sự phát triển các ngành này làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi và làm tăng khả năng tài chính đô thị và do đó đô thị có khả năng mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, thu hút lao động, tăng quy mô dân cư v.v... Tăng cường cơ sở hạ tầng trở thành yêu cầu cần thiết của sự phát triển

kinh tế, yêu cầu đời sống cư dân đô thị. Việc mở rộng, hiện đại hoá, xây dựng mới đường sá và các công trình giao thông là điều kiện cho phát triển kinh tế, giao lưu hàng hoá, tiết kiệm chi phí xã hội, nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị.

Mở rộng địa giới hành chính đô thị hiện có là một xu thế tất yếu của sự phát triển. Những quận mới, phường mới được hình thành trên cơ sở hình thành hệ thống công sở, trung tâm thương mại, những chung cư, và hệ thống dịch vụ phục vụ đời sống.

Vai trò trung tâm của đô thị đối với vùng và khu vực thể hiện ngày càng mạnh: lực hút và sức lan toả của các trung tâm đối với các vùng và khu vực xung quanh ngày càng xa và tiếp theo sự thu hút dân số, lao động, phát triển các hoạt động dịch vụ. Lao động và dân số sẽ tạo sức ép lên cơ sở hạ tầng và quy mô hành chính của đô thị. Khi cơ sở hạ tầng được cải thiện, quy mô nội thành mở rộng thì kinh tế đô thị sẽ phát triển thêm một bước. Quá trình đó sẽ diễn ra liên tục với cường độ ngày càng cao hơn.

Trong thời đại ngày nay quá trình hình thành các điểm, cụm công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng đã gắn kết với nhau nhờ có sự đầu tư đồng bộ tạo ra một đô thị hiện đại. Quy mô dân số và kinh tế của đô thị được quy hoạch và định hướng trong dài hạn.

Đô thị hoá mang tính xã hội và lịch sử và là sự phát triển về quy mô, số lượng, nâng cao vai trò của đô thị trong khu vực và hình thành hệ thống các đô thị.

Đô thị hoá làm biến đổi sâu sắc về kinh tế - xã hội của đô thị và nông thôn trên cơ sở phát triển công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, dịch vụ. Đô thị hoá chịu ảnh hưởng của chế độ chính trị và kinh tế - xã hội, mỗi chế độ xã hội đều có mục tiêu chiến lược riêng. Các chính sách đô thị hoá và phát triển đô thị là sự cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Đô thị hoá là kết quả của sự biến đổi tổng hợp từ nhiều yếu tố và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Đô thị hoá trên thế giới bắt đầu từ cách mạng công nghiệp, là sự thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc. Đồng thời cách mạng công nghiệp đã tập trung hóa lực lượng sản xuất ở mức độ cao dẫn đến hình thành đô thị mới, mở rộng quy mô đô thị cũ. Ngày nay, với cuộc cách mạng

khoa học kỹ thuật, đô thị hoá có tiền đề vững chắc hơn và tốc độ đô thị hoá đã và sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Phương hướng và điều kiện phát triển của quá trình đô thị hoá phụ thuộc vào trình độ phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Đó là sự biểu hiện cụ thể của sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất với khoa học kỹ thuật ngày càng hiện đại, được biểu hiện thành các nội dung cụ thể là công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tập trung sản xuất. Sự định hướng, tạo điều kiện khai thác các yếu tố tích cực là biểu hiện nhận thức của các nhà lãnh đạo và quản lý. Nếu không có sự can thiệp của các nhà quản lý, đô thị hoá sẽ diễn ra như một hiện tượng tất yếu khách quan theo tiến trình phát triển của lịch sử.

1.1.1.3. Phát triển đô thị bền vững

Phát triển đô thị bền vững là sự cụ thể hoá và phát triển của khái niệm “phát triển bền vững” được Ủy ban Môi trường và phát triển thế giới đề cập vào những năm 1987 với nội dung : là sự phát triển đô thị hài hoà về kinh tế, xã hội, và bảo vệ môi trường nhằm thoả mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến lợi ích của các thế hệ tương lai. Nội dung phát triển đô thị bền vững nhấn mạnh việc giải quyết các mâu thuẫn giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, giữa phát triển kinh tế và ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên trong quá trình phát triển đô thị. Quan điểm phát triển bền vững được xem xét trên các khía cạnh khác nhau. Một đô thị là bền vững khi nó đồng thời bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường và trong quan hệ bền vững với vùng ngoại vi của nó.

Có thể xem phát triển đô thị bền vững như là sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các ngành, các lĩnh vực và lãnh thổ. Các nhà sinh thái xem xét vấn đề phát triển bền vững trên theo khía cạnh bảo tồn, tiết kiệm tài nguyên, duy trì hệ sinh thái tự nhiên. Các nhà xã hội học coi trọng vấn đề phát triển ổn định vì con người, vì sự công bằng xã hội, và giảm bớt khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Phát triển đô thị bền vững có liên quan đến các mô hình đô thị với các hướng tiến bộ khác nhau.

Đô thị sinh thái là một dạng đô thị phát triển bền vững được xây dựng có tính đến đầy đủ các yếu tố sinh thái nhằm đưa cuộc sống đô thị gần gũi và hoà hợp với thiên nhiên trong sự phát triển. Trong quá trình phát triển đô thị sinh thái tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho hoạt động làm việc và nghỉ ngơi của cư dân đô thị, không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, không làm suy thoái môi trường, không gây tác động xấu đến sức khoẻ cộng đồng. Phát triển đô thị sinh thái là một xu hướng hiện đại nhằm khai thác các vùng đất có điều kiện tự nhiên khác nhau theo quan điểm duy trì và phát huy cao nhất các đặc tính tự nhiên có lợi cho con người.

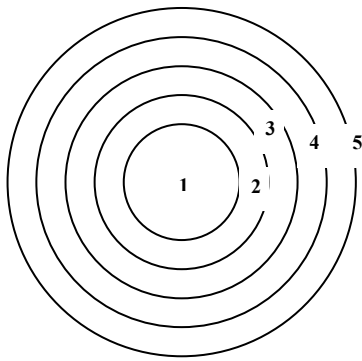
1.1.1.4. Các mô hình phát triển đô thị

Mô hình hoá sự phát triển đô thị có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nghiên cứu về quá trình đô thị hoá. Thực tế có thể đưa ra rất nhiều loại mô hình, dưới đây chỉ đưa ra ba mô hình cơ bản được nhiều nhà khoa học trên thế giới và trong nước chấp nhận.

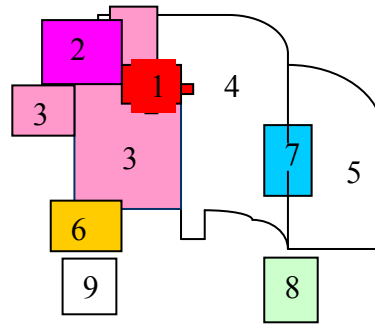
+ *Mô hình làn sóng điện*: do nhà xã hội học ERNEST BURGESS, người Chicago đề xuất năm 1925 (Xem Hình 1.1). [17] Thành phố chỉ có một trung tâm và 5 vùng đồng tâm (trừ trường hợp nó bị giới hạn bởi các điều kiện địa lý). 1) Khu vực trung tâm là khu hành chính, hoặc thương mại dịch vụ (văn phòng, khách sạn, nhà hàng, ngân hàng, cơ sở công nghiệp nhẹ...). 2) Khu chuyển tiếp : Dân cư có mức sống thấp, thương mại và công nghiệp nhẹ đan xen nhau. 3) Dân cư có mức sống trung bình, gồm những hộ di khỏi khu chuyển tiếp, mật độ dân cư không cao, các hộ sống ổn định và nhiều người sở hữu nhà ở đây. 4) Dân cư có mức sống tương đối cao, cách trung tâm chừng 15-20 phút xe hơi, các hộ dân cư giàu có hơn, họ thuộc tầng lớp trung lưu, nhà cửa hiện đại hơn, nhiều biệt thự hơn và có sự đan xen các khu thương mại nhỏ. 5) Vùng ngoại ô : Không gian rộng, ga hàng không, ga xe lửa thường được bố trí ở đây. Dân cư không đông đúc mà chức năng chủ yếu của khu vực này là để cung cấp nông sản....

Đặc điểm chung của mô hình đô thị này là : trong quá trình đô thị hoá tất cả các khu vực đều có xu hướng mở rộng (không có khu vực nào cố định) và đặc biệt

là thu hẹp vùng ngoại ô. Dân cư thuộc tầng lớp thượng lưu và các khu công nghiệp có xu hướng chuyển ra xa trung tâm. Những người lao động không có trình độ chuyên môn có xu hướng di chuyển vào trung tâm để kiếm việc làm.



Hình 1.1. Mô hình thành phố phát triển theo kiểu làn sóng điện



Hình 1.2. Mô hình thành phố phát triển đa cực

Nhược điểm của mô hình này là trong quá trình đô thị hoá, các khu chuyên tiếp và khu dân cư dần sáp nhập với trung tâm do các khu vực được mở rộng, sự phát triển công nghiệp ngoại thành hiện tại có thể sẽ gây ô nhiễm thành phố trong tương lai.

+ *Mô hình thành phố đa cực:* Mô hình do hai nhà địa lý HARRIS và ULLMAN người Đức đưa ra năm 1945. [17] Mô hình chủ yếu tính đến các dạng đô thị mới phát sinh do sự phát triển của phương tiện giao thông...(Xem Hình 1.2).

Đặc điểm của mô hình là các yếu tố đô thị hình thành trong quá trình đô thị hoá rất linh hoạt và có tính đến vị trí địa hình. Xu hướng công nghiệp sử dụng vùng có địa thế bằng phẳng kết hợp với phong cảnh đẹp, không gian thoáng rộng. Cơ sở xây dựng mô hình là thành phố có cơ cấu kiểu tế bào, cho phép xây dựng nhiều trung tâm.

Nhược điểm của đô thị hoá theo mô hình này là vấn đề xây dựng hệ thống giao thông sẽ phức tạp, hình thành các trục giao thông có hiệu quả là điều khó khăn vì thành phố có nhiều cực tăng trưởng.

Trong hình 1.2., 1) Trung tâm hành chính ; 2) Khu công nghiệp nhẹ; 3) Khu dân cư hỗn hợp; 4) Khu dân cư có thu nhập trung bình; 5) Khu dân cư có thu nhập dưới trung bình; 6) Khu công nghiệp nặng; 7) Khu thương mại ngoại thành; 8) Khu ở ngoại thành chất lượng cao; 9) Khu công nghiệp ngoại thành.

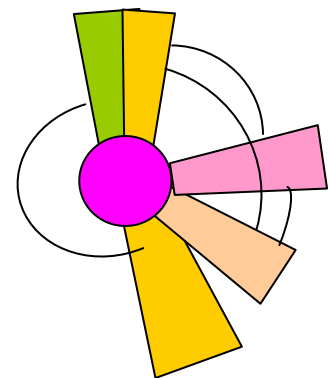
+ *Mô hình phát triển theo khu vực*: Mô hình do chuyên gia địa chính HOMER HOYT đưa ra năm 1939 (Xem Hình 1.3). [17] Mô hình chủ yếu tính đến các dạng đô thị phát triển với sự hiện đại hoá của các phương tiện giao thông và nhiều thành phố phát triển theo kiểu khu phố.

Đặc điểm của mô hình :

- Từ một trung tâm thành phố được mở rộng;
- Thành phố bao gồm các khu vực
- Sự tăng trưởng hướng vào vùng còn trống.
- Sự phát triển nhanh theo các trục giao

thông làm cho thành phố có hình sao...

Có thể nói đây là hệ thống hoàn chỉnh nhất vì nó đã tính đến các trục giao thông lớn.



Hình 1.3. Mô hình thành phố phát triển theo khu vực

Mô hình phát triển của một đô thị có ảnh hưởng trực tiếp đến giao thông đô thị. Ngược lại giao thông có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển đô thị. Đó là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các vấn đề về giao thông và sử dụng đất trong quá trình đô thị hoá. Giao thông là một yếu tố tạo điều kiện cho việc sử dụng đất có hiệu quả, còn để sử dụng đất hiệu quả cũng đòi hỏi phải có một hệ thống giao thông tốt. Mọi quan hệ trên có tác động qua lại lẫn nhau, hỗ trợ nhau.

Trong quá trình đô thị hoá các yếu tố đô thị được tăng cường, hiện đại hoá và hình thành bổ sung theo các mô hình làm cho quy mô đô thị tăng lên, chất lượng được cải thiện. Đô thị hoá của các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là sự kết hợp của mô hình phát triển đô thị kiểu làn sóng điện và mô hình thành phố đa cực. Các đô thị có các quốc lộ chạy qua thường đô thị hoá theo mô hình phát triển theo khu vực.

1.1.2. Sự hình thành và phát triển các đô thị mới

1.1.2.1. Lý thuyết trung tâm của Christaller [44]

Năm 1933, W. Christaller – nhà bác học người Đức đã đưa ra *lý thuyết trung tâm*. Những giả định chính của lý thuyết trung tâm là trong một vùng có sự phân bố dân số đều, không có sự trao đổi hàng hoá với bên ngoài, lượng cầu về các loại hàng hoá của các nhóm dân cư giống nhau, các yếu tố đầu vào của sản xuất có sẵn ở mọi vị trí trong vùng với giá như nhau. Những kết luận chính của lý thuyết trung tâm là có một thành phố mọc lên ở trung tâm vùng, ngoài ra có thể có nhiều thành phố nhỏ hơn phân bố đều trong vùng. Số lượng, quy mô thành phố nhỏ phụ thuộc vào phạm vi và quy mô thị trường, tính đa dạng của hàng hoá, cầu bình quân đầu người đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ và khả năng cung cấp hàng hoá dịch vụ có hiệu quả của các tổ chức cung cấp. Cuối cùng là hình thành hệ thống thành phố có thứ bậc khác nhau.

Phân tích những giả định và kết luận của lý thuyết trung tâm :

Phạm vi và quy mô thị trường có liên quan đến chi phí đi lại của người tiêu dùng và chi phí vận chuyển của các hãng. Cầu bình quân đầu người đối với từng loại hàng hoá có liên quan đến thu nhập, thói quen, tập quán tiêu dùng, trình độ phát triển kinh tế. Khả năng cung cấp hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả của các hãng có liên quan đến đặc điểm sản xuất, quy mô hãng, trình độ quản lý.

Thành phố có quy mô lớn nhất sẽ hình thành ở trung tâm của vùng do sự lựa chọn vị trí trung tâm của một số hãng có khả năng cung cấp hàng hoá dịch vụ của mình một cách có hiệu quả cho dân cư toàn vùng. Các hãng khác (với các hàng hoá dịch vụ khác nhau) có hiệu quả kinh tế nhờ quy mô nhỏ hơn và chỉ có thể cung cấp hàng hoá dịch vụ của mình cho một phần dân cư trong vùng lựa chọn vị trí phân bố đều trong vùng. Sự lựa chọn vị trí của các hãng tạo thành hệ thống các thành phố nhỏ như những thành phố vệ tinh của thành phố lớn.

Ý nghĩa thực tiễn của lý thuyết trung tâm:

Trong vùng, số thành phố lớn không nhiều, mà chủ yếu là các thành phố nhỏ vì xét về mặt không gian thì mỗi vùng chỉ có một trung tâm là định hướng trong

việc xây dựng hệ thống đô thị trong vùng. Trong quá trình hình thành đô thị mới cần tính đến việc lựa chọn vị trí của các doanh nghiệp và các tổ chức.

1.1.2.2. Sự lựa chọn vị trí của các doanh nghiệp và hình thành đô thị

Việc lựa chọn vị trí của các doanh nghiệp có liên quan chặt chẽ với sự hình thành và phát triển đô thị. Khi nền kinh tế chưa phát triển và sự hợp tác kinh tế quốc tế chưa diễn ra mạnh mẽ thì tiêu chí chủ yếu để chọn vị trí xây dựng các đô thị của các nước đang phát triển là điều kiện tự nhiên. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường và có sự mở cửa hội nhập quốc tế hiện nay, sự lựa chọn vị trí của các thành phố được tiến hành trên cơ sở phán đoán về sự lựa chọn vị trí của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế. Điều đó có nghĩa là sự lựa chọn vị trí của các doanh nghiệp, các tổ chức, và các cơ quan quản lý hành chính giữ vai trò quyết định trong sự phân bố của các thành phố và sẽ tạo ra sự phát triển của thành phố theo các mô hình khác nhau. Chính vì vậy các nhà kinh tế, các nhà quản lý đô thị, quy hoạch đô thị cần biết các doanh nghiệp và các tổ chức lựa chọn vị trí của mình như thế nào để tạo ra các đô thị mới có khả năng cạnh tranh cao. Việc lựa chọn sai vị trí sẽ dẫn đến tình trạng đô thị hoang vắng, kém hiệu quả hoặc không theo kế hoạch.

Đối với các doanh nghiệp công nghiệp sử dụng đầu vào có trọng lượng lớn (như nhà máy xi măng, nhà máy đường) hoặc nguyên liệu khó bảo quản (như nhà máy hoa quả hộp, cá hộp) phải chọn vị trí gần nguồn nguyên liệu. Những doanh nghiệp đó được gọi là doanh nghiệp định hướng nguồn lực. Ngược lại, những doanh nghiệp có sản phẩm đầu ra khó bảo quản như nhà máy bia, công kênh, dễ vỡ như doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ, nhà máy lắp ráp ô tô... có chi phí vận chuyển sản phẩm cao phải chọn vị trí gần thị trường. Những doanh nghiệp như vậy được gọi là doanh nghiệp định hướng thị trường.

Các doanh nghiệp định hướng nguồn lực tạo ra thành phố phát triển dựa vào nguyên liệu. Ví dụ như thị trấn thép, thị trấn gỗ, thị trấn chế biến thực phẩm... Khi các doanh nghiệp định hướng nguồn lực chọn vị trí nó làm hấp dẫn các doanh nghiệp định hướng thị trường, đồng thời tạo ra sức tiêu dùng không sản xuất (tiêu dùng của dân cư) của khu vực.

Sự lựa chọn vị trí của các tổ chức thương mại và dịch vụ: các doanh nghiệp thương mại với chức năng bảo quản và phân phối sản phẩm từ người sản xuất hoặc nhà phân phối đến tay người tiêu dùng, do đó họ phải chọn vị trí ở các ngã tư đường bộ, hoặc gần cảng, gần bến xe, gần ga xe lửa ... vì những vị trí như vậy thuận tiện cho việc vận chuyển và trao đổi hàng hoá. Quyết định lựa chọn của các doanh nghiệp thương mại tạo nên sự phát triển của các khu thương mại. Quy mô khu thương mại sẽ phụ thuộc vào quy mô sản xuất và tiêu dùng của đô thị .

Các tổ chức cung cấp dịch vụ như ngân hàng, tài chính, bưu điện, sửa chữa máy móc và cơ quan chính quyền sẽ chọn vị trí trong tâm đô thị để phục vụ toàn bộ đô thị. Quy mô các tổ chức này phụ thuộc quy mô sản xuất và dân cư đô thị.

Sự lựa chọn vị trí của các doanh nghiệp, tổ chức và hình thành đô thị có quan hệ biện chứng với nhau. Các doanh nghiệp góp phần làm kinh tế đô thị phát triển hiệu quả hơn và quy mô đô thị mở rộng hơn. Các doanh nghiệp, tổ chức lựa chọn vị trí gần nhau có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau, thậm chí hiệp đồng với nhau làm giảm chi phí sản xuất. Việc tập trung nhiều doanh nghiệp có cùng ngành nghề dẫn tới hình thành nền văn hoá nghề nghiệp đặc trưng cho mỗi thành phố.

1.1.2.3. Sự lựa chọn đất để xây dựng đô thị

Sự lựa chọn đất để xây dựng đô thị theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam của Bộ xây dựng trên quan điểm kỹ thuật. [2] Việc lựa chọn đất để xây dựng đô thị cần thoả mãn các tiêu chí sau:

1) Có các lợi thế về kinh tế, cơ sở hạ tầng đô thị, dân số, khí hậu, cảnh quan và phù hợp với xu thế phát triển đô thị;

2) Có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu) thuận lợi cho việc xây dựng công trình; không nằm trong khu vực đất có các hiện tượng gây sụt lở, trôi trượt, xói mòn, chấn động;

3) Có đủ diện tích để phát triển đô thị trong 20 năm và dự trữ cho giai đoạn tiếp sau;

4) Có nguồn nước tốt, bảo đảm cả về số lượng và chất lượng để cấp cho đô thị trong các giai đoạn phát triển;

5) Không nằm trong phạm vi môi trường có nguy cơ bị ô nhiễm (do chất độc hoá học, phóng xạ, tiếng ồn, dịch bệnh truyền nhiễm);

6) Không thuộc phạm vi khu vực được xác định để khai thác mỏ, bảo tồn thiên nhiên, khai quật khảo cổ.

7) Không nằm trong phạm vi ảnh hưởng đến các công trình quốc phòng, khu quân sự, khu vực bảo vệ di tích, thắng cảnh.

1.1.2.4. Sự hình thành các đô thị mới và khu đô thị mới ở Việt Nam

Trên thực tế các đô thị mới và khu đô thị mới ở Việt Nam được hình thành dưới 3 hình thái cơ bản:

1) Hình thành đô thị mới từ những vùng chưa phải đô thị; để biến một vùng nông thôn thành đô thị cần có nguồn tài chính mạnh và khả năng dự kiến được sự phát triển kinh tế xã hội của đô thị trong tương lai. Những đô thị mới kiểu như vậy là những đô thị được phát triển tập trung theo dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình sản xuất, công trình phúc lợi và nhà ở.

2) Hình thành các khu đô thị mới gắn liền với các đô thị hiện có, là một bộ phận của đô thị hiện có, được phát triển theo dự án với một số các công trình đồng bộ có vai trò giải quyết một số vấn đề của đô thị hiện có (như nhà ở hoặc các công trình sản xuất). Hình thái thứ hai này thường được gọi là khu đô thị mới. Một số khu đô thị mới hiện nay chỉ có chức năng như một khu ở để giải quyết vấn đề nhà ở cho dân cư của đô thị hiện có hoặc xuất phát từ nhu cầu di dời các nhà máy có gây ô nhiễm từ nội thành ra ngoại thành.

3) Các đô thị phát triển theo kiểu truyền thống được hình thành trên cơ sở phát triển kinh tế – xã hội của các điểm dân cư (có thể là làng xã, thị tứ) có những lợi thế về tự nhiên, về giao thông. Nhờ phát triển kinh tế, thu nhập của dân cư và xã hội tăng, đời sống nâng cao dẫn đến sự biến đổi về văn hóa xã hội từ văn hóa làng xã thành văn hóa đô thị. Các đô thị hình thành như vậy đòi hỏi thời gian dài, nhược điểm cơ bản của nó là quy hoạch không đồng bộ, thường phải qua nhiều lần cải tạo bổ sung sửa đổi quy hoạch.

1.2. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÔ THỊ HOÁ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

1.2.1. Ảnh hưởng của phát triển kinh tế, xã hội đến đô thị hoá

1.2.1.1. Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện của đô thị hoá

Phát triển kinh tế trong đó phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ là yếu tố có tính quyết định của quá trình đô thị hoá. Trình độ phát triển kinh tế của một nước được thể hiện trên nhiều phương diện: quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu ngành của nền kinh tế, sự phát triển các thành phần kinh tế, trình độ hoàn thiện của cơ sở hạ tầng, trình độ văn hoá giáo dục của dân cư, mức sống dân cư... Trong một chừng mực nhất định, trình độ phát triển kinh tế thể hiện lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên và các vấn đề xã hội của một quốc gia hay một vùng.

Tuy nhiên khi điều kiện cần cho phát triển đô thị là phát triển kinh tế đã đạt được thì vấn đề còn lại là chính sách hay cơ chế cho phát triển đô thị được coi như điều kiện đủ của vấn đề. Nếu không có chính sách phát triển đô thị đúng, sẽ dẫn đến tình hình bế tắc trong tương lai.

1.2.1.2. Phương thức sản xuất xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến đô thị hoá

Phương thức sản xuất xã hội và tình hình chính trị của đất nước có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình đô thị hoá. Mỗi phương thức sản xuất có một kiểu đô thị tương ứng và do đó quá trình đô thị hoá có những đặc trưng riêng của nó. Ở Việt Nam, sau năm 1954 cả nước tạm thời chia làm 2 miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc với phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, mô hình đô thị hoá với những nét đặc trưng cơ bản là:

- Các thành phố được tổ chức xây dựng thành hệ thống theo tầng bậc, rải đều trên khắp lãnh thổ nhằm xoá bỏ dần sự tách biệt giữa các vùng, ...
- Các thành phố phát triển trên cơ sở tập trung hoá, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Cũng trong thời gian đó ở Miền Nam, với một chế độ chính trị thân Mỹ, nền kinh tế phụ thuộc nặng nề vào Mỹ. Đặc trưng cơ bản của đô thị miền Nam thời Mỹ nguy là đô thị hành chính và dịch vụ, sản xuất không phát triển, kinh tế phụ thuộc nước ngoài.

Sau ngày giải phóng Miền Nam (tháng 5-1975), đất nước ta thống nhất, cả nước theo một đường lối chính trị. Hậu quả của chiến tranh rất nặng nề, nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện khó khăn, tốc độ đô thị hoá chậm chạp. Sau 1986 phong trào đổi mới với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế nhiều thành phần đã mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh. Đặc biệt với các chính sách mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đã tạo ra sự phát triển kinh tế vượt bậc, quá trình đô thị hoá đã diễn ra mạnh mẽ.

1.2.1.3. Chủ trương, chính sách và năng lực quản lý có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đô thị hoá

Các chủ trương, chính sách của Chính phủ có ảnh hưởng rất mạnh đến sự phát triển kinh tế cũng như quá trình đô thị hoá. Chủ trương, chính sách đô thị hoá, chính sách nhà ở, Luật Đất đai, Luật Đầu tư nước ngoài là những chính sách lớn của Nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến quá trình đô thị hoá ở nước ta. Từ sau Đại hội Đảng Toàn quốc lần thứ VII, ngoài các chính sách lớn như phát triển kinh tế nhiều thành phần và các chính sách mở cửa, nhà nước đã quan tâm nhiều đến công tác quản lý và quy hoạch phát triển đô thị. Nhờ đó, các đô thị nước ta đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, tạo ra thành quả to lớn bằng nhiều thập kỷ trước đây, đáp ứng được sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đồng thời trở thành nhân tố tích cực và quyết định của quá trình đô thị hoá.

Trình độ, năng lực cán bộ quản lý đô thị hay bộ máy quản lý Nhà nước về đô thị là vấn đề then chốt trong việc tổ chức thực hiện các chính sách đô thị hoá. Mọi chủ trương chính sách đúng cần có những cán bộ có trình độ tổ chức thực hiện tốt thì chủ trương chính sách mới trở thành hiện thực.

1.2.1.4. Văn hoá dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến đô thị hoá

Truyền thống văn hoá dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình đô thị hoá, trước hết là công tác quản lý đất đai đô thị, quản lý xã hội, quản lý dân số. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá riêng của mình và nền văn hoá đó có ảnh hưởng đến tất cả các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội nói chung và kiểu đô thị nói riêng.

Về mặt xã hội, đô thị Việt Nam còn mang nhiều màu sắc nông thôn. Người thành thị hôm nay, cách đây không lâu họ còn là những người nông dân. Ra thành phố học tập, lao động, họ học tập và hoà nhập lối sống thành thị nhưng vẫn mang theo những phong tục, tập quán, thói quen cũ. Về mặt xây dựng, đô thị Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hoá khác nhau biểu hiện qua hình thức xây dựng nhà ở của các giai đoạn lịch sử. Trên ba miền đất nước, mỗi thành phố đều có những nét độc đáo riêng của mình. Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh đều có những biểu tượng riêng mang bản sắc của từng miền và trong đó có cái chung của Việt Nam.

1.2.1.5. Hội nhập quốc tế là yếu tố thúc đẩy quá trình đô thị hoá

Sự hội nhập toàn diện là yếu tố thúc đẩy quá trình đô thị hoá nhanh hơn. Nhập khẩu các hình thái kiến trúc, thương mại hoá các quan hệ, phương pháp quản lý hiện đại, liên doanh trong xây dựng đô thị hoặc các khu đô thị là một thực tế đã diễn ra khá sinh động ở các nước phát triển như ở Pháp, Canada. Việt Nam cũng không nằm ngoài thực tế đó. Từ thời Pháp thuộc, Hà Nội đã có những khu nhà tây, trong những năm gần đây đã xuất hiện làng của những người Nhật, những khu nhà ở của người Hàn Quốc, người Nga, đó thực sự là những ngoại ứng tích cực trong phát triển đô thị Việt Nam. Về kinh tế, sự hội nhập kinh tế làm cho các thị trường phát triển đặc biệt là thị trường tài chính. Trong giai đoạn hiện nay chúng ta không sợ thiếu vốn mà chỉ sợ không có khả năng quản lý.

Quá trình toàn cầu hóa thông qua giao dịch quốc tế (về hàng hóa, vốn, và lao động) đã hình thành một nền kinh tế thế giới có tính hội nhập. Sự cạnh tranh giữa các trung tâm đô thị trong và ngoài nước ngày càng mạnh mẽ. Sự phụ thuộc lẫn nhau đang hình thành vượt qua các biên giới quốc gia, tạo ra những mối liên hệ chặt chẽ hơn về hợp tác kinh tế. Tự do hóa thương mại và hội nhập đang tạo ra những cơ hội và sự biến động mới bên trong các đô thị.

1.2.1.6. Cách mạng khoa học kỹ thuật là điều kiện cho đô thị hoá

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến phát triển kinh tế nói chung và từng đô thị nói riêng ở các mức độ khác nhau và

tuỳ thuộc vào những lợi thế địa phương, khả năng sinh lợi tiềm ẩn, các kỹ năng vốn có và sự thích nghi mà mỗi đô thị có thể thu nhận được. Nhân tố khoa học kỹ thuật bên ngoài có ảnh hưởng tới các thành phố theo hai hướng. Thứ nhất, có sự cạnh tranh giữa các thành phố khi các công ty đa quốc gia so sánh giá các yếu tố đầu vào và đánh giá các thuận lợi về luật pháp và cơ chế chính sách; tính năng động của lực lượng sản xuất và sự ổn định chính trị. Những thành phố nào đáp ứng các yêu cầu này sẽ phát triển nhanh hơn và ngược lại. Thứ hai, sự xuất hiện các ngành công nghiệp dịch vụ điện tử bao gồm các dịch vụ tài chính và thương mại, thông tin và bưu điện. Các phương tiện thông tin hiện đại đang mang lại lợi ích to lớn cho các thành phố lớn vì những thành phố này đã tạo điều kiện để áp dụng công nghệ thông tin hiện đại có hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, vấn đề là liệu các nước đang phát triển như Việt Nam có nắm bắt kịp các thành tựu khoa học hiện đại, rút ra được kinh nghiệm phát triển kinh tế và quản lý đô thị của các nước trên thế giới và trong khu vực, giải quyết tốt các vấn đề môi trường, dân số, giao thông, nhà ở, việc làm... ở đô thị hay không? Đó thực sự là những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

1.2.2. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế xã hội

Đô thị hoá hợp lý có vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế, xã hội. Nó có ảnh hưởng trực tiếp đến từng đô thị cũng như toàn bộ nền kinh tế. Nền kinh tế - xã hội luôn luôn phát triển là quy luật khách quan. Khi kinh tế – xã hội phát triển đến một mức độ nhất định thì đô thị xuất hiện như một kiểu xã hội mới ở đó con người sống tập trung với mật độ cao, tiện nghi hiện đại. Đô thị hoá là một hiện tượng nhiều tầm và đa diện bao gồm kinh tế, xã hội, văn hoá, môi trường ở những biểu hiện cụ thể về phát triển thủ công nghiệp rồi công nghiệp, sản xuất hàng hoá, phân công lao động xã hội, chuyển đổi nghề nghiệp, thay đổi lối sống và mức sống, hình thành xã hội tiêu thụ v.v...

Như vậy đô thị hoá biểu hiện tổng hợp các yếu tố của sự phát triển với sự nhận thức cao của con người. Công nghiệp hoá và hiện đại hoá tạo ra một sức sản xuất

cao hơn, năng suất lao động cao hơn là điều kiện để con người có điều kiện sống tốt hơn. Việc sống tập trung với mật độ cao là điều kiện để tập trung sản xuất, tạo ra lợi thế về quy mô trong sản xuất và phục vụ đời sống. Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình đô thị hoá cũng là những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội, thể hiện rõ như điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế v.v...

1.2.2.1. Đô thị hoá làm tăng trưởng nhanh GDP của đô thị và của vùng

Đô thị là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Ở cả ba miền Bắc Trung Nam, các khu vực đô thị đang là những trung tâm tăng trưởng kinh tế góp phần làm tăng trưởng GDP cả nước. Hiệu quả kinh tế của các thành phố chính là sự tăng trưởng GDP đô thị theo hướng thị trường. GDP các thành phố sẽ tiếp tục tăng trưởng khi mà các ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá lớn hơn các ảnh hưởng tiêu cực của nó. Đô thị nào có lợi thế về khả năng sản xuất lớn, bắt nguồn từ các đặc điểm địa phương, hoặc từ sự tích tụ của các ngành công nghiệp, thì sẽ tiếp tục mở rộng về diện tích và tăng quy mô dân số, giá thuê nhân công, giá đất và nhà ở có thể đắt hơn nhưng GDP bình quân đầu người cũng cao hơn. Mặt khác, những thành phố ít có lợi thế mở rộng quy mô sản xuất sẽ tăng trưởng ở một nhịp độ chậm hơn sẽ có giá dịch vụ, giá nhân công, giá đất thấp hơn, điều đó dẫn đến năng suất lao động cũng sẽ thấp hơn.

Đô thị là nơi đầu tư có hiệu quả, vì đô thị là nơi hội tụ của các điều kiện thuận lợi cho phát triển và là nơi tập trung các cơ sở nghiên cứu khoa học, giao lưu thương mại v.v... là nơi có các tiềm lực kinh tế, xã hội phát triển cao. Quan điểm này trái ngược với lý luận phát triển trước đây cho rằng các đô thị như những nơi phồn hoa, chỉ tiêu dùng của cải, và sinh lợi ít và thành phố dựa vào nông thôn để phát triển và đã làm cho thất nghiệp gia tăng khi cung lao động đô thị vượt quá cầu.

Nhu cầu về vốn ở khu vực đô thị cho quá trình đô thị hoá là rất lớn, và khả năng thành công trong việc đầu tư vào đô thị cũng cao hơn so với nông thôn. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu ở tại các thành phố có thể cao hơn, nhưng các hộ gia đình, các tổ chức cũng sẽ nhận được dịch vụ tốt hơn như y tế,

giáo dục, internet, nước máy, thu gom rác thải... tất cả những cái đó mang lại sức khoẻ và phúc lợi tốt hơn. Hơn nữa, lợi ích kinh tế cho đầu tư công nghiệp và thương mại trong các thành phố cũng có xu hướng cao hơn so với các thị xã và các khu vực nông thôn. Trong các thành phố, nhiều công việc sản xuất có thể được tạo ra cho một bộ phận người lao động khi có thêm vốn bổ sung cho phát triển sản xuất.

1.2.2.2. Đô thị hoá tạo ra tiền đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các đô thị và của cả nước

1/ Đô thị hoá tạo tiền đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị

Cơ cấu kinh tế được hiểu như là tập hợp những mối quan hệ cơ bản, tương đối ổn định giữa các yếu tố cấu thành bên trong của nền kinh tế. Những mối quan hệ cơ bản nhất hình thành trong quá trình tái sản xuất-xã hội trong nền kinh tế nói chung và ở đô thị nói riêng là những mối quan hệ giữa các ngành, các khu vực và các thành phần kinh tế.

Cơ cấu ngành biểu thị bằng tỷ trọng từng ngành trong kinh tế đô thị, phản ánh vai trò và những mối quan hệ giữa những tập hợp các tổ chức, doanh nghiệp cùng thực hiện một chức năng trong hệ thống phân công lao động xã hội đô thị. Nó phản ánh trình độ phân công lao động và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cơ cấu ngành trong một đô thị luôn thay đổi do sự tăng trưởng và phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Cơ cấu ngành theo Tổng giá trị sản xuất và Tổng sản phẩm trong nước: Nhằm phản ánh vai trò từng ngành trong việc sáng tạo ra sản phẩm xã hội ở đô thị. Trong chừng mực nhất định nó phản ánh hiệu quả sản xuất ở đô thị. Trong quá trình đô thị hoá, giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ sẽ tăng lên nhanh chóng. Bởi vì đô thị hoá có tiền đề là công nghiệp hoá và gắn liền với nó là hiện đại hoá cơ sở hạ tầng.

Cơ cấu kinh tế đô thị theo 3 khu vực: Toàn bộ hoạt động kinh tế đô thị được chia thành 3 khu vực. Khu vực I bao gồm các hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản; khu vực II gồm các hoạt động công nghiệp và xây dựng; khu vực III

gồm các hoạt động khoa học và dịch vụ. Trong giai đoạn đầu của quá trình đô thị hoá, khu vực II tăng lên nhanh chóng và đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế đô thị và sau đó giảm dần do sự thay thế trong lao động công nghiệp bằng tự động hoá. Khu vực III tăng nhanh dần và cuối cùng chiếm tỷ trọng cao nhất trong giai đoạn hậu công nghiệp. Khu vực I giảm dần cả về tuyệt đối và tương đối trong cả quá trình đô thị hoá. Những điều đó thể hiện qua cơ cấu lao động, việc làm và cơ cấu kết quả sản xuất.

Cơ cấu kinh tế đô thị theo thành phần kinh tế : Các thành phần kinh tế phản ánh trình độ phát triển của quan hệ sản xuất mà trước hết là quan hệ sở hữu trong kinh tế. Việc nghiên cứu cơ cấu kinh tế đô thị được thực hiện trên cơ sở những thành phần thực tế đang tồn tại. Nó cho biết số lượng, vai trò của từng thành phần, qua đó thấy được mức độ thống trị của quan hệ sản xuất chủ đạo trong kinh tế đô thị. Quá trình đô thị hoá trong nền kinh tế thị trường đã và đang làm cho tỷ trọng các thành phần kinh tế thay đổi nhanh chóng. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước (tư nhân) ngày càng tăng thêm, đặc biệt là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Nó đóng vai trò bù đắp cho sự thiếu hụt của thành phần kinh tế nhà nước trong các lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn như hình thành các đô thị mới, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng đô thị hiện có, xử lý vấn đề môi trường ...

2/ Đô thị hoá ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân

Đô thị là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, khi cơ cấu kinh tế của một đô thị thay đổi hay cả hệ thống đô thị thay đổi sẽ làm cho cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân thay đổi. Mặt khác các đô thị là những hạt nhân tăng trưởng của các vùng, quá trình đô thị hoá còn kích thích sự tăng trưởng kinh tế của các vùng dưới dạng ngoại ứng tích cực. Đặc biệt là đô thị hoá làm biến đổi cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề khu vực ngoại thành. Ngoại thành được coi là vùng trung chuyển giữa đô thị và nông thôn, là vành đai cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và lao động cho đô thị. Dưới góc độ đó, đô thị được xem như một thị trường tiêu thụ sản phẩm và yếu tố đầu vào của sản xuất, trước hết là cho khu vực ngoại thành và tiếp đó là toàn bộ khu vực nông thôn. Trong điều kiện

thông tin và khoa học kỹ thuật phát triển mạnh như hiện nay thì mọi thông tin về cung cầu ở đô thị cũng như ở nông thôn được cung cấp nhanh chóng, quan hệ nông thôn và thành thị ngày càng chặt chẽ thì đô thị hoá có ảnh hưởng trực tiếp đến nông thôn.

1.2.2.3. Đô thị hoá làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên

Quá trình đô thị hoá làm cho nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên tăng lên, đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất tăng lên một cách nhanh chóng. Dân số tăng nhanh, thu nhập ngày càng cao, nhu cầu chất lượng nhà ở tăng, làm cho nhu cầu về đất xây dựng nhà ở tăng. Sản xuất phát triển, đất đai, mặt bằng là yếu tố không thể thiếu, do đó đất đô thị ngày càng khan hiếm, đặc biệt ở trung tâm các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong hoàn cảnh đó bắt buộc người ta phải sử dụng đất tiết kiệm có hiệu quả hơn. Giá đất phụ thuộc nhiều yếu tố nhưng cơ bản là khả năng sinh lợi của nó. Người có khả năng làm cho đất sinh lợi nhiều nhất sẽ trả giá thuê đất cao nhất trong cơ chế thị trường cạnh tranh. Do vậy người ta luôn luôn tìm mọi cách làm cho đất mang lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Các nguồn tài nguyên khác như nước, khoáng sản cũng ngày càng khan hiếm. Các hoạt động đô thị đều phải tính đến các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tất cả các nguồn tài nguyên.

1.2.2.4. Đô thị hoá thúc đẩy mở rộng thị trường

Đặc trưng thứ nhất của đô thị: là nơi có khả năng cung cấp cho thị trường lao động một nguồn lao động có chất lượng cao, quy mô lớn, từ đó thu nhập của dân cư đô thị tạo nên cầu về hàng tiêu dùng, kích thích sản xuất phát triển. Đặc trưng thứ hai của đô thị: là sự tập trung dân cư với mật độ cao, điều đó đã tạo ra ở đô thị một thị trường tiêu dùng lớn với nhiều ưu thế trong việc cung cấp và phân phối sản phẩm. Ưu thế số một phải kể đến là chi phí phân phối trên 1 đơn vị hàng hoá thấp do thị trường đô thị là thị trường tiêu dùng cao về số lượng và chất lượng. Ưu thế thứ hai là thị trường đô thị phong phú đa dạng, vì vậy nó có vai trò kích thích sản xuất phát triển một cách toàn diện.

1.2.2.5. Đô thị hoá làm tăng quy mô đô thị, đồng thời bố trí sắp xếp lại sản xuất

Trong quá trình phát triển, quy mô đô thị luôn có xu hướng tăng lên và biểu hiện cụ thể của nó là tăng dân số đô thị, tăng quy mô sản xuất, mở rộng diện tích. Song, các nguồn lực trong một đô thị thường bị giới hạn, như vấn đề đất đai, nhà ở, môi trường, và các dịch vụ xã hội khác. Việc sắp xếp, bố trí lại sản xuất là yêu cầu và là giải pháp trong quá trình đô thị hoá.

Tăng quy mô đô thị trên các phương diện là kết quả trực tiếp của quá trình đô thị hoá. Biểu hiện cụ thể của nó là tăng dân số, tăng diện tích hành chính, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế của hệ thống đô thị nói chung và trong từng đô thị nói riêng. Nếu như không bị giới hạn bởi yếu tố tự nhiên thì việc xác định quy mô hợp lý của một đô thị vẫn được đặt ra như một bài toán về hiệu quả kinh tế. Bởi vì quy mô đô thị có liên quan đến những chi phí (về mặt xã hội) mà đô thị phải chi ra trong quá trình xây dựng, hoạt động cũng như những kết quả kinh tế - xã hội mà nhờ quy mô đô thị mang lại. Trong thực tế, một số đô thị bị giới hạn bởi các yếu tố tự nhiên như sự giới hạn bởi các con sông, các dãy núi, ven biển, điều kiện địa chất địa hình và diện tích đất đai. Chỉ có sự bố trí sắp xếp lại sản xuất mới có thể đáp ứng yêu cầu của quá trình đô thị hoá.

1.2.2.6. Đô thị hoá làm thay đổi sâu sắc các vấn đề văn hoá, xã hội

Đô thị tượng trưng cho thành quả kinh tế, văn hoá của một quốc gia, là sản phẩm mang tính kế thừa của nhiều thế hệ về cơ sở vật chất kinh tế và văn hoá. Thành phố Hà Nội được bắt đầu xây dựng cách đây hàng ngàn năm, Huế, Sài Gòn, hơn hai trăm năm, mỗi đô thị ở một vùng có một hình thái kiến trúc riêng biểu hiện nét đặc trưng văn hoá của mình. Đó là một bộ phận tài sản quốc gia được kế thừa và phát triển với bản sắc dân tộc Việt Nam đại diện cho từng vùng, từng miền.

Đô thị là hình thái cư trú văn minh, đô thị hoá dẫn đến sự phát triển nền văn hoá, thay đổi lối sống của cư dân, thay đổi tập quán sinh hoạt. Người dân đô thị có những đặc trưng tương ứng với nền văn minh công nghiệp.

Đô thị hoá làm thay đổi cấu trúc dân cư : Đô thị hoá luôn gắn liền với vấn đề di dân từ nông thôn ra thành thị làm cho tỷ lệ dân cư gốc của thành phố giảm nhanh về mặt tương đối. Đồng thời dân số thành phố cũng được trẻ hoá do quá trình di dân trước hết là di chuyển lao động. Cấu trúc dân cư sẽ thay đổi cả về mặt xã hội cũng như về độ tuổi.

1.2.2.7. Đô thị hoá làm đổi mới phương pháp quản lý đô thị

Công tác quản lý đô thị luôn luôn đổi mới để theo kịp với quá trình đô thị hoá, đó là một yêu cầu khách quan. Bởi vì quản lý là một hoạt động mang tính nghề nghiệp. Quá trình đô thị hoá luôn làm xuất hiện những yếu tố mới trong quản lý. Khi quy mô đô thị nhỏ công việc quản lý đơn giản khi quy mô đô thị tăng lên sẽ xuất hiện những mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Những phương pháp quản lý cũ sẽ lạc hậu và không còn phù hợp. Sự thay thế chúng cũng là một quá trình từ việc khắc phục những bất cập trong quản lý đến sự đổi mới phù hợp dần với hoàn cảnh thực tế. Trong các đô thị vào những thời kỳ khác nhau đều có những vấn đề nóng bỏng của nó. Khi các nhà quản lý chưa giải quyết xong vấn đề này thì vấn đề mới đã xuất hiện, và cứ chạy theo các vấn đề như vậy chứng tỏ công tác quản lý chưa theo kịp tốc độ đô thị hoá. Khi đó, quản lý như một rào cản quá trình phát triển đô thị. Để giải quyết vấn đề này, đòi hỏi công tác quản lý phải đón trước được tình hình, các giải pháp phải đáp ứng được trước mắt và lâu dài, phải có sự liên kết giữa các ngành, các lĩnh vực và khu vực của đời sống kinh tế - xã hội.

1.2.2.8. Đô thị hoá làm nảy sinh những bất cập trong đời sống kinh tế, xã hội đô thị

Cùng với những mặt tích cực mà đô thị hoá mang lại, những vấn đề đặt ra như những thách thức trong quá trình đô thị hoá, đó là các vấn đề nhà ở đô thị, nghèo đói và thất nghiệp, giáo dục và y tế, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt các nguồn tài nguyên, các tệ nạn xã hội, sự xuống cấp về lối sống đô thị v.v...

Vấn đề nhà ở được đặt ra không phải chỉ với các đô thị ở nước ta mà cả đối với các đô thị trên thế giới, không phải chỉ có hiện nay mà nó là vấn đề lâu đời cùng với quá trình đô thị hoá. Nhưng ở Việt Nam vấn đề nhà ở cho cư dân đô thị hiện nay được đặt ra như một vấn đề cấp bách vì quá trình đô thị hoá của chúng ta diễn ra rất nhanh trong thời gian ngắn. Những khu nhà ổ chuột, khu nhà xây dựng bất hợp pháp ở đô thị hiện nay đang bị lên án mạnh mẽ vì nó làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, và không đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên với cơ chế thị trường, việc giải quyết vấn đề này không hề đơn giản. Trong quá trình đô thị hoá những lao động được thu hút từ các địa phương về thành phố, những cặp vợ chồng trẻ đang lao động ở các thành phố sẽ gặp nhiều khó khăn trong khi dịch vụ cho thuê nhà của thành phố chưa phát triển. Đó là một cản trở sự tăng trưởng kinh tế ở đô thị.

Nghèo đói và thất nghiệp ở các đô thị có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là do tốc độ đô thị hóa quá nhanh. Trong quá trình đô thị hoá trình độ tay nghề của người lao động không theo kịp sự phát triển và yêu cầu của xã hội, họ bị loại ra khỏi guồng máy. Cùng với quá trình đô thị hoá, người lao động bị thu hồi đất, họ được đền bù một khoản tiền nhất định để chuyển đổi nghề nghiệp nhưng trên thực tế họ đã phải dùng tiền vào việc khác để giải quyết vấn đề cuộc sống trước mắt dẫn đến nghề nghiệp của họ vẫn không được thay đổi.

Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư đô thị ngày càng lớn hơn. Nhưng điều đó không có nghĩa là đô thị nghèo đi mà thực tế nó ngày càng giàu lên rất nhanh. GDP bình quân đầu người của Hà Nội năm 1995 là 5,15 triệu đồng/người, năm 2007 là 12,6 triệu đồng/người (Xem Bảng 2.10. chương 2).

Ô nhiễm môi trường và sự cạn kiệt nguồn tài nguyên

Quá trình đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá làm biến đổi các thành phần của môi trường. Thứ nhất là vấn đề ô nhiễm không khí trong các đô thị ngày càng trầm trọng. Các nhà máy ngày càng mở rộng quy mô, lượng nhiên liệu tiêu hao ngày càng nhiều, phế thải, khí độc rò rỉ trong quá trình sản xuất, đặc biệt là công nghiệp hoá chất ngày càng thải ra không khí nhiều hơn. Các hộ gia đình sản xuất, từ các làng nghề cũng mở rộng quy mô sản xuất; Phương tiện giao thông đô

thị đa dạng, nhiên liệu dư trong quá trình đốt tăng cùng số lượng các phương tiện. Cùng với các hoạt động xây dựng, vận chuyển vật liệu, rác thải xây dựng làm cho nồng độ bụi trong không khí tăng.

Thứ hai là vấn đề ô nhiễm nước mặt và nước ngầm. Nguồn nước mặt như nước ao hồ, sông ngòi, nước đọng trên mặt đất bị ô nhiễm do các nguồn :

- Nước thải công nghiệp : do các nhà máy chế biến thực phẩm da dầy, dầu khí hoá chất, khai khoáng, luyện kim... Nước thải sinh hoạt: Các chất bẩn, chất tẩy rửa từ các nhà vệ sinh, từ giặt dũ, rửa các dụng cụ gia đình, nước rò rỉ từ các bãi rác...

- Nước thải bệnh viện mang theo các hóa chất độc hại được thải ra trong quá trình tẩy rửa, vi khuẩn gây bệnh từ người bệnh.

- Phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn, chất thải trong ngành nông lâm nghiệp, thủy sản. Nguy cơ lớn nhất của vấn đề ô nhiễm nước mặt là mọi người, mọi ngành, mọi thành phần hầu như đều tham gia làm ô nhiễm nước mặt ngày càng trầm trọng, đặc biệt trong quá trình đô thị hóa.

Nước ngầm : Hệ thống khai thác không được quy hoạch, người dân tự khoan giếng khai thác nước để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt là những nguy cơ lớn nhất gây ô nhiễm nước ngầm mà chúng ta chưa đo lường được.

Chất thải rắn là vấn đề lớn ở các đô thị hiện nay cũng như trong tương lai. Sự nguy hiểm của ô nhiễm do chất thải rắn là thành phần của rác đa dạng: cao su, nhựa, chất hữu cơ, thủy tinh, kim loại, chất thải điện tử v.v...

Sự cạn kiệt nguồn tài nguyên: Quá trình tăng trưởng kinh tế cũng như đô thị hoá đòi hỏi sử dụng ngày càng nhiều tài nguyên, trong đó có rất nhiều tài nguyên không thể hoặc chậm tái tạo. Những nguồn tài nguyên quan trọng như nước, đất (nông nghiệp), rừng ... trong quá trình đô thị hóa thường bị khai thác quá mức, nguy cơ cạn kiệt các nguồn này rất cao.

An ninh, trật tự xã hội bị đe dọa

Đô thị càng phát triển thì các vấn đề trật tự an toàn xã hội càng được đặt ra như một yêu cầu cấp bách. Bởi vì trật tự an toàn xã hội là điều kiện phát triển sản xuất , thu hút đầu tư... Tình hình trật tự, an toàn xã hội trong các đô thị ở Việt Nam thời gian qua tuy ta đã cố gắng hạn chế được một số mặt phức tạp, nhưng vẫn

diễn biến theo chiều hướng xấu, có mặt nghiêm trọng. Tội phạm xảy ra trên nhiều lĩnh vực và đều tăng ở hầu hết các thành phố, nhất là các thành phố lớn, các khu vực biên giới, các tuyến giao thông quan trọng, gây thiệt hại về nhiều mặt và gây bất bình. Tình trạng cờ bạc, nghiện hút, mại dâm trở thành nguy cơ cho mọi gia đình gây lo lắng trong nhân dân. Tình trạng trộm cắp xe máy, biển số xe ô tô ... đã trở thành vấn đề nghiêm trọng trong các đô thị đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.3. Mối quan hệ biện chứng giữa đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội

1.2.3.1. Đô thị hoá trong các điều kiện kinh tế kém phát triển

Giữa đô thị hóa và phát triển kinh tế – xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Khi kinh tế chưa phát triển, quá trình đô thị hoá hầu như phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên và các nguồn lực sẵn có. Khi kinh tế phát triển, các quan hệ quốc tế mở rộng, đô thị hoá phụ thuộc rất nhiều vào trình độ quản lý, khả năng tài chính. Đến lượt mình, đô thị hoá góp phần to lớn vào việc phát triển kinh tế xã hội ở trong bất cứ giai đoạn nào.

Nhìn lại quá trình phát triển của các nước trên thế giới, hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển hoặc tăng trưởng nhanh đều có đô thị hình thành từ rất lâu đời như: Bỉ (Brussel), Hà Lan (Amsterdam), Nhật (Osaka), Trung Quốc (Thượng Hải) ... Ở Việt Nam điều này cũng biểu hiện rất rõ. Khi đô thị được hình thành thì kéo theo hàng loạt các hoạt động khác ra đời như: khu dân cư, khu công nghiệp, các khu chợ đầu mối, các hoạt động giao dịch... và các hoạt động đó chính là sức bật cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội hay Hải Phòng là những thành phố được hình thành từ lâu đời và phát triển chủ yếu bằng những nguồn lực sẵn có trong một thời kỳ dài, các thành phố này có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế của vùng và của cả nước.

1.2.3.2. Đô thị hoá trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Sự hội nhập giữa các quốc gia là điều kiện cho các hoạt động giao lưu thương mại và là cơ hội cho sản xuất phát triển, đặc biệt là sự trao đổi về khoa học kỹ thuật. Hoạt động đầu tư của nước ngoài trước hết ở các đô thị và đặc biệt là đô thị

lớn luôn mang lại hiệu quả cao cho các nhà đầu tư. Chính vì vậy, đô thị luôn là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư. Các thành phố lớn là những hạt nhân của các vùng kinh tế, luôn đi đầu trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên sự đầu tư của nước ngoài vào các thành phố lớn cũng là một nhân tố động lực phát triển kinh tế của chính các đô thị đó, từ đó tạo sức lan toả của đầu tư nước ngoài sang những đô thị ở những khu vực lân cận có điều kiện kinh tế khó khăn hơn.

Trong năm 2007 cả nước có 56 địa phương thu hút được dự án ĐTNN (trừ dầu khí), trong đó các địa phương dẫn đầu. Đó là: Hà Nội đứng đầu với số vốn đăng ký 2,5 tỷ USD, chiếm 11,8% tổng vốn đầu tư đăng ký; Đồng Nai đứng thứ 2, chiếm 11,3%; TP Hồ Chí Minh đứng thứ 3, chiếm 10,6% .[6]

Các thành phố lớn, có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi thuộc các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phía Bắc vẫn là những địa phương dẫn đầu thu hút ĐTNN, trong đó 5 địa phương dẫn đầu theo thứ tự như sau: (1) TP. Hồ Chí Minh chiếm 27,6% về số dự án và 20% tổng vốn đăng ký; (2) Hà Nội chiếm 11,6% về số dự án; 14,9% tổng vốn đăng ký; (3) Đồng Nai chiếm 10,5% về số dự án; 13,7% tổng vốn đăng ký; (4) Bình Dương chiếm 18,2% về số dự án; 10,0% tổng vốn đăng ký; (5) Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm 1,8% về số dự án; 7,2% tổng vốn đăng ký; [6]

Các dự án đầu tư nước ngoài đã đóng góp có hiệu quả vào quá trình đô thị hoá. Nhờ đó các đô thị đã tăng cường được vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề mới, trung tâm phát triển và chuyển giao công nghệ trong vùng, trung tâm giao lưu thương mại trong nước và nước ngoài, thu hút vốn đầu tư, phát triển kinh tế đối ngoại, trung tâm dịch vụ, phát triển văn hoá giáo dục, nâng cao dân trí, phát triển nguồn lực, tăng thu ngân sách cho Nhà nước hàng năm.

1.2.3.3. Những bất lợi do tốc độ đô thị hoá chậm

Tốc độ đô thị hoá chậm có thể làm giảm tốc độ phát triển kinh tế. Bản chất của đô thị hoá là quá trình phát triển lực lượng sản xuất và đổi mới về quan hệ sản xuất. Sự phát triển lực lượng sản xuất thể hiện qua việc tập trung và phân bố lại lực lượng sản xuất trong nền kinh tế cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng

cao trình độ và năng lực của cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Quá trình đổi mới về quan hệ sản xuất được bắt đầu từ những thay đổi về quan hệ xã hội từ nông thôn lên đô thị, từ thị trấn, thị xã lên thành phố. Cùng với sự thay đổi đó là sự thay đổi về chất của toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Các nhân tố làm hạn chế tốc độ đô thị hoá chính là làm hạn chế tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Những bất lợi của tốc độ đô thị hoá chậm có thể nhận thấy là :

- Tốc độ đô thị hoá chậm làm hạn chế khả năng sản xuất và tiêu dùng của đô thị vì đô thị là bộ phận rộng lớn của thị trường, là yếu tố quan trọng để phát triển sản xuất. Khả năng tiêu thụ của một đô thị hạn chế sẽ làm giảm khả năng sản xuất trước hết của chính đô thị đó và sau đó là của cả vùng. Một khi sản xuất kém phát triển thì thu nhập cũng như sức mua của dân cư rất hạn chế vì sản xuất và tiêu dùng có quan hệ biện chứng với nhau.

- Tốc độ đô thị hóa chậm làm hạn chế quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và GDP bình quân đầu người tăng chậm. Đối với Việt Nam, một nước đông dân, tài nguyên khoáng sản, diện tích đất đai có nhiều hạn chế, chúng ta không thể làm giàu bằng con đường nông nghiệp. Vì vậy phát triển công nghiệp và đô thị hoá là con đường làm tăng nhanh thu nhập và nâng cao mức sống dân cư.

- Tốc độ đô thị hóa chậm làm hạn chế khả năng cạnh tranh của đô thị dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh của vùng hoặc khu vực, giảm khả năng thu hút vốn đầu tư. Vì đô thị là nơi đầu tư có hiệu quả cao hơn nông thôn nhờ mật độ các tổ chức, các doanh nghiệp cao nên tạo ra lợi thế về vị trí. Đồng thời thành phố lớn có khả năng cung cấp đầy đủ các yêu cầu để các nhà đầu tư hoạt động hiệu quả. Nhà đầu tư luôn luôn đánh giá về tương lai của đô thị để quyết định đầu tư. Một đô thị có tốc độ đô thị hoá cao thể hiện sự sôi động sẽ hấp dẫn hơn một đô thị trầm lặng.

- Hạn chế tốc độ đô thị hoá làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong đô thị và trong nền kinh tế. Một nền kinh tế mang lại hiệu quả cao khi các nguồn lực phải thuộc quyền sử dụng của những người có khả năng đặt giá (thuê/mua) cao nhất cho nó. Đẩy nhanh quá trình đô thị hoá làm cho các nguồn lực trở nên khan hiếm đồng nghĩa với việc nâng cao hiệu quả sử dụng. Sử dụng đất đô thị là một

diễn hình của vấn đề này. Đấu thầu quyền sử dụng đất là hình thức tốt nhất hiện nay. Người đặt giá cao nhất cho một mảnh đất là người có khả năng mang lại hiệu quả cao nhất trong quá trình sử dụng mảnh đất đó.

1.3. TỔNG QUAN VỀ CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ

Mức độ đô thị hoá là mức độ đạt được về kinh tế - xã hội của đô thị tại một thời điểm hoặc trong một thời kỳ nhất định.

Đánh giá mức độ đô thị hoá là việc phân tích, so sánh đối chiếu nhằm biểu thị mức độ đạt được về kinh tế - xã hội của một đô thị tại một thời điểm hoặc trong một thời kỳ nhất định. Việc phân tích, so sánh có thể thực hiện với các tiêu chuẩn nhất định hoặc với những mức độ đã đạt được trong quá khứ. Việc so sánh với những tiêu chuẩn nhất định cho ta nhận thức về trình độ và chất lượng đô thị hoá, những vấn đề bất hợp lý trong quá trình đô thị hoá. Việc so sánh với mức độ đã đạt được trong quá khứ cho ta nhận thức về tốc độ đô thị hoá.

Việc đánh giá mức độ đô thị hoá là nhằm trả lời các câu hỏi : Quá trình đô thị hoá diễn ra trong thực tế là hợp lý hay không hợp lý, tốc độ đô thị hoá là nhanh hay chậm so với yêu cầu xã hội hoặc so với tiềm năng có thể có của đô thị. Thông qua việc đánh giá đó, có thể giúp nhà quản lý điều chỉnh các chính sách đô thị hoá, hay phát triển đô thị cho phù hợp trong từng giai đoạn.

1.3.1. Phương pháp viễn thám

Phương pháp viễn thám là phương pháp phân tích quá trình đô thị hoá bằng cách xử lý ảnh chụp từ vệ tinh kết hợp với đối chiếu thực địa. Phương pháp này có những khả năng sau đây :

- Đánh giá tổng quan về thực trạng đô thị hoá, xác định được các trung tâm của một đô thị và quy mô không gian các đô thị.
- Xác định toạ độ không gian đô thị, thấy được động thái về quy mô diện tích lãnh thổ.
- Trong mỗi đô thị có thể thực hiện phân loại, đánh giá quá trình phát triển cảnh quan, cơ sở hạ tầng qua từng giai đoạn.

- Kết quả xử lý ảnh sẽ là cơ sở để tiếp tục thực hiện các nghiên cứu khác. Tuy nhiên phương pháp viễn thám chỉ dừng lại ở mức độ phân tích không gian, phân bố theo lãnh thổ mà không chỉ ra được những đặc trưng về dân số, cấu trúc kinh tế trong khi yêu cầu phân tích cần những thông tin định lượng cụ thể. Hơn nữa phương pháp này đòi hỏi chi phí lớn cho việc mua ảnh từ vệ tinh mà hiện nay chúng ta chưa chủ động được. Trong tương lai, vệ tinh “VinaSat” đi vào hoạt động, khả năng sử dụng phương pháp này sẽ có triển vọng hơn.

1.3.2. Sử dụng một tiêu chí là tỷ lệ dân số đô thị

Hiện nay, trên thế giới, tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số là tiêu chí duy nhất được các nhà nghiên cứu sử dụng coi đó là trình độ đô thị hoá của mỗi quốc gia. Điều đó hoàn toàn hợp lý vì các quốc gia có quá nhiều điểm khác nhau mà người ta không thể so sánh hay đánh giá trình độ đô thị hoá qua các điểm khác nhau đó và chỉ còn tiêu chí tỷ lệ dân số đô thị là có thể so sánh được. Hơn nữa trên góc độ quốc tế, tỷ lệ đó phản ánh tương đối chính xác trình độ phát triển đô thị của mỗi quốc gia. Trong phạm vi một quốc gia, khi so sánh nhiều đô thị với nhau thì việc so sánh tiêu chí quy mô và tỷ lệ dân số đô thị là quan trọng hàng đầu chứ không thể là duy nhất. Điều đó xuất phát từ những quy định của pháp luật hiện hành về việc xác định quy mô dân số đô thị.

Việc sử dụng tiêu chí tỷ lệ dân số đô thị để đánh giá mức độ đô thị hoá có những thuận lợi cơ bản là khả năng so sánh của tiêu chí rất cao, thông tin về dân số luôn được cập nhật đầy đủ. Ta có thể so sánh tỷ lệ dân số đô thị giữa các quốc gia, giữa các đô thị trong một quốc gia và sự biến động tỷ lệ này của từng đô thị qua thời gian. Tuy nhiên phương pháp này tỏ ra thiếu toàn diện, không phản ánh được chất lượng đô thị. Mặt khác cũng cần phải thấy rõ những thông tin về dân số được xác định như thế nào để sử dụng nó một cách chính xác.

1.3.3. Phương pháp phân tích đa tiêu chí

Phương pháp *Phân tích đa tiêu chí* được áp dụng rộng rãi để đánh giá hiện trạng đô thị hoá với cách nhìn toàn diện, nó khắc phục được những nhược điểm của hai phương pháp trên. Điều kiện cơ bản để áp dụng phương pháp này là hệ

thống thông tin ban đầu phải được thu thập khá đầy đủ. Nội dung cơ bản của phương pháp là sử dụng một hệ thống tiêu chí phù hợp dùng để đánh giá đối tượng nghiên cứu. Điều quan trọng là phải định lượng và định tính được cho từng tiêu chí, xác định tầm quan trọng của từng tiêu chí, và cuối cùng là đánh giá tổng quát về mức độ đô thị hoá.

Những ưu điểm cơ bản của phương pháp là không đòi hỏi các kỹ thuật quá phức tạp, tận dụng được các thông tin thống kê sẵn có. Những khó khăn khi áp dụng phương pháp này là phải xử lý một lượng thông tin khá lớn, đôi khi cần thiết thu thập các thông tin bổ sung bằng các cuộc điều tra xã hội học với chi phí cao.

Vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí trong việc đánh giá mức độ đô thị hoá trong điều kiện Việt Nam hiện nay là rất phù hợp.

1.3.4. Phương pháp sử dụng chuyên gia

Phương pháp sử dụng chuyên gia là phương pháp rất hiệu quả trong việc đánh giá đối tượng nghiên cứu nói chung. Để đánh giá mức độ đô thị hoá của một đô thị, việc lấy ý kiến các chuyên gia là rất cần thiết vì đô thị hóa là một quá trình phức tạp biểu hiện trên rất nhiều phương diện, hơn nữa có rất nhiều thông tin mà hệ thống thống kê chưa có điều kiện thu thập. Yêu cầu cơ bản của phương pháp là phải xây dựng được một hệ thống câu hỏi phù hợp với nội dung của quá trình đô thị hoá và sau đó là hàng loạt các nội dung khác như lựa chọn chuyên gia, thực hiện phỏng vấn, tổng hợp các câu trả lời một cách khoa học.

Nhược điểm của phương pháp: Ý kiến của các chuyên gia thường mang tính chủ quan, các câu trả lời của các chuyên gia phụ thuộc nhận thức chủ quan của họ. Mỗi chuyên gia chỉ chuyên sâu về một lĩnh vực nhất định. Kết quả tổng hợp dễ mang tính편 diện. Quy mô số chuyên gia được hỏi phụ thuộc vấn đề tài chính, nếu quy mô nhỏ sẽ không đảm bảo các nguyên tắc khoa học.

1.4. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA TIÊU CHÍ ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ CỦA VIỆT NAM

1.4.1. Những căn cứ để lựa chọn phương pháp

Phương pháp đánh giá có ý nghĩa quyết định đến tính chính xác và giá trị của những nhận định được đưa ra về mức độ, tính hợp lý và tốc độ đô thị hoá. Việc lựa chọn phương pháp phân tích đa tiêu chí để đánh giá mức độ đô thị hoá cho Việt Nam dựa trên những cơ sở sau đây:

1/ Thực trạng đô thị hoá của Việt Nam và trình độ quản lý đô thị

- Thực trạng đô thị hoá ở Việt Nam đang ở mức độ thấp so với thế giới. Đặc điểm cơ bản của nền kinh tế Việt Nam là xuất phát từ một nước nông nghiệp, qua hai cuộc chiến tranh đất nước bị tàn phá nặng nề. Sau 1975 đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng. Kinh tế xã hội được khôi phục, quá trình đô thị hoá diễn ra với tốc độ ngày càng cao từ sau những năm 1986.

- Năng lực quản lý đô thị và phương tiện quản lý còn nhiều hạn chế. Cán bộ quản lý đô thị chưa được đào tạo chính quy, hệ thống pháp luật quản lý đô thị chưa phù hợp, chính sách đô thị hoá chưa rõ ràng. Kết quả phân tích, đánh giá mức độ đô thị hoá nhằm phục vụ quản lý quá trình đô thị hoá do đó cần đáp ứng và phù hợp yêu cầu công tác quản lý.

2/ Khả năng phân tích, đánh giá của phương pháp

Đô thị hoá là quá trình phức tạp, để phân tích toàn diện quá trình này cần thiết phải sử dụng một hệ thống gồm nhiều tiêu chí có mối quan hệ bổ sung và hỗ trợ cho nhau.

Với một hệ thống tiêu chí nếu được xây dựng một cách khoa học và thu thập thông tin đầy đủ có thể đánh giá toàn diện những thành tựu của đô thị trong những thời kỳ nhất định. Khả năng phân tích, so sánh các kết quả sẽ mang lại những nhận thức rất có ý nghĩa.

Việc so sánh các kết quả qua thời gian sẽ phản ánh quá trình vận động của đô thị, qua đó có thể dự đoán xu thế trong tương lai gần của đô thị.

Để có nhận định về mức độ đạt được của quá trình đô thị hóa tại các thời điểm ta có thể so sánh các mức độ đạt được với yêu cầu hoặc tiêu chuẩn đã được đặt ra khi quy hoạch đô thị.

Việc so sánh toàn diện giữa các đô thị bằng hệ thống tiêu chí đánh giá sẽ chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu của từng đô thị và những bất hợp lý của quá trình đô thị hoá trong phạm vi quốc gia. Là cơ sở cho công tác xây dựng các chính sách chung trong quản lý đô thị.

Việc so sánh mức độ đô thị hoá các đô thị trong chừng mực nhất định phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, vị trí địa lý đến quá trình đô thị hoá. Để nâng cao khả năng phân tích có thể dựng nhiều bảng đánh giá mức độ đô thị hoá qua không gian được lập ở các thời điểm khác nhau.

Việc kết hợp phân tích theo thời gian và không gian có thể đánh giá chi tiết mức độ đô thị hoá của các khu vực của một đô thị hoặc của từng đô thị trong hệ thống đô thị theo từng tiêu chí riêng biệt, đồng thời cho ta nhận thức tương đối tổng hợp về quá trình đô thị hoá. Sự kết hợp phân tích theo thời gian và không gian sẽ nâng cao khả năng đi sâu nghiên cứu hiện tượng của quá trình. Công việc nghiên cứu này đòi hỏi phải thực hiện lần lượt cho từng chỉ tiêu. Các chỉ tiêu cần sắp xếp theo trật tự không gian kết hợp với việc sắp xếp theo thời gian. Việc nghiên cứu kết hợp không gian và thời gian cho từng chỉ tiêu đòi hỏi nhiều thời gian hơn và lượng thông tin lớn, chi tiết. Nhưng sẽ mang lại những nhận thức sâu sắc hơn.

3/ Khả năng thu thập thông tin và ứng dụng tin học đáp ứng yêu cầu phân tích của phương pháp

Tính sẵn có của thông tin được sử dụng có liên quan đến việc tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả và có thể thực hiện định kỳ hàng năm. Với phương pháp phân tích đa tiêu chí chúng ta có thể sử dụng phần lớn các số liệu thống kê đã công bố. Ngoài ra các nguồn thông tin khác cũng rất phong phú có thể sử dụng cho quá trình phân tích. Tiếp đó là nhiều khả năng ứng dụng tin học trong phân tích, xử lý của phương pháp là cơ sở để nâng cao hiệu quả nghiên cứu, rút ngắn thời gian xử

lý thông tin, cung cấp kịp thời kết quả phục vụ cho quản lý của phương pháp có nhiều triển vọng.

1.4.2. Nội dung và các bước chủ yếu của phương pháp phân tích đa tiêu chí

Tiêu chí là một khái niệm tổng hợp được dùng để biểu thị những đặc trưng cơ bản của đối tượng nghiên cứu. Mỗi đối tượng nghiên cứu được biểu thị bằng nhiều tiêu chí khác nhau. Các tiêu chí có mối liên hệ với nhau tạo thành hệ thống có thể phản ánh toàn diện đối tượng nghiên cứu. Mỗi tiêu chí có thể được đo lường bằng mặt lượng thông qua một hay nhiều chỉ tiêu. Việc đánh giá mức độ đạt được của một tiêu chí cần thực hiện qua các chỉ tiêu hoặc chỉ số v.v...

Nội dung của các bước chủ yếu của phương pháp phân tích đa tiêu chí có thể khái quát như sau:

Bước 1 : Xây dựng hệ thống tiêu chí, xác định tầm quan trọng của mỗi tiêu chí. Xây dựng hệ thống tiêu chí để đánh giá toàn diện quá trình đô thị hoá là cơ bản nhưng vì không phải tiêu chí nào cũng có mức độ quan trọng như nhau, nên sự phân biệt là rất cần thiết. Để phản ánh tầm quan trọng của tiêu chí cần xác định trọng số của mỗi tiêu chí. Để giải quyết vấn đề này, trước hết ta coi mỗi tiêu chí là một phần giá trị trong tổng giá trị các tiêu chí. Ta coi tổng giá trị các tiêu chí là 100%. Mỗi tiêu chí sẽ nhận một giá trị phù hợp với tầm quan trọng của nó trong khoảng từ 0 đến 100%. Tổng các trọng số của tất cả các tiêu chí phải bằng 100.

Nội dung của bước 1 có vai trò rất quan trọng, nó có liên quan đến tính khả thi của quá trình nghiên cứu và có ảnh hưởng đến ý nghĩa của toàn bộ kết quả nghiên cứu.

Bước 2: Xác định nội dung các tiêu chí, thu thập tài liệu, số liệu, tổng hợp tạo nguyên liệu cho việc phân tích, đánh giá mức độ đô thị hoá.

Bước 3 : Phân tích, đánh giá từng tiêu chí và cho điểm để xác định mức độ đạt được của từng tiêu chí. Việc so sánh có thể thực hiện theo thời gian, không gian, so sánh với các chuẩn quốc gia hoặc yêu cầu thực tế. Thông qua phân tích các tiêu chí đưa ra các nhận định về từng mặt của đô thị hoá, xác định giá trị thực

tế mà mỗi tiêu chí của đô thị hoá đạt được bằng cách cho điểm. Để xác định số điểm đạt được của mỗi tiêu chí, có thể sử dụng thang điểm thích hợp tùy vào đặc điểm các tiêu chí.

Bước 4 : Đánh giá tổng hợp về mức độ đô thị hoá sẽ căn cứ vào những kết quả phân tích, nhận định từng tiêu chí và tổng giá trị điểm đạt được của đối tượng. Tổng giá trị điểm, được xác định bằng cách nhân trọng số từng tiêu chí với số điểm thực tế đạt được rồi cộng các kết quả lại.

1.4.3. Điều kiện cần thiết để áp dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí

1.4.3.1. Về thông tin phải đủ mức

Trong quá trình phân tích đánh giá mức độ đô thị hóa của một đô thị nói chung và với việc thiết lập các bảng nói riêng, chúng ta phải sử dụng một khối lượng số liệu và thông tin rất lớn, trong đó có những thông tin là số liệu đã công bố trên các niên giám thống kê, có những thông tin đã được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng khác nhau. Niên giám thống kê hàng năm của các địa phương, các thành phố là nguồn số liệu phong phú nhất, dễ tìm nhất và có tính pháp lý cao. Các số liệu, thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng hiện nay có rất nhiều, đặc biệt trên internet nhưng tính pháp lý không cao. Nguồn số liệu từ các sở, ban, ngành của thành phố rất có ý nghĩa cho quá trình phân tích nhưng không nhiều. Để công việc phân tích, đánh giá đạt kết quả cao cần thu thập các thông tin bổ sung từ các Bộ, sở, ban ngành của thành phố hoặc bằng cách thực hiện một số cuộc điều tra chuyên đề. Ứng dụng phương pháp điều tra xã hội học là rất khả thi.

1.4.3.2. Kết hợp cả định lượng và định tính

Các tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá có thể đo lường bằng các con số cụ thể với các đơn vị tính khác nhau tùy thuộc đặc điểm kỹ thuật của tiêu chí. Việc đo lường như vậy sẽ giúp chúng ta xác định cụ thể mức độ đạt được của tiêu chí tạo thuận lợi cho sự so sánh giữa các thời kỳ và giữa các khu vực khác nhau. Là cơ sở để ứng dụng tin học trong phân tích đánh giá.

Phương pháp định tính giúp chúng ta có thể đánh giá các tiêu chí ở các mức độ khái quát với thang đo thứ bậc không mang tính định lượng (như rất kém, kém, trung bình, tốt, rất tốt, hoặc đánh giá có hay không có sự cải thiện). Các thuật ngữ sử dụng làm thang đo tùy thuộc đặc điểm của từng tiêu chí và đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Việc kết hợp định lượng và định tính là rất cần thiết trong quá trình phân tích đánh giá. Hai phương pháp định lượng và định tính sẽ bổ sung cho nhau giúp ta nhận thức đầy đủ và sâu sắc vấn đề.

1.4.3.3. Phải có chuyên gia am hiểu về phân tích đô thị hoá

Công tác đánh giá mức độ đô thị hoá của một đô thị cần có những chuyên gia am hiểu về đô thị và phân tích đô thị hoá. Chỉ có những chuyên gia am hiểu về đô thị mới có thể hiểu một cách sâu sắc những số liệu thống kê về đô thị hoá.

1.4.4. Xác định hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá

1.4.4.1. Cơ sở xác định hệ thống tiêu chí

1) Hệ thống các tiêu chí được xác định trên cơ sở bản chất của đô thị và đô thị hoá. Đô thị là một không gian cư trú của con người được tạo thành bởi các yếu tố: tập trung dân cư với mật độ cao, lao động sản xuất phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng hiện đại, và có vai trò hạt nhân trong khu vực và trong nền kinh tế. Về mặt xã hội, đô thị là một kiểu tổ chức xã hội văn minh của con người. Đô thị hoá bao gồm cả quá trình phát triển đô thị, nâng cao trình độ các yếu tố cấu thành đô thị và trình độ văn minh xã hội. Việc xác định hệ thống các tiêu chí phản ánh quá trình này cần nhằm vào hai hướng là kinh tế và xã hội.

2) Các tiêu chí phải có khả năng lượng hoá cao. Lượng hoá các tiêu chí là một yêu cầu cần thiết khách quan của việc đánh giá. Để làm được điều đó các tiêu chí cần được cụ thể hoá thành các chỉ tiêu có nội dung tính toán cụ thể trên cơ sở phân tích rõ về bản chất và phạm vi. Đồng thời, cụ thể hoá các tiêu chí giúp ta làm chính xác hơn về mặt lý luận những khái niệm nội dung của tiêu chí. Ngược lại các khái niệm, nội dung tiêu chí càng chính xác thì khả năng lượng hóa mới có thể thực hiện dễ dàng. Tuy nhiên các hiện tượng phức tạp như đô thị hoá thì việc

lượng hoá một cách chi tiết và đầy đủ sẽ là điều rất khó khăn, nhưng không phải vì thế mà xem nhẹ vấn đề lượng hoá các tiêu chí.

3) Hệ thống tiêu chí phải đảm bảo tính toàn diện. Bản thân đô thị là một hệ thống xã hội phức tạp, bộ máy quản lý và các thành phần của nó cần được phân tích và nghiên cứu một cách có hệ thống. Những thành phần của đô thị cần được phân chia nhỏ và nhận dạng. Mỗi quan hệ giữa các thành phần cần được mô tả, phân tích về tỷ trọng, tương tác trong tổng thể hoàn chỉnh.

1.4.4.2. Kinh nghiệm của Trung quốc xây dựng hệ thống tiêu chí [48]

Cùng với chính sách mở cửa trong thập niên 80, các nhà quản lý đô thị Trung Quốc cho rằng tăng tỷ lệ đô thị hóa cao hơn nữa sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Để xây dựng định hướng cũng như đánh giá kết quả của quá trình đô thị hoá các nhà quản lý đô thị Trung quốc đã đưa ra hệ thống các tiêu chí như sau :

1) Các tiêu chí phản ánh trình độ cải thiện cơ sở hạ tầng

Tình trạng nhà ở: chất lượng xây dựng; chất lượng nguyên vật liệu; diện tích nhà ở trên đầu người.

Dịch vụ công cộng như điện, nước, thoát nước, thu gom rác thải: chiều dài hệ thống cấp nước, đường cấp, và thoát nước; chương trình kế hoạch duy tu bảo dưỡng.

Đường đi dành cho người đi bộ và các phương tiện giao thông

Các dịch vụ giải trí và dịch vụ dành cho cộng đồng: Số lượng sân chơi/sân bóng/ thư viện công cộng/ công viên; Diện tích không gian xanh trên đầu người; Tỷ lệ số người sống gần với nơi có các dịch vụ giải trí.

Cơ sở y tế: Số giường bệnh/ nhân viên y tế phục vụ trên 1000 người dân; Tuổi thọ trung bình của người dân; Tỷ lệ chi tiêu cho y tế/ GDP.

Cơ sở giáo dục: Số lượng học sinh đi học ; Tỷ lệ học sinh/ giáo viên; Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục/ GDP.

Vị trí đất đai, và các dịch vụ thiết yếu dành cho các nhà đầu tư : Diện tích đất dành cho sản xuất kinh doanh hàng năm

2) Các tiêu chí phản ánh trình độ phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế : GDP và GDP/ đầu người

Tổng đầu tư tăng thêm : Tỷ lệ so với GDP

Cơ cấu ngành của nền kinh tế : Tỷ lệ giữa ngành công nghiệp và dịch vụ; Tỷ lệ giữa ngành công nghiệp cơ bản trong GDP.

Cơ hội việc làm : Tỷ lệ có việc làm cao hơn; Tỷ lệ thất nghiệp giảm.

Môi trường đầu tư ổn định và hấp dẫn : Số lượng nhà đầu tư; Số lượng doanh nghiệp được thành lập mới hàng năm; Tổng vốn đầu tư nước ngoài.

Hệ thống thuế hiệu quả : Nguồn thu từ thuế thu nhập và thuế lợi tức tăng.

Chi phí và các lệ phí tiêu dùng đối với người dân

Tình hình tài chính phải ở tình trạng tốt: Thặng dư tài chính hàng năm.

3) Các tiêu chí phản ánh sự phát triển xã hội

Người dân có nhà ở chất lượng và giá cả hợp lý: Tỷ lệ chi tiêu về nhà ở hàng tháng/ thu nhập hàng tháng của hộ gia đình.

Các hộ gia đình có thu nhập thấp và các đối tượng đặc biệt (người già cả neo đơn) có nhà ở chất lượng và giá cả hợp lý: Thời gian trung bình chờ để có nhà tập thể; Chi phí trung bình để thuê nhà tập thể so với thu nhập;

Khả năng đáp ứng nhu cầu của người tàn tật : Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ dành cho người tàn tật ; Ban hành luật chống phân biệt.

Xã hội nằm trong tầm kiểm soát : Tỷ lệ tội phạm thấp.

Các chính sách, quy hoạch phải phản ánh được mong muốn nguyện vọng của người dân: Thông tin về các chính sách phải được công khai cho người dân; Người dân phải được tiếp cận các thông tin này dễ dàng; ý kiến và quan điểm của người dân phải được các cơ quan của chính quyền tiếp thu.

Cung cấp cơ hội giáo dục: Số lượng sinh viên; Số lượng cơ hội đào tạo nghề.

Cung cấp dịch vụ y tế với chi phí hợp lý đối với người dân: Thời gian chờ đợi trung bình để được chữa bệnh; Tỷ lệ chi phí về y tế trên thu nhập khả dụng của người dân.

4) Các tiêu chí phản ánh văn hóa bền vững

Truyền thống và văn hóa được tôn trọng: Số lượng các chương trình/hoạt động lớn nhằm thúc đẩy văn hóa truyền thống; Số lượng ngày lễ kỷ niệm sự kiện văn hóa.

Các di sản văn hóa được bảo vệ: Số lượng các di tích văn hóa và lịch sử; Số lượng các dự án nhằm tôn tạo và bảo vệ các tòa nhà có giá trị lịch sử.

Khuyến khích đa dạng hóa các loại hình văn hóa: Bán vé hàng năm cho các sự kiện văn hóa.

5) Các tiêu chí phản ánh bền vững về môi trường

Cung cấp nguồn nước sạch: Khối lượng nước sạch cung cấp/ đầu người.

Chất lượng không khí được cải thiện: Chỉ số ô nhiễm không khí

Hệ thống thu gom chất thải hoạt động tốt: tỷ lệ chất thải được thu gom;

Thi hành các chương trình tái chế và tái sử dụng: Khối lượng chất thải được tái chế và tái sử dụng hàng tháng.

Phương tiện giao thông công cộng thuận lợi: Số lượng hành khách đi tàu/xe buýt hàng năm ; Thời gian sử dụng trung bình.

Ban hành nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền: Thuê/ lệ phí ô nhiễm.

Bảo vệ môi trường : Số lượng các bản đánh giá tác động môi trường (EIA) và đánh giá tác động xã hội (SIA) cho các dự án phát triển.

Nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường được nâng cao: Số lượng người dân tham gia vào các chương trình bảo vệ môi trường.

6) Các tiêu chí phản ánh trình độ hệ thống

Quy hoạch và các cam kết thực hiện: Xác định tầm nhìn tổng thể và dài hạn dựa trên điều kiện hiện có và các cam kết chung của các bên liên quan; Tiến hành quy hoạch tổng thể bao gồm các chương trình hành động, các chỉ tiêu cụ thể ; Chính quyền cam kết thi hành các chính sách và chiến lược trong một khoảng thời gian nhất định.

Các nguồn lực hỗ trợ : Các chính sách cấp nhà nước, vùng, địa phương được phối hợp với nhau và tương thích nhau; Chính quyền địa phương có khả năng về tài chính cũng như kỹ thuật để thực hiện các dự án cũng như các chương trình quy

hoạch; Chính quyền địa phương có đầy đủ nguồn lực để duy tu và bảo dưỡng CSHT.

Quản lý : Tất cả các bên liên quan đều được tham gia vào quá trình ra quyết định; Vai trò của nhà nước, tư nhân và các tổ chức phi chính phủ được xác định rõ; Cơ chế giải quyết mâu thuẫn tại chỗ; Các quyết định phải rõ ràng và trách nhiệm cụ thể; Hệ thống kiểm soát và đánh giá có hiệu quả.

1.4.4.3. Phân loại đô thị và hiện trạng phân loại đô thị ở Việt Nam

1/ Các tiêu chí thường được sử dụng để phân loại là : Chức năng đô thị; quy mô dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, mức độ hoàn thiện về cơ sở hạ tầng. [9]
Theo quy mô dân số thành thị, đô thị có thể chia thành 5 loại như sau:

+ Đô thị rất lớn	> 1 triệu dân
+ Đô thị lớn	35 vạn - 1 triệu
+ Đô thị trung bình	10 vạn - 35 vạn
+ Đô thị trung bình nhỏ	3 vạn - 10 vạn
+ Đô thị nhỏ	Dưới 3 vạn

- Theo tính chất các đô thị được chia thành: đô thị công nghiệp, đô thị dịch vụ, đô thị hành chính, đô thị du lịch, đô thị khoa học;

- Theo phân cấp quản lý đô thị : Thủ đô; Thành phố; Thị xã; Thị trấn;

- Theo vùng lãnh thổ : đô thị đồng bằng, đô thị miền núi, đô thị ven biển

- Theo vai trò tạo vùng : đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh.

2/ Những tiêu chí sử dụng để phân loại đô thị theo Nghị định 72-NĐ-CP:

1) Các yếu tố cấu thành đô thị: quy mô dân số, mật độ dân số, vai trò, chức năng đô thị trong hệ thống đô thị, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.

2) Các chỉ tiêu phát triển tương lai của đô thị được xác định trên cơ sở các đồ án quy hoạch tổng thể đã được cấp có thẩm quyền xem xét, hoặc phê duyệt.

3) Thực tiễn tình hình kinh tế, xã hội và tính đặc thù của từng đô thị.

Hệ thống đô thị Việt Nam hiện nay được phân thành 6 loại :

Đô thị loại đặc biệt: Thủ đô hoặc đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai đô thị được xếp vào loại đặc biệt của Việt Nam.

Đô thị loại 1: Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc của cả nước.

Đô thị loại 2 : Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng tỉnh, vùng liên tỉnh hoặc cả nước, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với cả nước

Đô thị loại 3 : Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh hoặc vùng liên tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với vùng liên tỉnh.

Đô thị loại 4 : Đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng trong tỉnh.

Đô thị loại 5 : Đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một huyện hoặc một cụm xã.

1.4.4.4. Xác định hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá áp dụng cho Việt Nam

Trong chương 1. mục 1.1. đã phân tích bản chất đô thị là một xã hội với những đặc trưng cơ bản như dân số tập trung với mật độ cao, lao động chủ yếu phi nông nghiệp, kinh tế phát triển, CSHT tiên tiến, có vai trò là hạt nhân thúc đẩy

phát triển kinh tế xã hội trong khu vực. Quá trình đô thị hóa là quá trình hình thành và phát triển các yếu tố đô thị. Từ sự phân tích đó, các tiêu chí phản ánh mức độ đô thị hóa của một đô thị cần bao gồm 16 tiêu chí được chia thành 4 nhóm và các tiêu chí được cụ thể hóa thành 32 chỉ tiêu như sau :

Nhóm 1. Đánh giá mức độ phát triển kinh tế, xã hội (4 tiêu chí, 11 chỉ tiêu)

<i>Tiêu chí</i>	<i>stt</i>	<i>Chỉ tiêu</i>
Tiêu chí 1. Dân số đô thị	1	Quy mô dân số
	2	Mật độ dân số
	3	Tỷ lệ dân số đô thị
	4	Tỷ lệ hộ nghèo
Tiêu chí 2. Lao động đô thị	5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp
	6	Tỷ lệ thất nghiệp
Tiêu chí 3. Phát triển kinh tế đô thị	7	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm
	8	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GDP
	9	GDP bình quân đầu người;
Tiêu chí 4. Vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị	10	Ảnh hưởng của đô thị đến sự phát triển vùng và quốc gia
	11	Sự mở rộng quy mô hành chính/ nội thành

Nhóm 2. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội (4 tiêu chí, 5 chỉ tiêu)

Tiêu chí 5 . Nhà ở đô thị	12	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m2/người)
	13	Tỷ lệ nhà ở kiên cố trong tổng quỹ nhà ở
Tiêu chí 6. Y tế đô thị	14	Số cơ sở y tế/1000 dân
Tiêu chí 7. Giáo dục ở đô thị	15	Số cơ sở giáo dục /1000 dân
Tiêu chí 8. Dịch vụ văn hóa, giải trí dành cho cộng đồng	16	Số điểm dịch vụ giải trí và dịch vụ dành cho cộng đồng/100.000 dân

Nhóm 3. Đánh giá mức độ phát triển CSHT kỹ thuật (6 tiêu chí, 11 chỉ tiêu)

Tiêu chí 9. Giao thông đô thị	17	Tỷ lệ đất giao thông đô thị
	18	Mật độ đường chính
Tiêu chí 10. Cấp nước đô thị	19	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch
	20	Lượng nước cấp bình quân ngày /người
Tiêu chí 11. Thoát nước đô thị	21	Mật độ đường ống thoát nước chính
	22	Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý
Tiêu chí 12. Cung cấp điện và chiếu sáng đô thị	23	Cấp điện sinh hoạt bình quân ng/năm (Kw-h/người/năm)
	24	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng
Tiêu chí 13. Bưu điện thông tin liên lạc,	25	Số điện thoại cố định/100 dân
Tiêu chí 14. Vệ sinh môi trường đô thị	26	Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý
	27	Diện tích cây xanh bình quân đầu người

Nhóm 4. Đánh giá trình độ quản lý đô thị (2 Tiêu chí, 5 chỉ tiêu)

Tiêu chí 15. Trình độ quy hoạch và quản lý quy hoạch	28	Quy hoạch đầy đủ và đồng bộ
	29	Chấp hành quy hoạch
	30	Bảo tồn và tôn tạo di sản văn hóa. lịch sử
Tiêu chí 16. Trình độ quản lý hành chính	31	Tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị có trình độ đại học trở lên
	32	Trình độ áp dụng tin học trong quản lý

1.4.5. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá

1.4.5.1. Xác định thang điểm và cơ cấu điểm.

Tất cả các đô thị cần được đánh giá bằng cách cho điểm và theo một thang điểm và cơ cấu điểm thống nhất để có thể nhận định tổng quát và so sánh giữa các đô thị bằng mặt lượng.

Để phù hợp với thực tế công tác phân loại đô thị như trong thông tư liên tịch số 02/2002-TTLT-BXD-TCCP ngày 8 tháng 3 năm 2002 – hướng dẫn về phân loại và phân cấp quản lý đô thị, việc đánh giá mức độ đô thị hóa sử dụng thang điểm phù hợp với từng tiêu chí. [3] Tổng số điểm của các tiêu chí là 100. Tầm

quan trọng của các tiêu chí được xác định theo sự phân tích của các chuyên gia (khi xây dựng phụ lục của Thông tư 02.)

Về mặt lý luận, đánh giá tầm quan trọng của các tiêu chí là một vấn đề phức tạp vì hiệu quả kinh tế, xã hội đô thị đòi hỏi sự hoạt động đồng bộ các yếu tố. Nếu một trong các yếu tố của đô thị yếu kém thì đều dẫn đến giảm hiệu quả chung của đô thị. Tuy nhiên như vậy không có nghĩa là tất cả các tiêu chí đều có tầm quan trọng như nhau. Để có sự phân biệt tương đối chính xác cần dựa vào bản chất của đô thị hoá. Theo bản chất của đô thị hóa thì thứ tự tầm quan trọng của các tiêu chí sẽ là quy mô dân số đô thị, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển kinh tế, xã hội v.v...

Về mặt thực tiễn, quan điểm của Chính phủ về đánh giá các yếu tố hình thành đô thị được thể hiện trong Nghị định 72/2001/NĐ-CP về phân loại và phân cấp quản lý đô thị (đã đề cập trong chương 1 của luận án) và Thông tư số 02. Phần phụ lục của thông tư số 02 đã đưa ra các bảng đánh giá các chỉ tiêu kinh tế, xã hội của đô thị theo khung điểm chi tiết cho từng loại đô thị (Xem phụ lục 2 của luận án). Để đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị, phụ lục của thông tư đã sử dụng thang điểm thích hợp cho 5 yếu tố (tiêu chí) phân loại đô thị như sau :

- Yếu tố chức năng (vị trí, phạm vi ảnh hưởng và kinh tế - xã hội): 25 điểm
- Yếu tố tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 20 điểm
- Yếu tố CSHT : 30 điểm
- Yếu tố quy mô dân số: 15 điểm
- Yếu tố mật độ dân số: 10 điểm

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng thang điểm mà thông tư số 02 hướng dẫn còn một số điểm chưa hợp lý. Thứ nhất là thang điểm chưa tính đến trình độ quản lý đô thị. Thứ hai là quá nhấn mạnh yếu tố vị trí, phạm vi ảnh hưởng. Thứ ba là chưa chú trọng đến phát triển kinh tế (tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chỉ phần nào phản ánh sự phát triển kinh tế). Thứ tư là, khi đánh giá ta chưa biết đô thị là loại nào nhưng các chỉ tiêu về CSHT đã quy định tiêu chuẩn cho từng đô thị.

Từ sự phân tích lý luận và thực tiễn như trên, để đánh giá mức độ đô thị hóa của Việt Nam luận án đề xuất cơ cấu điểm cho các tiêu chí như trong phần 1.4.5.2. dưới đây.

1.4.5.2. Xác định tiêu chuẩn đánh giá

Các tiêu chuẩn cần xây dựng trên cơ sở yêu cầu thực tế, quy chuẩn xây dựng và quan điểm của Chính phủ về đánh giá các yếu tố hình thành đô thị trong từng thời kỳ. Sau đây là tiêu chuẩn đánh giá mức độ đô thị hóa được xây dựng trên cơ sở tham khảo, và khắc phục những điểm chưa hợp lý của phụ lục Thông tư 02, kết hợp Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và đặc điểm thực tế đô thị Việt Nam để vận dụng vào phương pháp phân tích đa tiêu chí. Tiêu chuẩn này sẽ được sử dụng trong chương 2 của luận án để đánh giá mức độ đô thị hóa của Hà Nội.

Phương pháp chung : (1) Xác định điểm tối đa cho từng tiêu chí và nhóm tiêu chí (2) Phân bổ điểm cho các chỉ tiêu cụ thể của mỗi tiêu chí (3) Xác định điểm tương ứng với các mức độ đạt được của chỉ tiêu và được chia thành 6 mức (để có thể sắp xếp các đô thị thành 6 loại, từ loại I đến loại V và loại đặc biệt). Riêng với nhóm 4, việc đánh giá chủ yếu bằng định tính nên chỉ chia thành 3 mức.

Tiêu chuẩn đánh giá được xây dựng cụ thể như sau:

Nhóm 1. Mức độ phát triển kinh tế, xã hội với số điểm tối đa là 55 điểm.

- Tiêu chí 1. Dân số đô thị ; với số điểm tối đa là 15 điểm ;

Chỉ tiêu 1. Quy mô dân số (triệu người); với số điểm tối đa là 6 điểm;

Quy mô	< 0,1	0,1- 0,25	0,25-0,5	0,5 - 1	1 - 1,5	1,5 trở lên
Điểm	1	2	3	4	5	6

Chỉ tiêu 2. Mật độ dân số (1000 người/km²); điểm tối đa là 4 điểm.

Mật độ	<6	6-8	8-10	10-12	12-15	15 trở lên
Điểm	0,7	1,4	2,1	2,8	3,5	4

Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ dân số đô thị (%); điểm tối đa là 2,5 điểm

Tỷ lệ %	<50	50-60	60-70	70-80	80- 90	90 trở lên
Điểm	0,5	1	1,5	2	2,5	2,5

Chỉ tiêu 4. Tỷ lệ hộ nghèo (%); điểm tối đa là 2,5 điểm.

Tỷ lệ %	>7	6-7	5-6	4-5	3-4	<3
Điểm	0,5	1	1,5	2	2,5	2,5

- Tiêu chí 2. Lao động đô thị ; tối đa 15 điểm.

Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; tối đa 10 điểm

Tỷ lệ %	<50	50-60	60-70	70-80	80- 90	90 trở lên
Điểm	5	6	7	8	9	10

Chỉ tiêu 6. Tỷ lệ thất nghiệp; tối đa 5 điểm

Tỷ lệ %	>7	6-7	5-6	4-5	3-4	<3
Điểm	0,5	1	2	3	4	5

- Tiêu chí 3. Phát triển kinh tế đô thị ; tối đa 15 điểm.

Chỉ tiêu 7. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm (của 5 năm gần nhất) ; tối đa 5 điểm

Tỷ lệ %	<6	6-7	7-8	8-9	9-10	>10
Điểm	0,5	1	2	3	4	5

Chỉ tiêu 8. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GDP; tối đa 5 điểm

Tỷ lệ %	<75	75-80	80-85	85-90	90- 95	95 trở lên
Điểm	0,5	1	2	3	4	5

Chỉ tiêu 9. GDP bình quân đầu người/năm (USD)

Tỷ lệ %	<600	600-700	700-800	800-900	900- 1000	1000 trở lên
Điểm	0,5	1	2	3	4	5

- Tiêu chí 4. Vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị; tối đa 10 điểm.

Chỉ tiêu 10. Ảnh hưởng của đô thị đến sự phát triển vùng và quốc gia; tối đa 7,5 điểm.

Phạm vi ảnh hưởng	Huyện	Vùng liên huyện	Tỉnh	Vùng liên tỉnh	Quốc gia	Quốc gia & Quốc tế
Điểm	2	3	4	5,5	7	7,5

Chỉ tiêu 11. Mở rộng quy mô hành chính/ nội thành (trong 5 năm); tối đa 2,5 điểm.

Tỷ lệ %	<6	6-7	7-8	8-9	9-10	>10
Điểm	1	1	2	2	2,5	2,5

Nhóm 2. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội; tối đa 15 điểm.

- Tiêu chí 5. Nhà ở đô thị ; tối đa 3,75 điểm.

Chỉ tiêu 12. Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²/người); tối đa 2 điểm.

Diện tích	<4	4-6	6-8	8-10	10 -12	12 m ² trở lên
Điểm	0,75	1	1,25	1,5	1,75	2

Chỉ tiêu 13. Tỷ lệ nhà ở kiên cố trong tổng quỹ nhà (%); tối đa 1,75 điểm.

Tỷ lệ	<10	10-20	20-30	30-40	40 - 60	60 trở lên
Điểm	0,25	0,5	1	1,25	1,5	1,75

- Tiêu chí 6. Y tế đô thị ; tối đa 3,75 điểm

Chỉ tiêu 14. Số cơ sở y tế tính bình quân/10.000 dân

Số cơ sở	<0,5	0,5-1	1-1,5	1,5-2	2-2,5	2,5 trở lên
Điểm	1,5	2	2,5	3	3,5	3,75

- Tiêu chí 7. Giáo dục ở đô thị ; tối đa 3,75 điểm

Chỉ tiêu 15. Số cơ sở giáo dục /100.000 dân²

Số cơ sở	<25	25-30	30-35	35-40	40-45	45 trở lên
Điểm	1,5	2	2,5	3	3,5	3,75

- Tiêu chí 8. Dịch vụ văn hóa, giải trí dành cho cộng đồng; tối đa 3,75 điểm

Chỉ tiêu 16. Số điểm giải trí và dịch vụ dành cho cộng đồng/100.000 dân

Số cơ sở	<1	1-2	2-3	3-4	4-5	5 trở lên
Điểm	1,5	2	2,5	3	3,5	3,75

Nhóm 3. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật; tối đa 15 điểm.

- Tiêu chí 9. Giao thông đô thị ; Tối đa 2,5 điểm.

Chỉ tiêu 17. Tỷ lệ đất giao thông đô thị ; Tối đa 1,25 điểm.

Tỷ lệ %	<16	16-18	18-20	20-22	22-24	24 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

Chỉ tiêu 18. Mật độ đường chính (Km/Km²)

Mật độ	<2	2-2,5	2,5-3	3-3,5	3,5-4	4 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

² 20.000 dân cần 1 Trường PTTH, 2 Trường PTCS, 2 Trường tiểu học, 4 Trường mẫu giáo.

- Tiêu chí 10. Cấp nước đô thị ; Tối đa 2,5 điểm.

Chỉ tiêu 19. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch ; Tối đa 1,25 điểm

Tỷ lệ (%)	<40	40-50	50-60	60-70	70-80	80 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

Chỉ tiêu 20. Lượng nước cấp bình quân ngày (lít/người/ngày) ; Tối đa 1,25 điểm

Tỷ lệ (%)	<100	100-120	120-140	140-160	160-180	180 trở
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

- Tiêu chí 11. Thoát nước đô thị ; Tối đa 2,5 điểm.

Chỉ tiêu 21. Mật độ đường ống thoát nước chính (km/km²); Tối đa 1,25 điểm

Mật độ	<3	3-3,5	3,5-4	4-4,5	4,5-5	5 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

Chỉ tiêu 22. Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý

Tỷ lệ (%)	<40	40-50	50-60	60-70	70-80	80 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

- Tiêu chí 12. Cung cấp điện và chiếu sáng đô thị ; Tối đa 2,5 điểm.

Chỉ tiêu 23. Cấp điện sinh hoạt bình quân người/năm (Kw-h/người/năm); Tối đa 1,25 điểm

Cấp điện	<600	600-700	700-800	800-900	900-1000	1000 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

Chỉ tiêu 24. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Tối đa 1,25 điểm

Tỷ lệ (%)	<50	50-60	60-70	70-80	80-90	90 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

- Tiêu chí 13. Bưu điện thông tin liên lạc; Tối đa 2,5 điểm.

Chỉ tiêu 25. Số điện thoại cố định/100 dân; Tối đa 2,5 điểm.

Tỷ lệ (%)	<20	20-25	25-30	30-35	35-40	40 trở lên
Điểm	0,25	0,5	1	1,5	2	2,5

- Tiêu chí 14. Vệ sinh môi trường đô thị ;Tối đa 2,5 điểm.

Chỉ tiêu 26. Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý; Tối đa 1,25 điểm

Tỷ lệ (%)	<50	50-60	60-70	70-80	80-90	90 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

Chỉ tiêu 27. Diện tích cây xanh bình quân đầu người (m²/người); Tối đa 1,25 điểm.

Diện tích	<7	7-9	9-11	11-13	13-15	15 trở lên
Điểm	0,25	0,25	0,5	0,75	1	1,25

Nhóm 4. Đánh giá trình độ quản lý đô thị; tối đa 15 điểm

- Tiêu chí 15. Trình độ quy hoạch và quản lý quy hoạch; tối đa 7,5 điểm

Chỉ tiêu 28. Quy hoạch đầy đủ và đồng bộ; Tối đa 1,25 điểm.

Mức độ	Chưa có quy hoạch	Chưa đồng bộ	Đầy đủ và đồng bộ
Điểm	0	1,5	2,5

Chỉ tiêu 29. Chấp hành quy hoạch ; Tối đa 1,25 điểm.

Mức độ	Chưa tốt	tốt	Rất tốt
Điểm	0	1,5	2,5

Chỉ tiêu 30. Bảo tồn và tôn tạo di sản văn hóa. lịch sử

Mức độ	Chưa tốt	tốt	Rất tốt
Điểm	0	1,5	2,5

- Tiêu chí 16. Trình độ quản lý hành chính; tối đa 7,5 điểm

Chỉ tiêu 31. Tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị có trình độ đại học trở lên

Tỷ lệ (%)	<30	20-30	30 trở lên
Điểm	0	2	3,75

Chỉ tiêu 32. Trình độ áp dụng tin học trong quản lý

Mức độ	Thấp	Cao	Rất cao
Điểm	0	2	3,75

Với việc sử dụng thang điểm theo ý kiến chuyên gia và phân bố điểm tương đối đều cho từng tiêu chí đã giúp đơn giản hóa việc tính toán. Thực chất việc phân bố điểm thích hợp cho từng tiêu chí với tổng số điểm tối đa của mỗi đô thị là 100

chính là xác định trọng số cho từng tiêu chí. Số điểm tối đa phân bổ cho một tiêu chí chính bằng trọng số của tiêu chí đó.

1.5. TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã thực hiện việc hệ thống hóa những vấn đề chung về đô thị, đô thị hóa và phát triển đô thị, mối quan hệ giữa đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội, về các phương pháp đánh giá mức độ đô thị hóa và đi sâu giới thiệu phương pháp phân tích đa tiêu chí, đưa ra hệ thống tiêu chí, thang điểm để đánh giá, khả năng ứng dụng của phương pháp ở Việt Nam. Chương 1 đã khẳng định các vấn đề sau đây:

Đô thị hoá là phạm trù của phát triển. Quá trình đô thị hoá diễn ra từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao. Trên phương diện kinh tế, đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bố trí sắp xếp lại các yếu tố sản xuất, tập trung hoá sản xuất, hình thành những ngành nghề mới, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả sản xuất. Trên phương diện xã hội, đô thị hoá là quá trình hình thành một xã hội mới với đời sống văn hoá mới, lối sống mới, đó là xã hội, văn hoá và lối sống đô thị. Quá trình đô thị hoá làm thay đổi một cách căn bản các vấn đề xã hội như tập quán, lối sống, quan hệ gia đình, xã hội .

Những biểu hiện của quá trình đô thị hoá rất đa dạng như : hình thành đô thị mới bắt đầu từ việc xây dựng các khu công nghiệp; xây dựng các khu đô thị mới gắn liền đô thị hiện có; tăng cường cơ sở hạ tầng, tăng mật độ dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các đô thị hiện có, tăng cường ảnh hưởng của đô thị với các đô thị và nông thôn trong khu vực v.v...

Đô thị hoá và phát triển kinh tế - xã hội có quan hệ biện chứng với nhau. Phát triển kinh tế là điều kiện cần để đô thị hoá, trong đó phát triển công nghiệp được coi là tiền đề của đô thị hoá. Trong thời đại hiện nay, đô thị hoá có tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến việc tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đô thị hoá làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đô thị và nền kinh tế quốc dân. Quá trình đô thị hoá phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó phát triển kinh tế là yếu tố cơ bản (đặc biệt là sự phát triển công nghiệp và

dịch vụ). Cơ chế chính sách cho phát triển đô thị, năng lực quản lý đô thị là những yếu tố rất quan trọng.

Đô thị hoá bền vững là đòi hỏi khách quan của sự phát triển. Đô thị hoá diễn ra do con người và vì con người, vì vậy đô thị hoá phải mang lại lợi ích thật sự cho con người. Việc nghiên cứu và xây dựng các giải pháp thúc đẩy quá trình đô thị hoá là rất cần thiết.

Những yêu cầu cơ bản để thúc đẩy quá trình đô thị hoá bao gồm: (i) Đảng và Chính phủ cần có chủ trương phát triển đô thị vì đó là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để các địa phương vận dụng; (ii) công tác quy hoạch mang tính chất quản lý, mở đường cho sự phát triển kinh tế và xã hội nói chung và đô thị nói riêng; (iii) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, nâng cao khả năng tài chính để phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống dân cư, và tiến tới thay đổi về xã hội.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề bất cập, nổi cộm nhất là các vấn đề giao thông đô thị, ô nhiễm môi trường, ô nhiễm về văn hoá, xuống cấp về lối sống, trật tự an ninh xã hội bị giảm sút.

Đánh giá mức độ đô thị hoá của một đô thị hay một hệ thống đô thị là một công việc rất cần thiết nhưng cũng khá phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian. Phương pháp phân tích đa tiêu chí với nội dung cơ bản là phân tích, lượng hoá nhiều tiêu chí riêng biệt để đi đến một kết luận chung về một đô thị là phù hợp với điều kiện Việt Nam. Những ưu điểm cơ bản của phương pháp là cho ta nhận thức toàn diện và chi tiết quá trình đô thị hoá theo thời gian, không gian; số lượng thông tin khá lớn nhưng nhìn chung là đã được công bố có tính pháp lý cao; các kỹ thuật tính toán không phức tạp.

Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá và tầm quan trọng của các tiêu chí là cơ sở để lượng hoá các tiêu chí. Trên cơ sở bản chất của đô thị và quá trình đô thị hoá, hệ thống gồm 16 tiêu chí với 32 chỉ tiêu được chia thành 4 nhóm đã được xây dựng. Hệ thống tiêu chí này có thể sử dụng trong công tác kế hoạch và một số mục đích khác. Trong điều kiện hiện nay, khả năng ứng dụng tin học trong quản lý cao thì khả năng ứng dụng hệ thống tiêu chí có tính khả thi và hiệu quả cao.

CHƯƠNG 2.

VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM, LẤY HÀ NỘI (TRƯỚC NGÀY 1-8-2008) LÀM VÍ DỤ

2.1. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI

2.1.1. Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

Nhìn lại lịch sử Việt Nam ta thấy tốc độ đô thị hoá của Việt Nam rất chậm, kinh tế kém phát triển. Quá trình hình thành và phát triển đô thị Việt Nam gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

2.1.1.1. Thời kỳ hình thành đô thị

Ở Việt Nam đô thị hình thành từ thời An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Thời kỳ sơ khai, đô thị được hiểu như là nơi đóng đô của các tướng lĩnh và nơi cư trú của những lãnh chúa với những tường thành bảo vệ nhằm chống quân xâm lược từ bên ngoài. Thành phần thị không phát triển. Trải qua hàng ngàn năm, với sự phát triển của kinh tế và xã hội, đặc biệt là hoạt động buôn bán, trao đổi, đô thị đã trở thành trung tâm của một vùng hay của một quốc gia về các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội ...

Vào thời bắc thuộc, (từ thế kỷ X) trên tuyến bộ từ cao nguyên Vân Quý (Côn Minh, Vân Nam) đến Vịnh Bắc Bộ, các thế lực thống trị phương Bắc, đã tập trung các “ly sở” dưới hình thức các “căn cứ quân sự - hành chính” đồng thời là những đô thị có hoạt động thủ công nghiệp phát triển, có giang cảng để thiết lập các trạm dịch đầu mối giao lưu kinh tế như Luy Lâu (Thuận Thành, Hà Bắc hiện nay), ... Tống Bình (hay Long Biên, Đại La, Hà Nội hiện nay), Lạch Trường (Thanh Hoá). Theo sử ghi lại, dưới thời xâm lược của Hán Vũ Đế (thế kỷ thứ III trước công nguyên), các đô thị cảng lớn như Luy Lâu, Long Biên, Lạch Trường đã là những nơi thu mua sừng tê, ngà voi, lông trĩ, đồi mồi, ngọc trai, hoa quả nhiệt đới của các thuyền buôn Trung Quốc và cũng là nơi chuyển các lâm sản quý từ Vân Nam về triều đình Trung Quốc.

Cùng với sự ra đời của nền văn hoá Sa Huỳnh, một số cảng thị phát triển gắn liền với việc buôn bán bằng đường biển với nước ngoài như Chiêm cảng (Hội An), ốC Eo (An Giang). Theo tuyến ven biển từ bờ biển Đông Nam Trung Quốc, qua vịnh Bắc Bộ, dọc bờ biển miền Trung đến vịnh Hà Tiên, Vịnh Thái Lan.

Các “cảng thị” nói trên sớm hình thành và phát triển trên đất Việt Nam, không phải do trình độ phát triển thương mại, mà chủ yếu vì Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi cho tàu thuyền quá cảnh và kết hợp thu mua những lâm hải sản phong phú, quý hiếm nêu trên. Nhiều “cảng thị” này tới nay chỉ còn dấu tích của đồn trú và phố buôn bán cũ không lớn lắm. ở hội An vẫn còn những đình quán của người Trung Hoa, những mộ cổ của người Nhật Bản, điều đó đã nói lên rằng nhiều người ngoại quốc đã sống định cư ở những “cảng thị” cũ của ta, nhưng tổ chức quản lý quy chế quản lý các “cảng thị” thời đó ra sao thì những tư liệu ít ỏi về mặt này chưa đủ để khẳng định rõ ràng. Có một điểm mà chúng ta thấy rõ là ở cảng thị nào cũng có đồn trú biên phòng để bảo vệ nền tự chủ dân tộc. Những đồng tiền cũ tìm thấy được ở các cảng thị chứng minh rõ là có những thương khách từ châu Âu, châu á, và các quần đảo trong khu vực đã tới hoạt động. Cho dù thế, những cảng thị thời đó chưa có những tác động lớn đến sự phát triển của nền kinh tế nội địa và trình độ phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng còn ở mức thấp kém. [18]

2.1.1.2. Đô thị hoá dưới thời phong kiến

Năm 679, thời nhà Đường chinh phục nước ta, từ trung tâm Tống Bình được dần mở các tuyến đường lên Tây Bắc thông với Vân Nam, Thượng Lào, Miến Điện và xuống ái Châu, Hoan Châu (Thanh Nghệ Tĩnh) đến tận miền nam Chăm Pha, Tống Bình trở thành trung tâm kiểm soát mọi tuyến đường bộ và đường sông nội địa.

Khi nước Đại Việt ta giành lại quyền tự chủ, trung tâm kinh tế chính trị được dịch chuyển nhiều nơi từ Cổ Loa đến Hoa Lư (nhà Đinh) đến Thương Trường (nhà Trần), Tây Đô (nhà Hồ), Phú Xuân - Huế (nhà Nguyễn) và Thăng Long - Đông Đô - Kẻ chợ trên Tống Bình, đô thị cổ Đại La và Thăng Long. Các đô thị thương mại - trạm dịch vẫn tiếp tục hình thành như Vĩnh Bình (Lạng Sơn), Vân Đồn (Quảng

Ninh) thế kỷ XI – XIV; cảng thị Phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam), Sài Gòn - Gia Định thế kỷ XVII – XVIII; Hải Phòng, Đà Nẵng thế kỷ XIX.

Sự hình thành và phát triển các đô thị cổ ở nước ta dưới chế độ phong kiến có một số đặc điểm sau:

- Cơ sở hình thành mạng lưới các đô thị dựa vào các trung tâm chính trị, hành chính, kết hợp với tổ chức đồn trú, tạo nên hạt nhân của đô thị. Để cung ứng cho những nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của đô thị, chợ và các phố chợ hình thành như một điểm thương mại, hoặc “phường” của các hiệp hội thủ công vừa sản xuất vừa bán hàng.

- Chính sách của các triều đại phong kiến luôn bảo vệ quyền lợi cho nền kinh tế chủ đạo của thời điểm đó là nền kinh tế tiểu nông, kiềm chế sự phát triển của các đô thị, chỉ khuyến khích những hoạt động phi nông nghiệp có mục tiêu phục vụ bộ máy cai trị và phát triển nông nghiệp. Từ đó, trong chính sách quản lý đô thị nổi lên 3 điểm sau:

- Một là: chính sách trọng nông, hạn chế nghề thương của nhà nước phong kiến đã ăn sâu vào tâm lý người Việt từ thời đó.

- Hai là: Nhà nước quân chủ không cho các đô thị được quyền tự quản như các chính sách đã được thực hiện cùng thời ở châu Âu. Hậu quả của chính sách này là ở các đô thị kinh tế chỉ nhất thời phát triển rồi suy thoái dần, có đô thị biến mất và lại hoà vào với nông thôn như buổi ban đầu. Những đô thị tồn tại lâu dài là các đô thị mang tích chất chính trị, hành chính kinh tế tự cung tự cấp.

- Ba là: Nền kinh tế tiểu nông tự cung tự cấp đã tạo điều kiện tích cực cho các làng cổ truyền Việt Nam phát triển bền vững, khuyến khích các hoạt động phi nông nghiệp cần thiết bổ sung cho nhu cầu trong cuộc sống thường ngày được phát triển tại chỗ ngay trong lòng nông thôn, là mầm mống của nền kinh tế hàng hoá.

Nhiều làng nghề thủ công đã hình thành như Bát Tràng, Nội Duệ, Ninh Hiệp... Những làng này buôn bán kết hợp sản xuất nhưng vẫn được cấu trúc theo làng xã chứ không tách ra thành đô thị.

Riêng Thăng Long là đô thị lớn nhất thời đó, do chính sách nêu trên, mãi đến thế kỷ XVIII - XIX vẫn chỉ mang tính chất của một đô thị chợ phiên lớn nhất mà thôi, vẫn còn nhiều làng tồn tại xen kẽ và vẫn chia thành huyện, tổng trại thôn phường như cơ cấu tổ chức nông thôn. Cho nên rất nhiều nhà lịch sử, kinh tế, địa lý chính trị xã hội nhận định là: “đặc điểm đô thị hoá dưới thời phong kiến Á đông là sự hoà đồng của thành thị và nông thôn”.[18]

2.1.1.3. Đô thị hoá dưới thời Pháp thuộc

Thực dân Pháp chính thức xâm lược Việt Nam từ năm 1858. Về mặt chính trị, thực dân đã dùng chính sách “chia để trị” với tổ chức các huyện, tỉnh quy mô nhỏ, tách riêng các tỉnh huyện dân tộc ít người dù dân số không đông. Một mạng lưới đô thị hành chính nhỏ “ly sở” kèm theo đồn trú được hình thành rải đều trên khắp lãnh thổ đất nước, tuy nhiên cơ sở hạ tầng nghèo nàn, kém phát triển.

Các đô thị hành chính này hầu như không có các cơ sở kinh tế thúc đẩy, nên tốc độ tăng trưởng rất chậm chạp. Một số ít đô thị khai khoáng, hoặc công nghiệp nhẹ cung cấp sản phẩm tiêu dùng trong nước được xây dựng như than Quảng Ninh; dệt Nam Định; cơ khí, rượu bia Hà Nội, Sài Gòn; xay sát gạo Hải Dương, Mỹ Tho, Cần Thơ; nước mắm Phan Thiết, Nam Ô, Cát Hải; đồ gốm Thanh Hoá, Bát Tràng; đường Biên Hoà; sửa chữa toa xe Vinh; cảng Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn; cao su Đồng Nai; sơ chế kẽm Quảng Yên; xi măng Hải Phòng... Phần lớn các xí nghiệp công nghiệp đều có quy mô nhỏ, sử dụng lao động thủ công là chính, cho nên mãi đến những năm 1930 mới chỉ nổi lên một vùng, Sài Gòn, Cần Thơ là tách biệt khỏi nông thôn. Số đô thị còn lại hầu hết là đô thị hành chính nhỏ hoặc những đô thị đồn trú dọc biên giới như năm đạo quan binh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai chẳng hạn.

Hiện tượng mới của thời kỳ này là các đô thị bắt đầu tách biệt khỏi nông thôn, có hoạt động kinh tế tách biệt riêng, có cơ chế quản lý riêng. Mức sống vật chất và tinh thần ở đô thị dần được nâng cao hơn ở nông thôn, kiểu sống đô thị văn minh hơn bắt đầu được hình thành.

Một hệ thống luật lệ quản lý đô thị kiểu phương tây khá chặt chẽ cũng như phương pháp quy hoạch đô thị được áp dụng. Các tầng lớp xã hội đô thị như viên

chức, trí thức, thương nhân, công nhân, lao động dịch vụ ngày một rõ nét phân tầng. Trong cấu trúc đô thị, những vị trí thuận lợi dành cho các công thự của bộ máy cai trị, các dinh thự của các viên chức cao cấp. Đường xá được mở mang chỉnh trang. Tuy thương nghiệp chưa được coi trọng nhưng cũng hình thành chợ, phố chợ, phố buôn bán. Môi trường đô thị được cải thiện dần từng bước, nhưng một mâu thuẫn bất hợp lý nổi bật kéo dài là các khu nhà ở thuộc của những người lao động ở các ven đô, kênh rạch, phản ánh rõ nét đặc tính mâu thuẫn giai cấp của chế độ.

Đô thị bước đầu thay đổi về tính chất cũng như hình thức song các khu chức năng còn xen kẽ với nhau và phân khu đô thị chủ yếu dựa theo các khu ở của các tầng lớp xã hội khác nhau.

Đó cũng là các cấu trúc đặc trưng của các đô thị ở của các nước mà nền kinh tế chủ đạo vẫn là kinh tế nông nghiệp, chưa bước vào thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nhưng dù sao, những công trình kiến trúc thời Pháp thuộc để lại có một giá trị cao, đặc biệt về phương tiện nghệ thuật và kĩ thuật nhiệt đới hoá như “khu phố tây” của Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Hải Phòng, Nam Định... các khu nghỉ dưỡng Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu, Bạch Mã, Đồ Sơn... Các công trình nêu trên cho đến nay vẫn được đánh giá cao và đáng để nghiên cứu và phát triển Bên cạnh những di sản kiến trúc giàu bản sắc dân tộc cần giữ lại được như khu 36 phố phường Hà Nội, khu phố cổ Hội An, Huế v.v...

2.1.1.4. Đô thị hoá từ 1945 đến năm 2007

Sau khi dành được độc lập, Việt Nam trong tình trạng vừa có hoà bình vừa có chiến tranh. Để giữ được nền độc lập, nhân dân Việt Nam phải tiến hành 2 cuộc kháng chiến vĩ đại trong lịch sử: chống Pháp và chống Mỹ. Cuộc kháng chiến chống Pháp kéo dài 9 năm (1945-1954), cuộc kháng chiến chống Mỹ kéo dài hơn 20 năm (1954-1975). Chiến tranh làm cho nền kinh tế Việt Nam kiệt quệ, các công trình xây dựng trên cả nước bị tàn phá đặc biệt là các thành phố lớn ở miền Bắc như Hà Nội, Hải Phòng. Trong chiến tranh, quá trình đô thị hoá ở miền Bắc diễn ra chậm và thường xuyên bị chiến tranh phá hoại đe dọa. Miền Bắc đi theo

nguyên lý đô thị hoá của các nước XHCN cũ. Thành phố mang tính sản xuất trên cơ sở công nghiệp hoá tập trung, được tổ chức xây dựng thành hệ thống theo tầng bậc rải đều trên khắp lãnh thổ của đất nước nhằm xoá bỏ dần sự cách biệt phát triển của các vùng, ưu tiên phát triển các thành phố trung bình và nhỏ gắn liền với các địa bàn nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi.

Ở miền Nam với chế độ Mỹ - nguy với sự viện trợ của Mỹ nhằm xây dựng một hệ thống căn cứ quân sự vững chắc và lâu dài chia cắt nước ta, tốc độ đô thị hoá nhanh chưa từng thấy (nhất là những năm 60) thông qua việc mở rộng đô thị cũ (Sài Gòn, Biên Hoà, Đà Nẵng, Cần Thơ, Buôn Ma Thuật, Playku...) hình thành những đô thị mới bên cạnh các căn cứ quân sự (Cam Ranh, Trà Nóc, Vi Thanh, Mộc Hoá, Đắc Tô, Xuân Lộc, Chu Lai, Phú Bài,...) và các “ấp chiến lược” theo kiểu “thị tứ” dọc các tuyến giao thông quan trọng.

Vào những năm 1945 dân số Việt Nam có khoảng 23 triệu người, dân số đô thị khoảng 10%. Trong vòng 25 năm (từ 1951 đến 1975) dân số Việt Nam tăng gấp đôi, tỷ lệ dân số đô thị tăng từ 10% lên 21,5%. (Xem bảng 2.1.)

Bảng 2.1. Dân số đô thị Việt Nam giai đoạn 1950-2005

Năm	Tổng dân số	Dân số đô thị	Tỷ lệ dân số đô thị
1951	23061	2306	10,0
1975	47638	10242	21,5
1985	60032	11526	19,2
1990	66233	13281	20,05
1995	71995,5	14938,1	20,7
2000	77685,5	18619,9	24,0
2005	84155,8	22823,6	27,1

Nguồn : Số liệu thống kê Việt Nam 1930-1984, NXB Thống kê 1985 và Niên giám thống kê hàng năm từ 1985 đến 2006.

Từ sau 1975 đất nước thống nhất nhưng khó khăn chồng chất : hậu quả của chiến tranh rất nặng nề; chính sách cấm vận của Mỹ với Việt Nam sau chiến tranh làm kinh tế Việt Nam chậm phát triển và do đó đô thị cũng không phát triển, hai miền với hai hệ thống đô thị có cấu trúc khác nhau. Các chính sách của chính phủ

chủ yếu tập trung giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế để đưa đất nước ra khỏi tình trạng lạc hậu.

Vào 1975 dân số cả nước có khoảng 47,6 triệu người, dân số đô thị chiếm 21,5%. Trong 25 năm (1975 - 2000), dân số Việt Nam tăng 1,6 lần nhưng tỷ lệ dân số đô thị tăng không đáng kể : từ 21,5% lên 24 %. Trong khoảng thời gian những năm 1980 – 1985 dân số đô thị Việt Nam không những không tăng mà còn giảm do chính sách di dân từ một số đô thị đi xây dựng “vùng kinh tế mới”.

Từ sau 1986 thời kỳ “đổi mới” của đất nước được coi là sự bắt đầu cất cánh của kinh tế - xã hội Việt Nam cũng như quá trình đô thị hoá. Từ 1995 đến 2005 quá trình đô thị hoá Việt Nam diễn ra mạnh mẽ trên tất cả các phương diện, thế coi đây là thời kỳ bùng nổ dân số đô thị Việt Nam. Mạng lưới đô thị cả nước được hình thành trên cơ sở các đô thị trung tâm được phân bố hợp lý trên 10 vùng đô thị hoá đặc trưng của cả nước là : 1.Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và đồng bằng Sông Hồng; 2.Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và Đông nam Bộ; 3.Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Trung Bộ; 4.Vùng đồng bằng Sông Cửu long; 5.Vùng Nam Trung Bộ (Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận); 6.Vùng Tây nguyên; 7.Vùng Bắc trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh); 8.Vùng Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Bắc Ninh; 9.Vùng Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ; và 10. vùng Tây Bắc.[31]

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến ngày 31/12/2007 cả nước có 729 đô thị, tỷ lệ dân số đô thị là 27,1% ; trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt, 3 đô thị loại I (Hải phòng, Đà Nẵng, Huế) 48 đô thị loại II 38 đô thị loại III (thành phố trực thuộc tỉnh) và 38 đô thị loại IV (thị xã), trên 600 đô thị loại V (thị trấn). Đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, là các đô thị lớn giữ vai trò trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật và là đầu mối giao lưu trong nước và quốc tế. Các đô thị loại I (Hải phòng, Đà Nẵng, Huế) có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị của các vùng. Các đô thị loại III là những thành phố trung bình giữ chức năng trung tâm kinh tế, văn hoá, dịch vụ của tỉnh như Huế, Biên hoà, Nam định, Nha trang, Vũng tàu, Đà lạt. Các đô thị loại IV là các thị xã giữ chức năng trung tâm kinh tế, văn hoá, dịch vụ của tỉnh hoặc vùng.

Quy mô các đô thị hiện có được mở rộng nhanh chóng đồng thời hình thành nhiều khu đô thị mới đặc biệt là ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ tính trong 5 năm từ 2000 đến 2005 ở Hà Nội đã có 131 khu đô thị mới.

Đánh giá thực trạng đô thị Việt Nam hiện nay có thể tóm tắt là: Hệ thống các đô thị đã được hình thành và phân bố đều trên cả nước (Xem Hình 1. Bản đồ Phân bố và phát triển đô thị trên các vùng lãnh thổ). Quá trình đô thị hoá trong những năm trước 1986 diễn ra quá chậm và sự nhận thức về vai trò đô thị chưa được đầy đủ. Từ sau năm 1986 quá trình đô thị hoá diễn ra với tốc độ cao trên hầu hết các đô thị đặc biệt là các đô thị lớn. Biểu hiện cụ thể là sự tăng quy mô dân số đô thị, mở rộng quy mô địa giới đô thị theo mô hình phát triển từng phần theo một quy hoạch thống nhất, hoặc đô thị hoá lan tỏa ra các vùng ngoại vi.

Hệ thống đô thị cũng đã thu hút nhiều dự án đầu tư của nước ngoài và nhiều khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung. Tuy nhiên quá trình đô thị hoá cũng còn nhiều vấn đề chưa hợp lý:

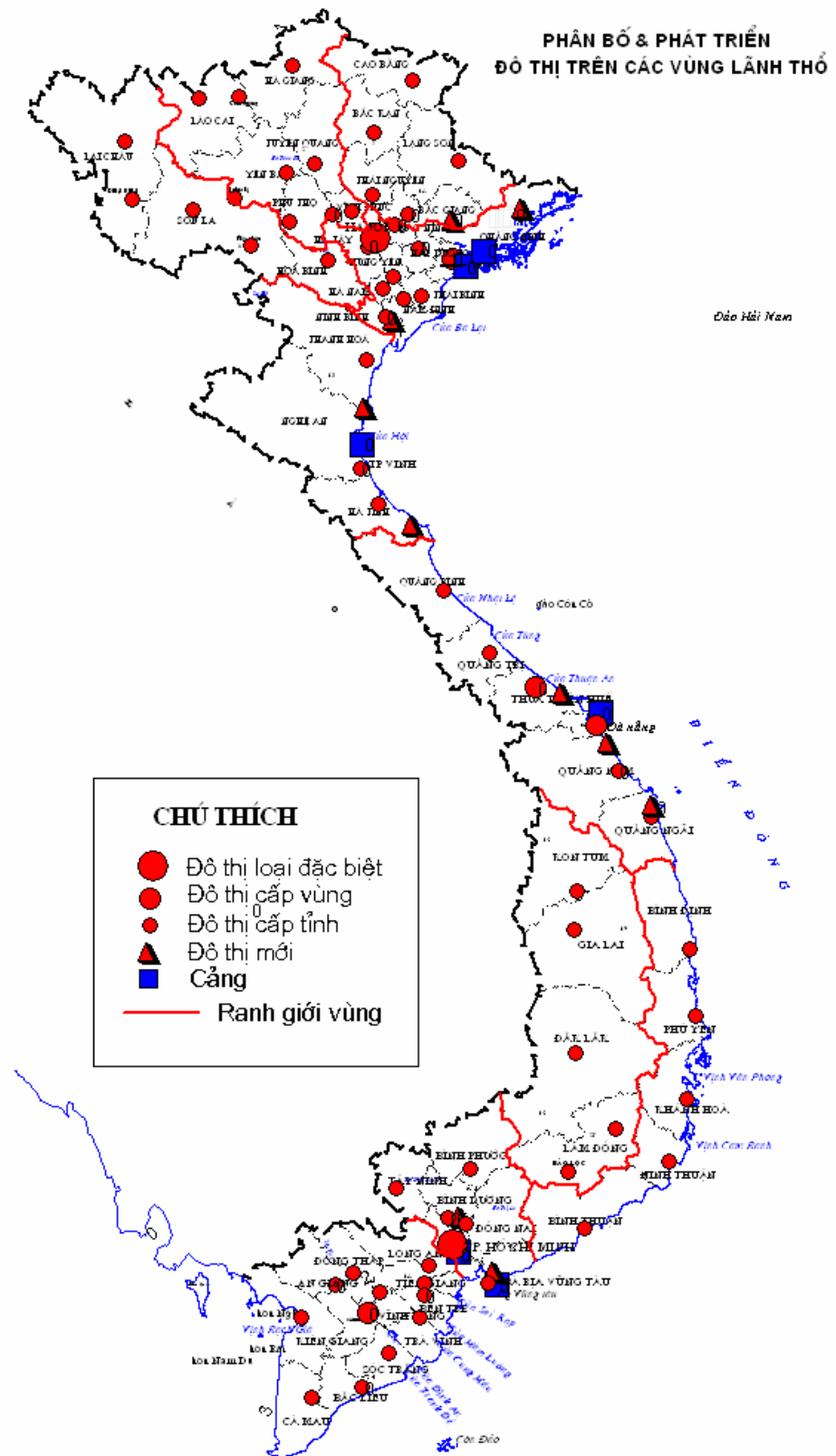
Thứ nhất là các dự án về các khu đô thị mới, các dự án phát triển kinh tế cũng như quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ chủ yếu trên địa bàn các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ hai là chất lượng đô thị hoá chưa đồng đều và nói chung là chưa cao (ví dụ như ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các khu đô thị mới rất hiện đại, văn minh, nhưng các khu vực cũ cần nâng cấp, hiện đại hoá thì chậm và chậm trễ gây bức xúc trong dân cư).

Thứ ba là các khu đô thị mới phần lớn mới chỉ tập trung giải quyết vấn đề nhà ở, trong khi đó các vấn đề y tế, giáo dục chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ tư là công tác quản lý, chuyển giao khai thác, cung cấp các dịch vụ trong các chung cư trong khu đô thị mới còn nhiều bất cập.

T R U N G Q U O C



Hình 2.1. Bản đồ Phân bố và phát triển đô thị trên các vùng lãnh thổ

Những yếu tố đầu tư nước ngoài được coi là yếu tố thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức thu nhập tính theo đầu người của khu vực, đồng thời cũng làm cho tốc độ đô thị hoá tăng mạnh mẽ.

Tuy nhiên cũng còn rất nhiều vấn đề của đô thị đang được đặt ra và chưa có giải pháp hữu hiệu... Các nhà quản lý đô thị đang phải đối đầu với vấn đề quản lý giao thông, quản lý môi trường, quản lý kinh tế - xã hội ở đô thị.

2.1.2. Khái quát về lịch sử đô thị hoá Hà Nội

2.1.2.1. Thăng long qua các triều đại phong kiến

Triều đại Nhà Lý (1009- 1428): Cuối năm 1009 Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thăng long mở ra một thời kỳ mới cho một quốc gia độc lập và cũng là thời kỳ mới cho đô thị hóa Hà Nội. Công việc đầu tiên của nhà vua là xây dựng cung điện làm nơi ở và làm việc của vua quan trong triều. Theo sử sách ghi lại thì cuối năm 1010 một cụm kiến trúc trung tâm gồm 8 điện, 3 cung đã được dựng lên được gọi là Hoàng thành.

Bên ngoài Hoàng thành là hệ thống bảo vệ - hệ thống thành lũy bao quanh (thành Đại la xây dựng năm 1014). Bên ngoài Hoàng thành được gọi là Kinh thành là nơi ở của các quan lại trong triều và thị dân. Kinh tế phát triển, nhu cầu về vật chất và tinh thần của các tầng lớp quan lại cũng như nhân dân tăng lên. [18]

Các công trình được xây dựng theo kiểu kiến trúc cung đình. Đặc biệt là những công trình Phật giáo như Đình chùa do nhà vua và các nhà quý tộc quyên góp để xây dựng, tiêu biểu là chùa Một cột xây dựng năm 1049, đền Voi phục xây dựng năm 1049, công trình văn hóa khu Văn Miếu xây dựng năm 1070.

Triều đại nhà Lê bắt đầu từ 1428, Hoàng thành Thăng long được xây dựng thêm hàng trăm cung điện có gác. Hệ thống Hoàng thành được mở rộng, tường Hoàng thành được tu bổ kiên cố hơn. Phố phường được hình thành có tính hệ thống, 36 phố phường được xem như một đặc trưng đô thị hóa của Thăng long vào triều đại Nhà Lê.

Năm 1527 Triều đại Nhà Mạc thay thế triều Lê, mọi sự tu tạo, kiến thiết đều nhằm phục vụ mục đích chính trị, quân sự của nhà nước phong kiến. Hệ thống thành lũy được tăng cường, kinh tế tiếp tục phát triển đặc biệt là thương mại.

Năm 1592 Triều đại nhà Trịnh thay thế nhà Mạc, toàn bộ hệ thống thành lũy bị phá hủy. Kiểu kiến trúc phủ chúa hình vuông, có tường xây bao bọc xung quanh, và nhiều ngôi nhà bên trong đã hình thành. Phủ chúa đã tạo nên một trung tâm chính trị hơn hẳn Hoàng thành về mặt quyền uy, qui mô và cả một sự xa hoa. Về kinh tế, hoạt động thương mại phát triển mạnh, hệ thống chợ hình thành chợ Cửa Nam, chợ cửa Đông, Chợ Yên thái, chợ Dịch vọng, chợ Thịnh quang (ô chợ Dừa), chợ Gạo... Hệ thống bến cảng và phố xá phát triển, nhiều nhà buôn nước ngoài đã biết đến Thăng long.

Từ năm 1802 kinh thành Thăng long cũng như miền Bắc thuộc quyền thống trị của triều đại nhà Nguyễn, Hoàng thành được nhà Nguyễn xây dựng lại với quy mô nhỏ hơn. Triều đình nhà Nguyễn đóng ở Phú xuân (Huế), Thăng long không còn chỗ dựa về chính trị để phát triển mà đã trở thành một tổng trấn, hay một trấn thành. Tuy nhiên vẫn có những công trình kiến trúc tiêu biểu như Cột cờ Hà Nội được xây dựng năm 1812, đền Ngọc Sơn (1865) Cầu Thê Húc, Tháp bút, chùa Báo Ân, chùa Liên Trì...

Thăng long được đổi tên thành Hà Nội vào năm 1831, gồm 239 phường. Quan niệm phường phố có khác nhau. Phường là tổ chức những người cùng làm một nghề. Phố chỉ nơi bán hàng gồm các dãy nhà, gian hàng...

Tóm lại, dưới các triều đại phong kiến quá trình đô thị hóa của Thăng long diễn ra chậm chạp, một mặt do kinh tế chưa phát triển, một mặt do sự thống nhất nước nhà không ổn định bền vững. Quá trình đô thị hóa phụ thuộc hoàn toàn vào các yếu tố kinh tế và điều kiện tự nhiên. Vai trò trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của đô thị chưa được quan tâm. Các công trình xây dựng chủ yếu là đền, đình, chùa phục vụ cho tầng lớp quan lại.

2.1.2.2. Đô thị hóa Hà Nội thời kỳ Pháp thuộc (1858-1954)

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam vào năm 1858, chính thức chiếm thành Hà Nội vào năm 1882. Với kế hoạch bình định và chính sách khai thác thuộc địa thực dân Pháp đã chiếm Hoàng thành, phá bỏ toàn bộ hệ thống tường, lũy và những kiến trúc truyền thống của trung tâm hành chính phong kiến Việt Nam. Trong khi đó vẫn giữ nguyên 36 phố phường- trung tâm buôn bán để khai thác thuế ở đây. Hệ thống đường phố được quy hoạch lại rộng rãi hơn và bố trí thành 2 trục : bắc – nam và đông – tây. Đặc biệt là xây dựng hệ thống kỹ thuật hạ tầng theo kiểu phương Tây để phục vụ các phương tiện giao thông cơ giới. Thành phố bắt đầu được quy hoạch, cải tạo lại theo kiểu bàn cờ và hình thành những khu chức năng riêng biệt. (Xem bản đồ 2. Hà Nội 1890)

Vào năm 1942 diện tích Hà Nội (cả nội, ngoại thành) khoảng 130 km² và dân số là 30 vạn người. Các công trình kiến trúc từ lớn đến nhỏ đều mang hình thái kiến trúc của Pháp. Nhiều đường sắt đường bộ được mở mang, các công trình được xây dựng như Tòa Đốc lý, Phủ Toàn quyền, Dinh Thống sứ, Tòa án tối cao, Trường Đại học Đông dương, Sở tài chính, Cầu Long biên (1898), Nhà hát thành phố 1911, Nhà máy điện, nhà máy nước (1895), Nhà thờ Lớn (1898) Chợ Đồng Xuân (1889)... [18]

Về kinh tế, đã xuất hiện nhiều yếu tố mới ở đô thị đó là sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại. Giao thông vận tải đô thị mở mang các phương tiện giao thông cơ giới có điều kiện giao lưu về xã hội giữa các khu vực như đường sắt, đường tàu điện, ô-tô. Đến năm 1933 hầu hết các đường phố Hà Nội đã được rải đá. Các nhà máy điện, nước đã cung cấp cho một bộ phận dân cư, điều kiện sống văn minh đô thị ngày càng được cải thiện.

Sau Cách mạng Tháng Tám Hà Nội vẫn thuộc quyền kiểm soát của Thực dân Pháp. Cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp của nhân dân ta kéo dài 9 năm và kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên phủ lịch sử.



Hình 2.2. Bản đồ Hà Nội năm 1890

2.1.2.3. Hà Nội thời kỳ 1954 đến 1995

Năm 1954 khi Hà Nội được giải phóng, diện tích tự nhiên của Hà Nội là 152 km², dân số: 37.000 người.

Nhận thức được những hạn chế về quy mô diện tích dân số của Thủ đô, Đảng và Chính phủ đã chủ trương mở rộng địa giới Thủ đô. Ngày 20/4/1961, Tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa II, đã quyết định mở rộng Hà Nội (lần thứ nhất). Hà Nội sáp nhập 18 xã, 6 thôn và 1 thị trấn (Văn Điển) thuộc các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Trì (tỉnh Hà Đông); cả huyện Gia Lâm (gồm 15 xã), 14 xã khác và 1 thị trấn (Yên Viên) thuộc các huyện Từ Sơn, Tiên Du, Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh); cả huyện Đông Anh (gồm 16 xã), 1 xã thuộc huyện Yên Lãng và nửa thôn thuộc huyện Kim Anh (tỉnh Vĩnh Phúc); 1 xã thuộc huyện Văn Giang (tỉnh Hưng Yên). Sau khi sáp nhập Diện tích 584 km², dân số 91.000 người.

Sau khi mở rộng địa giới, Hà Nội được xây dựng với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa. Hệ thống công trình phúc lợi công cộng tương đối hoàn chỉnh như trường học, bệnh viện, công viên, nhà máy sản xuất nước sạch, viện bảo tàng, nhà hát... được hình thành. Nền kinh tế đô thị đã bắt đầu phát huy ảnh hưởng tích cực đến nông thôn, đô thị đã thực sự trở thành những trung tâm tổng hợp thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá nông thôn. Các nhà máy có quy mô lớn được Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ đã được xây dựng như những Nhà máy chế tạo công cụ số 1, Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo... Nhiều khu tập thể được xây dựng trong thời kỳ chống Mỹ như Kim liên, Trung Tự, Nguyễn Công Trứ, Thành công, Giảng võ; Những công trình công cộng được xây dựng như Trụ sở Bộ xây dựng.

Sau 1975 đất nước thống nhất nhưng tình hình kinh tế Hà Nội cũng như kinh tế chung cả nước có rất nhiều khó khăn. Hậu quả chiến tranh là rất lớn mà chúng ta không lường hết được. Để phát triển Thủ đô, ngày 29/12/1978, Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4 đã quyết định mở rộng địa giới Hà Nội (lần thứ hai). Hà Nội lấy thêm 5 huyện và 1 thị xã của tỉnh Hà Sơn Bình (Ba Vì, Thạch Thất, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, thị xã Sơn Tây), 2 huyện của tỉnh Vĩnh Phú (Mê Linh, Sóc Sơn), nâng diện tích đất tự nhiên lên 2136 km².

Tuy nhiên sự mở rộng đó đã không mang lại những kết quả mong muốn. Quá trình đô thị hóa của Hà Nội sau khi mở rộng địa giới gần như không có gì đáng kể. Nhiều bất cập trong quản lý nảy sinh, quy mô đô thị đã quá tầm khả năng quản lý và không phù hợp với điều kiện tài chính, một số khu đô thị mới bị dang dở như Xuân Hòa, Xuân Mai; các ngành kinh tế không phát triển. Tại Quốc hội khóa VIII, tại kỳ thứ 9 (Ngày 12/8/1991), ranh giới Thủ đô Hà Nội được điều chỉnh. Trả 5 huyện và 1 thị xã đã lấy năm 1978 cho tỉnh Hà Tây và 1 huyện (Mê Linh) cho tỉnh Vĩnh Phú, còn bốn quận nội thành và năm huyện ngoại thành. Tổng diện tích tự nhiên của Hà Nội khoảng 920,97 Km².

Tóm lại, trước năm 1995 Hà Nội cũng trong tình trạng chung của cả nước: tốc độ đô thị hóa quá chậm, kinh tế kém phát triển, công tác quản lý nói chung và quản lý đô thị nói riêng có nhiều lúng túng và bất cập.

2.1.2.4. Hà Nội thời kỳ 1995 đến nay

Năm 1986 là năm được coi là sự bắt đầu của công cuộc đổi mới nền kinh tế Việt Nam. Hà Nội là Thủ đô đã luôn đi đầu trong mọi lĩnh vực. Thành quả của công cuộc đổi mới được biểu hiện đặc biệt rõ nét từ sau năm 1995. Cùng với việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường, thực hiện CNH, HĐH đất nước, tăng cường hội nhập quốc tế là sự “bùng nổ đô thị hóa” của Hà Nội. Từ 1995 đến 2005 Hà Nội thành lập mới 5 quận, diện tích nội thành mở rộng, dân số đô thị tăng nhanh, cơ sở hạ tầng đô thị được nâng cấp và xây dựng mới, hàng trăm khu đô thị mới được xây dựng, kinh tế của Hà Nội tăng trưởng với tốc độ cao trên 11%/năm, liên tục trong nhiều năm, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh. Những thành tựu đô thị hóa và phát triển đô thị của Hà Nội trong 12 năm có thể tương đương với nhiều chục năm trước đó. Việc đánh giá mức độ đô thị hóa của Hà Nội một cách toàn diện được thực hiện ở phần 2.3 dưới đây.

Với tốc độ và cường độ đô thị hóa cao, Hà Nội đang dần chật hẹp về không gian cho sự phát triển. Ngày 29/5/2008, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3, đã thông qua Nghị quyết về mở rộng địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội (lần thứ 3). Địa giới Hà Nội sẽ chính thức mở rộng từ ngày 1/8/2008. Theo Nghị quyết, tổng

diện tích của thủ đô sẽ lớn hơn 3.300 km² (rộng gấp 3,6 diện tích hiện tại), bao gồm: thành phố Hà Nội hiện tại, toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) và 4 xã của huyện Lương Sơn (Hòa Bình).

2.2. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ CỦA HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 1995-2007 QUA CÁC TIÊU CHÍ

Nhóm 1. Đánh giá mức độ phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Dân số đô thị

Quy mô dân số khu vực nội thành Hà Nội tăng bình quân 8% một năm trong giai đoạn 1995-2000 là một tốc độ rất cao mà người ta có thể cảm nhận được. Đến giai đoạn 2000-2007 tốc độ tăng bình quân giảm xuống là 4% năm cũng vẫn là một tốc độ cao đáng chú ý. Bình quân chung trong 12 năm từ 1995 đến 2007 dân số Hà Nội tăng với tốc độ 5,7% một năm. (Xem bảng 2.2.).

Trong vòng 12 năm dân số nội thành Hà Nội đã tăng gần gấp 2 lần, đây chính là nguyên nhân của mọi sự quá tải trên địa bàn Hà Nội. Tốc độ tăng dân số cao, trình độ dân trí không đồng đều đặt ra cho Hà Nội nhiều khó khăn về tuyên truyền giáo dục, an ninh xã hội. Nguyên nhân tăng dân số chủ yếu là do sức hút của đô thị làm dòng di cư từ nông thôn và từ các địa phương khác đến Hà Nội mạnh mẽ.

Bảng 2.2. Quy mô và tốc độ tăng dân số Hà Nội giai đoạn 1995-2007

Khu vực	Dân số bình quân (1000 người)			Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)		
	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2007	1995- 2000	2000- 2007	1995- 2007
Toàn thành phố	2335,4	2739,2	3394,6	3,2	3,1	3,15
Trong đó : Nội thành	1082,4	1586,5	2109,6	8,0	4	5,7
Ngoại thành	1253,0	1152,7	1285	-1,5	1,5	0,2
Dân số đô thị	1221,2	1582,5	2205,4	5,5	4,9	5,1
Tỷ lệ dân số đô thị (%)	52,29	57,77	64,97			

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Cùng với việc tăng quy mô thì tăng mật độ dân số tại các quận, huyện là điều không tránh khỏi. Mật độ dân số (xem bảng 2.3.) toàn thành phố tăng từ 2.990 người/Km² (năm 2000) lên 3.740 người /km² (năm 2007).

Đặc biệt khu vực nội thành mật độ dân số ở tất cả các quận đều tăng nhưng mật độ bình quân chung lại giảm do thành lập các quận mới. Các quận mới có mật độ dân số thấp đã làm cho mật độ bình quân chung giảm.

Bảng 2.3. Dân số trung bình và mật độ dân số chia theo quận huyện

Đơn vị tính : 1000 người

	Năm 2000	Năm 2007	Mật độ dân số Năm 2000	Mật độ dân số Năm 2007
Toàn thành	2756,3	3394,6	2,99	3,74
Nội thành	1475,2	2109,6	17,35	11,95
1- Ba Đình	205,7	239,9	22,24	26,2
2- Hoàn Kiếm	171,8	180,5	32,48	34,16
3- Tây Hồ	93,8	115,6	3,91	4,91
4- Long Biên	-	204,3		3,53
5- Cầu Giấy	139,3	190,0	11,57	15,96
6- Đống Đa	341,9	384,7	34,33	38,89
7- Hai Bà Trưng	362,2	322,2	24,72	32,21
8- Hoàng Mai	-	261,4		6,72
9- Thanh Xuân	160,6	211	17,63	23,59
Ngoại thành	1281,1	1285,0	1,52	1,76
10- Sóc Sơn	247,3	275,6	0,81	0,9
11- Đông Anh	262,1	311,2	1,44	1,73
12- Gia Lâm	345,0	222,1	1,98	1,95
13- Từ Liêm	198,5	291,0	2,64	3,93
14- Thanh Trì	228,2	185,1	2,32	3,07

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Mật độ dân số trong các quận huyện không đồng đều, trong các quận nội thành, Đống Đa là quận có mật độ dân số cao nhất (38890 người/Km²), Long Biên có mật độ dân số thấp nhất (3.530 người/Km²) trong các huyện ngoại thành, Từ Liêm có mật độ dân số cao nhất (3.930 người/Km²), Sóc sơn có mật độ dân số thấp nhất (900 người/Km²).

Hà Nội có tỷ lệ tăng dân số cơ học lớn nhất trong cả nước (3% năm) và có tỷ lệ tăng tự nhiên thấp nhất (1,28% năm).

Về cơ cấu dân số cần xem xét đến tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn biến động qua 7 năm. Năm 2000 dân số thành thị là 1.593.400 người chiếm 57,8 % đến năm 2007 dân số thành thị là 2.205.400 chiếm 64,97% có sự tăng đột biến là do sự thành lập các quận mới. Có khoảng 5% dân số Hà Nội năm trước còn là nông dân thì năm sau trở thành dân số đô thị. Tỷ lệ hộ nghèo của Hà Nội năm 2004 là 0,92% trong khi đó tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước là 7,93% của Thành phố Hồ Chí Minh là 0.14. Như vậy có thể nói tại các đô thị lớn tỷ lệ hộ nghèo rất thấp. [39]

2.2.2. Lao động đô thị

Theo kết quả điều tra về lao động việc làm của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội Hà Nội vào năm 2005 có khoảng 2,14 triệu người trong độ tuổi lao động chiếm 67% dân số. (Xem bảng 2.4.)

Bảng 2.4. Lao động và việc làm của Hà Nội giai đoạn 1996-2005

	Năm 1996	Năm 2000	Năm 2005
Tổng số người trong tuổi lao động có khả năng lao động (người)	1658738	1927956	2135488
Đang làm việc trong các ngành kinh tế	1215361	1304752	1511178
Thất nghiệp	58977	71836	64773
Nội trợ và đi học	300060	474708	463435
Khác (chưa có việc làm)	84340	76660	96102
Tổng số người trong tuổi lao động không có khả năng lao động (người)	164015	220848	412237
Cơ cấu lao động trong tuổi lao động có khả năng lao động (%)			
Tổng số	100,00	100,00	100,00
Đang làm việc trong các ngành kinh tế	73,27	67,68	70,76
Thất nghiệp	3,56	3,73	3,03
Nội trợ và đi học	18,09	24,62	21,7
Khác (chưa có việc làm)	5,08	3,98	4,50
Thất nghiệp + khác	8,64	7,70	7,53

Nguồn : Điều tra lao động của Bộ Lao động Thương binh xã hội năm 2005 và Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm.

Trong số lao động trong độ tuổi, khu vực nội thành khoảng 1,335 triệu người, ngoại thành là 0,8 triệu người. Số người làm việc trong khu vực nhà nước năm 2005 là 544186 người (Niên giám thống kê Hà Nội năm 2005). Tỷ lệ thất nghiệp 7,53% (khoảng 160 nghìn người) cao hơn mức trung bình trong cả nước. Như vậy có khoảng 0,97 triệu lao động đang làm việc ngoài khu vực nhà nước.

Theo kết quả nghiên cứu của chương trình hợp tác khoa học quốc tế Pháp - Việt VTGO – UMR CNRS-IRD “REGARDS” về đô thị hoá Hà Nội, NXB Bản đồ năm 2002, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của các huyện ngoại thành là 50%. Như vậy có thể xác định được số lao động phi nông nghiệp toàn thành phố là 1,735 triệu người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thành phố khoảng trên 81%.

Chất lượng lao động Hà Nội được đánh giá rất cao, với một lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật dồi dào trên 25 vạn cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, trong đó có trên 8645 tiến sĩ, trên 206462 người có trình độ đại học đang làm việc trong các cơ quan nhà nước. Tổng số trường Cao đẳng, Đại học trên địa bàn là 49 trường, với khoảng 380000 sinh viên được đào tạo hàng năm. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở Hà Nội trong thời kỳ 1996-2005 luôn cao nhất trong cả nước (Xem bảng 2.5).

Bảng 2.5. Tỷ lệ thất nghiệp ở hai đô thị lớn và cả nước (%)

	Năm 1996	Năm 2000	Năm 2005
Hà Nội	8,64	7,70	7,53
Tp Hồ Chí Minh	7,85	7,09	5,32
Cả nước	3,18	3,01	3,39

Nguồn: Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội 2006.

Giải quyết việc làm là một vấn đề không đơn giản với Hà Nội. Hàng năm tại khu vực nội thành mới chỉ giải quyết được số lượng nhỏ (xem bảng 2.6.)

Thực trạng về lao động chưa có việc làm và giải quyết việc làm tại khu vực nội thành trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Số người được giải quyết việc làm lớn hơn số người đăng ký tìm việc vì số người tìm việc làm không đăng ký đầy đủ. Tỷ lệ lao động có việc làm ổn định nhưng ở mức độ thấp.

Bảng 2.6. Giải quyết việc làm tại khu vực nội thành

Đơn vị tính : người

	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2005
I- Số người đăng ký tìm việc làm	30200	42296	47681
II- Số người được giải quyết việc làm	37198	33936	50579
1. Việc làm ổn định	25002	19713	26851
Trong đó : - Tuyển vào KV Nhà nước	3400	4026	2600
- Tuyển vào KV ngoài NN	11602	8403	13600
2. Việc làm tạm thời	12196	14223	23728

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội 2001- 2005

2.2.3. Trình độ phát triển kinh tế

Nền kinh tế của thủ đô Hà Nội có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Trong suốt 16 năm 1991 - 2007, ở tất cả các giai đoạn đều tăng bình quân trên 10%/năm, trong đó công nghiệp thời kỳ 2000-2007 tăng 13,2%, nông lâm nghiệp tăng 2,7% và dịch vụ tăng 10,4% (Xem bảng 2.7.).

Bảng 2.7. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm (%)

	1991 - 1995	1996 - 2000	2000-2007
GDP trên địa bàn	12,5	10,7	11,2
- Công nghiệp, xây dựng	13,7	14,0	13,2
- Nông, lâm nghiệp	5,6	3,4	2,7
- Dịch vụ	12,6	9,5	10,4

Nguồn : Niên giám thống kê hàng năm

Cơ cấu kinh tế có bước chuyển biến quan trọng theo hướng tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (Xem bảng 2.8.).

Trong 17 năm đổi mới, cơ cấu ngành của kinh tế Hà Nội đã có những chuyển biến đáng kể. Tỷ trọng GDP ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 8,1% xuống còn 1,3%, tuy nhiên tốc độ tăng GDP của ngành nông, lâm nghiệp có chậm hơn so với các ngành khác và giảm dần. Nguyên nhân của sự giảm dần này có phần do thu hẹp diện tích sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2.8. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu GDP theo ngành (%)

	1990	1995	2000	2007
Tổng số	100	100	100	100
- Công nghiệp, xây dựng	25,9	33,1	38,5	41,0
- Nông, lâm nghiệp	8,1	5,4	3,5	1,3
- Thương mại, dịch vụ	66,0	61,5	58,0	57,4

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Cùng với sự biến đổi về cơ cấu kinh tế chung của toàn thành phố, cơ cấu kinh tế ngoại thành đã có sự chuyển dịch về cơ bản. Đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp do nội thành mở rộng, do phát triển công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất tăng nhanh từ 39,3% năm 1995 lên 79,6 % năm 2005, tỷ trọng thương mại và dịch vụ giảm dần; tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm dần qua các năm (Xem bảng 2.9.).

Bảng 2.9. Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành của khu vực nông thôn ngoại thành Hà Nội (%)

	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2005
Tổng số	100	100	100
1- Ngành công nghiệp và xây dựng	39,3	47,78	79,6
2- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	10,4	6,64	4,0
3- Ngành thương mại và dịch vụ	50,3	45,58	16,3

Nguồn : Báo cáo đề tài nghiên cứu phân tích động thái của cơ cấu kinh tế Thủ đô ... Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội.

Ngành công nghiệp ngoại thành cũng có những thay đổi quan trọng. Trong 10 năm, hàng loạt khu công nghiệp đã được xây dựng ở các huyện ngoại thành. Các khu công nghiệp như: Đức giang, Yên viên, Sài đồng ở Gia lâm; Nam Thăng long, Bắc Thăng long ở Đông anh ; khu công nghiệp Minh khai-Vĩnh tuy, Văn điền – Pháp vân, Cầu Bươu ở Thanh trì; khu công nghiệp Nội bài ở Sóc sơn.

GDP bình quân đầu người trong năm của Hà Nội qua các năm tăng lên một cách ổn định vững chắc, vượt xa các chỉ tiêu quy hoạch³, (Xem bảng 2.10.).

Bảng 2.10. GDP bình quân đầu người và bình quân lao động

	Đơn vị tính	1995	2000	2007
Tổng sản phẩm nội địa theo giá năm 1994	Tỷ đồng	12021,4	19999	42695
Dân số bình quân	1000 người	2335,4	2737,3	3394,6
GDP/người theo giá 1994	Triệu đồng	5,15	7,31	12,6
Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	1000 người	1215,36	1304,75	2274,4
GDP/lao động	Triệu đồng	9,89	15,33	18,77

Nguồn : Niên giám Thống kê Hà Nội hàng năm

GDP bình quân đầu người vào năm 2007 tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2000, với tốc độ như vậy có thể dự đoán rằng vào năm 2010 tăng sẽ gấp hơn 1,5 lần so với năm 2005.

2.2.4. Vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị

Hà Nội có ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống đô thị quốc gia, và đến sự phát triển vùng. Hà Nội là địa phương đứng thứ hai trong cả nước (sau Thành phố Hồ Chí Minh) trong việc tham gia sản xuất GDP của cả nước. Để chứng minh cho vấn đề này việc xem xét bắt đầu từ những con số thống kê từ năm 1996 đến năm 2005 và cần đặt trong sự so sánh với các thành phố lớn trong cả nước. Theo số liệu thống kê 1996 chỉ tính riêng 4 thành phố lớn là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải phòng và Đà Nẵng đã tham gia đóng góp trên 27% GDP của cả nước (xem bảng 2.11.).

Dân số Hà Nội chiếm 3,12% dân số cả nước nhưng tham gia sáng tạo ra 6,35% GDP cho nền kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh dân số chiếm 6,62%, tham gia sáng tạo ra 17,48% GDP, Hải phòng dân số chiếm 2,28%, tham gia sáng tạo ra 2,51% GDP, Đà Nẵng dân số chiếm 0,89%, tham gia sáng tạo ra 0,98% GDP cho

³ Quyết định số 60/2002/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2002 của Thủ tướng Chính Phủ *Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001- 2010*

nền kinh tế. GDP bình quân đầu người của Hà Nội cao gấp hơn hai lần mức bình quân chung cả nước, Thành phố HCM cao gấp 2,64 lần, Hải phòng, Đà Nẵng cao hơn trung bình không đáng kể.

Bảng 2.11. Một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội của các đô thị lớn năm 1996

	Cả nước	Hà Nội	TP HCM	Hải phòng	Đà Nẵng	Phần còn lại
Dân số năm 1996 (nghìn người)	73156,7	2285,4	4843	1667,6	649,3	63711,4
Cơ cấu Dân số (%)	100	3,12	6,62	2,28	0,89	87,09
GDP năm 96 theo giá năm 94 (tỷ đồng)	213833	13581,9	37380	5375,4	2092,8	155402,8
Cơ cấu GDP (%)	100	6,35	17,48	2,51	0,98	72,67
GDP bình quân đầu người (triệu đ)	2,92	5,94	7,72	3,22	3,22	2,44
GDP bq/GDP bq cả nước	1	2,03	2,64	1,1	1,1	0,83

Nguồn số liệu : Số liệu kinh tế – xã hội các đô thị lớn của Việt Nam và thế giới, NXB Thống kê, Hà Nội 10-1998

Đến năm 2007 dân số Hà Nội chiếm 3,98% dân số cả nước nhưng sản xuất ra 9,26% GDP, Thành phố HCM dân số chiếm 7,81% dân số cả nước nhưng sản xuất 24,33% GDP; GDP bình quân đầu người của Hà Nội gấp 2,3 lần bình quân chung của cả nước... (Xem bảng 2.12)

Bảng 2.12. Một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội của các đô thị lớn năm 2007

	Cả nước	Hà Nội	TP HCM	Hải phòng	Đà Nẵng	Phần còn lại
DS Bq năm 2007 (1000 người)	85195	3394,6	6650,9	1832,9	806,7	72509,9
Tỷ trọng DS (%)	100	3,98	7,81	2,15	0,95	85,11
GDP năm 2007 theo giá năm 1994 (tỷ đồng)	461189	42695	112189	17827	7659	280819
Tỷ trọng GDP (%)	100	9,26	24,33	3,87	1,66	60,89
GDP theo giá 1994 bình quân đầu người (triệu đ)	5,41	12,58	16,87	9,73	9,49	3,87
GDP bq/GDP bq cả nước	1	2,32	3,12	1,80	1,75	0,72

Nguồn số liệu : Niên giám thống kê Hà Nội 2007, Cục Thống kê Hà Nội.

Tuy nhiên, mối quan hệ hợp tác phát triển đô thị giữa Hà Nội và các địa phương trong vùng chưa nhiều. Chưa có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa Hà Nội và các địa phương trong vùng Hà Nội trong quy hoạch và xây dựng mạng lưới đô thị nhất là trong xây dựng các đô thị mới/khu đô thị mới. Chưa có sự liên kết giữa Hà Nội và các địa phương trong vùng trong việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn phục vụ cho nhiều đô thị trong vùng (khu xử lý chất thải rắn, nước thải, nghĩa trang, hệ thống cấp nước...).

Sự biến động địa giới hành chính của các quận huyện (Xem bảng 2.13.).

Bảng 2.13. Biến động diện tích hành chính các Quận huyện của Hà Nội

Đơn vị tính : ha

		Năm 1995	Năm 2000	Tăng/ giảm 2000/1995	Năm 2005	Tăng/ giảm 2005/2000	Năm 2007
	Tổng diện tích	92097	92097		92097		92097
A- Nội thành		3915	8431	4516	17878	9447	17878
1	Quận Ba Đình	925	925		925	0	925
2	Quận Hoàn Kiếm	529	529		529	0	529
3	Quận Tây Hồ		2401	2401	2400	-1	2400
4	Quận Long Biên				5953	5953	5953
5	Quận Hai Bà	1465	1465		1009	-456	1009
6	Quận Hoàng Mai				3951	3951	3951
7	Quận Đống Đa	996	996		996		996
8	Quận Cầu Giấy		1204	1204	1204		1204
9	Quận Thanh Xuân		911	911	911		911
B- Ngoại thành		88182	83666	-4516	74219	-9447	74219
1	Huyện Từ Liêm		7532		7532		
2	Huyện Thanh Trì		9822		6327		
3	Huyện Gia Lâm		17432		11479		
4	Huyện Đông Anh		18230		18230		
5	Huyện Sóc Sơn		30650		30651		

Nguồn : Tổng điều tra đất năm 2000, Niên giám thống kê Hà Nội 2005

Trong các quận nội thành, có 5 quận mới được thành lập từ sau năm 1995 là Thanh Xuân, Tây Hồ, Cầu Giấy, Long biên, Hoàng mai. Ranh giới hành chính của Hà Nội biến động qua từng thời kỳ do quá trình đô thị hoá và sự thay đổi nhận thức của

các nhà quản lý về vị trí vai trò và xu thế phát triển của Hà Nội, nhưng nhìn chung quá trình đô thị hóa ở Hà Nội là quá trình mở rộng nội thành theo mô hình làn sóng, đồng thời hình thành các cực tăng trưởng, qua đó thu hẹp ngoại thành.

Trên phương diện hành chính, trong 15 năm Hà Nội đã thành lập thêm 5 quận mới. Trên phương diện đất đai, trong 10 năm từ 1995 đến 2005 diện tích nội thành đã mở rộng thêm 13963 ha (=4516 ha + 9447 ha). Hiện nay một số quận có diện tích lớn như Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, mức độ đô thị hóa chưa cao, tỷ lệ sản xuất phi nông nghiệp còn thấp. Các huyện ngoại thành bị thu hẹp diện tích nhiều nhất là huyện Gia lâm và huyện Thanh trì. Trong hai năm từ 2005 đến 2007 diện tích các quận huyện không có sự thay đổi. Quận Hai Bà Trưng giảm 456 ha, do việc cắt chuyển một phần để thành lập Quận Hoàng mai để Quận Hai Bà Trưng có thể quản lý địa bàn tốt hơn do đặc điểm về vị trí tự nhiên, và giao thông.

Nhóm 2. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội

2.2.5. Cơ sở hạ tầng nhà ở

Số liệu về quỹ nhà ở trong bảng 2.14. cho thấy số lượng đơn vị ở tăng nhanh, diện tích bình quân đầu người năm 1999 là 10,5 m², năm 2005 là 10,7 m²).

Bảng 2.14. Quỹ nhà ở năm 1999 và năm 2005

		Năm 1999	Năm 2005
Số đơn vị nhà ở (nghìn đơn vị)		616	768
Tổng diện tích sàn (triệu m ²)		28,2	33,7
Diện tích sàn	Mỗi đơn vị nhà ở (m ²)	45,8	43,9
	Bình quân đầu người (m ²)	10,5	10,7
Loại nhà (%)	Kiên cố	50	75
	Bán kiên cố	45	23
	Nhà gỗ	1	1
	Nhà tạm	2	2

Nguồn : Chương trình phát triển đô thị tổng thể Thủ đô Hà Nội (HAIDEP) – Đoàn nghiên cứu JICA và UBND TP Hà Nội, năm 2006 .

Tỷ lệ nhà kiên cố ngày càng cao (năm 1999 chiếm 50%, năm 2005 chiếm 70%), tỷ lệ nhà bán kiên cố giảm biểu hiện sự nâng cao chất lượng nhà ở. Tuy

nhiên, diện tích sàn bình quân đầu người còn thấp chứng tỏ nhu cầu nhà ở chưa được đáp ứng đầy đủ.

Sự hình thành các *khu đô thị mới* là nhân tố góp phần tăng nhanh quỹ nhà ở của Hà Nội. Trong 10 năm từ 1995 đến năm 2007 Hà Nội đã xây dựng khoảng 131 khu đô thị mới. Hiện nay đã có những khu đô thị đã được xây dựng xong và còn một số đang xây dựng . Sự hình thành hàng loạt các khu đô thị mới đã góp phần to lớn vào việc tăng quỹ nhà ở của Hà Nội không chỉ về số lượng mà điều đáng nói là chất lượng.

Tốc độ xây dựng mới hàng năm ngày càng cao: trong 12 năm Hà Nội đã xây dựng mới trên 11 triệu m² nhà ở. Một tốc độ xây mới đáng chú ý đó là năm 1995 Hà Nội xây dựng mới được 251,5 ngàn m² thì năm 2000 là 597,5 ngàn m² và năm 2007 là 1557,0 ngàn m² (xem Bảng 2.15.). Tốc độ xây dựng đó sẽ còn duy trì trong nhiều năm tới.

Bảng 2.15. Diện tích nhà ở mới được xây dựng trong các năm

Đơn vị tính : m²

Năm	Tổng số	Trung ương xây dựng	Địa phương xây dựng	Trong đó : Nhân dân tự xây
1995	251548	9800	241748	165200
1998	339191	35350	303841	165200
1999	416511	36098	380413	286349
2000	597510	82128	515382	410405
2001	843440	155217	688223	425855
2002	936753	335347	601406	415000
2003	1284022	541258	742764	360000
2004	1418000	323790	1094210	470000
2005	1509000	561936	947064	500000
2006	1850313	522495	1327818	750000
2007	1557066	386074	1170992	750000

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Tuy nhiên cũng cần nói thêm rằng trong tổng quỹ nhà ở bao gồm cả những khu chung cư cũ xây dựng trong những năm 1960-1980 đã bị xuống cấp nghiêm

trọng. Trong thời kỳ từ 1960 đến 1990 Hà Nội đã xây dựng khoảng 30 khu tập thể với tổng diện tích gần 5 triệu m² nhà ở. Diện tích sử dụng mỗi căn hộ từ 20-30 m², ngày nay đã bị biến dạng do chủ nhân coi nới, lắp thêm lồng sắt... Các căn hộ ở tầng 1 được cải tạo, xây dựng thêm, lấn chiếm vào khoảng đất trống để buôn bán, trông giữ xe máy. Việc coi nới, lấn chiếm cùng nhiều công trình không theo quy tắc đã thu hẹp những khoảng sân. Các công tác về quản lý hộ khẩu, môi trường, trật tự trị an, phòng cháy chữa cháy, giao thông, trở nên rất phức tạp.

Theo số liệu điều tra của Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội, trên địa bàn thành phố hiện nay có 10 khu chung cư đã xuống cấp nghiêm trọng, điều kiện sống của người dân ở đây rất đáng lo ngại. Chẳng hạn như khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Trại Găng, Khương Thượng, Trung Tự CSHT kỹ thuật đã hỏng gần như toàn bộ, không thể cải tạo, chỉnh trang mà cần xây mới hoàn toàn.

2.2.6. Cơ sở hạ tầng y tế

Hà Nội là một trong ba trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước với những bệnh viện nổi tiếng trong nước như Bạch mai, Việt Đức, Việt – Xô v.v... Tính đến 31/12/2007 trên địa bàn Hà Nội có 33 bệnh viện, trong đó 14 bệnh viện thuộc Bộ Y tế. Trong 232 trạm y tế xã đã có 200 trạm được xây dựng hoàn chỉnh. Số giường bệnh từ năm 2000 đến 2007 đã tăng gấp hơn 3 lần (Xem bảng 2.16.).

Bảng 2.16. Số lượng cơ sở Y tế

CSHT Y tế	Năm 2000	Năm 2007
Số bệnh viện (cả trung ương)	29	33
Số trạm y tế xã	228	232
Số trung tâm y tế	14	14
Số nhà hộ sinh quận	4	4
Số giường bệnh (cả bệnh viện và trạm y tế xã)	3130	10565

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Hệ thống y tế cơ bản hoàn thiện, hệ thống bệnh viện được xây dựng theo hướng hiện đại hoá về cơ sở vật chất và trang thiết bị, đón đầu những công nghệ tiên tiến và hiện đại. Những kỹ thuật tiên tiến trên thế giới đã được các bệnh viện

trên địa bàn ứng dụng phổ biến như phẫu thuật nội soi, chẩn đoán hình ảnh, chụp cắt lớp, phẫu thuật sọ não, phẫu thuật thẩm mỹ, lọc máu ngoài thận, v.v...Hoạt động nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ chuyên môn kết hợp với các dự án đầu tư xây dựng của các bệnh viện như Bệnh viện Thanh nhàn, Xanh pôn, Bệnh viện Tim Hà Nội đã thu được nhiều thành công. Nhiều bệnh viện đã mở rộng, nâng cấp như Bệnh viện Tim, Bệnh viện U bướu, Việt Nam-Cuba v.v...

2.2.7. Cơ sở hạ tầng giáo dục

Cơ sở hạ tầng giáo dục của Thủ đô giai đoạn 2000-2007 đã có những bước phát triển tích cực và toàn diện. Số lượng các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp đều tăng lên đáng kể. Số lượng và quy mô các trường tiểu học và trung học cơ sở và trường phổ thông trung học đã đáp ứng nhu cầu học tập của con em người dân thủ đô. Quy mô đào tạo, số học sinh, sinh viên đều tăng (xem bảng 2.17.)

Bảng 2.17. Số cơ sở giáo dục và học sinh, sinh viên

Số lượng các trường và học sinh, sinh viên	Năm 2000		Năm 2007	
	Số trường	Số hs, sv	Số trường	Số hs, sv
Cao đẳng, đại học	43	364108	58	519418
Trung học chuyên nghiệp	28	24829	37	74156
Công nhân kỹ thuật	21	13600	228	77500
Phổ thông trung học	103	103743	103	119929
Phổ thông THCS	211	169105	219	174168
Phổ thông tiểu học	267	228275	276	201359

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Chương trình hiện đại hoá nhà trường được thực hiện sâu rộng đã hình thành mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo có chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực ở tất cả các bậc học.

Trong tất cả các trường, hệ thống trang thiết bị dạy học, các phòng thí nghiệm, phòng máy tính, xưởng thực hành đều được đổi mới và hiện đại hoá, giải quyết cơ bản tình trạng học chay ở các cấp học. Đến năm 2007, 100% số trường đã được kết nối internet.

2.2.8. Cơ sở hạ tầng dịch vụ văn hóa, giải trí dành cho cộng đồng

Hà Nội là thành phố có rất nhiều hồ nước và công viên, là địa điểm giải trí và thư giãn lý tưởng của người dân thành phố vào các dịp nghỉ. Vào các dịp lễ, tết, thu hút không chỉ người Hà Nội mà còn cả người dân các vùng lân cận. Những điểm tham quan giải trí được nhiều người ưa thích (khoảng 20 điểm) cần phải kể đến như : Công viên Thống Nhất, Công viên Thủ Lệ, Vườn Bách Thảo, Công viên Tuổi Trẻ, Công viên nước Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm (hay Hồ Gươm), Hồ Tây, Hồ Thiền Quang, Hồ Trúc Bạch, Phủ Chủ tịch, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thành cổ Hà Nội, Thành Cổ Loa, Thăng long tứ trấn, Phủ Tây Hồ, Văn miếu, Chùa Một Cột, Chùa Quán Sứ v.v.

Sinh hoạt văn hóa cộng đồng của Hà Nội rất phong phú, mỗi phường, mỗi quận của Hà Nội đều có nhà văn hóa là nơi diễn ra các hoạt động học tập, trao đổi văn hóa văn nghệ. Cấp thành phố cần phải kể đến là Cung văn hóa hữu nghị, Cung văn hóa thiếu nhi.

Hà Nội là một trung tâm thể thao lớn của Việt Nam với các cơ sở vật chất như: Khu liên hợp thể thao Mỹ Đình (bao gồm cả sân vận động quốc gia Mỹ Đình), Sân vận động Hàng Đẫy, Nhà thi đấu Quần Ngựa, Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia I tại Nhôn và nhiều địa điểm tập luyện, thi đấu khác.

Nhóm 3. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Trong 10 năm từ 1995 đến 2005 cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Hà Nội đã có bước nhảy vọt về chất mà mọi người dân đều có thể nhận thấy. Đường sá khang trang hơn, nhiều tuyến mới được mở, tuyến cũ được nâng cấp. Hệ thống cấp thoát nước được hiện đại hóa hạn chế cảnh úng ngập cục bộ sau mỗi trận mưa. Điện, nước sinh hoạt đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân thủ đô.

2.2.9. Cơ sở hạ tầng giao thông đô thị

Đến năm 2005, tổng diện tích đất dành cho giao thông của 9 quận nội thành Hà Nội đạt khoảng 110 km², diện tích đường bộ của Hà Nội với chiều dài gần 400 km

đường, [28] tương đương 6% diện tích đô thị. Các tuyến đường chính trong nội thành đã được nâng cấp, hiện đại hoá, bổ sung hệ thống đèn điều khiển.

Đường bộ Hà Nội phát triển đa dạng rất thuận lợi cho việc giao lưu giữa thành phố và bên ngoài : quốc lộ 1 từ phía nam; quốc lộ 6 , quốc lộ 32 từ phía tây- bắc, quốc lộ 5 từ phía đông, đường từ sân bay Nội bài vào Hà Nội phía bắc. Tất cả các huyết mạch chính đã được nâng cấp hiện đại.

Đường nội đô : Theo Báo cáo tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Hà Nội thời kỳ 2001-2005, [27] đến 31/12/2000 nội thành Hà Nội có 368 đường phố, ngõ phố với tổng chiều dài là 267 km và tổng diện tích đường ngõ trên 70 km². Nếu tính cả đường ngoại thành, ngõ xóm thì tổng chiều dài là 1423 km. Theo niên giám thống kê Hà Nội 2005, từ năm 2000 đến 2005 Hà Nội xây dựng mới được 96 km đường nội đô tương đương 36% tổng chiều dài đường nội đô có vào năm 2000.

Một số hạn chế trong việc phát triển hạ tầng giao thông Hà Nội :

- Cho đến nay (năm 2007) Thủ đô Hà Nội chưa có được một quy hoạch chuyên ngành, đồng bộ, toàn diện về phát triển giao thông vận tải được tôn trọng và đầu tư có hệ thống theo một chương trình đầu tư trọng điểm quốc gia tương xứng với vai trò, vị trí của Thủ đô. [41]

- Tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông thấp, [28] các tuyến đường phân bố không đều: Quận Hoàn Kiếm có tỷ lệ đường giao thông đạt 12% so với diện tích đô thị, trong khi các quận còn lại tỷ lệ chỉ đạt 5%. Để có thể giải quyết căn bản vấn đề giao thông, Hà Nội phải nâng quỹ đất dành cho giao thông lên 25% đất đô thị như các nước phát triển (tương ứng 23 km²).

2.2.10. Cơ sở hạ tầng cấp nước

Trong bảng 2.18. trình bày phạm vi cấp nước sạch của Hà Nội. Khu vực nội thành: 97,2% số hộ dân được cung cấp nước sạch.

Khối lượng nước sạch được cấp bình quân người/ngày năm 2000 là 146 lít, năm 2005 là 187 lít (Xem thêm Bảng 2.19.).

Sản lượng sản xuất nước sạch của Hà Nội năm 2000 là 400 nghìn m³ /ngày, đến năm 2007 là 648 nghìn m³/ngày. Tuy nhiên tình trạng khan hiếm nước sạch vào mùa hè vẫn còn. Theo thống kê của Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội, các khu vực khan hiếm nước sạch trong hè còn nhiều như khu Tân Mai, Trương Định, Hào Nam, La Thành, Thịnh Quang, Bưởi...

Bảng 2.18. Phạm vi cấp nước máy

Khu vực	Quận /huyện	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước máy (%)	
		Năm 1999	Năm 2005
Nội thành cũ	Ba đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng	90,3	97,2
Nội thành mới	Cầu Giấy, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	74,6	70,4
Ngoại thành	Thanh Trì, Từ Liêm	21,0	42,4
	Đông Anh, Gia Lâm, Sóc sơn	52,3	61,6

Nguồn : Chương trình phát triển đô thị tổng thể Thủ đô Hà Nội (HAIDEP) – Đoàn nghiên cứu JICA và UBND TP Hà Nội, năm 2006 .

Khu vực ngoại thành : Số dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh chiếm tỷ lệ 42,4% và số dân sử dụng nước sạch theo Tiêu chuẩn 09 là 68,62%. Tuy nhiên, việc đầu tư cho lĩnh vực vệ sinh môi trường nông thôn vẫn còn hạn chế, hiện tại, thành phố vẫn chưa có các chính sách xã hội hóa cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, nên chưa khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực này.

Tính đến năm 2007, Hà Nội có 20 nhà máy sản xuất nước sạch, với tổng sản lượng 648000 m³ mỗi ngày đêm (Xem bảng 2.19.) .

Những số liệu tổng quát về cơ sở hạ tầng cho cấp nước sạch trong 12 năm từ năm 1995 đến năm 2007 cho thấy Hà Nội đã xây dựng thêm 8 nhà máy, 1 trạm tăng áp, và khoảng 63 km đường ống và tuyến phân phối. Trong 10 năm lượng nước cung cấp bình quân người / ngày đã tăng gấp 2 lần. Hệ thống đường ống dẫn nước, tuyến ống phân phối tăng thêm khá nhiều sẽ là điều kiện để nâng cao khả năng cung cấp nước đồng đều cho các khu vực của thành phố.

Bảng 2.19. Cơ sở hạ tầng cấp nước giai đoạn 2000-2005

	ĐV. tính	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2007
Số nhà máy sản xuất nước	Nhà máy	12	13	20
Trạm nước tăng áp	Trạm	13	55	71
Đường ống dẫn nước tăng thêm 7 năm	Km		29,5	93
Tuyến ống phân phối tăng thêm 7 năm	Km		120,6	478
Sản lượng nước bình quân /ngày	1000m ³	333,5	400	648
Lượng nước bình quân người/ngày	Lít	95	146	191
Số giếng khoan	Cái	127	135	229

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Hiện nay tình hình cấp nước ở hầu hết các quận đều ổn định kể cả các khu vực trước đây luôn gặp khó khăn về nước sạch như các khu tập thể cao tầng Thành Công, Giảng Võ, Trung Tự, Kim Liên, Bách Khoa, Khương Thượng, Tương Mai, Nghĩa Tân, Quỳnh Mai, Thanh Xuân... Theo dự báo, trong năm 2006 còn 4 điểm có thể sẽ xảy ra tình trạng khan hiếm nước sạch là: quận Ba Đình có 2 điểm dọc đường La Thành, Quận Đống Đa 2 điểm thuộc phường Ô Chợ Dừa và phường Láng Thượng⁴.

Những nguyên nhân cơ bản ở đây phải kể đến là cơ chế và công tác quản lý chưa theo kịp tốc độ đô thị hoá. Thành phố chưa có cơ chế chính sách cho thành phần tư nhân tham gia sản xuất nước sạch cũng như xây dựng CSHT. Khả năng huy động vốn đầu tư vào lĩnh vực cấp nước còn nhiều khó khăn.

2.2.11. Cơ sở hạ tầng thoát nước

Trên toàn thành phố, tổng chiều dài kênh thoát nước, sông thoát nước, tổng chiều dài hệ thống thoát nước ngầm còn nhiều hạn chế. Từ năm 2000 đến năm 2005 đã được cải thiện đáng kể. Hệ thống kênh mương thoát nước tăng gấp hơn 2 lần; hệ thống thoát nước ngầm tăng 3,2 lần (Xem bảng 2.20.).

⁴ Hà Nội: Sẽ không thiếu nước sạch trong mùa hè?
<http://vietnamnet.vn/xahoi/ doisong/2006/04/562664>

Bảng 2.20. Cơ sở hạ tầng thoát nước giai đoạn 2000-2005

	ĐV. tính	Năm 2000	Năm 2007
Kênh mương thoát nước	Km	36,8	77,9
Sông thoát nước	Km	38,6	44,4
Hệ thống thoát nước ngầm	Km	195	628
Hệ thống xử lý nước thải	ha	600	844

Nguồn : Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Tuy nhiên thực trạng úng ngập cục bộ ở một số khu vực của thành phố vẫn còn, đặc biệt là khi có mưa lớn kéo dài.

2.2.12. Cơ sở hạ tầng cung cấp điện và chiếu sáng đô thị

Từ tháng 4/1995 Công ty Điện lực Hà Nội đã trở thành Công ty hạch toán độc lập. Hiện nay ngành điện của Hà Nội có quy mô tương đối lớn và hoàn chỉnh: hơn 3200 CBCNV và 17 trạm biến áp 110KV và 14 trạm biến áp nhỏ, 45 km đường dây hạ thế, với tổng công suất 1413 MVA . Điện năng tiêu thụ bình quân đầu người năm 2000 là 823,9 kw-giờ năm 2007 là 1416,6 kw-giờ (tăng 72%). Trong giai đoạn 2000-2007 Hà Nội đã đầu tư xây dựng mới và cải tạo nhiều trạm phân phối điện và hệ thống đường dây dẫn. Hiện tại trên toàn địa bàn 100% số xã phường đã được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% đường phố chính được chiếu sáng. Có thể đánh giá chung là mạng lưới điện Hà Nội đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về cả công suất và sản lượng điện của Thủ đô.

2.2.13. Cơ sở hạ tầng bưu điện, thông tin liên lạc

Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường, ngành Bưu điện Hà Nội đã nhanh chóng tiếp thu những công nghệ hiện đại góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá thủ đô.

Hệ thống bưu chính: 126 bưu cục; 8 ki-ốt; 96 điểm Bưu điện văn hoá xã; 659 đại lý Bưu điện; 1.587 đại lý điện thoại công cộng. Bán kính phục vụ bình quân 0,60 km/điểm phục vụ. Số dân bình quân 3.370người/điểm phục vụ.

Hệ thống viễn thông: Mạng điện thoại cố định có 16 tổng đài trung tâm; 2 tổng đài Tan-dem; 123 tổng đài vệ tinh với tổng dung lượng lắp đặt 813.000 số,

trong đó số đang khai thác chiếm 83%. Mạng điện thoại di động nội thị (Cityphone) có 1.347 cơ sở; 66 trạm RP; 103 trạm CSC; Tổng dung lượng chuyển mạch 100.000 số; Đang khai thác khoảng 59.000 số. Mạng điện thoại dùng thẻ có 1.484 trạm.

Hệ thống Internet: Có 29.623 thuê bao đang hoạt động; Các dịch vụ Internet Mega VNN, WIFI đang mở rộng. Đã đưa Internet tới 100% các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Trung học phổ thông.

Tổng số máy điện thoại do Bưu điện Hà Nội quản lý trên địa bàn Hà Nội hiện có khoảng 1,52 triệu máy (Bao gồm cả máy điện thoại di động trả trước). Đạt mật độ 50 máy/100 dân.

2.2.14. Vệ sinh môi trường

Tình hình thu gom và xử lý chất thải rắn: Công tác thu gom và xử lý chất thải rắn ở Hà Nội vẫn còn nhiều bất cập. Biện pháp xử lý chất thải ở Hà Nội chủ yếu là chôn lấp. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt xấp xỉ 80% (đã tăng lên song vẫn còn ở mức độ thấp). Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là còn thiếu phương tiện vận chuyển rác, thiếu nhân lực, hệ thống quản lý và thu phí đối với chất thải rắn chưa thích hợp, thiếu vốn đầu tư. Phần lớn chất thải công nghiệp và chất thải y tế nguy hại được thu gom cùng với chất thải thông thường. Thậm chí có một số trường hợp, chất thải công nghiệp và bệnh viện được phân loại ở đầu nguồn nhưng sau đó lại bị đổ lẫn với chất thải thông thường khiến cho công tác xử lý, tiêu hủy rất khó khăn.

Ô nhiễm nước mặt : Theo Báo cáo Hiện trạng Môi trường năm 2005, phần lớn các sông chảy qua Hà Nội đều có hàm lượng BOD₅ và NH₄⁺ vượt mức tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 3 lần. Hàm lượng chất rắn lơ lửng đo được tại các sông đều vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép loại A từ 1,5 đến 2,5 lần.

Hiện nay, Hà Nội có trên 100 ao, hồ, đầm, trong đó có 20 hồ lớn, nhỏ trong nội thành với tổng diện tích mặt nước khoảng 592 ha. Kết quả quan trắc chất lượng nước trong các hồ cho thấy: hầu hết các hồ đều đã bị ô nhiễm, không đạt tiêu

chuẩn nước mặt loại B, trong đó bị ô nhiễm lớn nhất là các hồ Văn Chương, Linh Quang, Ba Mẫu. Hồ Hoàn Kiếm.

Ô nhiễm không khí ở Hà Nội đã tới mức báo động. Theo Sở TNMT và Nhà đất Hà Nội, tại khu vực nội thành nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 2-3 lần; đặc biệt ở các nút giao thông. Hoạt động giao thông vận tải là nguyên nhân chủ yếu (khoảng 70%) gây ra ô nhiễm không khí ở đô thị như lưu lượng xe lớn và chất lượng nhiên liệu chưa tốt.

Tóm lại, môi trường ở Hà Nội đang chịu nhiều tác động tiêu cực của quá trình đô thị hoá và công nghiệp hóa. Mức độ ô nhiễm đang có chiều hướng gia tăng. Trong thời gian tới, với tốc độ đô thị hóa và phát triển kinh tế mạnh mẽ, nếu không có sự quản lý và đầu tư một cách hợp lý thì môi trường của Thủ đô chắc chắn sẽ ảnh hưởng xấu đến đời sống cư dân đô thị.

Diện tích cây xanh đô thị : Thành phố Hà Nội được coi là thành phố có nhiều công viên, không gian xanh phong phú, sông hồ, cây cổ thụ bên đường, tạo nên sự khác biệt giữa Hà Nội với các thành phố khác. Tuy nhiên, diện tích đất cây xanh trong đô thị tính bình quân đầu người còn thấp. Theo số liệu của HAIDEP diện tích cây xanh bình quân đầu người trong khu vực nội thành: $4,7m^2$. Hơn nữa, vẻ đẹp đó đang bị đe dọa bởi quá trình phát triển đô thị mang đến những tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến cảnh quan chung, như quảng cáo tràn lan, mạng lưới dây điện chằng chịt, v.v.

Nhóm 4. Đánh giá trình độ quản lý đô thị

2.2.15. Mức độ quy hoạch và quản lý quy hoạch

Về quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội : Hà Nội đã có đủ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội cho thành phố, và cho các quận huyện và một số xã phường trọng điểm. Quy hoạch một số khu vực làng nghề truyền thống, các khu du lịch sinh thái cũng đã bước đầu được nghiên cứu.

Về quy hoạch tổng thể chuyên ngành: đã phối hợp nghiên cứu, điều chỉnh một số quy hoạch như: quy hoạch phát triển công nghiệp Hà Nội, quy hoạch mạng

lưới thương mại, quy hoạch xây dựng đô thị v.v... Các quy hoạch này còn bị động, tùy thuộc vào mối quan hệ với các bộ chủ quản.

Về quy hoạch xây dựng : Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 108/1998/QĐ-TTg ngày 20/6/1998 về quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2020. Công tác quy hoạch và quản lý xây dựng đô thị đã được tập trung đẩy mạnh đồng bộ, tạo được sự chuyển biến cả về số lượng và chất lượng.

Quy hoạch các khu đô thị mới: Thành phố đã xác lập được gần 300 khu đô thị mới, với tổng quỹ đất khoảng 2500ha, quy mô sàn xây dựng các loại công trình khoảng 30 triệu mét vuông. Các khu đô thị mới được quy hoạch và xây dựng đồng bộ, hiện đại.

Các khu tập thể cũ được quy hoạch cải tạo chỉnh trang: Kim Liên, Văn Chương, Nguyễn Công Trứ, Tân Mai, Giảng Võ, Trung Tự ... (nhiều quy hoạch đã lập và đã được các chủ đầu tư, người dân và nhà quản lý thống nhất chương trình).

Trình độ sử dụng đất: Tổng diện tích đất tự nhiên của Hà Nội là 920,97 km² trong đó diện tích 9 quận nội thành là 178,78 km², bình quân một người là 88,39m². Diện tích 5 huyện ngoại thành là 742,19 km², diện tích bình quân đầu người ở ngoại thành là 612,01 m². Quá trình đô thị hóa ở Hà Nội đã thay đổi cơ cấu sử dụng đất đai theo hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, mở rộng diện tích đất chuyên dùng, hình thành các quận mới, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đất nông nghiệp của Hà Nội giảm 5364 ha trong khoảng thời gian 10 năm (từ 1995 đến 2005; Xem bảng 2.21.). Trong đó chủ yếu là giảm đất trồng cây hàng năm, đất vườn quanh nhà để phát triển đô thị là 3603 ha, giảm diện tích rừng 1282 ha.

Thực trạng sử dụng đất đô thị cho thấy mấy vấn đề sau đây :

- Với quỹ đất hiện tại đã tỏ ra quá chật hẹp cho thủ đô quản lý sử dụng đất hiệu quả là điều kiện quan trọng đảm bảo các hoạt động kinh tế và tính bền vững về môi trường, nâng cao khả năng cạnh tranh giữa các đô thị.

- Quỹ đất dành cho giao thông quá thấp, theo quy định là 20-25% quỹ đất dành cho giao thông tĩnh và giao thông lưu thông, nhưng trên thực tế chỉ đạt 5-8%. Thông thường các nước trên Thế giới dành khoảng 4% quỹ đất giao thông tĩnh (bãi

đỗ xe) trong khi đó tình hình này ở Hà Nội là 24 ha chiếm 1,5% diện tích đất dành cho giao thông.

Bảng 2.21. Biến động đất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính : ha

Năm	1995	2000	2005	Năm 2005 so với 1995
Đất nông nghiệp	43778	41588	38414	-5364
Đất trồng cây hàng năm	40029	38454	36426	-3603
Đất vườn tạp	528	1436	-	
Đất trồng cây lâu năm	267	1610	1867	1600
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	91	88	121	30
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	2863	3234	3057	194
Đất lâm nghiệp có rừng	6714	6333	5432	-1282

Nguồn : Tổng điều tra đất năm 2000 & Niên giám thống kê Hà Nội 2005

- Phương án xây dựng Hà Nội với vành đai xanh bảo vệ môi trường đòi hỏi phải xác định lại chỉ tiêu bình quân đất đô thị là 100m²/người, để có sự kết hợp hài hoà với lợi ích của cả vùng Thủ đô. Xác định hợp lý trong quy hoạch chuyên ngành cả vùng về giao thông, nông nghiệp, bảo vệ môi trường phân bố công nghiệp và chiến lược phát triển du lịch.

Tuy nhiên vẫn còn sự lãng phí đất, tại nhiều khu vực vẫn có các dự án xây dựng bị bỏ hoang, đa phần trong số đó là các công trình phúc lợi công cộng.

Trình độ quản lý quy hoạch

Trong công tác quản lý quy hoạch còn thiếu sự kết hợp có hệ thống, đặc biệt là giữa quy hoạch kinh tế xã hội và quy hoạch xây dựng, quy hoạch các lĩnh vực, các ngành. Việc theo dõi quá trình thực hiện quy hoạch chưa được quy về một mối, từ cấp phường đến cấp thành phố đều tham gia quản lý quy hoạch xây dựng, chính vì vậy việc quy trách nhiệm không rõ ràng. Kết quả cuối cùng là mỹ quan đô thị ngày càng xuống cấp, công tác xây dựng nhà ở còn nhiều lộn xộn (Xem phụ lục 3.). Nếu nhìn thành phố từ vệ tinh có thể thấy trình độ quản lý quy hoạch của thành phố còn nhiều yếu kém.

Tình trạng các công trình xây dựng không phép, sai phép xảy ra trên địa bàn Hà Nội còn nhiều. Trong những năm gần đây (2000-2007) thanh tra đã phát hiện hàng loạt công trình xây dựng trái phép, không phép và hầu như ở trong tình trạng đã rồi làm cho việc xử lý khó khăn hoặc gây tổn kém lãng phí cho xã hội. Hiện tượng đùn đẩy, né tránh khi xử lý vi phạm giữa các đơn vị liên quan vẫn còn. Thậm chí, nhiều vi phạm đã có quyết định cưỡng chế, nhưng lại thực hiện không nghiêm hoặc để quyết định "treo". [42]

Từ năm 2003 thành phố thành lập thí điểm thanh tra chuyên ngành xây dựng, trật tự xây dựng trên địa bàn và bộ mặt đô thị đã có nhiều đổi mới. Trong 3 năm (2003-2006), [42] Hà Nội đã cấp được 10.707 giấy phép xây dựng với tổng diện tích sàn gần 3,8 triệu mét vuông sàn. Trong đó, nhà ở của người dân lên tới hơn 1,7 triệu mét vuông với trên 9.910 giấy phép được cấp. Tuy vậy, số công trình xây dựng có phép hiện vẫn chưa đạt mức 60%. Ngay cả những quận thuộc trung tâm thành phố cũng chưa đạt tỉ lệ cao như Hoàn Kiếm (77%), Ba Đình (76%)...⁵

Trong năm 2007, lực lượng chức năng của thành phố đã kiểm tra lập biên bản 3.611 vụ (giảm 19% so với năm 2006), trong đó, có 406 vụ xây dựng sai phép, 1.429 vụ xây dựng không phép, 1.268 vụ xây dựng trái phép... Có hơn 1.100 vụ bị cưỡng chế xử lý. Các công trình sai phép nghiêm trọng đều đã được xử lý nghiêm. Mục tiêu Hà Nội đề ra trong năm 2008 là đưa tỷ lệ công trình xây dựng có phép đạt hơn 90%.

2.2.16. Trình độ quản lý hành chính

Mô hình quản lý mà chính quyền đô thị đang áp dụng là mô hình ba cấp : Thành phố, Quận, phường. Mô hình này đã tỏ ra quá công kênh kém hiệu quả. Công tác cải cách hành chính đã được đặt ra trong nhiều năm nhưng kết quả chưa nhiều. Tỷ lệ cán bộ quản lý có trình độ đại học được đánh giá là cao hơn các địa phương trong cả nước. Trình độ tin học hoá trong quản lý còn thấp. Nếu so với Thành phố Hồ Chí Minh thì công tác ứng dụng tin học trong quản lý của Hà Nội là quá chậm.

⁵ <http://www.vnmedia.vn/NewsDetail.asp?Catid=23&NewsId=53748>

2.3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HOÁ HÀ NỘI (TRƯỚC NGÀY 1-8-2008)

2.3.1. Sử dụng tiêu chuẩn đánh giá

Bảng 2.22. dưới đây trình bày hai nội dung cơ bản : 1) Điểm tiêu chuẩn (Điểm tối đa) đô thị loại đặc biệt (Hà Nội) cần đạt tới ; 2) Mức độ thực tế các tiêu chí đô thị hóa của Hà Nội đạt được ở hai mốc thời gian : 1995 và 2007.

Bảng 2.22. Kết quả đánh giá theo các tiêu chí và chỉ tiêu

Hệ thống tiêu chí Và chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn (điểm)	Thực tế (điểm)	
		Năm 1995	Năm 2007
Nhóm 1. Đánh giá mức độ phát triển kinh tế, xã hội	55	39	50,5
<i>Tiêu chí 1. Dân số</i>	<i>15</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
Chỉ tiêu 1. Quy mô dân số (triệu người)	6	6	6
Chỉ tiêu 2. Mật độ dân số (người/km ²)	4	3	3,5
Chỉ tiêu 3. Tỷ lệ dân số đô thị (%)	2,5	2	2,5
Chỉ tiêu 4. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	2,5	2	2
<i>Tiêu chí 2. Lao động</i>	<i>15</i>	<i>10</i>	<i>12</i>
Chỉ tiêu 5. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	10	7	10
Chỉ tiêu 6. Tỷ lệ thất nghiệp	5	3	2
<i>Tiêu chí 3. Phát triển kinh tế</i>	<i>15</i>	<i>9</i>	<i>15</i>
Chỉ tiêu 7. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm (của 5 năm gần nhất)	5	3	5
Chỉ tiêu 8. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GDP	5	3	5
Chỉ tiêu 9. GDP bình quân đầu người (USD)	5	3	5
<i>Tiêu chí 4. Vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>9,5</i>
Chỉ tiêu 10. Ảnh hưởng của đô thị đến sự phát triển vùng và quốc gia	7,5	7	7
Chỉ tiêu 11. Mở rộng quy mô hành chính/ nội thành trong 5 năm	2,5	0	2,5

(tiếp) **Bảng 2.22. Kết quả đánh giá theo các tiêu chí và chỉ tiêu**

Hệ thống tiêu chí Và chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn (điểm)	Thực tế (điểm)	
		Năm 1995	Năm 2007
Nhóm 2. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội	15	9,75	13,75
<i>Tiêu chí 5. Nhà ở</i>	3,75	2	3
Chỉ tiêu 12. Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m2/người)	2	1	1,5
Chỉ tiêu 13. Tỷ lệ nhà ở kiên cố trong tổng quỹ nhà	1,75	1	1,5
<i>Tiêu chí 6. Y tế</i>	3,75	2	3,5
Chỉ tiêu 14 : Số cơ sở y tế/1000 dân	3,75	2	3,5
<i>Tiêu chí 7. Giáo dục</i>	3,75	2	3,5
Chỉ tiêu 15. Số cơ sở giáo dục /100.000 dân	3,75	2	3,5
<i>Tiêu chí 8. Dịch vụ văn hóa, giải trí dành cho cộng đồng</i>	3,75	3,75	3,75
Chỉ tiêu 16: Số điểm giải trí và dịch vụ dành cho cộng đồng/100.000 dân	3,75	3,75	3,75
Nhóm 3. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật	15	9,5	10,75
<i>Tiêu chí 9. Giao thông</i>	2,5	1,25	1,5
Chỉ tiêu 17. Tỷ lệ đất giao thông đô thị	1,25	0,25	0,25
Chỉ tiêu 18. Mật độ đường chính (Km/Km2)	1,25	1	1,25
<i>Tiêu chí 10. Cấp nước</i>	2,5	2	2,25
Chỉ tiêu 19. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	1,25	1	1,25
Chỉ tiêu 20. Lượng nước cấp bình quân ngày (lít/người/ngày)	1,25	1	1
<i>Tiêu chí 11. Thoát nước</i>	2,5	2	2
Chỉ tiêu 21. Mật độ đường ống thoát nước chính (km/km2)	1,25	1	1
Chỉ tiêu 22. Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý	1,25	1	1
<i>Tiêu chí 12. Cung cấp điện và chiếu sáng đô thị</i>	2,5	2	2,5
Chỉ tiêu 23. Cấp điện sinh hoạt bình quân ng/năm (Kw-h/người/năm)	1,25	1	1,25
Chỉ tiêu 24. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	1,25	1	1,25
<i>Tiêu chí 13. Bưu điện thông tin liên lạc</i>	2,5	1	1,25
Chỉ tiêu 25. Số điện thoại cố định/100 dân	2,5	1	2,5
<i>Tiêu chí 14. Vệ sinh môi trường</i>	2,5	1,25	1,25
Chỉ tiêu 26. Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý	1,25	1	1
Chỉ tiêu 27. Diện tích cây xanh bình quân đầu người (m2/người)	1,25	0,25	0,25

(tiếp) Bảng 2.22. Kết quả đánh giá theo các tiêu chí và chỉ tiêu

Hệ thống tiêu chí Và chỉ tiêu đánh giá	Tiêu chuẩn (điểm)	Thực tế (điểm)	
		Năm 1995	Năm 2007
Nhóm 4. Đánh giá trình độ quản lý đô thị	15	6,5	8,5
<i>Tiêu chí 15. Trình độ quy hoạch và quản lý quy hoạch</i>	7,5	4,5	4,5
Chỉ tiêu 28. Quy hoạch đầy đủ và đồng bộ	2,5	1,5	1,5
Chỉ tiêu 29. Chấp hành quy hoạch	2,5	1,5	1,5
Chỉ tiêu 30. Bảo tồn và tôn tạo di sản văn hóa. lịch sử	2,5	1,5	1,5
<i>Tiêu chí 16 Trình độ quản lý hành chính</i>	7,5	2	4
Chỉ tiêu 31. Tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị có trình độ đại học trở lên	3,75	2	2
Chỉ tiêu 32. Trình độ áp dụng tin học trong quản lý	3,75	0	2
Tổng số	100	64,75	83,5

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Việc xác định mức điểm thực tế đạt được của các tiêu chí được căn cứ vào các số liệu phân tích ở phần 2.2. Kết quả cho điểm trong bảng 2.22. cho thấy so với những tiêu chuẩn đặt ra cho một đô thị hiện đại, vào năm 1995 Hà Nội đạt được 64,75 điểm /100 hay nói cách khác là Hà Nội mới chỉ đạt 64,75%. Đến năm 2007 Hà Nội đã đạt 83,5%. Nếu xét về tốc độ và so với tiêu chuẩn của Việt Nam thì đây là thành tích rất to lớn trong 12 năm qua, nếu xem xét các vấn đề tồn tại trong quá trình đô thị hóa, ta có cảm nhận rằng Hà Nội đã đô thị hóa quá mức. Tuy nhiên đó chỉ là cảm nhận, bản chất vấn đề là Hà Nội chưa có một chính sách đồng bộ cho quá trình đô thị hóa, các mặt tiêu cực của quá trình chưa được hạn chế và xử lý triệt để.

2.3.2. Nhận định chung về những thành tựu của quá trình đô thị hóa

Trong giai đoạn từ năm 1990 đến 2008 (trước ngày 1-8) Hà Nội (chưa mở rộng) có tốc độ đô thị hoá cao, những thành quả đạt được là rất to lớn và trên tất cả các phương diện. Sự phát triển về cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng như cơ sở hạ tầng xã hội đã làm thay đổi toàn bộ kinh tế xã hội Thủ đô. Hệ thống đường sá được mở rộng, hiện đại hoá một cách cơ bản. Hệ thống bưu chính viễn thông phát triển nhanh chóng góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý.

Nhà ở của cư dân đô thị được cải thiện góp phần nâng cao chất lượng sống. Chủ trương xây dựng các chung cư cao tầng của thành phố đã giải quyết được nhà ở cho hàng trăm ngàn người lao động, tạo niềm tin trong nhân dân.

Kinh tế của Thủ đô phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ : tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người được nâng cao, mức sống dân cư được nâng lên rõ rệt cả về vật chất và tinh thần.

Công tác quy hoạch, kế hoạch đã được chú trọng : quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội từ cấp thành phố đến cấp quận, huyện, quy hoạch các ngành đã được xây dựng và phê duyệt. Quy hoạch xây dựng chi tiết đô thị đã dần từng bước hoàn chỉnh. Công tác quản lý hành chính có nhiều tiến bộ và đổi mới.

Tuy nhiên trong quá trình đô thị hoá cũng nảy sinh nhiều bất hợp lý mà công tác quản lý đô thị Hà Nội chưa nắm bắt và giải quyết kịp thời.

2.3.3. Một số vấn đề bất hợp lý trong quá trình đô thị hoá của Hà Nội

2.3.3.1. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn nhiều bất cập

Qua phân tích tất cả các tiêu chí, từ dân số, kinh tế, CSHT, vấn đề nổi cộm ở đây là công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đô thị của Hà Nội còn nhiều bất cập, và đây cũng là vấn đề chung của Việt Nam.

Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của Hà Nội đã được xây dựng, nhưng trong quá trình thực hiện còn mang tính hình thức. Chỉ tiêu quy hoạch quan trọng trong quy hoạch tổng thể là quy mô dân số trong từng thời kỳ đã không thực hiện được và do đó đã phá vỡ các chỉ tiêu khác. Hà Nội bị Sự quá tải về dân số đã dẫn đến sự quá tải về tất cả các phương diện.

Chưa có sự lồng ghép các loại quy hoạch kinh tế xã hội trong quy hoạch đô thị. Các quy hoạch ngành và lĩnh vực chưa có sự lồng ghép, phối hợp chặt chẽ nhất là quy hoạch môi trường. Biểu hiện rõ nhất là tình trạng xây dựng xen kẽ các nhà ở của dân cư vào khu vực nhà máy có gây ô nhiễm môi trường và ngược lại, là tình trạng xây dựng nhà máy trong các khu dân cư đông đúc, thiếu các cơ sở hạ

tăng và dịch vụ xử lý chất thải, làm môi trường ngày càng ô nhiễm nghiêm trọng, khắc phục các hậu quả là vấn đề rất khó khăn.

2.3.3.2. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa theo kịp yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống

Trong quá trình đô thị hoá tốc độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị chậm hơn so với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đô thị và chưa đáp ứng yêu cầu về phát triển sản xuất đời sống, bảo vệ môi trường, đặc biệt là tình trạng yếu kém và lạc hậu của hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải rắn, hệ thống giao thông.

Mặc dù hạ tầng kỹ thuật đô thị ở Hà Nội đã được quan tâm đầu tư cải tạo và nâng cấp, nhưng nhìn chung chưa đạt được những tiêu chuẩn của đô thị hiện đại. Tình trạng ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái đô thị, cảnh quan thiên nhiên đang bị đe dọa.

2.3.3.3. Vấn đề giao thông được đặt ra rất cấp bách

Đô thị hoá trên phương diện phát triển kinh tế và tăng dân số đô thị với tốc độ nhanh do hình thành các khu công nghiệp, mở rộng quy mô hành chính đô thị và sự di cư từ nông thôn ra thành thị tạo nên sức ép ngày càng lớn về tất cả các phương diện, trong đó đặc biệt là giao thông đô thị.

Sự bùng nổ các phương tiện giao thông cá nhân đặc biệt là xe gắn máy cùng với ý thức tham gia giao thông của người dân chưa cao làm cho tắc nghẽn giao thông ngày càng trầm trọng. Số vụ tai nạn giao thông hàng năm không giảm, thời gian đi lại của cư dân bị lãng phí vì tắc nghẽn thường xuyên.

Vấn đề giao thông đô thị đã được đặt ra từ nhiều năm nay và kinh nghiệm thực tế của các đô thị trên thế giới, nhưng Hà Nội vẫn chưa có cách giải quyết triệt để. Các giải pháp còn mang tính chất phong trào, chưa có chiều sâu. Hiện tượng tắc nghẽn giao thông ngày càng có chiều hướng nghiêm trọng hơn.

2.3.3.4. Đô thị hoá đẩy nhanh sự phân hoá giàu nghèo và nảy sinh các vấn đề công bằng xã hội

Sự nghiệp đổi mới ở nước ta coi dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh là một mục tiêu phấn đấu. Trong quá trình đô thị hoá ở Hà Nội,

đã và đang diễn ra nhanh chóng sự phân hoá giữa các nhóm xã hội trong dân cư nói chung trong nội bộ mỗi giai cấp, tầng lớp xã hội nói riêng. Một trong nhiều nguyên nhân của sự phân hoá đó là sự thiếu công bằng, bình đẳng giữa các nhóm dân cư trên một số lĩnh vực cơ bản của về kinh tế và xã hội.

Những phân hoá xã hội ngày càng sâu sắc không chỉ trong mức sống mà cả trong lối sống. Nhóm giàu có và khá giả sử dụng phần lớn thu nhập của mình cho học tập, chăm sóc sức khoẻ, và các vấn đề quan hệ xã hội, trong khi đó nhóm nghèo và cận nghèo dùng phần lớn thu nhập của mình để giải quyết nhu cầu tối thiểu của gia đình.

2.3.3.5. Dân số tăng quá nhanh gây áp lực lớn cho vấn đề việc làm và bảo vệ môi trường

Trong vòng 12 năm dân số nội thành Hà Nội đã tăng gần gấp 2 lần. Vấn đề việc làm, thất nghiệp và công bằng xã hội đang được đặt ra với thủ đô. Nguyên nhân sâu xa của nó là sự tăng trưởng kinh tế - xã hội cao và sự khác nhau về cơ hội của mỗi người tham gia vào các hoạt động sản xuất và mang lại thu nhập cho mình. Nguyên nhân trực tiếp là quá trình đô thị hoá mạnh mẽ và đặc biệt là trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường, thì cơ hội của mỗi người để tham gia vào các hoạt động sản xuất là khó có sự công bằng vì thị trường lao động chưa phát triển.

Ổn định quy mô dân số, giải quyết vấn đề môi trường, phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm, tìm giải pháp phát triển bền vững cho thủ đô đang là một thách thức lớn đối với các nhà lãnh đạo và quản lý thành phố. Trong tương lai dân số Hà Nội sẽ tiếp tục tăng, vấn đề việc làm và phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường là rất cấp bách.

2.3.3.6. Nhà ở không đáp ứng nhu cầu

Nhu cầu nhà ở của dân cư ngày càng tăng nhanh, quỹ nhà ở của thành phố tăng chậm, diện tích nhà ở bình quân đầu người còn thấp. Từ mất cân đối cung cầu ngày đã dẫn đến giá cả nhà, đất tăng nhanh theo thời gian, chính quyền chưa có biện pháp can thiệp hiệu quả. Người có thu nhập trung bình khó có thể mua được

nhà ở riêng cho bản thân. Dịch vụ thuê nhà chưa phát triển. Vấn đề nhà ở cho những người lao động nhập cư từ các địa phương sẽ ngày càng khó khăn. Điều kiện nhà ở của họ ngày càng xấu đi, điều đó sẽ ảnh hưởng đến các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội của Hà Nội.

2.3.3.7. Phương pháp quản lý chưa theo kịp quá trình phát triển đô thị

Tốc độ đô thị hoá cao, đặc biệt là tăng trưởng kinh tế và vấn đề tăng dân số, trong khi đó công tác quản lý mới chỉ tăng quy mô số lượng cán bộ, chưa có sự thay đổi về chất, tất cả điều đó làm cho thành phố hoạt động không hiệu quả, thiếu trật tự. Các biện pháp quản lý còn mang nặng tính tình thế, chưa đảm bảo tính đồng bộ. Đổi mới phương pháp quản lý đang là một thách thức lớn đối với Hà Nội. Nền kinh tế thị trường đã biểu lộ rõ những mặt trái của nó đó là sự phát triển không cân đối giữa các ngành, giữa các thành phần kinh tế, sự chạy theo lợi nhuận của các doanh nghiệp đã gây thiệt hại cho người tiêu dùng và lợi ích chung của xã hội.

2.3.3.8. Phát triển kinh tế chưa xứng với tầm vóc thủ đô

Phát triển kinh tế tuy với tốc độ cao nhưng vẫn chưa xứng với tầm vóc Thủ đô, chưa khai thác hết các tiềm năng, lợi thế. Mối quan hệ với các thành phố trong vùng chưa chặt chẽ. Môi trường đầu tư chưa được đánh giá cao, thứ bậc còn sau nhiều đô thị trong nước.

2.3.3.9. Nguy cơ phát triển không bền vững

Tất cả những bất cập trên đây chính là những nguy cơ phát triển không bền vững cho Hà Nội. Dân số Hà Nội đã ở mức quá tải, nếu tiếp tục tăng dân số sẽ làm cho hiệu quả kinh tế xã hội giảm. Vấn đề giao thông, môi trường sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Cơ sở hạ tầng xã hội (nhà ở, trường học, bệnh viện ...) ngày càng mất cân đối về cung-cầu. Chất lượng sống của cư dân đô thị sẽ không tăng. Để phát triển bền vững đô thị, Hà Nội cần có những giải pháp tổng thể, đồng bộ và mạnh mẽ.

2.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã thực hiện đánh giá khái quát quá trình đô thị hóa của Việt Nam và Hà Nội, ứng dụng hệ thống 16 tiêu chí với 32 chỉ tiêu để đánh giá mức độ đô thị hoá cho Hà Nội bước đầu đã mang lại những kết quả tốt. Việc thu thập thông tin, số liệu thống kê để phân tích, đánh giá theo từng tiêu chí đã giúp cho tác giả nhận thức toàn diện quá trình đô thị hoá. Những kết quả phân tích đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hiện tại cũng như thành tựu của quá trình đô thị hoá trong thời gian qua. Các kết luận rút ra từ nội dung nghiên cứu chương 2 của luận án là :

- Từ trước năm 1995, quá trình đô thị hóa của Việt Nam đã diễn ra quá chậm so với các nước trên thế giới. Từ sau năm 1995 đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt với các đô thị lớn.

- Điểm mạnh cơ bản (xét trên góc độ đô thị hoá) của Hà Nội thời gian qua chính là tốc độ phát triển kinh tế cao và ổn định, tốc độ tăng dân số và lao động nhanh, đời sống cư dân đô thị được nâng cao một bước. Điểm yếu của Hà Nội là phát triển CSHT chưa theo kịp phát triển dân số và kinh tế. Chưa có giải pháp đồng bộ và hiệu quả để giải quyết những vấn đề bất cập do đô thị hoá gây ra.

- Kết quả tổng hợp đánh giá mức độ đô thị hoá bằng điểm cho thấy Hà Nội mới chỉ đạt 85,75 điểm/100 tức là 85,75 % yêu cầu của một đô thị hiện đại. Nếu so với năm 1995 thì Hà Nội đã có một sự đổi thay đáng kể. Những tiêu chí mà Hà Nội cần đặc biệt chú trọng trong thời gian tới là: phát triển CSHT và đổi mới công tác quản lý.

- Nhận thức về mức độ đô thị hoá của Hà Nội và những bất cập mà đô thị hoá ở Hà Nội đã được rõ ràng hơn. Từ đó có thể bổ sung các quan điểm và hoàn thiện chính sách đô thị hoá, đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản lý đô thị trên địa bàn Thủ đô.

- Hà Nội là Thủ đô của cả nước luôn đi đầu trong mọi lĩnh vực. Đặc điểm quá trình đô thị hoá của Hà Nội cũng bao hàm đặc điểm đô thị hoá ở các địa phương.

Những kết luận rút ra từ việc nghiên cứu đô thị hoá Hà Nội hoàn toàn có thể vận dụng cho các địa phương khác.

- Vấn đề quan trọng trong việc sử dụng hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá là xác định đầy đủ và chính xác nội dung kinh tế xã hội của từng tiêu chí. Bởi vì điều đó có liên quan chặt chẽ đến khả năng lượng hoá và ý nghĩa của tiêu chí.

- Quản lý đô thị nói chung và đánh giá mức độ đô thị hoá của các đô thị theo hệ thống tiêu chí chính là sự tiếp cận quản lý theo ISO cho đối tượng là đô thị. Tin học hoá trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội là xu hướng đang được hiện thực hoá. Mô hình quản lý đô thị ở Việt Nam đã và sẽ đổi mới theo hướng lấy quản lý xã hội làm trọng tâm. Việc điều chỉnh quá trình phát triển sẽ thực hiện thông qua việc điều chỉnh hệ thống pháp lý.

CHƯƠNG 3.

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020.

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Quan điểm phát triển đô thị ở Việt Nam

3.1.1.1. Phát triển đô thị phải kết hợp cả thay đổi số lượng và chất lượng, đặc biệt coi trọng chất lượng

- Phát triển kinh tế là cơ sở để phát triển đô thị

Phát triển kinh tế là tiền đề phát triển đô thị, vì vậy quá trình đô thị hoá của Việt Nam phải căn cứ vào phát triển kinh tế xã hội của cả nước.

Đô thị hoá có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy, xây dựng và phát triển đô thị cần được xem như một nhiệm vụ chiến lược trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Mỗi đô thị cụ thể là một bộ phận của một vùng hoặc khu vực địa lý có vai trò nhất định trong nền kinh tế của cả nước. Sự phát triển của từng đô thị góp phần tăng trưởng GDP, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đô thị và của mỗi vùng đồng thời góp phần to lớn phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Các đô thị trong sự quan hệ lẫn nhau tạo thành hệ thống đô thị là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân có vai trò thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc dân.

Sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước của Việt Nam cần bắt đầu từ khu vực đô thị vì đô thị là khu vực đầu tư có hiệu quả cao hơn so với nông thôn, là khu vực được các nhà đầu tư ưu tiên lựa chọn.

Đối với mỗi đô thị cần phát huy vai trò của các trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá trên từng vùng và địa phương, đi nhanh trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, đi đầu trong việc phát triển kinh tế tri thức. Tạo vành đai nông nghiệp hiện đại ở các thành phố lớn.

Sự phát triển hệ thống đô thị trong cả nước, giữa các vùng, tỉnh, thành phố, tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, giúp đỡ kỹ thuật và nguồn nhân lực. Nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và khu vực. Gắn chặt phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ, cải thiện môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng...

- Phát triển cơ sở hạ tầng là then chốt

Sự khác biệt cơ bản giữa đô thị và nông thôn là trình độ phát triển cơ sở hạ tầng. CSHT đô thị có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội ở đô thị, ảnh hưởng tích cực của CSHT có tính toàn diện trong toàn bộ đô thị và cả vùng. Xây dựng CSHT đô thị phải đi trước và phải được quy hoạch và xây dựng đồng bộ. Nhà nước có vai trò của người phối hợp chung và điều hoà lợi ích các ngành, các cơ quan để thực hiện đồng bộ CSHT, nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội, giảm sự lãng phí do cơ chế gây ra. Khó khăn lớn nhất của việc phát triển CSHT là đòi hỏi nguồn tài chính rất lớn, và khả năng thu hồi vốn chậm.

- Đô thị hoá phải vì con người

Đô thị hoá do con người, vì con người do đó đô thị hoá phải lấy mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống cư dân đô thị và cả cư dân ngoài đô thị làm mục tiêu cuối cùng. Vấn đề thu hút dân di cư vào đô thị một cách có hiệu quả là tăng cường quá trình đô thị hoá nhưng là vấn đề khó. Trong thời gian tới Việt Nam cần có những biện pháp quản lý và sử dụng lao động di cư từ nông thôn vào thành thị có hiệu quả hơn, không áp dụng các biện pháp hạn chế nhập cư vào đô thị dưới bất cứ hình thức nào.

Đô thị hoá ở Việt Nam đến năm 2020 sẽ bị ảnh hưởng chủ yếu bởi xu hướng di dân từ nông thôn ra thành thị và các quá trình đô thị hoá đô thị hiện tại đang mở rộng ra các khu vực nông thôn tiến tới hợp nhất những khu định cư nông thôn vào hệ thống đô thị. Gia tăng dân số tự nhiên cũng đóng trò quan trọng nhưng đang có xu thế giảm dần. Vì vậy, một chiến lược đô thị hoá có hiệu quả phải giải quyết vấn đề là làm thế nào để thu hút dân di cư vào đô thị một cách có hiệu quả, và trên thực tế chính là tăng cường đô thị hoá ngoại vi và gắn kết các khu định cư nông thôn

vào khu đô thị mở rộng. Nếu vấn đề được giải quyết tốt, hình thức đô thị hoá này sẽ là những nhân tố quan trọng đóng góp đáng kể đối với việc tăng mức sống của các hộ gia đình cũng như tăng năng suất lao động và GDP trong cả nước.

3.1.1.2. Đô thị hoá cần có bước đi thích hợp

- Đô thị hoá là quy luật khách quan

Đô thị hoá là quá trình vận động của xã hội loài người, quá trình xây dựng xã hội mới văn minh, tiện nghi hiện đại. Ngày nay, quá trình đô thị hoá đang diễn ra sôi động khắp nơi trên thế giới và được xem như một tình trạng chung của các nước. Trong hoàn cảnh cụ thể của mỗi quốc gia, mỗi địa phương, quá trình này có thể diễn ra nhanh hay chậm. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến đời sống kinh tế xã hội mang tính hai mặt của nó. Những ảnh hưởng tích cực là chủ yếu, những ảnh hưởng tiêu cực có thể hạn chế được. Nếu nhận thức đúng quy luật và có chính sách đúng thì các chính sách có tác động tích cực làm cho quá trình đô thị hoá diễn ra sớm hơn và nhanh hơn và ngược lại. Hơn nữa, việc hạn chế những tác động tiêu cực sẽ có thể thực hiện được. Các nhà quản lý không rơi vào tình trạng bị động với các vấn đề trong quá trình đô thị hoá.

Chính phủ Việt Nam cần nhận thức đúng mức độ đô thị hoá của Việt Nam nói chung và từng đô thị nói riêng, xu thế chung và xu thế các đô thị lớn trên cơ sở đó xây dựng các bước đi và giải pháp phù hợp.

- Đô thị hoá không thể tiến hành ồ ạt theo phong trào

Quan điểm chung là cần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa trong giai đoạn hiện nay và xem đó là cần thiết và phù hợp với xu thế phát triển xã hội. Những cơ sở để đẩy nhanh quá trình này chính là sự khai thác tối đa những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến quá trình đô thị hoá. Nhưng đô thị hoá không thể tiến hành theo phong trào hay chỉ bằng các quyết định hành chính.

C.Mác và Ph. Angghen đã khẳng định : “Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”. “Một xã hội ngay cả khi đã phát hiện được quy luật tự nhiên của sự vận động của nó, ... cũng không thể nào

nhảy qua các giai đoạn phát triển tự nhiên hay dùng các sắc lệnh để xoá bỏ những giai đoạn đó.” [8]

Nếu đẩy nhanh quá trình đô thị hoá chỉ bằng quyết định hành chính thì hậu quả của nó sẽ là: Thứ nhất, ta chỉ có đô thị trên giấy tờ mà không có đô thị trên thực tế. Thứ hai, việc quy hoạch và quản lý quy hoạch sẽ không có tính khả thi, quy hoạch treo sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội. Thứ ba là việc áp dụng phương pháp quản lý đô thị cho một địa bàn chưa phải đô thị sẽ không có hiệu quả (cán bộ cấp quận, cấp phường của một đô thị quản lý các đối tượng không phải đô thị như các hộ gia đình nông dân, sản xuất nông nghiệp).

Nhìn lại những lần mở rộng địa giới của Hà Nội có thể nói: nếu như đợt mở rộng Hà Nội lần thứ nhất (năm 1961) là một thành công thì đợt mở rộng lần thứ 2, (năm 1978) lại không phù hợp với thực tế, mang nặng tính chủ quan, duy ý chí. Mở rộng địa giới đô thị lúc đó đã quá khả năng quản lý và không phù hợp với điều kiện tài chính, kinh tế, kỹ thuật của đất nước nói chung và thành phố nói riêng. Kết quả ranh giới Thủ đô Hà Nội được điều chỉnh: trả 5 huyện và 1 thị xã đã sáp nhập năm 1978 cho tỉnh Hà Tây và một huyện (Mê Linh) cho tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đô thị hoá cần tiến hành theo từng bước

Đô thị hoá là một quá trình, cần được tiến hành theo bước đi với phương châm lan toả từ đô thị hạt nhân ra xung quanh tới ngưỡng đảm bảo sự phát triển bền vững. Từng bước nâng cao vai trò của đô thị, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội trong vùng hay trong khu vực.

Từng bước hiện đại hoá, hoàn thiện hoá các đô thị hạt nhân, nâng cao trình độ CSHT là nâng cao năng lực của đô thị, nâng cao sức cạnh tranh của đô thị, tăng cường thu hút vốn đầu tư. Việc mở rộng quy mô hành chính các đô thị sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, hơn nữa nó sẽ bị giới hạn bởi diện tích tự nhiên của địa phương hoặc quốc gia.

Từng bước phát triển các khu đô thị mới ở các đô thị lớn và hình thành các đô thị vệ tinh của các đô thị lớn có thể xem như là sự đô thị hoá theo chiều rộng mang tính ổn định cao.

3.1.1.3. Phát triển đô thị bền vững vừa là mục tiêu vừa là phương thức trong quá trình đô thị hoá

Đô thị hoá có tính hai mặt của nó, hậu quả của đô thị hoá thiếu quy hoạch, đô thị hoá tràn lan là rất lớn và khó khắc phục. Đô thị hoá phải đảm bảo hài hoà mối quan hệ kinh tế – xã hội – môi trường.

Phát triển kinh tế với tốc độ cao, bền vững là nền tảng cho quá trình đô thị hoá: Nâng cao năng suất lao động trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế hợp lý, khai thác hết lợi thế về vị trí.

Phát triển xã hội bền vững : xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng, văn minh, nâng cao đời sống cư dân đô thị, lấy mục tiêu phát triển con người làm mục tiêu cao nhất, giữ gìn bản sắc văn hoá.

Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên và Bảo vệ môi trường. Cần tính đến những “chi phí phải trả” cho việc phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là chi phí do thiệt hại về môi trường.

Đô thị hoá nông thôn là xu hướng bền vững : trên cơ sở hình thành và mở rộng các thị trấn cung cấp các dịch vụ cho nông thôn, thu mua và chế biến nông sản từ nông thôn qua đó nâng cao đời sống nông dân, thay đổi tập quán sinh hoạt của người dân. Đô thị hoá nông thôn cũng chính là tăng cường quan hệ nông thôn và thành thị, góp phần giảm sức ép về dân số, lao động, việc làm cho các đô thị.

3.1.1.4 Quy hoạch đồng bộ và quản lý quy hoạch là yêu cầu cần thiết để thúc đẩy quá trình đô thị hoá

Một trong những yêu cầu cơ bản để thúc đẩy quá trình đô thị hoá có hiệu quả là công tác quy hoạch phải đi trước vì các hoạt động quy hoạch mang tính chất quản lý, mở đường cho sự phát triển kinh tế và xã hội, cho phép quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh và hợp lý. Thực hiện quy hoạch đồng bộ giữa quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội và các quy hoạch ngành, lĩnh vực là rất cấp bách trong tình hình hiện nay với tất cả các đô thị. Hiện nay các cấp quản lý và dư luận xã hội chủ yếu tập trung vào các vấn đề của quy hoạch xây dựng mà ít chú ý đến quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội và các quy hoạch ngành. Công tác quản lý quy

hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch môi trường chưa được chú trọng đúng mức. Mục tiêu của quy hoạch xã hội như quy mô dân số của các đô thị lớn chưa có biện pháp để thực hiện. Tình trạng quá tải dân số dẫn đến tình trạng quá tải tất cả các yếu tố đô thị. Nhà ở, nước sạch thiếu, môi trường sống của một bộ phận dân cư bị đe dọa.

3.1.1.5. Các chủ trương về đô thị hoá cần được kiểm định bằng cách tiến hành đánh giá mức độ đô thị hoá

Về lý thuyết cũng như thực tiễn, nhà nước có vai trò quan trọng đối với tốc độ đô thị hoá. Các chủ trương, chính sách cần được kiểm định để điều chỉnh kịp thời. Từ đó, có thể đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá thông qua hệ thống những chính sách đối với đô thị vì đó là cơ sở pháp lý để các địa phương xây dựng kế hoạch, quy hoạch của địa phương. Chính sách tài chính đô thị là một trong những chính sách quan trọng cần thông thoáng. Để quá trình đô thị hoá trở thành nhiệm vụ của toàn dân, cần tăng cường chính sách xã hội hoá trong việc xây dựng mới cũng như cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị tại các khối phố, phường. Mục tiêu cơ bản của công tác này là huy động mọi nguồn lực đầu tư vào phát triển đô thị, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Tiếp theo đó là chính sách đất đai. Đất đai là nguồn lực cơ bản phát triển đô thị. Giá cả đất đai ổn định và chính sách đền bù GPMB công bằng trong quá trình đô thị hoá là rất cần thiết là điều kiện để đẩy nhanh các công trình ở đô thị.

Các chính sách khác như: chính sách đầu tư, chính sách dân số, chính sách nhà ở, và các chính sách xã hội khác cũng góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá hay ngược lại vì chúng có liên quan đến chất lượng sống của cư dân đô thị.

3.1.2. Một số giải pháp phát triển đô thị ở Việt Nam

3.1.2.1. Lồng ghép các loại quy hoạch trong quy hoạch đô thị

Để xây dựng, phát triển đô thị Việt Nam gắn liền với phát triển kinh tế xã hội, mỗi đô thị chỉ nên có một quy hoạch : “Quy hoạch đô thị”. Yêu cầu cơ bản của quy hoạch này là lồng ghép tất cả các loại quy hoạch một cách khoa học, tạo nên sự thống nhất trong phát triển đô thị.

Thực tế thời gian qua cho thấy việc xây dựng và thực hiện các quy hoạch riêng lẻ gặp rất nhiều bất cập, đặc biệt là tính đồng bộ không cao, thiếu sự liên kết giữa các loại quy hoạch, giữa các khâu của quá trình, giải quyết mâu thuẫn và sự chồng chéo giữa các loại quy hoạch rất khó khăn. Để khắc phục những bất cập đó một số quy hoạch lĩnh vực đã chuyển từ việc xây dựng độc lập sang sự lồng ghép. Tuy nhiên đó chỉ là bước đầu nghiên cứu của các nhà khoa học, chưa phải là chủ trương thống nhất.

Việc xây dựng “Quy hoạch đô thị” với nội dung lồng ghép đầy đủ các loại quy hoạch các ngành, các lĩnh vực, quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết bởi vì chỉ có như vậy đô thị mới có thể phát triển theo quy hoạch với đầy đủ ý nghĩa của nó.

“Quy hoạch đô thị” với nội dung yêu cầu như trên sẽ là công cụ quản lý quan trọng của chính quyền đô thị. Trên cơ sở quy hoạch, chính quyền đô thị xây dựng các kế hoạch, chương trình và các dự án với sự xác định thứ tự ưu tiên khác nhau, đảm bảo sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực của đô thị có trật tự và hiệu quả cao.

3.1.2.2. Quán triệt quan điểm quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020

Về mục tiêu tổng quát : Phục vụ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giữ vững phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. [31]

Mục tiêu cụ thể : Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị cả nước, có cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và kỹ thuật hiện đại, môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn cả nước, đảm bảo cho mỗi đô thị, theo vị trí và chức năng của mình, phát huy được đầy đủ các thế mạnh góp phần thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ tổ quốc.

Về yêu cầu : việc hình thành và phát triển các đô thị cả nước đến năm 2020 phải đảm bảo những yêu cầu sau :

- Phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cả nước, tập trung xây dựng cơ sở kinh tế kỹ thuật vững chắc làm động lực phát triển cho từng đô thị.

- Bố trí hợp lý các đô thị lớn, trung bình và nhỏ, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng lãnh thổ, kết hợp đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Có cơ sở hạ tầng đồng bộ với trình độ thích hợp hoặc hiện đại, tùy thuộc vào yêu cầu khai thác và sử dụng các khu vực trong đô thị.

- Phát triển ổn định, bền vững và trường tồn, trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh và bảo vệ môi trường, củng cố an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội..

- Kết hợp cải tạo với xây dựng mới; coi trọng giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc với việc áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới để tiến lên hiện đại.

- Huy động mọi nguồn vốn để cải tạo và xây dựng đô thị nhưng phải coi trọng việc giữ gìn trật tự kỷ cương, tăng cường kiểm soát sự phát triển đô thị theo đúng quy hoạch và pháp luật.

Về định hướng chức năng các đô thị :

- Các đô thị lớn giữ vai trò trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, kinh tế - kỹ thuật, đào tạo và là đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng, cả nước và quốc tế;

- Các đô thị trung bình và nhỏ giữ chức năng trung tâm kinh tế, văn hoá, dịch vụ của khu vực.

- Các thị tứ làm trung tâm kinh tế, văn hoá và dịch vụ cho mỗi xã hoặc cụm xã, nhằm đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Về tổ chức không gian hệ thống đô thị cả nước:

- Xây dựng và phân bố hợp lý các đô thị trung tâm trên các vùng lãnh thổ:

Mạng lưới đô thị cả nước được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm, gồm thành phố trung tâm cấp quốc gia như: Thủ đô Hà Nội, các thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Huế; thành phố trung tâm cấp vùng như: các thành phố Cần Thơ, Biên Hoà, Vũng Tàu, Nha Trang, Ban Mê Thuột,

Vinh, Nam Định, Hạ Long, Việt Trì, Thái Nguyên và Hoà Bình; các thành phố, thị xã trung tâm cấp tỉnh, bao gồm 5 thành phố trung tâm quốc gia, 11 đô thị là trung tâm vùng đã kể trên và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ khác; các đô thị trung tâm cấp huyện, bao gồm các thị trấn huyện lỵ và các thị xã là vùng trung tâm chuyên ngành của tỉnh và các đô thị trung tâm cấp tiểu vùng, bao gồm các thị trấn là trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn hoặc là các đô thị vệ tinh trong các vùng ảnh hưởng của đô thị lớn.

Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên 10 vùng đô thị hoá đặc trưng của các nước là: vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng; vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và Đông Nam bộ; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Trung Trung Bộ; vùng đồng bằng sông Cửu Long; vùng Nam Trung Bộ (Bình Định - Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận); vùng Tây Nguyên; vùng Bắc trung bộ (Thanh Hoá - Nghệ An - Hà Tĩnh); vùng Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Ninh - Bắc Giang - Bắc Thái; vùng Lào Cai, Yên Bái - Hà Giang - Tuyên Quang - Vĩnh Phúc - Phú thọ và vùng Tây Bắc (Lai Châu - Sơn La - Điện Biên- Hòa Bình).

Các đô thị trung tâm lớn như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng v.v... Phải được tổ chức thành các chùm đô thị, có vành đai xanh bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái, tránh sự hình thành các siêu đô thị.

Về kiến trúc đô thị: Hình thành bộ mặt kiến trúc, góp phần tạo nên hình ảnh đô thị hiện đại, văn minh tương xứng với tầm vóc đất nước của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; trên cơ sở đó thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ trọng tâm là kế thừa, bảo vệ, tôn tạo và giữ gìn các di sản lịch sử, văn hoá và các công trình kiến trúc có giá trị, đồng thời phát triển nền văn hoá kiến trúc đô thị mới, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc.

Về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật :

- Ưu tiên phát triển, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng liên các đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn cả nước và các vùng kinh tế trọng điểm, tạo tiền đề hình

thành, phát triển các đô thị và đô thị hoá nông thôn, đảm bảo liên hệ mật thiết với các nước trong khu vực và trên thế giới và sự giao lưu thông thoáng trong mọi thời tiết, trên các tuyến giao thông huyết mạch, tuyến xương sống và các tuyến nhánh nối các đô thị với các vùng và với các trung tâm miền núi.

Trong từng vùng lãnh thổ phải cân đối việc cấp điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc tùy theo yêu cầu và mức độ phát triển đô thị.

- Cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các đô thị như: giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước bản và thông tin liên lạc theo hướng đồng bộ, với chất lượng thích hợp hoặc hiện đại tùy theo yêu cầu và mức độ phát triển của từng khu đô thị, đáp ứng tối đa nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội.

Về bảo vệ môi trường, cảnh quan, giữ gìn sự cân bằng sinh thái đô thị:

- Xây dựng và duy trì bộ khung bảo vệ thiên nhiên gồm rừng tự nhiên, hệ thống vườn quốc gia, cây xanh mặt nước v.v... Trên địa bàn cả nước, trong từng vùng và trong mỗi đô thị;

- Khai thác và sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên quỹ đất, nước, khoáng sản, rừng v.v... Vào mục đích cải tạo và xây dựng đô thị;

- Quy hoạch phân vùng chức năng hợp lý, đảm bảo đáp ứng các nhu cầu về chỗ ở, chỗ làm việc, đi lại, nghỉ ngơi giải trí cho cá nhân và toàn xã hội;

- Có biện pháp xử lý, tái sử dụng các chất thải sinh hoạt và sản xuất bằng các công nghệ, kỹ thuật thích hợp.

3.1.2.3. Cụ thể hoá các nội dung phát triển đô thị

- Xây dựng những bước đi cụ thể cho từng cấp đô thị

Chính sách phát triển đô thị Việt Nam đã thể hiện trong Quy hoạch Định hướng tổng thể phát triển đô thị tới năm 2020 được vận dụng từ năm 1998, Quy hoạch này chỉ ra việc quản lý sự tăng trưởng ở các đô thị lớn nhất thông qua việc phát triển các đô thị vệ tinh và quản lý di cư nông thôn bằng cách thúc đẩy phát triển kinh tế ở các đô thị thứ cấp. Ba tam giác tăng trưởng kinh tế chính được xác định là Đồng bằng Sông Hồng ở miền Bắc giới hạn bởi ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hạ Long; Đồng bằng Sông Cửu Long ở miền Nam với trung điểm là

Thành phố Hồ Chí Minh; và tam giác miền Trung dựa trên trung tâm là Thành phố Đà Nẵng. Nhiều khu chế xuất/khu công nghiệp cấp tỉnh được xem là động lực cho tăng trưởng kinh tế. Các định hướng phát triển đô thị như vậy đã đặt ra mục tiêu rất rõ và tiếp theo là việc xây dựng những bước đi cụ thể. Chính phủ cần có những văn bản đủ mạnh để yêu cầu các đô thị cụ thể hoá các bước đi cho đô thị của mình.

- Chú trọng phát triển kinh tế các đô thị vừa và nhỏ

Sự tồn tại và phát triển đô thị phụ thuộc các nhân tố cơ bản là : Chính sách phát triển đô thị của Nhà nước và sự phát triển kinh tế của đô thị trong đó tăng trưởng GDP là yếu tố quyết định. Sự phát triển kinh tế sẽ là điều kiện để quá trình đô thị hoá diễn ra một cách bền vững vì các yếu tố đô thị như cơ sở hạ tầng, sự tập trung dân cư, vai trò trung tâm chỉ được hình thành khi đô thị có nền tài chính vững chắc trên cơ sở phát triển kinh tế, nâng cao khả năng tài chính. Đồng thời đó cũng là điều kiện để nâng cao đời sống dân cư, thay đổi lối sống, cách thức làm việc và tiến tới thay đổi về xã hội.

Nội dung quan trọng trong việc phát triển kinh tế là vấn đề tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ; Để tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, biện pháp chính là thu hút vốn đầu tư và thay đổi hướng đầu tư toàn diện về vốn, lao động, đào tạo nghề.

Để phát triển các đô thị nhỏ và vừa, nhà nước cần ưu tiên đầu tư xây dựng CSHT và chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách vì đây là lĩnh vực mà khu vực tư nhân không muốn đầu tư. Để phát triển kinh tế đô thị phải bắt đầu bằng phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ. Nhà nước cần có chính sách ưu tiên đặc biệt cho phát triển công nghiệp ở các đô thị nhỏ và vừa, các thị trấn thị tứ. Vì đây vừa là địa bàn cung cấp dịch vụ cho nông thôn vừa là địa bàn tiêu thụ sản phẩm của khu vực nông thôn. Ở giai đoạn hình thành cần thiết phải thành lập các doanh nghiệp nhà nước trên các địa bàn này với mức hiệu quả không cao vì đây cũng là địa bàn không hấp dẫn khu vực tư nhân.

- Đẩy mạnh việc hình thành các đô thị mới và thị trấn

Trong điều kiện nền kinh tế hội nhập Việt Nam hoàn toàn có thể tận dụng các cơ hội sử dụng các nguồn vốn từ bên ngoài hình thành các đô thị mới theo kinh nghiệm đô thị hoá của Hàn quốc và quan điểm lý thuyết trung tâm của Christaller : trong một vùng chỉ nên xây dựng một thành phố lớn – thành phố trung tâm đồng thời xây dựng nhiều thành phố nhỏ tạo thành hệ thống đô thị hợp lý khai thác tối đa những tiềm năng về lao động và lợi thế trong vùng. Vấn đề “cấy các đô thị vào những khu vực còn trống” đã được Hàn quốc thực hiện và đã mang lại những thành công nhất định. Việc hình thành các đô thị mới có quy mô nhỏ và các thị trấn trên cơ sở nhà nước ưu tiên đầu tư CSHT và thành lập các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước tạo đà cho phát triển kinh tế.

- Phát triển đồng đều các đô thị

Việc phát triển đô thị lớn đồng nghĩa với việc tập trung dân cư vào đô thị, đối mặt với các vấn đề nhà ở, việc làm, môi trường, giao thông, cung cấp dịch vụ... trong khi đó nguy cơ về suy thoái hoặc chậm phát triển ở các đô thị nhỏ sẽ có thể trở thành hiện thực. Khi các đô thị phát triển đồng đều, các hộ dân cư sẽ lựa chọn nơi ở và làm việc cho mình trên cơ sở tối ưu hoá lợi ích của mình bằng cách so sánh lợi ích và chi phí của họ. Khả năng hấp dẫn của các đô thị nhỏ làm giảm tải về dân số cho các đô thị lớn sẽ là giải pháp bền vững cho các đô thị.

Đối với các đô thị lớn như: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng... Để giải quyết các vấn đề đô thị, cần giảm sự tập trung dân số quá mức như hiện nay. Nên tổ chức thành các chùm đô thị, trong đó sự tăng trưởng các đô thị lớn đó được điều tiết bằng các đô thị vệ tinh hoặc đô thị đối trọng xây dựng trong các vùng ảnh hưởng.

Không nên hình thành các siêu đô thị trong điều kiện tài chính còn hạn chế vì khả năng gây ra quá tải về cơ sở hạ tầng rất lớn, và mọi sự quá tải đều dẫn đến tính không hiệu quả kinh tế của nó.

3.1.2.4. Xác định quy mô các đô thị hợp lý

Xác định quy mô đô thị hợp lý là nội dung quan trọng và rất cần thiết với các đô thị mới và với cả những đô thị hiện có với xu hướng mở rộng quy mô trong quá

trình phát triển. Quy mô đô thị hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của đô thị, hạn chế các tiêu cực do đô thị hoá gây ra như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, quá tải các dịch vụ đô thị v.v... và đảm bảo sự phát triển bền vững cho từng đô thị cũng như hệ thống đô thị.

Quy mô đô thị hợp lý là quy mô đô thị mang lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao, phù hợp với trình độ quản lý của bộ máy quản lý đô thị hiện hành, đạt được các mục tiêu cơ bản của chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đô thị. Trong quá trình phát triển, quy mô đô thị luôn có xu hướng tăng lên và biểu hiện cụ thể của nó là tăng quy mô dân số đô thị, mở rộng ranh giới, tăng quy mô các ngành kinh tế. Tăng quy mô đô thị là yêu cầu khách quan của sự phát triển nhưng cũng có mức độ nhất định vì các nguồn lực trong một đô thị thường bị giới hạn, như vấn đề lao động, đất đai, nhà ở và khả năng cung cấp các dịch vụ xã hội khác. Trên góc độ kinh tế, một đô thị hoạt động có hiệu quả khi kết quả kinh tế-xã hội mà nó đạt được phải tương xứng với những chi phí xét trên góc độ xã hội mà đô thị phải chi ra.

Tính hợp lý của quy mô đô thị biểu hiện ở bốn tiêu chí : (1) quy mô dân số hợp lý (2) quy mô diện tích hành chính hợp lý, (3) quy mô và cơ cấu kinh tế hợp lý, (4) Đảm bảo hiệu quả kinh tế xã hội. Quy mô đô thị hợp lý và quy mô đô thị tối ưu là hai nội dung không hoàn toàn giống nhau. Quy mô đô thị hợp lý có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn quy mô đô thị tối ưu và cân bằng kinh tế đô thị có thể nhỏ hơn mức tiềm năng. Hơn nữa, trong thực tế ta không thể đạt được sự tối ưu như toán học đối với một xã hội như đô thị.

Khi xác định quy mô đô thị hợp lý cần kết hợp hài hoà cả bốn nội dung. Đồng thời cần xem xét một cách tổng thể trên quan điểm hiệu quả kinh tế - xã hội. Mục tiêu chung là thực hiện chiến lược phát triển đô thị góp phần thực hiện mục tiêu chung của cả nước là “xây dựng một nước Việt Nam dân giàu nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”. Do sự vận động và phát triển không ngừng, trạng thái tối ưu hay hợp lý về quy mô của một đô thị chỉ mang tính tương đối. Sự hợp lý sẽ được xem xét trong từng giai đoạn, những vấn đề bất hợp lý sẽ nảy sinh trong quá trình đô thị hoá được xem như là tất yếu. Chức năng của quản lý đô thị là thường xuyên chủ động giải quyết những vấn đề bất hợp lý

nảy sinh trong quá trình vận động của đô thị để điều chỉnh quy mô đô thị về mức độ hợp lý mới.

3.1.2.5. Hoàn thiện và bổ sung hệ thống văn bản pháp luật

Tầm quan trọng của việc thúc đẩy quá trình đô thị hoá cũng như quản lý đô thị ở Việt Nam đang ngày càng được nhận thức đầy đủ hơn, tuy nhiên từ nhận thức đến hoạt động thực tiễn vẫn còn khoảng cách khá xa. Để rút ngắn khoảng cách đó cần có sự chỉ đạo sát sao hơn của Chính phủ và biểu hiện cụ thể là hệ thống văn bản pháp luật trong từng lĩnh vực cụ thể từ chức năng nhiệm vụ của các cấp chính quyền đến công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch cần thường xuyên cập nhật phù hợp với thực tế.

Hoàn thiện và bổ sung hệ thống văn bản pháp luật là cơ sở để xây dựng giải pháp đồng bộ nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của quá trình đô thị hóa.

Thời gian qua, Việt Nam cũng đã xây dựng và ban hành những pháp luật chung về phát triển đô thị và quản lý bất động sản như Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Nhà ở. Để pháp luật đi vào đời sống các Bộ và cơ quan cần có liên quan cần sớm đưa ra những hướng dẫn vận dụng và thường xuyên cập nhật những biến động của thị trường, đặc biệt là biến động của giá cả. Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 cũng đã được phê duyệt nhưng đến thời điểm này định hướng phát triển đô thị này cần được bổ sung và hoàn thiện hơn về các vấn đề phát triển và quản lý đô thị, do tốc độ đô thị hóa thực tế nhanh hơn nhiều so với dự báo. Để nâng cao tính pháp lý của quy hoạch, luật quy hoạch cần được nghiên cứu và sớm ban hành. Chính sách đầu tư, xã hội hoá trong việc huy động vốn từ người dân để nâng cấp và cải tạo, chỉnh trang các khu nghèo và các chung cư cũ cần cụ thể và quyết liệt hơn. Công tác quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà cần xây dựng quy trình chuẩn, nhanh chóng giải quyết tồn đọng và đi vào thể ổn định. Về công tác quản lý xã hội cần bổ sung chính sách quản lý với dân di cư KT3 tạo điều kiện để họ hoà nhập và quản lý họ, không để đối tượng nào ngoài vòng pháp luật.

3.2. DỰ BÁO XU THẾ ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Một số nhân tố tác động đến xu thế đô thị hoá Việt Nam đến năm 2020

3.2.1.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về đô thị hoá

Chủ trương phát triển đô thị Việt Nam được thể hiện trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội là “Quy hoạch mạng lưới đô thị với một số ít thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và hệ thống đô thị nhỏ phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị ở miền núi. Xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch. Đưa việc quy hoạch và quản lý đô thị vào nền nếp v.v...” [11]

Chính sách đô thị hoá ở Việt Nam như một nhân tố điều kiện, có ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình đô thị hoá. Hệ thống chính sách của nhà nước về đô thị hoá là sự cụ thể hoá chủ trương đường lối phát triển kinh tế xã hội nói chung và chủ trương phát triển đô thị nói riêng. Chính sách đô thị tổng quan của Việt nam thể hiện trong quyết định số 10/1998 / QĐ-TTg “Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020” được Thủ tướng chính phủ phê duyệt Ngày 23 tháng 1 năm 1998. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, cụ thể hoá chủ trương của chính phủ trong công tác phát triển đô thị, là cơ sở để các địa phương vận dụng xây dựng định hướng phát triển đô thị cho địa phương mình. Trong quyết định đã thể hiện rõ đô thị hoá là nhằm phục vụ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giữ vững phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngày 24 tháng 01 năm 2005 Thủ tướng chính phủ đã ra nghị định số 08/2005/NĐ-CP về Quy hoạch xây dựng, hướng dẫn các quy định của Luật Xây dựng về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch xây dựng; về điều kiện đối với tổ chức và cá nhân thiết kế quy hoạch xây dựng. Nghị định đã góp phần trực tiếp vào việc thực hiện những định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam. Những văn bản chính sách khác về đầu tư xây dựng CSHT như hệ thống đường bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, mạng lưới bưu chính viễn thông v.v... là cơ sở cho quá trình đô thị hoá được diễn ra một cách có trật tự và hiệu quả hơn.

Nhìn chung, hệ thống văn bản pháp lý của Việt Nam nói chung và hệ thống văn bản chính sách có liên quan đến việc thực hiện đầu tư, quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị nói riêng đang ngày càng hoàn chỉnh góp phần đẩy nhanh tiến độ đô thị hoá phù hợp với quá trình CNH, HĐH, hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ở nước ta.

3.2.1.2. Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế

Giai đoạn 1975-1990 tăng trưởng GDP với tốc độ bình quân năm dưới 6% tỷ lệ dân số đô thị dưới 20% . Từ sau 1986, với phong trào đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã bước vào thời kỳ mới. Giai đoạn 1990-2005 tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 7,5% , tỷ lệ dân số đô thị tăng nhanh từ 20,7% (năm 1995) lên 24% (năm 2000), và 27% năm 2005. [29]

Với mục tiêu chiến lược là : “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại,” và mục tiêu cụ thể là đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000 [11] thì tốc độ đô thị hoá của Việt Nam sẽ tiếp tục với tốc độ của thời kỳ 10 năm qua. Đồng thời sự phát triển kinh tế xã hội sẽ nâng cao khả năng tiếp nhận có hiệu quả các nguồn đầu tư và nâng cao trình độ quản lý là những điều kiện đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá.

3.2.1.3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong thời gian tới, cơ cấu kinh tế các thành phố sẽ chuyển dịch theo hướng ưu tiên phát triển các ngành kinh tế dựa vào trí tuệ và công nghệ cao; tập trung vào một số ngành, lĩnh vực mà mỗi đô thị có lợi thế, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác và toàn bộ kinh tế đô thị.

Ưu tiên tập trung nguồn lực để tạo được sự đột phá thực sự đối với một số ngành, lĩnh vực trọng điểm; có cơ chế hạn chế một số ngành gây ô nhiễm môi trường lớn, hiệu quả kinh tế thấp...

3.2.1.4. Xu thế hình thành vùng đô thị ở Việt Nam

Sự hình thành vùng đô thị với một đô thị chủ đạo và các đô thị vệ tinh là xu thế tất yếu của quá trình đô thị hoá ở Việt Nam, tiến trình đó phù hợp với lý thuyết vị trí trung tâm của Christaller. Trên thế giới, các đô thị lớn như Paris, NewYork, Tokyo, Seoul ... đều gắn với một vùng trong đó với những đô thị vệ tinh có quy mô khác nhau. Sự hình thành vùng đô thị còn có ý nghĩa rất to lớn trong việc tổ chức hệ thống đô thị cũng như khai thác có hiệu quả các nguồn lực, giải quyết các vấn đề môi trường, giải quyết sự quá tải của đô thị chủ đạo và phát triển hệ thống đô thị của vùng và cả nước.

3.2.1.5. Sự hội nhập quốc tế

Sự hội nhập quốc tế là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh giữa các nền kinh tế. Do đó sự hội nhập quốc tế là nhân tố thúc đẩy quá trình đô thị hoá ở Việt Nam diễn ra mạnh hơn

Đô thị là bộ phận hạt nhân năng động nhất của nền kinh tế quốc dân, vì vậy sự hội nhập kinh tế quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp và trước hết đến khu vực đô thị.

Sự hội nhập quốc tế của Việt Nam thực sự bắt đầu từ sau năm 1986, khi bắt đầu có phong trào “đổi mới” và đặc biệt là sự chuyển hướng nền kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường. Đến năm 2007 Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) được coi là một bước phát triển mới trong tiến trình hội nhập kinh tế.

Trong lĩnh vực kinh tế, biểu hiện rõ nhất là vấn đề đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế của khu vực đô thị cũng như quá trình đô thị hoá. Tổng số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ năm 1988 đến 2007 là 8684 dự án và chủ yếu đầu tư ở khu vực đô thị : Thành phố Hồ Chí Minh 2399 dự án (chiếm 27,6%), Hà Nội 1011 dự án (chiếm 11,6%), Hải phòng 270 dự án (chiếm 3,1%), Bà Rịa – Vũng tàu 159 dự án (chiếm gần 2%). Riêng năm 2007 là

1544 dự án, trong đó Hà Nội 234 dự án (chiếm 15,1%), Thành phố Hồ Chí Minh 312 dự án (chiếm 20,2%), Hải Phòng 55 dự án (chiếm 3,5%), Đà Nẵng 22 dự án (chiếm 1,4%). [6]

Trong lĩnh vực môi trường, Chính phủ Việt Nam đã cử những đoàn cao cấp tham gia các hội nghị quốc tế như Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển được tổ chức tại Rio de Janeiro (năm 1992), Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững được tổ chức tại Cộng hoà Nam Phi (năm 2002). Cùng với sự tham gia là những cam kết thực hiện và triển khai cụ thể bằng Chương trình Nghị sự 21 với các hành động cụ thể như: Thành lập hội đồng phát triển bền vững Quốc gia (Quyết định 1032/QĐ-TTg); Ban hành Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam (Quyết định 153/2004/QĐ-TTg) ; Thông tư hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam; Thành lập Văn phòng Phát triển bền vững thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư v.v...

3.2.2. Dự báo xu thế đô thị hoá ở Việt Nam

Hệ thống đô thị và quy mô đô thị :

Hệ thống đô thị Việt Nam sẽ phát triển trên cơ sở mạng lưới đô thị hiện có : phân bố đều trên 10 vùng lãnh thổ và được chia thành 6 loại và do 3 cấp (theo cấp quản lý : Cấp trung ương, Cấp tỉnh và cấp huyện). Trong các thành phố thuộc Trung ương quản lý có 3 thành phố đã được Liên hợp quốc xếp vào danh sách 414 siêu đô thị trên thế giới là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng. Đến năm 2020 một số thành phố khác của Việt Nam như Đà Nẵng, Cần thơ sẽ có nhiều khả năng được xếp hạng trên thế giới.

Với chủ trương “quy hoạch mạng lưới đô thị với một số ít thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và hệ thống đô thị nhỏ phân bố hợp lý trên các vùng” [11] thì hệ thống các đô thị nhỏ hiện nay sẽ được nâng cấp thành các đô thị có quy mô trung bình trong tương lai và một hệ thống các đô thị nhỏ sẽ mọc lên đó là các thị trấn mới, các thị tứ sẽ làm cầu nối giữa nông thôn và thành thị.

Dự báo dân số đô thị Việt Nam :

Theo số liệu thống kê đã nêu trong bảng 1.4 (Dân số đô thị Việt Nam giai đoạn 1950-2005) vào năm 2000, dân số đô thị Việt Nam là 18,6 triệu người chiếm 24% trong tổng dân số ; Năm 2005 dân số đô thị Việt Nam là 22,8 triệu người, chiếm 27,1% dân số cả nước. Nếu không có những thay đổi đột biến, cứ trong 5 năm dân số tăng thêm 6,4 triệu người, dân số đô thị tăng thêm 4,2 triệu người thì vào năm 2010 dân số Việt Nam sẽ đạt 90 triệu người, dân số đô thị sẽ đạt 27,8 triệu, tỷ lệ dân số đô thị đạt ở mức 31%. Tương tự cách suy đoán như vậy, đến 2020 dân số Việt Nam sẽ đạt ngưỡng 100 triệu người, dân số đô thị đạt trên 36 triệu người, chiếm trên 36% dân số cả nước. Đây có thể coi là một phương án dự đoán dân số và dân số đô thị Việt Nam ở mức thấp.

Theo dự kiến của tổ chức dân số thế giới tới năm 2010 tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam sẽ vào khoảng 35% và năm 2020 là 45%. [50]

Theo Quyết định số 10/1998 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020” dự báo : Năm 2000, dân số đô thị là 19 triệu người, chiếm 22% dân số cả nước (thực tế là 18,6 triệu người, chiếm 24% dân số cả nước); Năm 2010, dân số đô thị là 30,4 triệu người, chiếm 33% dân số cả nước; Năm 2020, dân số đô thị là 46 triệu người, chiếm 45% dân số cả nước. Đây có thể coi là 1 phương án dự đoán dân số và dân số đô thị Việt Nam ở mức cao.

Dự đoán dân số đô thị Việt Nam ở mức trung bình của hai phương án đến năm 2020 là 40 triệu người, dân số cả nước sẽ là 100 triệu người.

Nhu cầu sử dụng đất đô thị được dự báo trên cơ sở tiêu chuẩn xây dựng đô thị. Năm 2000 diện tích đất đô thị cả nước là 114000 ha chiếm khoảng 0,35% diện tích tự nhiên của cả nước, bình quân 60m²/người. Đây là tỷ lệ rất thấp so với tiêu chuẩn đô thị trên thế giới. Đến 2010 Việt Nam phấn đấu diện tích bình quân đạt 80 m²/người, diện tích đất đô thị sẽ là 222400 ha chiếm khoảng 0,7% diện tích tự nhiên; Đến 2020, dân số đô thị khoảng 40 triệu người (phương án trung bình) với tiêu chuẩn diện tích bình quân đầu người là 100m²/người, diện tích đất đô thị sẽ vào khoảng 400 000 ha chiếm gần 1,4% diện tích đất tự nhiên cả nước.

3.3. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020

3.3.1. Những quan điểm đối với đô thị hoá ở Hà Nội

3.3.1.1. Đô thị hoá của Hà Nội phải hướng tới hiện đại, đẹp và hiệu quả

Hà Nội phải trở thành một thủ đô hiện đại, đẹp và phát triển, là biểu tượng cho cả nước, là trung tâm đầu não về chính trị, văn hoá, khoa học, công nghệ, giáo dục, kinh tế và thương mại quốc tế.

Hà Nội phải đảm bảo chức năng hành chính - kinh tế của Thủ đô với những tiêu chí "xanh, sạch, đẹp và hiện đại". Với chức năng đó, vấn đề mở rộng quy mô đô thị Hà Nội cần phải cân nhắc kỹ.

Hiệu quả kinh tế xã hội cần phải đặt ra như một tiêu chuẩn trong quá trình đô thị hoá nói chung và Hà Nội nói riêng vì hiệu quả có liên quan đến sự phát triển bền vững.

Vấn đề cải tạo CSHT khu đô thị cũ, mở rộng và xây dựng các khu đô thị mới cần được kết hợp và thực hiện theo đúng quy hoạch và đảm bảo các chỉ tiêu về quy hoạch kỹ thuật đô thị, kiến trúc, tiện ích công cộng và các chỉ tiêu khác của đô thị hiện đại, văn minh.

3.3.1.2. Đô thị hoá phải dựa trên yêu cầu của phát triển kinh tế thay vì chỉ dựa vào các quyết định hành chính

Phát triển kinh tế là tiền đề để đô thị hoá. Đô thị chỉ thực sự là “đô thị” khi nó có cơ sở kinh tế là công nghiệp và dịch vụ phát triển. Các quyết định hành chính là sự mở đường tạo hành lang pháp lý cần thiết để đô thị hoá diễn ra mạnh hơn. Tuy nhiên hai điều kiện này cần có sự phù hợp nhất định. Việc hình thành các quận mới, phường mới từ các làng xã ngoại thành Hà Nội cần xem xét trình độ phát triển công nghiệp, dịch vụ và tiềm năng phát triển kinh tế của các quận, phường mới này. Vấn đề đầu tư phát triển kinh tế cần được xem xét thận trọng : đầu tư phát triển ngành nghề phù hợp với chức năng thủ đô.

3.3.1.3. Đô thị hoá bền vững cả trong ngắn hạn và dài hạn

Phát triển bền vững là nhu cầu cấp bách và khách quan trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Ở nước ta, phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Hà Nội là thủ đô của cả nước phải đi đầu trong việc phát triển đô thị bền vững.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, nhiều nghị quyết của Đảng, nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước đã được ban hành và triển khai thực hiện; nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu về lĩnh vực này đã được tiến hành và thu được những kết quả bước đầu; nhiều nội dung cơ bản về phát triển bền vững đã đi vào cuộc sống và dần dần trở thành xu thế tất yếu trong sự phát triển của đất nước.

Đô thị hoá của Hà Nội cần có tầm nhìn dài hạn (khoảng 50-100 năm) để đảm bảo tính hiện đại, hiệu quả của đô thị. Từ công tác quy hoạch đến đầu tư xây dựng các công trình phải đảm bảo không bị lạc hậu sau 50 năm. Với tầm nhìn như vậy, Hà Nội phải đưa ra được những bước đi thích hợp để vừa đảm bảo tính hiệu quả của các hoạt động trước mắt nhưng vẫn đảm bảo được yêu cầu của tương lai.

3.3.1.4. Đô thị hoá phải đảm bảo lợi ích cho số đông dân cư, giữ gìn và phát huy tốt nhất các giá trị văn hoá

Cần quán triệt đầy đủ quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, quá trình đô thị hoá cần phải đảm bảo lợi ích cho số đông dân cư, lôi kéo số đông dân cư vào quá trình này, vì vậy mọi chính sách, giải pháp cho đô thị hoá phải vì lợi ích của dân, đảm bảo giữ gìn và phát huy tốt nhất các giá trị văn hoá trong hiện tại cũng như tương lai.

Trong quá trình đô thị hoá của Hà Nội đã và đang nảy sinh nhiều bất cập. Các vấn đề người dân bị thu hồi đất, ô nhiễm môi trường, khoảng cách giàu nghèo, và nhiều vấn đề xã hội khác được đặt ra như những vấn đề nan giải. Ngoại thành sẽ là nơi trực tiếp chịu nhiều ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá, do đó cần được quan tâm thích đáng. Phát triển khu vực nông thôn ngoại thành cần bắt đầu từ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương xứng với nông thôn mới ngoại thành Hà Nội. Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp.

3.3.1.5. Trong quá trình đô thị hoá, Hà Nội phải đặc biệt ưu tiên giải quyết vấn đề giao thông

Giao thông hợp lý là cơ sở để phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tắc nghẽn giao thông làm tăng chi phí xã hội: tăng thời gian lưu thông, tăng chi phí đi lại trong sản xuất và đời sống. Tắc nghẽn giao thông trong các đô thị đã được dự báo trước với tất cả các đô thị lớn trên thế giới. Hà Nội cần cân nhắc hiệu quả kinh tế - xã hội đối với việc đầu tư cho phát triển CSHT giao thông.

3.3.1.6. Đô thị hoá của Hà Nội phải tính toán đầy đủ quan hệ với các tỉnh xung quanh, với phương châm Hà Nội là đô thị trung tâm tạo vùng.

Xu hướng hình thành vùng thủ đô đang trở thành hiện thực. Khoảng cách không gian giữa Hà Nội và các tỉnh lân cận không còn là trở ngại nhờ có sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng giao thông và phương tiện đi lại. Quan hệ giữa Hà Nội và các tỉnh trong vùng thủ đô ngày càng phát triển. Các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn thủ đô đã và sẽ cung cấp ngày càng nhiều các dịch vụ tri thức cho các đô thị trong vùng. Việc phát triển các đô thị vệ tinh nhằm trao đổi lao động và các ngành nghề có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển thủ đô.

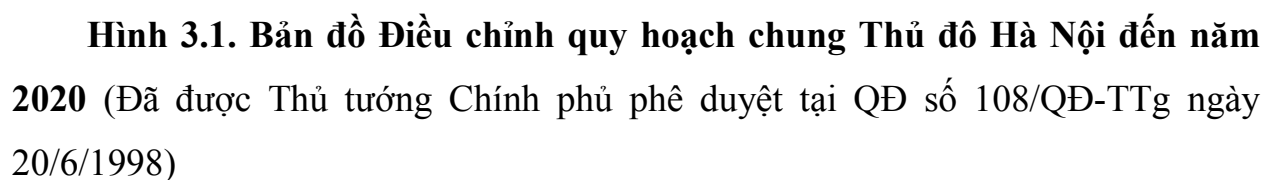
3.3.2. Định hướng phát triển không gian và các trung tâm đô thị

3.3.2.1. Về không gian

Thành phố Hà Nội đang và sẽ tiếp tục phát triển theo mô hình thành phố đa cực hay thành phố có nhiều trung tâm trên cơ sở hệ thống giao thông hướng tâm. Tại Quyết định số 108/1998/QĐ-TTG ngày 20/6/1998 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung Hà Nội đến năm 2020, (Xem Hình 3.1. Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020).

Hướng mở rộng không gian đô thị của Hà Nội là:

Thành phố Hà Nội được phát triển cả hai bên bờ sông Hồng. Hướng ưu tiên là phát triển về hướng Bắc và phía Đông sang tả ngạn sông Hồng theo hướng gắn với hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và ra các cảng biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Hình thành các trung tâm mới tại khu vực Bắc sông Hồng.



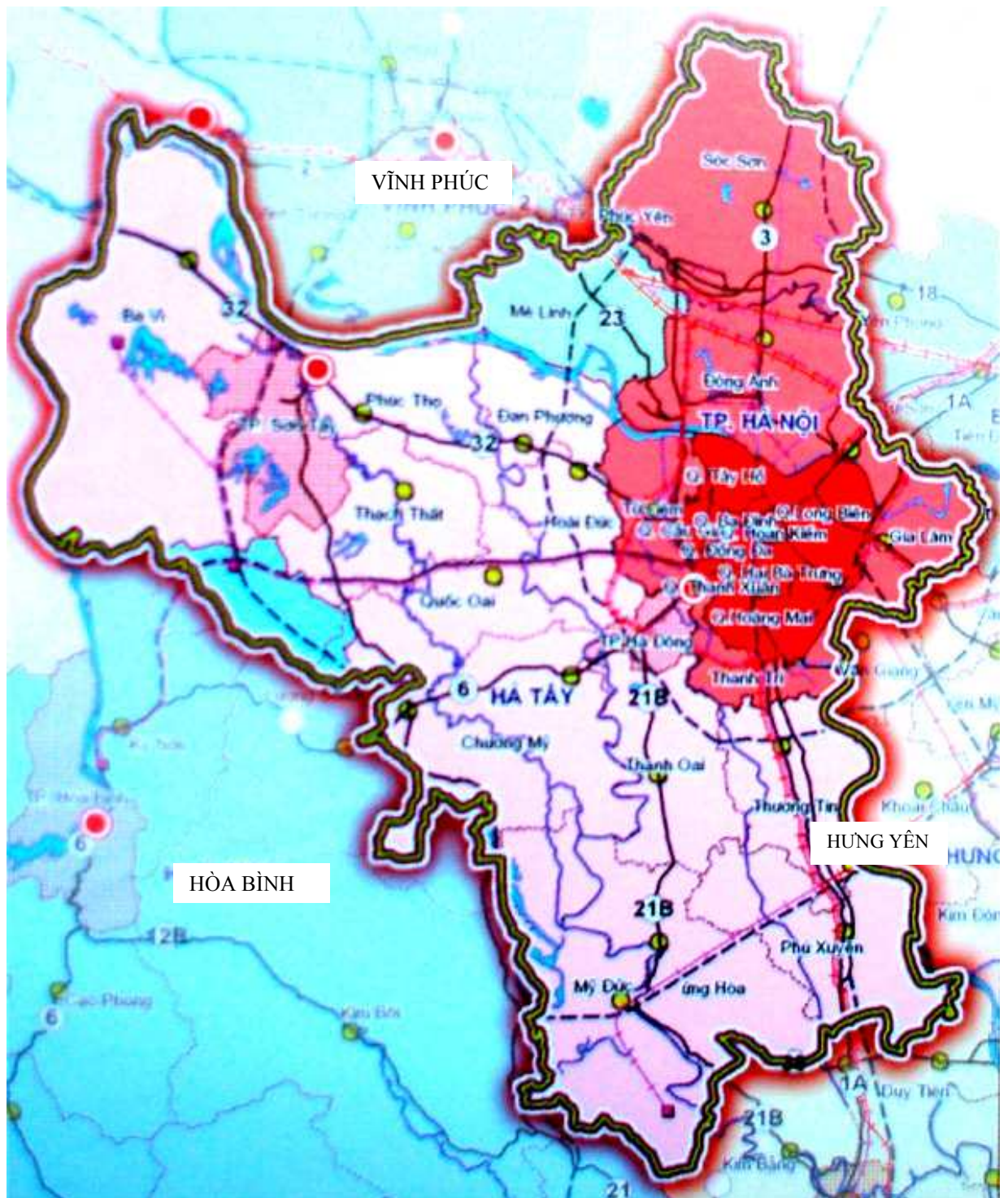
- Phát triển chiều cao các khu công nghiệp, thu hút đầu tư lấp đầy các khu công nghiệp đã có (KCN Bắc Thăng Long, Nam Thăng Long, Sài Đồng A, Sài Đồng B, Đại Từ). Từng bước chỉ thu hút các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao vào các khu công nghiệp của Hà Nội.

- Hoàn thiện xây dựng các khu đô thị mới tại khu vực phía Tây và phía Nam thành phố. Gắn phát triển các khu dân cư với các cơ sở sản xuất, dịch vụ (không chỉ đơn thuần xây dựng các khu đô thị mới là các khu dân cư và các cơ sở dịch vụ phục vụ các khu dân cư đó).

Việc mở rộng không gian đô thị như trên chính là nâng cao hiệu quả của quá trình đô thị hoá, cụ thể là giải quyết được một số vấn đề cơ bản cho Hà Nội như khai thác hết tiềm năng về đất đai, tận dụng được những lợi thế về không gian của Thủ đô, tăng cường mật độ và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Từ ngày 1/8/2008 Quyết định mở rộng địa giới Thủ đô có hiệu lực. Diện tích của Thủ đô được mở rộng lên 3344,7 km², dân số khoảng 6 triệu người. (Xem Hình 3.2. Bản đồ Hà Nội mở rộng (từ 1-8-2008)).[19] Mô hình tổ chức không gian đô thị của Hà Nội phải dựa trên định hướng quy hoạch vùng Thủ đô. Hệ thống đô thị cần được xác định: Thành phố trung tâm và các thành phố vệ tinh. Nhanh chóng hình thành và tổ chức tốt hệ thống giao thông cho đô thị, hạn chế tắc nghẽn giao thông từ xa cho Thành phố trung tâm.

Những nội dung định hướng quy hoạch trước đây của thành phố Hà Nội cần được bổ sung : Phân bố lại hệ thống cơ sở sản xuất, hệ thống cơ quan, các trường đào tạo cho hợp lý giữa “Thành phố trung tâm” và thành phố vệ tinh, cần giảm quy mô và mật độ dân số ở khu vực “Thành phố trung tâm”. Vấn đề bảo vệ các di sản văn hóa là một nội dung quan trọng trong quá trình phát triển thủ đô. Những nội dung đó đồng thời cũng là những thách thức to lớn với các nhà quản lý đô thị Hà Nội trong thời gian tới.



Hình 3.2. Bản đồ Hà Nội mở rộng (từ 1-8-2008)

Nhận thức rõ điều đó, Hà Nội cần nhanh chóng phát triển các khu đô thị mới gắn với dẫn dắt chức năng công nghiệp, giáo dục đào tạo ra xa khu nội thành cũ, nhờ đó có thể kéo bớt dân cư từ khu cũ ra các khu đô thị mới.

3.3.2.2. Phát triển các trung tâm đô thị

- Khu phố cổ và khu phố cũ (Pháp) tạo cho thành phố cảnh quan và không gian sống độc đáo với nhiều nét văn hoá truyền thống. Bản sắc của thành phố Hà Nội toát ra từ không gian mặt nước, không gian cây xanh và văn hoá.

- Phát triển các trung tâm đô thị mới hiện đại ở Bắc sông Hồng để đáp ứng các mục đích thương mại và kinh doanh cũng như có tính cạnh tranh và có thể đáp ứng được nhu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội và văn hoá đa dạng.

- Hoàn thiện hệ thống các trung tâm hành chính - chính trị quốc gia Ba Đình, trung tâm hành chính - chính trị của Thành phố tại khu vực hồ Hoàn Kiếm, cần phát triển thêm các trung tâm thương mại, tài chính, dịch vụ, văn hoá mới ở Tây Hồ Tây, Nam Thăng Long (Xuân La, Xuân Đình, Nghĩa Đô), Phương Trạch (Nam Vân Trì), Gia Lâm và trung tâm dịch vụ, văn hoá - thể dục thể thao Cổ Loa.

- Các trường đào tạo tập trung từng bước đưa về “Trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ”. Hà Nội chỉ nên giữ lại và phát triển các Viện nghiên cứu khoa học đầu ngành tập trung chủ yếu ở các quận nội thành cũ và khu vực Nghĩa Đô.

- Các trung tâm y tế gồm các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa đã được bố trí tại các khu vực Bạch Mai, Trần Khánh Dư, Tràng Thi, Quán Sứ, Xuân La - Nhật Tân, sẽ giữ nguyên để chỉnh trang, nâng cấp. Phát triển một số trung tâm mới về phía Vân Trì và một số nơi khác. Từng bước đưa các bệnh viện dịch vụ chất lượng cao về các địa phương gần với khu cây xanh, nghỉ dưỡng trong Vùng Thủ đô như Sóc Sơn, Ba Vì, Chí Linh... Phát triển các bệnh viện chuyên khoa đặc biệt tại các khu vực Gia Lâm, Sóc Sơn và một số vị trí thích hợp.

- Trung tâm Liên hợp thể dục thể thao Quốc gia và của Thành phố được bố trí tại Mỹ Đình (huyện Từ Liêm) và từng bước hoàn thiện theo quy hoạch được duyệt. Các trung tâm thể dục thể thao khác được bố trí thêm để đồng đều trong Thành phố như Nhôn, Vân Trì, Cổ Loa, Triều Khúc...

- Phát triển trung tâm Hoà Lạc thành “Trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ” và là một cực tăng trưởng của Hà Nội.

- Mở rộng thị xã Sơn Tây gắn với phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi - giải trí, thể thao tại khu vực hồ Đồng Mô, Suối Hai. Sơn Tây sẽ trở thành “Thành phố văn hóa - nghệ thuật - vui chơi, giải trí cao cấp”

- Phát triển Quận Hà Đông là quận liên kết góp phần chia sẻ sự quá tải về dân số của các quận cũ của Hà Nội.

- Xây dựng đô thị mới An Khánh - đô thị công nghiệp, du lịch.

- Phát triển thị trấn Thường Tín - đô thị hành chính, thương mại.

- Nâng cấp, mở rộng các thị trấn - đô thị hành chính và các đô thị khác của tỉnh Hà Tây cũ và các huyện mới sáp nhập Hà Nội.

Việc phát triển các trung tâm của Hà Nội theo định hướng trên chính là xây dựng CSHT để phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô theo hướng phát triển bền vững.

3.3.2.3. Gắn kết đô thị Hà Nội trung tâm với các đô thị vệ tinh theo các hành lang kinh tế

Trong giai đoạn đến năm 2020, để phát triển Thủ đô cần tính đến xu hướng hợp tác liên vùng, liên tỉnh. Thông qua việc hợp tác này sẽ mở ra khả năng phát triển của Thủ đô. Do vậy việc gắn kết phát triển Hà Nội với phụ cận theo các hành lang kinh tế mà trong đó Hà Nội là một đầu mối có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng.

Hà Nội cần phát triển các hành lang kinh tế sau đây:

- (1) Hành lang Hà Nội - Hải Phòng (theo đường số 5)
- (2) Hành lang kinh tế Nội thành Hà Nội - sân bay Nội Bài - Hạ Long
- (3) Hành lang kinh tế Hà Nội - Hoà Lạc + đường 21 (Tuyến cao tốc Láng - Hoà Lạc)
- (4) Hành lang kinh tế Hà Nội - Vĩnh Yên - Việt Trì (theo đường số 2)
- (5) Hành lang kinh tế Hà Nội - Thị xã Hưng Yên theo đường sông Hồng
- (6) Hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn (theo tuyến đường số 1)

- (7) Hành lang kinh tế Hà Nội - thành phố Ninh Bình (theo đường số 1)
- (8) Hành lang kinh tế Hà Nội - Thành phố Hoà Bình (theo đường số 6)
- (9) Hành lang kinh tế Hà Nội - Cầu Đuống - Thái Nguyên (theo tuyến đường số 3)
- (10) Hành lang kinh tế Hà Nội - Sơn Tây (theo đường 32)

3.3.3. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

3.3.3.1. Về kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng của Thủ đô

Về kinh tế, Hà Nội phải phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng GDP như trong thời gian qua. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố theo hướng ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ, du lịch và các ngành công nghệ cao, đảm bảo phát triển đô thị bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu công nghệ của thành phố theo hướng Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp phát triển ở trình độ tiên tiến; Giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp xuống dưới 1,5%. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao chất lượng phát triển, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của từng ngành và toàn bộ nền kinh tế. Hình thành được những sản phẩm chủ lực nâng cao năng lực cạnh tranh. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế phù hợp với xu hướng toàn cầu hoá và trước những đòi hỏi của sự phát triển khoa học - công nghệ. Hoàn thành chương trình sắp xếp doanh nghiệp nhà nước vào năm 2009, chỉ giữ lại những doanh nghiệp công ích và quan trọng.

Kinh tế Nhà nước tập trung vào nắm giữ những lĩnh vực then chốt và có ý nghĩa quyết định như: quốc phòng, an ninh, v.v... hoặc các lĩnh vực mà tư nhân không đủ năng lực và điều kiện để đầu tư kinh doanh như: một số lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển CSHT kỹ thuật v.v...

Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên đào tạo công nhân kỹ thuật cao;

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Đầu tư mạnh vào giáo dục - đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ, nghiên cứu tư vấn - hoạch định chính sách. Ưu tiên đầu tư phát triển đồng bộ và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hoá - xã hội của Hà Nội. Hỗ trợ đầu tư hình thành và phát triển các thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ, ưu tiên cho công nghệ phần mềm và công nghệ sinh học.

Định hướng chuyển dịch kinh tế đối ngoại và hội nhập, coi trọng các sản phẩm xuất khẩu và thị trường truyền thống, hướng vào các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao. Cải thiện toàn diện môi trường đầu tư của Hà Nội. Tăng sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế về thu hút và thực hiện FDI, ODA. Hỗ trợ pháp lý, thông tin và các dịch vụ khác để mở rộng dần đầu tư, mở các đại diện của Hà Nội ra các tỉnh trong cả nước và ra nước ngoài.

Về xã hội, Hà Nội sẵn sàng đón nhận sự gia tăng dân số để có nguồn nhân lực dồi dào đáp ứng nhu cầu lao động của các ngành. Mỗi năm dân số Hà Nội sẽ tăng thêm khoảng 100 ngàn người, trong đó khoảng 50% lao động. Việc tăng dân số Hà Nội sẽ là điều kiện để phát triển sản xuất: tăng thị trường tiêu dùng và tăng cung về lao động.

3.3.3.2. Định hướng phát triển các ngành và các lĩnh vực

1/ Ngành công nghiệp

Thủ đô Hà Nội có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Đó là, Hà Nội có cơ sở hạ tầng, dịch vụ tốt; có nguồn nhân lực có chất lượng cao; có vị trí địa lý thuận tiện giao thông với khu vực và quốc tế; và có tiềm năng thị trường lớn là điều kiện để phát triển sản xuất. Tuy nhiên, Hà Nội cũng đang phải đối mặt với một số khó khăn như: thiếu mặt bằng sản xuất, áp lực gia tăng dân số cơ học, và sức ép bảo vệ môi trường.

Để đảm bảo đi đầu trong phát triển kinh tế cho miền Bắc và cả nước, Hà Nội cần tập trung vào các ngành công nghệ cao, hiệu quả, ít ô nhiễm; tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư tư nhân trong nước; và tạo đủ việc làm cho số dân tăng thêm.

2/ Các ngành tiềm năng

- Công nghệ cao (tự động hóa, chế tạo vật liệu mới, điện tử, tin học v.v.)
- Nghiên cứu và phát triển (tự động hóa, cơ khí, sản phẩm mẫu)
- Dịch vụ đô thị (giấy và in ấn, vật liệu xây dựng, phát triển phần mềm hỗ trợ kinh doanh)
- Tiểu thủ công nghiệp (thủ công mỹ nghệ, nhạc cụ, may mặc v.v.)

3/ Ngành du lịch

- Du lịch hiện đang tăng trưởng nhanh và có tiềm năng lớn cho Việt Nam. Hà Nội, với truyền thống lịch sử lâu đời, vị thế của thủ đô và có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp có thể đại diện cho những giá trị cốt lõi về văn hóa và thiên nhiên Việt Nam. Các chỉ tiêu phát triển du lịch Hà Nội được trình bày trong bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các chỉ tiêu phát triển du lịch Hà Nội

		Năm 2005	Năm 2010	Năm 2020
Khách du lịch (1000 lượt khách)	Quốc tế	1050	1700	4000
	Trong nước	3600	6300	19000
Tổng		4650	8000	23000
Giá trị gia tăng (tỷ đồng)		6400	12100	43000

Nguồn : Chương trình phát triển đô thị tổng thể Thủ đô Hà Nội (HAIDEP) – Đoàn nghiên cứu JICA và UBND TP Hà Nội, năm 2006 .

Để trở thành điểm du lịch lớn và cửa ngõ dẫn tới các điểm du lịch khác trong vùng Hà Nội cần phải :

- Xây dựng bản sắc và hình ảnh rõ ràng để hấp dẫn khách du lịch quốc tế trên cơ sở phát huy hiệu quả những yếu tố “mặt nước”, “cây xanh” và “văn hóa”; Xây dựng và tăng cường các tuyến du lịch chính tại các tỉnh miền Bắc.
- Tăng cường cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ du lịch cũng như nguồn nhân lực; Cải thiện môi trường đầu tư sao cho tư nhân có thể tham gia nhiều hơn vào phát triển và khai thác du lịch.

4/ Giao thông vận tải

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng GTVT thống nhất với các qui hoạch phát triển chuyên ngành khác, đặc biệt là qui hoạch đô thị, phân bố dân cư và các công trình công cộng.

- Tập trung phát triển GTVT công cộng để đáp ứng 30-35% nhu cầu đi lại của nhân dân vào năm 2010 và 45-50% vào năm 2020.

- Giải quyết ách tắc giao thông với xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, bền vững lâu dài, để Hà Nội nhanh chóng đạt được trình độ văn minh, hiện đại như Thủ đô các nước trong khu vực.

- Phát huy hiệu quả của GTVT để thực hiện sự liên kết kinh tế giữa Hà Nội với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đặc biệt là với vùng đô thị Thủ đô và các trung tâm thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế.

a) Về đường bộ : Phát triển đồng bộ và từng bước hiện đại hoá các loại hình giao thông, trọng tâm là hệ thống giao thông đường bộ (cầu, đường, nút giao thông, đường sắt đô thị, các bãi đỗ xe). Tập trung xây dựng các trục giao thông quan trọng của Thủ đô gắn với hệ thống giao thông toàn vùng.

Cụ thể : Mạng lưới đường bộ của Hà Nội cần phát triển theo 2 mô hình là ô bàn cờ và hình nan quạt, kết hợp 8 đường hướng tâm (Quốc lộ 1, 2, 3, 5, 6, 18, 21, 32) với các đường nối và 4 đường vành đai. Quốc lộ 2, 3, 6, 18, 32 cần sớm được nâng cấp và mở rộng.

Ưu tiên đầu tư một số nút giao thông quan trọng như các nút Kim Liên, Bưởi, Ngã Tư Vọng... và hệ thống giao thông đô thị Bắc sông Hồng, Tây Hồ Tây. Triển khai xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường khu vực như đường 5 kéo dài ; đường Văn Cao - Hồ Tây; La Thành - Thái Hà - Láng; Cát Linh - La Thành; đường Lạc Long Quân (Nhật Tân - Bưởi); Liễu Giai - Núi Trúc...

Vấn đề mở rộng, nâng cấp và cải tạo hệ thống đường bộ Hà Nội sẽ góp phần giải quyết ách tắc giao thông, phát triển bền vững lâu dài, tiến tới đạt được trình độ văn minh, hiện đại như Thủ đô các nước trong khu vực.

Về hệ thống cầu đến năm 2020: Đến năm 2006, trên địa bàn Thành phố đã có 4 cầu đã đưa vào sử dụng là cầu Chương Dương, Long Biên, Thăng Long và Thanh Trì. Nhìn chung kiến trúc các cầu chưa được chú ý để tạo điểm nhấn trong kiến trúc đô thị Thành phố. Đến năm 2020, Thành phố cần có thêm 6 cầu nữa gồm cầu vành đai 4 phía Bắc, cầu Nhật Tân (qua sông Hồng), cầu Vĩnh Tuy, cầu vành đai 4 phía Nam (qua sông Hồng), cầu Đông Trù, cầu vành đai 4 phía Đông (qua sông Đuống). (Xem Hình 3.3. Bản đồ Quy hoạch giao thông Hà Nội).

b) Về đường sắt

Cần phát huy tốt hơn vai trò và năng lực của đầu mối đường sắt quốc gia đối với các dịch vụ vận tải đô thị và vận tải liên tỉnh; sử dụng kết hợp, đồng thời phục vụ cho cả dịch vụ vận tải đô thị và dịch vụ vận tải liên tỉnh.

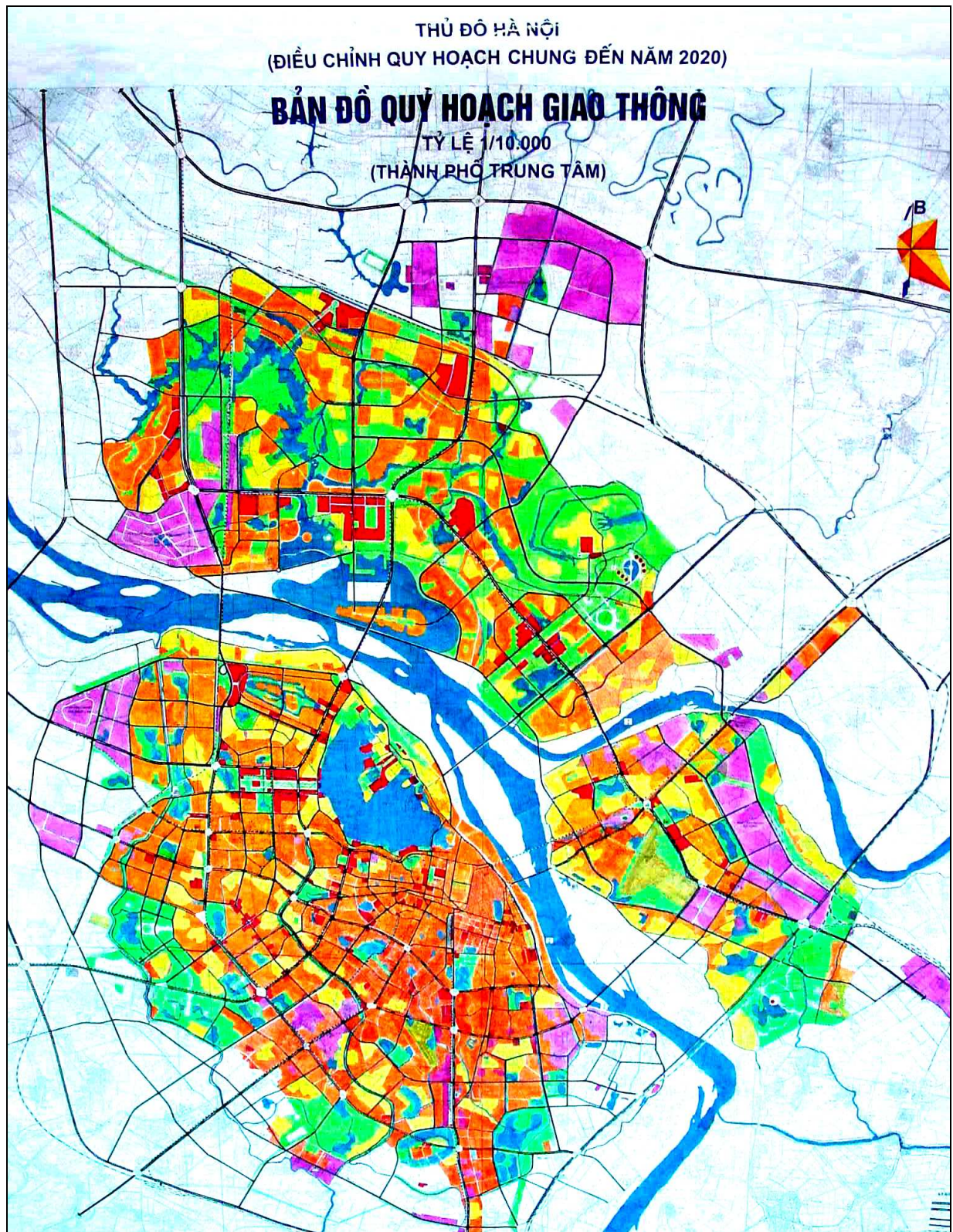
- Xây dựng, đưa vào sử dụng tuyến đường sắt đô thị Nhổn - ga Hà Nội, Nam Thăng Long (Từ Liêm) - Thượng Đình (sau đó nối tới Hà Đông và Nội Bài). Sau năm 2020 tiếp tục triển khai tuyến: Tuyến theo hành lang đường 2,5 và hành lang đường 5 kéo dài, Daewoo - Trung Kính - Hòa Lạc.

c) Đường thủy

- Nghiên cứu mở rộng Bến Chèm, bến Bát Tràng, xây dựng cảng mới phía Bắc (khu vực Tàm Xá), cảng mới phía Đông trên bờ sông Đuống (khu vực Phà Lội - Đằng Xá).

Nghiên cứu phương án chuyển chức năng cảng Hà Nội và cảng Khuyến Lương thành cảng du lịch vì ở đây có cảnh quan đẹp và liền kề trung tâm thành phố, kết nối rất thuận tiện với các phương tiện giao thông đô thị (xe buýt, ta-xi v.v...).

- Đẩy mạnh khai thác tuyến giao thông thủy trên sông Hồng, sông Đuống. Đầu tư đổi mới phương tiện vận tải thủy, nâng tỷ trọng tàu, thuyền có trọng tải từ 100 đến 300 DWT.



Hình 3.3. Bản đồ Quy hoạch giao thông Hà Nội đến năm 2020
(Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại QĐ số 108/QĐ-TTg ngày 20/6/1998).

d) Đường hàng không

Dự kiến sân bay Nội Bài đến năm 2010 đón 12 triệu lượt hành khách/năm, năm 2020 khoảng 20-24 triệu lượt hành khách/năm.

e) Bãi đỗ xe

Đến năm 2020 nhu cầu về đỗ xe ở Hà Nội sẽ rất lớn, diện tích các bến, bãi đỗ xe cần tăng hơn rất nhiều so với hiện nay.

Hà Nội cần đầu tư hệ thống giao thông tĩnh (bãi đỗ xe ngầm, nổi, bến xe tải liên tỉnh) bằng phương thức xã hội hoá. Chú trọng xây dựng đủ diện tích đỗ xe tại các toà nhà ở chung cư và cơ quan công sở, toà nhà có qui mô lớn, nhiều tầng ở mặt phố, các điểm đỗ xe công cộng chỉ phục vụ cho nhu cầu đỗ xe tạm thời.

5/ Nước sạch và vệ sinh đô thị

Cấp nước sạch

Tới năm 2020, 100% cư dân đô thị sẽ được cấp nước máy, đồng thời lượng nước tiêu thụ bình quân /ngày/người sẽ tăng (Xem bảng 3.2.).

Bảng 3.2. Mục tiêu cấp nước đô thị

Nội dung		Năm 2005	Năm 2010	Năm 2020
Phạm vi	Đô thị	100	100	100
	Nông thôn	80	87	100
Tiêu thụ bình quân (lít/ngày/người)	Đô thị	160	170	190
	Nông thôn	135	165	180

Nguồn : Chương trình phát triển đô thị tổng thể Thủ đô Hà Nội (HAIDEP) – Đoàn nghiên cứu JICA và UBND TP Hà Nội, năm 2006 .

Nhu cầu nước tương lai ước tính sẽ lên tới 1,3 triệu m³/ngày/toàn thành phố (năm 2020). Từ 2006 tới năm 2010, sẽ xây dựng thêm 3 nhà máy nước (WS-1, WS-3, và WS-5) và tới năm 2020 xây thêm 3 nhà máy nữa (WS-2, WS-4, và WS-6).

Nước ngầm ở Hà Nội , nhất là ở khu vực phía nam đường vành đai 3, không thể sử dụng được do bị ô nhiễm. Hơn nữa đã có hiện tượng đất lún do khai thác nước ngầm. Vì thế, nguồn nước tương lai của Hà Nội sẽ là nước mặt.

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải

Sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải cho khu vực đô thị với mật độ dân số dự kiến là trên 10000 người/km² năm 2020.

Do các hệ thống thoát nước thải cần đầu tư lớn nên cần ưu tiên căn cứ vào mật độ dân số, khả năng chi trả của người sử dụng, tiêu chuẩn môi trường.

Quản lý chất thải rắn: Quản lý chất thải rắn là công tác quan trọng nếu muốn cải thiện điều kiện vệ sinh đô thị cho cộng đồng. Khi lượng rác thải đang ngày càng tăng lên nhanh chóng, công suất của bãi rác Nam Sơn sẽ chỉ có thể đáp ứng được nhu cầu đến năm 2014. Hà Nội cần có các biện pháp để giải quyết vấn đề hiệu quả.

Hà Nội phải đạt được mục tiêu giảm tỉ lệ lượng rác thải (tỉ lệ rác có thể tái sử dụng/tái chế trên tổng lượng rác) khoảng 30% đến năm 2020, thông qua chương trình 3R (giảm lượng rác, tái sử dụng và tái chế). Tỉ lệ thu gom cho khu đô thị sẽ là 100% và cho khu vực nông thôn sẽ là 65%.

Thiết lập hệ thống quản lý chất thải rắn để xử lý từng loại rác thải khác nhau như rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp và y tế không độc hại, rác thải độc hại và phế thải xây dựng.

Các công trình quản lý chất thải rắn cần thiết [20]

- Xây dựng trạm trung chuyển với trang thiết bị và phương tiện đầy đủ nhằm thu gom và vận chuyển hiệu quả

- Mở rộng bãi rác Nam Sơn (Giai đoạn 3) : Đảm bảo công suất cho bước xử lý cuối cùng, nếu không đủ đáp ứng nhu cầu, phải xây dựng thêm bãi rác mới.

- Xây dựng trung tâm tái chế với trang thiết bị chủ yếu để phân loại và đóng gói rác thải Xây dựng cơ sở xử lý trung gian, lò đốt, nhà máy xử lý compost và các công trình khác. Thiết lập hệ thống phân loại tại nguồn để giảm lượng rác cần xử lý tại các công trình nói trên nhằm giảm lượng rác phải thu gom và xử lý.

6/ Nhà ở và điều kiện sống

Dự báo về dân số và nhà ở là cơ sở để xây dựng các định hướng về nhà ở.
(Xem bảng 3.3.)

Các định hướng chung đối với vấn đề nhà ở bao gồm:

- Quy định chính sách và khung thể chế làm nền tảng vững chắc cung cấp đủ nhà ở cho người có thu nhập thấp, bao gồm cả nhà tái định cư và tập thể cho công nhân.

Bảng 3.3. Dự báo về dân số và nhà ở đến năm 2010 – 2020

	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2020
Dân số (1000 người)	3.150	3.650	4.500
Số hộ gia đình (1000 hộ)	800	960	1.270
Quy mô trung bình hộ gia đình	3,94	3,81	3,54
Quỹ nhà ở (triệu m ²)			
Tổng	33,7	53,2	80-88
Bình quân đầu người (m ²)	11	15	18
Quỹ nhà ở cần bổ sung (hàng năm)	-	19,5 (3,9)	27-35 (2,7-3,5)

Nguồn : Chương trình phát triển đô thị tổng thể Thủ đô Hà Nội (HAIDEP) – Đoàn nghiên cứu JICA và UBND TP Hà Nội, năm 2006 .

- Đặc biệt quan tâm đến việc cải tạo và xây dựng lại các khu nhà ở có điều kiện kém như các khu nhà chung cư cũ, khu vực ngoài đô và các khu vực trọng điểm khác.

- Chú trọng đến việc xây dựng lại quỹ nhà trong các khu đô thị hiện hữu, đặc biệt khu trung tâm với mật độ dân cư cao.

- Cải thiện toàn diện điều kiện sống trong các khu dân cư thông qua việc phối hợp với chính quyền quận/huyện và xã/phường trong việc cung cấp các công trình công cộng.

- Áp dụng phương pháp phù hợp đánh giá tổng thể điều kiện sống, từ đó đáp ứng nhu cầu cụ thể hơn.

Nhu cầu nhà ở của Hà Nội rất lớn vì vậy cần có cơ chế khả thi và hiệu quả cấp nhà ở với giá hợp lý, đặc biệt cho đối tượng thu nhập thấp. Các vấn đề cần đặt trọng tâm bao gồm:

- Cơ chế cung cấp nhà ở giá cả hợp lý với chính sách hỗ trợ tài chính tối thiểu từ phía nhà nước, bao gồm cả nhà cho thuê và nhà tái định cư
- Cơ chế hiệu quả về tín dụng nhà ở cho cá nhân
- Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật đầy đủ và cơ chế nhà ở xã hội
- Cải thiện đường sá vào các khu nhà ở tư nhân
- Thiết lập hệ thống quản lý và bảo trì chất lượng
- Cơ chế quy hoạch và phát triển đô thị phù hợp tạo quỹ nhà chất lượng và môi trường sống tốt
- Khuyến khích vai trò chủ động của tư nhân trong lĩnh vực nhà ở

Về cải thiện điều kiện sống

- Hà Nội cần cải thiện điều kiện tiện ích và môi trường sống cho người dân, bảo vệ môi trường tự nhiên, đồng thời củng cố hình ảnh thành phố bằng việc bảo tồn tính đa dạng sinh học và diện tích đất nông nghiệp, sử dụng đất hợp lý, phát triển công viên và không gian xanh, giảm thiểu tác động của ô nhiễm cũng như các tác động khác từ các hoạt động đô thị.

- Ở cấp độ Vùng, Hà Nội cần phối hợp chặt chẽ với các ban ngành là Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, các tỉnh lân cận nhằm thiết lập chính sách cụ thể trong quản lý sử dụng đất và môi trường, bao gồm cả việc thiết lập vành đai xanh có chức năng như vùng đệm cho quá trình mở rộng đô thị.

- Môi trường phải tạo dựng được nền tảng cho sự phát triển tương lai của Hà Nội cả trên cấp độ thành phố và cấp độ vùng, bởi Hà Nội nằm trên vùng đất không thuận lợi về mặt thổ nhưỡng.

- Ở cấp độ thành phố, các nguồn lực phong phú là “mặt nước”, “cây xanh” và “văn hóa” cần được bảo tồn và phát triển trên cơ sở cân nhắc điều kiện thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển.

3.3.4. Một số giải pháp phát triển đô thị ở Hà Nội

3.3.4.1. Tăng cường công tác quản lý quy hoạch và xây dựng

Xây dựng chiến lược phát triển thủ đô hay quy hoạch dài hạn cho thủ đô Hà Nội là cần thiết khách quan. Thời gian quy hoạch cần xác định 50-70 năm với các nội dung cơ bản : xác định quy mô dân số, diện tích đô thị, chức năng chủ yếu của thủ đô, quy mô các ngành kinh tế, mô hình quản lý.

Rà soát hệ thống quy hoạch, nâng cao tính khả thi của từng quy hoạch. Tôn trọng quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của thành phố trên cơ sở quy hoạch các quận, huyện.

Hà Nội cần tăng cường năng lực để thúc đẩy sự phát triển bền vững của thành phố thông qua việc điều chỉnh các quy định về quy hoạch và phát triển đô thị, xây dựng cơ chế chính sách về phát triển đô thị, cấp đất và nhà ở, đào tạo nhân lực ở cấp thành phố, quận/huyện và xã phường. Trong công tác quy hoạch cần có cơ chế khuyến khích sự tham gia của người dân đưa ra các quyết định về phát triển và cung cấp dịch vụ đô thị.

Trong công tác quản lý quy hoạch, vấn đề trước mắt là lập lại trật tự xây dựng ở đô thị, quản lý chặt chẽ quá trình đầu tư và xây dựng. Kết hợp cải tạo, chỉnh tu khu đô thị cũ với mở rộng đô thị mới theo đúng quy hoạch và đảm bảo các chỉ tiêu về quy hoạch kỹ thuật đô thị, kiến trúc, tiện ích công cộng và các chỉ tiêu khác của đô thị hiện đại, văn minh. Đây là vấn đề cần làm ngay và làm thường xuyên, kiên quyết, vì nếu một công trình xây dựng trái phép hoặc không phép được xây dựng sẽ làm cho Thủ đô xấu thêm và sẽ rất khó khắc phục trong tương lai. Thực tế Hà Nội trong mấy năm qua đã có hàng trăm nghìn trường hợp vi phạm. Số vụ được giải quyết triệt để còn rất ít.

3.3.4.2. Mở rộng quy mô đô thị một cách hợp lý

Quy mô đô thị hợp lý là quy mô đô thị mang lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao nhất và phù hợp với trình độ quản lý của bộ máy quản lý đô thị hiện hành. Trong quá trình phát triển, quy mô đô thị luôn có xu hướng tăng lên và biểu hiện cụ thể của nó là tăng dân số đô thị, tăng quy mô sản xuất, mở rộng ranh giới. Song, các

nguồn lực trong một đô thị thường bị giới hạn, như vấn đề đất đai, nhà ở, môi trường, và các dịch vụ xã hội khác. Trên góc độ kinh tế, một đô thị hoạt động có hiệu quả khi kết quả kinh tế-xã hội mà nó đạt được phải tương xứng với những chi phí mà nó phải chi ra.

Tính hợp lý của quy mô đô thị biểu hiện ở quy mô dân số hợp lý, quy mô kinh tế hợp lý và quy mô diện tích hợp lý. Việc lựa chọn quy mô, địa điểm hợp lý của các doanh nghiệp, các ngành tạo ra quy mô hợp lý về kinh tế của đô thị nhằm khai thác hết các lợi thế của đô thị. Chính sách hạn chế tăng cơ học dân số đô thị Hà Nội chỉ có thể thực hiện : 1) phát triển đô thị vệ tinh 2) tạo việc làm và đẩy mạnh công nghiệp hoá và đô thị hoá nông thôn, duy trì sự ổn định dân cư ở nông thôn.

Để có quy mô đô thị hợp lý thì vấn đề kiểm soát tăng trưởng dân số là biện pháp hàng đầu. Kiểm soát tăng trưởng về dân số là cơ sở nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội và nâng cao tính cạnh tranh của đô thị, tạo điều kiện sống tốt cho cư dân, tăng cường tính bền vững về môi trường. Dự kiến dân số Hà Nội năm 2020 là 5,1 triệu người, trong đó có 3,9 triệu dân đô thị, 0,6 triệu dân nông thôn và 0,6 triệu dân đô thị của các khu vực đô thị gắn kết thuộc các tỉnh phụ cận. Hà Nội cần sẵn sàng với việc dân số tiếp tục gia tăng sau năm 2020.

3.3.4.3. Phát triển kinh tế gắn với hạn chế ô nhiễm môi trường

Phát triển kinh tế các ngành là nhiệm vụ hàng đầu và là điều kiện tiên quyết để quá trình đô thị hoá diễn ra có hiệu quả. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế nếu không quan tâm đúng mức đến bảo vệ môi trường thì hiệu quả kinh tế - xã hội sẽ không cao và hậu quả của ô nhiễm môi trường sẽ rất khó lường. Do đó phát triển kinh tế gắn với hạn chế ô nhiễm môi trường là yêu cầu khách quan.

Các giải pháp nhằm hạn chế ô nhiễm không khí:

Quy hoạch và bố trí lại các cơ sở sản xuất công nghiệp. Đối với các cơ sở cũ không có hệ thống xử lý khí thải, lại nằm xen kẽ giữa các khu dân cư, cần thiết phải di dời ra khỏi nội thành. Đối với các cơ sở công nghiệp mới xây dựng, cần bố trí tập trung vào một số khu công nghiệp ở ngoại thành.

Sở TNMT và Nhà đất Hà Nội phải có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy và yêu cầu các cơ sở sản xuất áp dụng tiêu chuẩn ISO – 14000 – tiêu chuẩn hệ thống quản lý môi trường.

Ban hành và áp dụng thu phí môi trường đối với nguồn thải ở các cơ sở công nghiệp. Cụ thể là xây dựng mức phí cho từng loại chất thải và cho từng loại cơ sở.

Ưu tiên phát triển giao thông công cộng, đặc biệt là các phương tiện giao thông công cộng hiện đại.

Có biện pháp nâng cao chất lượng nhiên liệu dùng cho các phương tiện giao thông. Cụ thể là cần áp dụng tiêu chuẩn xăng, dầu như các thành phố khác trong khu vực.

Hoàn thiện và phát triển mạng lưới đường bộ, đảm bảo giao thông an toàn, thuận tiện, không ách tắc và ít gây ô nhiễm môi trường.

Gia tăng số lượng cây xanh trong nội và ngoại thành để giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn trong thành phố.

Các giải pháp nhằm hạn chế ô nhiễm nước :

- Nhanh chóng xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị tập trung cho từng khu vực trong thành phố.

- Có biện pháp hành chính và kinh tế yêu cầu các cơ sở công nghiệp và bệnh viện, phải có hệ thống xử lý nước thải trước khi đổ vào hệ thống thoát nước chung của thành phố. Sở TNMT và Nhà đất Hà Nội phải tăng cường vai trò giám sát để đảm bảo nước thải đạt được tiêu chuẩn môi trường.

- Để hạn chế việc ô nhiễm nguồn nước ngầm, giải pháp lâu dài là phải hạn chế tối đa lượng nước thải ô nhiễm ngầm xuống lòng đất. Cụ thể là:

- Nâng cấp và làm sạch hệ thống cống rãnh thoát nước.

- Xây dựng hệ thống văn bản pháp lý, quy định rõ chế tài đối với các trường hợp đổ chất thải, rác thải ô nhiễm xuống lòng đất.

- Đầu tư xây dựng và công nghệ chôn lấp, xử lý rác thải để hạn chế lượng nước thải rỉ rỉ ngấm vào mạch nước ngầm.

- Để bảo vệ tài nguyên nước ngầm, Thành phố cần có biện pháp khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước ngầm. Xoá bỏ cơ chế bao cấp trong việc cung cấp nước sạch. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục để nâng cao sự hiểu biết, ý thức tiết kiệm và tham gia quản lý nước của người dân Hà Nội.

Các giải pháp nhằm hạn chế ô nhiễm chất thải rắn:

- Chất thải rắn từ các hộ gia đình hay các cơ sở sản xuất phải được phân loại tại nguồn.

- Đầu tư, xây dựng nhà máy tái chế chất thải; Tăng cường đầu tư phương tiện (cơ giới, xe quét hút, xe ép rác) thay thế các phương tiện thủ công.

- Thử nghiệm và nhân rộng việc tư nhân hoá vệ sinh môi trường ở các ngõ xóm trong nội thành và vùng mới đô thị hoá.

- Sửa đổi, bổ sung một số loại phí đã thu: như phí thu gom rác, phí xử lý chất thải theo từng loại chất thải và theo từng đối tượng chịu phí.

3.3.4.4. Phát triển nông thôn ngoại thành

Phát triển khu vực nông thôn theo hướng đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương xứng với nông thôn mới ngoại thành Hà Nội. Hình thành các trung tâm du lịch làng nghề, du lịch sinh thái. Sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ sạch trên cơ sở nhân rộng các mô hình trang trại ở Đông anh, Sóc sơn. Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp, giảm sự cách biệt về kinh tế - xã hội giữa nội thành và ngoại thành.

Những giải pháp cụ thể : tăng cường công tác quy hoạch kế hoạch, xác định vùng nông nghiệp ổn định, đào tạo nguồn nhân lực cho nông thôn ngoại thành. Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nông thôn, tạo công ăn việc làm cho người lao động, đặc biệt là những lao động bị thu hồi đất trong quá trình đô thị hoá, khuyến khích người nông dân “ly nông bất ly hương” giảm sức ép về dân số cho nội thành. Phát triển làng nghề và giữ gìn các di tích văn hoá hình thành các khu du lịch góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.3.4.5. Tăng cường công tác quản lý đất đai

Hoàn thiện các quan hệ về sở hữu và sử dụng đất đai. Chính quyền thành phố cần nhanh chóng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận sở hữu nhà ở cho các hộ gia đình và doanh nghiệp để góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường đất đai và nhà ở hiệu quả và minh bạch hơn.

Giảm bớt các hạn chế trong các quan hệ về mua bán, trao đổi, chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất đô thị từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xây dựng, đầu tư phát triển nhà ở hoạt động có hiệu quả hơn. Đồng thời chính quyền thành phố cũng nên tận dụng hết quỹ đất hiện có, cho phép chuyển đổi đất tại một số khu vực cho nhu cầu sử dụng mang lại hiệu quả đầu tư cao hơn (ví dụ như nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp). Tuy nhiên Nhà nước cũng không nên cho phép tự do hóa toàn bộ thị trường đất đai vì sẽ dẫn đến hoạt động đầu cơ làm tăng giá đất.

Sớm hoàn chỉnh các quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết về phát triển không gian đô thị, kế hoạch thực hiện các quy hoạch này và công bố rộng rãi nhằm tránh những lãng phí xã hội, đồng thời hoàn thiện hệ thống các quy định, tiêu chuẩn kiến trúc và xây dựng đô thị trong giai đoạn mới.

Hoàn thiện hệ thống tính thuế đất đai và nhà ở trên địa bàn Hà Nội phục vụ cho các hoạt động giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng nhà ở, khu công nghiệp tập trung... nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách thành phố.

3.3.4.6. Đổi mới chính sách quản lý lĩnh vực nhà ở

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng, phát triển nhà ở; giảm bớt các giới hạn về mật độ xây dựng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng được nhiều nhà ở hơn và giảm được giá thành nhà ở góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt nhà ở hiện nay.

Đổi mới, hoàn thiện hệ thống tín dụng dành cho đầu tư phát triển nhà ở. Thứ nhất, các quy định, thủ tục để cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp xây dựng và phát triển nhà ở cần được rõ ràng, minh bạch và đơn giản hóa giảm bớt thời gian chờ đợi. Lượng tín dụng cho vay phải lớn, thời gian cho vay dài hạn. Thứ hai, cung

cấp tín dụng dành cho các hộ gia đình có nhu cầu mua nhà với các điều khoản thuận lợi, thủ tục đơn giản hơn.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh phát triển nhà ở theo đúng pháp luật và có chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi (về thuế, lệ phí, tín dụng, hạ tầng, thương...) để các doanh nghiệp đổi mới kỹ thuật, phương pháp xây dựng nhà ở với chi phí thấp nhằm cung cấp nhà ở cho các hộ gia đình có thu nhập thấp.

Tiếp tục đẩy mạnh quá trình bán hóa giá nhà thuộc sở hữu nhà nước từ đó tạo điều kiện cho các hộ gia đình có thể nâng cấp, sửa chữa nhà ở, giảm được gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Hợp thức hóa nhà, đất đối cho những hộ gia đình có đủ điều kiện: phù hợp với quy hoạch, không có tranh chấp, đồng thời lại thu được một khoản thuế/lệ phí/phạt cho ngân sách thành phố. Các hộ gia đình có thể trả khoản thuế/lệ phí/phạt này trong nhiều năm. Khoản thu này có thể được chính quyền thành phố tái đầu tư để cải tạo, nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng tại những khu nhà ổ chuột. Sau khi được chính quyền thừa nhận thì các hộ gia đình sẽ yên tâm đầu tư mọi nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng nhà ở.

Kiên toàn và tăng cường năng lực quản lý của các cơ quan chức năng trong lĩnh vực nhà ở, đất đai.

Các giải pháp nêu trên cần được thực hiện, phối hợp đồng bộ nhằm quản lý đất đai và nhà ở đô thị đạt được hiệu quả cao.

3.3.4.7. Tăng cường hội nhập trong nước và quốc tế

Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị – hành chính quốc gia; trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch của cả nước, để duy trì sự phát triển bền vững ở vùng thủ đô Hà Nội, đảm bảo tăng trưởng vùng cần có các giải pháp giảm tập trung dân số và các chức năng đô thị đối với Hà Nội. Nếu tiếp tục tập trung các chức năng kinh tế – xã hội vào Hà Nội thì thành phố sẽ ngày càng ùn tắc về giao thông, đồng thời sẽ không thúc đẩy phát triển được ở các khu vực lân cận, dẫn tới sự gia tăng chênh lệch về kinh tế – xã hội.

Hà Nội sẽ đóng vai trò quan trọng trong khu vực Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương về các vấn đề kinh tế, văn hóa và môi trường. Vai trò của Hà Nội trong vùng ngày càng tăng khi nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng và hội nhập thị trường quốc tế. Sự luân chuyển hàng hóa và hành khách qua biên giới và giữa các địa phương trong nước gia tăng. Hà Nội là trung tâm của miền Bắc Việt Nam, kết nối tất cả các tỉnh trong nước cũng như với miền Trung, miền Nam và tăng cường sự phối hợp qua biên giới với các nước trong khu vực như Trung Quốc và Lào và với các nước khác.

Thiết lập các hành lang tăng trưởng gắn kết Hà Nội với vùng và khu vực, Tăng cường hội nhập toàn diện với các đô thị trong vùng và khu vực là yêu cầu khách quan đối với Hà Nội:

Hội nhập về chức năng: Các đô thị vệ tinh có các chức năng chiến lược rõ ràng bổ sung cho Hà Nội cần được phát triển một cách hiệu quả trong phạm vi bán kính 50 – 100 km.

Hội nhập về không gian: Các đô thị vệ tinh cần được kết nối với Hà Nội và với nhau bởi mạng lưới giao thông và hệ thống thông tin một cách có hiệu quả.

Hội nhập về kinh tế-xã hội và môi trường: Hà Nội và các đô thị vệ tinh cần đảm bảo duy trì phát triển nông nghiệp, tính bền vững về môi trường, tăng cường phối hợp với nhau về các vấn đề kinh tế – xã hội ví dụ như cấp nước, quản lý chất thải rắn, giao thông vận tải, giáo dục, lao động – việc làm

3.3.4.8. Phát triển và tổ chức khai thác tốt CSHT giao thông kết hợp phân bố lại dân cư và một số cơ quan

Tăng cường CSHT giao thông đô thị là công tác thường xuyên xuất phát từ yêu cầu phát triển đô thị. Hệ thống vận tải công cộng hiện đại như xe buýt, xe điện ngầm với Hà Nội cần triển khai sớm. Tuy nhiên để phát triển CSHT giao thông thành phố cần nguồn tài chính rất lớn. Sự hợp tác với các tổ chức nước ngoài là rất cần thiết.

Tổ chức và quản lý an toàn giao thông là nội dung cơ bản trong giao thông đô thị. Các biện pháp quản lý giao thông khác nhau gồm:

1) Kiểm soát cơ giới hóa: Bắt buộc đăng ký nơi để xe đối với chủ xe; Kiểm soát và tổ chức giao thông khoa học; Tăng thuế về sở hữu và sử dụng phương tiện giao thông (qua việc thu phí xăng, dầu).

2) Sử dụng hiệu quả đường bộ: Cấm đỗ xe và bán hàng trái quy định; Cải tạo nút giao và tín hiệu giao thông; Kiểm soát luồng giao thông (không hỗn hợp).

3) Ban hành các biện pháp an toàn giao thông : Xóa bỏ các điểm đen về tai nạn giao thông; Tăng cường thực thi luật giao thông ; Cải thiện hệ thống giáo dục về luật lệ giao thông.

4) Phát triển hệ thống bãi đỗ hiệu quả: Lập kế hoạch phát triển bãi đỗ; Áp đặt mức phí đỗ xe và lập quỹ phát triển bãi đỗ; Chuẩn bị hướng dẫn liên quan đến bãi đỗ đối với các công trình xây dựng, tổ hợp thương mại, cơ quan v.v.

5) Xây dựng năng lực : Đào tạo cảnh sát giao thông / thanh tra giao thông / kỹ sư giao thông / ủy ban an toàn giao thông; Nâng cao tiêu chuẩn thiết kế các công trình, nâng cao hiệu quả của quy hoạch giao thông.

Ngoài ra cần phát triển giao thông kết hợp những chính sách khuyến khích di chuyển các cơ quan, các trường đại học ra khu vực ngoại thành, giảm mật độ đi lại khu vực nội thành.

3.3.4.9. Mở rộng nguồn vốn và chính sách cấp vốn phát triển đô thị

+ Mở rộng nguồn vốn phát triển đô thị bằng cách: (1) mở rộng nguồn thu từ khu vực tư nhân và nước ngoài bao gồm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); (2) tối ưu hóa các nguồn vốn hiện có và (3) thực hiện quản lý nguồn vốn có hiệu quả.

+ Cải thiện công tác quản lý và phát triển đô thị để tăng cường hiệu quả kinh tế nói chung của thành phố và giúp người dân có thể tiếp cận đất đai và nhà ở dễ dàng hơn.

+ Chú trọng phát triển công nghệ thông tin/liên lạc ở tất cả các cấp từ trung ương đến quận/huyện và xã/phường.

+ Tăng cường huy động vốn từ khu vực tư nhân và dân cư trên cơ sở xã hội hoá công tác xây dựng CSHT trong các tổ dân phố.

Chính sách cấp vốn phát triển đô thị

Cấp vốn cho các dự án phát triển đô thị có thể thực hiện thông qua các nguồn vốn phân bổ cho phát triển từ ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, vốn tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Cùng với nguồn vốn ODA và FDI, thành phố cần phải :

1) *Mở rộng các nguồn thu* : Áp dụng hình thức thu phí người sử dụng, phí dịch vụ để bù đắp chi phí hoạt động và duy trì cung cấp các dịch vụ đô thị.

2) *Tối ưu hóa các nguồn vốn hiện có*: Áp dụng các phương pháp triển khai dự án sáng tạo như hợp tác nhà nước tư nhân, sáng kiến tài chính của tư nhân, và áp dụng các khoản thu thuế cho mục đích đặc biệt

3) *Phát triển năng lực vay vốn dài hạn*: Phát triển việc phát hành trái phiếu địa phương, trái phiếu dự án và nhiều hình thức khác.

Quản lý tốt nguồn vốn sẽ giúp thành phố có cơ sở vững chắc để huy động các nguồn vốn cần thiết từ thị trường trên cơ sở dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn cho các dự án phát triển đô thị.

3.3.4.10. Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý đô thị

Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý là giải pháp có tính thường xuyên nhưng cần làm ngay đồng thời đó cũng là một yêu cầu của quá trình đô thị hoá. Mọi giải pháp chỉ có thể được thực hiện khi quản lý đô thị có hiệu quả, muốn vậy, năng lực quản lý đạt được một trình độ nhất định. Để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý cần giải quyết 2 nội dung cơ bản là vấn đề tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ. Trong 2 nội dung cơ bản đó xin chia thành 4 vấn đề sau đây.

(1) *Đổi mới tư duy, xây dựng mô hình quản lý mới*: Xây dựng mô hình quản lý mới là cần thiết khách quan. Việc xác định những đặc trưng cơ bản của mô hình sẽ là cơ sở để xác định cơ cấu bộ máy, chức năng, quyền hạn của các cấp chính quyền đô thị. Chúng tôi cho rằng mô hình quản lý đô thị trong giai đoạn tới cần có những đặc trưng sau :

- Đặt trọng tâm quản lý đô thị vào quản lý môi trường pháp lý và các vấn đề đối ngoại : Chính quyền đô thị tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động. Tăng khả năng cạnh tranh của các đô thị, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài như vốn đầu tư, lao động kỹ thuật...

- Quản lý gián tiếp các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân : Thông qua sự vận động của thị trường, chính quyền đô thị vận dụng pháp luật và các công cụ kinh tế để điều tiết hoạt động sản xuất của các chủ thể của nền kinh tế đô thị . Các chính sách thuế, giá cả, lãi suất, đầu tư là công cụ để điều chỉnh, khuyến khích hay hạn chế phát triển các lĩnh vực của nền kinh tế.

- Thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò bổ sung. Chính quyền đô thị chỉ tham gia vào những hoạt động mang tính xã hội, cung cấp các dịch vụ chung của xã hội như quốc phòng, an ninh, y tế, giáo dục ...

(2) Đổi mới tổ chức bộ máy, xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nội dung quản lý hành chính Nhà nước của các cấp chính quyền đô thị.

Để có thể có được bộ máy chính quyền đô thị hiệu quả cần xác định rõ các cấp quản lý, các bộ phận chức năng trong một cấp quản lý; xác định các mối quan hệ giữa các cấp quản lý, các bộ phận chức năng khác nhau và lựa chọn cán bộ có năng lực, phẩm chất phù hợp nhất.

Mô hình tổ chức bộ máy hành chính ở đô thị hiện nay còn mang nhiều đặc điểm của cơ chế bao cấp, kế hoạch hoá tập trung : nhiều tầng nấc, nhiều cửa và phân tán. Phương thức hoạt động và điều hành vẫn là độc lập, khép kín, mệnh lệnh hành chính, chưa mang tính chất dây chuyền, đồng bộ của phương thức quản lý hiện đại.

Tăng cường đổi mới về tổ chức cũng như phương thức tổ chức cũng như phương thức điều hành, quản lý của chính quyền đô thị sẽ là động lực trong tiến trình đổi mới và đô thị hoá. Những vấn đề đặt ra cho việc đổi mới bộ máy quản lý của Hà Nội là :

- Bộ máy tổ chức cho đô thị cần bao nhiêu cấp quản lý và mỗi cấp quản lý cần phải có bao nhiêu bộ phận chức năng, bao nhiêu phòng ban chuyên môn. Yêu

cầu cơ bản đối với bộ máy quản lý mỗi cấp là phải hoàn thành nhiệm vụ của mình trên địa bàn quản lý có những đặc thù riêng.

- Giữa các cấp quản lý và giữa các bộ phận chức năng thuộc cùng một cấp quản lý cần phải xác lập những mối quan hệ nào để bảo đảm cho bộ máy hoạt động đồng bộ, hiệu quả. Những mối quan hệ chủ yếu là: quan hệ giữa cấp quản lý trên và cấp quản lý dưới; là quan hệ giữa người lãnh đạo và người bị lãnh đạo; quan hệ giữa những bộ phận chức năng thuộc cùng một cấp quản lý.

- Xác định các thành phần, các bộ phận của bộ máy là sự lựa chọn những nhân sự có phẩm chất, năng lực phù hợp với yêu cầu công việc để đưa vào bộ máy, làm bộ máy vận hành có hiệu quả.

(3) Nâng cao trình độ, năng lực và kiến thức chuyên môn của cán bộ và nhân viên trong bộ máy hành chính ở đô thị.

Thường xuyên đưa cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đô thị đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ mọi mặt là điều kiện để tinh giản bộ máy tổ chức, mở rộng tầm vực quản lý của từng cán bộ, công chức. Nhanh chóng đưa những thành tựu của công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý.

(4) Cải thiện thể chế : Cải thiện thể chế nhằm tăng cường vai trò chính quyền đô thị, tạo điều kiện phát triển đô thị và dịch vụ đô thị chứ không chỉ đơn thuần là nhà cung cấp. Mấu chốt của vấn đề là tăng cường mô hình hợp tác nhà nước – tư nhân trong lĩnh vực phát triển và cung cấp dịch vụ đô thị.

Nền kinh tế Việt Nam đang phát triển theo kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa, Chính quyền đô thị cần tạo điều kiện cho tư nhân tham gia nhiều hơn nữa.

3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Từ nghiên cứu lý luận ở chương 1 và thực tế mức độ đô thị hoá của Hà Nội và Việt Nam (kết quả phân tích ở chương 2) chương 3, luận án đã đưa ra những quan điểm phát triển đô thị và những giải pháp cho quá trình đô thị hoá có hiệu quả ở Việt Nam và Hà Nội. Những quan điểm, định hướng và giải pháp cho đô thị hoá

đã được đưa ra từ cơ sở lý luận và thực trạng mức độ đô thị hoá và những yêu cầu đặt ra của sự phát triển kinh tế xã hội trong tương lai. Những quan điểm này có tính đến xu thế đô thị hóa của Việt Nam và sự ảnh hưởng của các nhân tố do sự hội nhập quốc tế mang lại.

Các kết luận rút ra từ nội dung chương 3 của luận án là :

- Quá trình đô thị hoá bền vững luôn luôn đòi hỏi phải kết hợp phát triển cả về số lượng và chất lượng và đặc biệt coi trọng chất lượng. Để nâng cao chất lượng các đô thị cũng như nâng cao chất lượng quá trình đô thị hóa cần lấy việc phát triển kinh tế làm nền tảng và phát triển CSHT là then chốt. Trong toàn bộ quá trình phát triển đô thị luôn lấy mục tiêu phát triển con người, nâng cao đời sống cư dân đô thị làm trọng tâm.
- Công tác quy hoạch, kế hoạch có vai trò rất quan trọng trong phát triển đô thị. Để những đô thị mới sau này không mắc sai lầm của những đô thị xây dựng trước đây, các địa phương cần có một chiến lược quy hoạch đô thị với tầm nhìn xa trông rộng. Việc hình thành các đô thị mới quy mô nhỏ, các thị trấn mới là góp phần đô thị hoá nông thôn, giảm sức ép về dân số cho các đô thị lớn. Điều đó cần có sự đầu tư CSHT của Nhà nước và sự khởi xướng bằng việc thành lập các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.
- Để phát triển đô thị cũng như đẩy mạnh quá trình đô thị hóa cần có những chủ trương, định hướng và chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực này. Hệ thống văn bản pháp luật cần được bổ sung thường xuyên và hoàn thiện là cơ sở để công tác quy hoạch, kế hoạch có hiệu quả. Để quy hoạch trở thành hiện thực, luật quy hoạch cần sớm được ban hành, chính sách phát triển kinh tế cần được cụ thể hoá với từng đô thị.
- Nâng cao trình độ quản lý đô thị với những nội dung như nâng cao trình độ của cán bộ, đổi mới tư duy trong quản lý, đổi mới bộ máy của chính quyền đô thị là rất cần thiết trong hiện tại cũng như tương lai.
- Hà Nội là Thủ đô của cả nước có nhiệm vụ nặng nề hơn nhưng cũng có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để phát triển đô thị. Mức độ đô thị hoá của Hà Nội còn thấp

so với các đô thị trong khu vực và trên thế giới. Cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém do quá khứ để lại. Công tác phát triển đô thị của Hà Nội gắn liền với vấn đề cải tạo, vấn đề giữ gìn các di sản văn hoá, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng được đặt ra như một điều kiện tiên quyết.

- Những quan điểm kiến nghị đã được luận án đưa ra cụ thể trong mục 3.2.1 và 3.4.1, ở đây xin nhấn mạnh các vấn đề sau đây:

1) Đô thị hoá phải kết hợp giữa việc mở rộng quy mô hành chính và nâng cao chất lượng, lấy việc phát triển kinh tế làm nền tảng và phát triển xã hội làm mục tiêu.

2) Đô thị hoá là quy luật khách quan, cần có những bước đi cụ thể, không đô thị hoá ồ ạt theo phong trào.

3) Phát triển đô thị theo bền vững vừa là quan điểm vừa là phương thức trong quá trình đô thị hoá.

4) Đẩy nhanh quá trình đô thị hoá có hiệu quả là góp phần phát triển kinh tế xã hội của cả nước song, cần có những giải pháp đồng bộ để hạn chế những mặt tiêu cực của quá trình này.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ những nghiên cứu lý luận về đô thị và đô thị hoá nói chung và kết quả vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí đánh giá mức độ đô thị hoá cho Hà Nội, luận án có những kết luận như sau:

1. Đánh giá mức độ đô thị hoá các đô thị là vấn đề phức tạp do bản thân vấn đề đô thị hoá mang tính tổng hợp, nhưng đó là công việc cần thiết đối với những quốc gia có trình độ đô thị hoá chưa cao và không đồng đều giữa các đô thị như Việt Nam hiện nay. Việc đánh giá mức độ đô thị hoá các đô thị bằng phương pháp phân tích đa tiêu chí sẽ giúp các nhà quản lý đô thị xác định rõ mức độ đô thị hoá đã đạt được, cũng như những điểm bất hợp lý trong quá trình đô thị hoá, và cần phải điều chỉnh những vấn đề gì trong tương lai.

2. Phương pháp phân tích đa tiêu chí đã được vận dụng cho Hà Nội để đánh giá mức độ đô thị hoá là phương pháp phù hợp trong điều kiện Việt Nam. Nội dung quan trọng nhất của phương pháp là xây dựng hệ thống tiêu chí phản ánh quá trình đô thị hoá của các đô thị (đã được luận án thực hiện) và phân tích quá trình đô thị hoá thông qua việc phân tích hệ thống tiêu chí đó.

3. Việc vận dụng phương pháp đã đề xuất cho Hà Nội đã đạt được những kết quả nhất định. Những kết luận rút ra trong quá trình phân tích sẽ là cơ sở xây dựng các kiến nghị nhằm góp phần xây dựng quan điểm phát triển đô thị ở Hà Nội và Việt Nam.

4. Sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá của Việt Nam sẽ gắn liền với quá trình đô thị hoá. Quá trình đô thị hoá sẽ làm thay đổi sâu sắc tất cả các mặt đời sống kinh tế - xã hội trong nền kinh tế. Sự phát triển kinh tế đô thị sẽ làm chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế đô thị và cũng làm chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân, làm biến đổi xã hội từ cách nghĩ đến cách làm, cách sinh hoạt, đặc biệt là với khu vực ngoại thành.

5. Đô thị hoá là quy luật xã hội, là quá trình hình thành và phát triển các yếu tố đô thị. Các nhà quản lý có thể can thiệp, vận dụng các biện pháp kinh tế, hành chính để đẩy nhanh quá trình đô thị hoá. Thời gian để quá trình đó diễn ra có thể dài hơn hoặc ngắn hơn tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng của các biện pháp và các nhân tố khác. Chính sách đô thị hoá của quốc gia là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp và hết sức quan trọng đến việc phát triển đô thị. Song, không thể đô thị hóa ồ ạt theo phong trào hay bằng quyết định hành chính.

6. Đẩy nhanh quá trình đô thị hoá ở Việt Nam là rất cần thiết, điều đó cần trở thành mục tiêu và quan điểm trong phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Tuy nhiên cần có giải pháp đồng bộ để hạn chế những tiêu cực của quá trình này.

7. Hình thành nhanh chóng hệ thống các thị trấn (đô thị nhỏ) là cần thiết. Nhà nước cần đầu tư vào lĩnh vực xây dựng CSHT và thành lập các doanh nghiệp công nghiệp có vốn nhà nước ở các đô thị nhỏ là điều kiện để các đô thị đó phát triển. Vì phát triển công nghiệp là tiền đề của đô thị hoá, là nhân tố quan trọng để biến một nền sản xuất nông nghiệp thành nền sản xuất công nghiệp. Những điều kiện tự nhiên, xã hội như đất đai, khoáng sản, chế độ xã hội v.v... là những điều kiện để phát triển kinh tế xã hội nói chung, công nghiệp nói riêng nhưng đồng thời cũng là những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng mạnh đến quá trình đô thị hoá.

KIẾN NGHỊ CỦA LUẬN ÁN

1/ Về công tác đánh giá mức độ đô thị hoá

Luận án xin kiến nghị với Chính phủ và UBND Thành phố Hà Nội nghiên cứu áp dụng hệ thống tiêu chí, các chỉ tiêu và tiêu chuẩn đánh giá như luận án đã đề xuất để đánh giá mức độ đô thị hoá cho các đô thị, xây dựng các chương trình kinh tế xã hội hay lập kế hoạch phát triển đô thị.

Kết quả đánh giá mức độ đô thị hoá của các đô thị có thể sử dụng vào các mục đích như:

- Xác định mức độ đạt được của mục tiêu phát triển đô thị: đánh giá thành tựu hay tốc độ đô thị hoá của đô thị trong một thời kỳ nhất định, so sánh với các mục tiêu đề ra;

- So sánh giữa các đô thị thông qua hệ thống chỉ tiêu đánh giá để thực hiện phân loại đô thị và phân cấp quản lý;

- Bổ sung những đặc điểm, tính quy luật của sự phát triển đô thị; Nghiên cứu và đánh giá tính hiệu quả của công tác quản lý đô thị;

- Dự đoán và xây dựng các chính sách phát triển đô thị;

Để nâng cao độ chính xác trong công tác đánh giá, có thể bổ sung các chỉ tiêu cho các tiêu chí. Để nâng cao chất lượng đô thị có thể nâng cao tiêu chuẩn đánh giá cho phù hợp trong từng giai đoạn.

2/ Về quan điểm phát triển đô thị Việt Nam

- Trong mỗi vùng chỉ nên phát triển một đô thị lớn và nhiều đô thị vừa và nhỏ, quy mô của đô thị cần xác định hợp lý.

- Đổi mới phương pháp quy hoạch: mỗi đô thị chỉ nên có một quy hoạch là “quy hoạch đô thị” trên cơ sở lồng ghép một cách khoa học các loại quy hoạch hiện nay. Đặc biệt coi trọng chất lượng quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch.

- Phát triển đô thị bền vững là mục tiêu cho hệ thống đô thị và mỗi đô thị, trong đó đặc biệt coi trọng mục tiêu phát triển xã hội và giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc.

**NHỮNG CÔNG TRÌNH
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Hữu Đoàn (2001), *Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình đô thị hoá ở Việt Nam*, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Đình Hương và Nguyễn Hữu Đoàn (2002), *Giáo trình Kinh tế đô thị*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Hữu Đoàn và nhóm tác giả (2002), *Ảnh hưởng của đô thị hoá đến nông thôn ngoại thành Hà nội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Đình Hương và Nguyễn Hữu Đoàn (2003), *Giáo trình Quản lý đô thị*, NXB Thống kê, Hà Nội .
5. Nguyễn Hữu Đoàn (2006), *Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá tới phát triển kinh tế của Hà Nội*, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Nguyễn Hữu Đoàn (2007), “Đô thị hoá và một số giải pháp cho quá trình đô thị hoá ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế phát triển* (123), ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Đoàn (2008), “Một số định hướng cho việc xác định quy mô đô thị hợp lý”, *Tạp chí Kinh tế phát triển* (133), ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Lan Anh (2007), “Hà Nội: Bỏ hoang đất các dự án công”, <http://www.baoxaydung.com.vn/PrintPreview.aspx?ID=4198>.
2. Bộ Xây dựng (1997), *Quy chuẩn xây dựng Việt Nam*, NXB xây dựng, Hà Nội.
3. Bộ Xây dựng (2002), *Thông tư Liên tịch số 02/TTLT-BXD-TCCBCP, ngày 08/3/2002 của liên Bộ Xây Dựng và Ban tổ chức cán bộ của chính phủ, Hướng dẫn về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị*.
4. Nguyễn Thế Bá (1999), *Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
5. Cục Bảo vệ Môi trường (2006), *Báo cáo Tổng quan diễn biến Môi trường Thành phố Hà Nội từ 1995 đến 2005*.
6. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Tổng hợp tình hình Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2007, dự báo năm 2008*, <http://www.fia.mpi.gov.vn>
7. C. Mác và Ph. Angghen (1993), *quyển 46, phần I*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. C.Mác và Ph. Angghen toàn tập (1993), *Tập 23*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Chính phủ Việt Nam (2001), *Nghị định số 72/2001/NĐ-CP Ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị*.
10. Phạm Ngọc Côn (1999), *Kinh tế học đô thị*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.
12. Nguyễn Hữu Đoàn (2007), “Đô thị hoá và một số giải pháp cho quá trình đô thị hoá ở Việt Nam”, *Tạp chí kinh tế phát triển* (123), ĐH Kinh tế quốc dân.
13. Nguyễn Hữu Đoàn (2001), *Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình đô thị hoá ở Việt Nam*, Đề tài cấp bộ, Mã số : B2001 – 38 – 20. ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

14. Nguyễn Hữu Đoàn (2006), *Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá tới phát triển kinh tế của Hà Nội*, Đề tài cấp bộ Mã số : B2006 – 06 – 16. ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
15. Phạm Ngọc Đăng (2000), *Quản lý Môi trường Đô thị và Khu Công nghiệp*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
16. Nguyễn Đình Hương và Nguyễn Hữu Đoàn (2003), *Giáo trình Quản lý đô thị*, NXB Thống kê, Hà Nội.
17. Nguyễn Đình Hương và Nguyễn Hữu Đoàn (2002), *Giáo trình Kinh tế đô thị*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
18. Trần Hùng – Nguyễn Quốc Thông (1995), *Thăng long – Hà Nội mười thế kỷ đô thị hoá*, NXB Hà Nội.
19. Hội Kiến trúc sư Việt Nam (2008), “Quy hoạch không gian kiến trúc Hà Nội mở rộng”, *Kiến trúc*, (số Chuyên đề)
20. JICA, (2002), *Định hướng Quy hoạch Tổng thể Phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2020*.
21. Nhiều Hội Lâm (2004), *Kinh tế đô thị*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Nguyễn Cao Lãnh (2005), *Quy hoạch phát triển các Business park mô hình tất yếu cho đô thị hiện đại*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
23. Vũ Đình Phụng (1997), *Quy hoạch đầu mối giao thông đô thị*, NXB xây dựng, Hà Nội.
24. Đàm Trung Phụng (1995), *Đô thị Việt Nam*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
25. Lê Du Phong, Nguyễn Văn Áng, Hoàng Văn Hoa, (2002), *Ảnh hưởng của Đô thị hóa đến nông thôn ngoại thành Hà Nội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Ngô Huy Quỳnh (1997), *Quy hoạch cải tạo xây dựng đô thị*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
27. Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (2006), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Hà Nội thời kỳ 2001-2005*.
28. Tiền phong (2005), “Giao thông Hà nội: xây dựng mới, hay nói cũ?” <http://www.tienphong.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=29124&ChannelID=2>
29. Tổng cục Thống kê (từ 1975 đến 2007) *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê, Hà Nội.
30. Đào Hoàng Tuấn (2008), *Phát triển bền vững đô thị: những vấn đề lý luận và kinh nghiệm của thế giới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

31. Thủ tướng chính phủ Việt Nam (1998), *Quyết định của thủ tướng chính phủ số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 1998 Phê duyệt định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020*, <http://www.na.gov.vn>.
32. Thủ tướng chính phủ Việt Nam (1998), *Quyết định của thủ tướng chính phủ số 108/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 1998 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2020*, <http://www.na.gov.vn>.
33. Thủ tướng Chính Phủ Việt Nam (2002), *Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ số 60/2002/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2002 Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001- 2010*.
34. Thủ tướng Chính Phủ Việt Nam (2008), *Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ Số: 490/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2008 Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*, <http://www.na.gov.vn>.
35. Thái Lai Hưng (1998), *Quá trình hình thành những thành phố trung tâm kinh tế quốc tế (Sách dịch của dịch gi ả Lê Tịnh)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
36. Trương Quang Thao (2003), *Đô thị học - Những khái niệm mở đầu*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
37. Hà Ngọc Trạc (1995), *Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam*, NXB Hà Nội.
38. Trung tâm tin học - Bộ lao động –Thương binh và xã hội (2006), *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
39. Trung tâm tin học & thống kê - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, (2002) *Cơ sở dữ liệu – Xóa đói giảm nghèo* <http://www.mard.gov.vn/fsiu/data/doingheo.htm>
40. Ủy ban thường vụ quốc hội (2000), *Pháp lệnh của ủy ban thường vụ quốc hội số 29/2000/pl-ubtvqh10 ngày 28 tháng 12 năm 2000 về Thủ đô Hà Nội*, <http://www.na.gov.vn>.
41. UBND thành phố Hà Nội, *Văn bản góp ý cho “Quy hoạch phát triển GTVT thủ đô Hà Nội đến năm 2020” của UBND thành phố Hà Nội gửi Bộ GT-VT*, http://www.hinet.net.vn/news_detail.php?id=3208
42. VN Media (2006), “Hà Nội: Còn nhiều công trình xây dựng trái phép” <Http://www.vnmedia.vn/NewsDetail.asp?Catid=23&NewsId=53748>
43. Viện Quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, Bộ Xây dựng (2006), *Tạp chí quy hoạch xây dựng số 23-24*.

TIẾNG NƯỚC NGOÀI

44. Athur o'Sullivan (2003), *Urban economics* . Ed. McGraw-Hill, USA.
45. Athur o'Sullivan (1993), *Essentials of Urban economics*. Ed. IRWIN USA.
46. Barrie Needham (1997), *How Cities Work*, Ed. Pergamon Press, London.
47. Jhon F. McDonald (1997), *Fundamentals of Urban economics*. Ed. Prentice Hall, Chicago.
48. Siu-Wai Wong, Bo-Sin Tang and B. van Horen. (2006). “Strategic Urban Management in China: A Case Study of Guangzhou Development District”, *Habitat International* 30(3)
49. Taylor & Francis (1993), *Housing and Economics Adjustment*, Ed. New York .
50. United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division (2006), *World Urbanization Prospects: The 2005 Revision*, New York.
51. Gérard-Francois Dumont (1993), *Economie urbaine*, Édition de Librairie de la Cour de cassation, Paris.

PHỤ LỤC 1.

XÁC ĐỊNH NỘI DUNG CÁC TIÊU CHÍ

Nhóm 1. Đánh giá mức độ phát triển kinh tế, xã hội

Tiêu chí 1. Dân số đô thị

Quy mô dân số đô thị : Theo quy định thống kê hiện hành, dân số đô thị là những người thường xuyên cư trú trên lãnh thổ được quy định là đô thị. Dân số của một đô thị luôn luôn biến động do các yếu tố sinh, chết, đi, đến, và mở rộng quy mô đô thị. Do đó khi nói đến dân số đô thị cần phân biệt rõ dân số thường trú và dân số hiện có vào những thời điểm nhất định của đô thị.

Cần phân biệt dân số đô thị với nhân khẩu phi nông nghiệp ở nông thôn. Nhân khẩu phi nông nghiệp là những người sống nhờ nguồn thu nhập không phải từ nông nghiệp.

Mật độ dân số là một yếu tố phản ánh đặc điểm xã hội đô thị và khả năng phát triển kinh tế. Khu vực đô thị có mật độ dân số cao sẽ có nhiều vấn đề về xã hội, môi trường và đòi hỏi trình độ cao về cơ sở hạ tầng đường sá, nhà ở, xử lý môi trường. Nhưng cũng chính nơi đó có hiệu quả sử dụng cao về đất đai cũng như các công trình giao thông, công trình công cộng, và tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dân số đô thị thường phân bố không đồng đều, càng gần trung tâm thì mật độ càng cao và ngược lại càng xa trung tâm thì mật độ dân cư thưa dần. Sự phân bố dân cư có ảnh hưởng trực tiếp đến các vấn đề bố trí không gian của đô thị.

Tỷ lệ dân số đô thị được xác định bằng cách so sánh dân số đô thị bình quân với tổng dân số bình quân trong năm.

Tốc độ tăng dân số đô thị là tốc độ tăng chung được xác định bằng cách so sánh mức tăng chung của dân số đô thị với dân số bình quân của đô thị trong năm và được tính bằng %.

Ba nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến động dân số và lao động là : tăng tự nhiên, tăng cơ học, mở rộng diện tích hành chính.

1) Tốc độ tăng tự nhiên của dân số đô thị trong một thời kỳ (bằng tỷ lệ sinh trừ đi tỷ lệ chết) phụ thuộc nhiều vào trình độ phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của đô thị.

2) Tốc độ tăng cơ học của dân số đô thị trong một thời kỳ (bằng tỷ lệ đến trừ đi tỷ lệ đi) cũng phụ thuộc nhiều vào trình độ phát triển kinh tế văn hoá xã hội của đô thị. Một đô thị có mức tăng cơ học lớn chứng tỏ kinh tế phát triển, dễ tìm kiếm việc làm, môi trường tự nhiên, môi trường văn hoá tốt sẽ thu hút dân cư chuyển đến. Tuy nhiên yếu tố này có tính hai mặt của nó: 1) làm cho cung lao động đô thị tăng, kích thích sản xuất phát triển ; 2) vấn đề xã hội, môi trường, cung cấp dịch vụ trở nên khó khăn hơn. Chính vì vậy, việc lựa chọn một chính sách phù hợp là vấn đề cần nghiên cứu cẩn thận và là một nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý dân số đô thị.

3) Tốc độ tăng dân số do mở rộng diện tích đô thị : mở rộng diện tích đô thị là một xu thế tất yếu của quá trình đô thị hoá và làm tăng dân số đô thị một cách trực tiếp. Thực chất của quá trình này là sự đổi mới hình thức cư trú của con người từ hình thức sống nông thôn lên hình thức sống đô thị. Cơ sở của việc thay đổi này là công nghiệp hoá sản xuất và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng.

Tỷ lệ hộ nghèo : Chuẩn nghèo năm 2004 là 124 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 163 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị. Chuẩn nghèo thời kỳ 2006-2010 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị. (<http://www.mard.gov.vn/fsiu/data/doingheo/>).

Các nhóm xã hội được hình thành trên cơ sở mức thu nhập và điều kiện sống của họ: các nguồn thu nhập (ổn định và không ổn định), tổng thu nhập bình quân 1 hộ gia đình, điều kiện nhà ở, tiện nghi trong nhà, hạng mục và cách thức chi tiêu cho những nhu cầu tối thiểu. Có thể phân chia dân cư thành 5 nhóm theo mức độ giàu nghèo: 1) Nhóm giàu có và khá giàu; 2) Nhóm khá giả (trung lưu) ; 3) Nhóm trung bình (tạm đủ); 4) Nhóm cận nghèo (chật vật); 5) Nhóm nghèo.

Tỷ lệ hộ nghèo cũng chỉ phản ánh tương đối mức độ công bằng bình đẳng về thu nhập trên những địa bàn khác nhau. Bởi vì công bằng không có nghĩa là bằng nhau, hơn nữa sự phân hoá giàu nghèo là tất yếu trong mọi xã hội, tuy nhiên người ta sẽ chỉ chấp nhận mức độ phân hoá nhất định giữa các nhóm dân cư trên cơ sở kết quả lao động và sự đóng góp của mỗi nhóm cho sự phát triển xã hội.

Tiêu chí 2. Lao động đô thị

Lao động đô thị cần được nghiên cứu trên hai phương diện : số lượng lao động và chất lượng. Số lượng lao động phản ánh quy mô lao động được biểu hiện bằng hai nhóm:

- Lao động thường trú là một bộ phận của dân số thường trú ở đô thị bao gồm những người trong tuổi lao động có khả năng lao động và những người ngoài tuổi lao động nhưng thực tế có tham gia lao động.

- Lao động hiện có là tất cả những người có khả năng lao động đang tham gia hoặc có khả năng tham gia lao động trên địa bàn đô thị không phân biệt nơi cư trú thường xuyên của họ. Nguồn lao động đô thị hiện có bao gồm cả những người từ các địa phương khác nhau đến đô thị để tìm kiếm việc làm. Nguồn lao động này được xác định trên cơ sở dân số hiện có.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là một trong những tiêu chí cơ bản để phân biệt đô thị và nông thôn. Lao động phi nông nghiệp bao gồm lao động công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ. Để bổ sung cho sự đánh giá cần phải xem xét đến tỷ lệ lao động trong các ngành và phương hướng phát triển của đô thị qua tiêu chí GDP theo ngành.

Tỷ lệ lao động trong các thành phần kinh tế là tiêu chí phản ánh đặc điểm xã hội đô thị, trình độ hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội của đô thị.

Chất lượng lao động là yếu tố quyết định hiệu quả của lao động và có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng nâng cao hiệu quả lao động, khả năng đổi mới máy móc thiết bị. Tiêu chí mang tính khái quát phản ánh chất lượng lao động là tỷ lệ lao động qua đào tạo và trình độ đào tạo. Trình độ đào tạo được thể hiện qua các mức độ : công nhân kỹ thuật, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học. Sự phù hợp giữa ngành nghề đào tạo và việc làm hiện tại phản ánh tính chất hợp lý của công tác đào tạo và vấn đề sử dụng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp : Thất nghiệp là tình trạng của những người lao động hiện tại không có việc làm và có nhu cầu làm việc, có khả năng lao động, đang tích cực tìm việc hoặc chờ đợi công việc. Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị được xác định bằng cách so sánh số người thất nghiệp với tổng số lao động của đô thị. *Tỷ lệ thất nghiệp* là tiêu chí phản ánh tình hình thiếu việc làm ở đô thị.

Những nguyên nhân thất nghiệp có nhiều, trong đó việc tăng khả năng thay thế lao động bằng máy móc là một nhân tố làm tăng tỷ lệ thất nghiệp. Việc nhà nước thu hồi một

phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp của một số hộ nông dân để xây dựng các công trình đô thị cũng là một nguyên nhân góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp đô thị hiện nay và tương lai.

Tiêu chí 3. Phát triển kinh tế

1/ Tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn

Tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn đô thị là một trong những tiêu chí cơ bản phản ánh quá trình tăng trưởng kinh tế đô thị là kết quả của việc mở rộng quy mô sản xuất của các ngành mà cụ thể là sự gia tăng về quy mô lao động, vốn và sự chuyển dịch về cơ cấu của kinh tế đô thị. Vì vậy, việc đánh giá kết quả các chương trình kinh tế xã hội và các vấn đề của đô thị cần được đánh giá thông qua sự tăng trưởng GDP đô thị.

Tăng trưởng là điều kiện cần cho sự phát triển, phát triển là sự tăng trưởng cùng với sự biến đổi về chất của kinh tế đô thị. Biểu hiện cụ thể của sự phát triển là sự biến đổi cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và sự tăng năng suất lao động.

Tăng trưởng và phát triển kinh tế còn là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố thuộc nhiều ngành nhiều ngành nghiên cứu khoa học, ngành sản xuất trực tiếp, lĩnh vực đối nội, đối ngoại, truyền thống, văn hoá... và tài nguyên thiên nhiên

2/ Tỷ trọng các ngành (cơ cấu GDP) trên địa bàn đô thị

Thực trạng và biến động cơ cấu GDP phản ánh chất lượng và xu thế phát triển kinh tế đô thị. Cơ cấu kinh tế đô thị sẽ chuyển dịch theo hướng: giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP; giảm tỷ trọng loại hình sản xuất sử dụng nhiều lao động và tăng tỷ trọng loại hình sử dụng nhiều vốn và công nghệ; chuyển nền kinh tế sang hướng ngoại, mở rộng giao lưu với bên ngoài, phát huy vai trò của đô thị đối với khu vực và cả nước.

- Cơ cấu GDP theo ngành, theo lĩnh vực và theo thành phần kinh tế là một tiêu chí phản ánh đặc trưng nền kinh tế đô thị. Tỷ lệ GDP từng ngành chỉ rõ phương hướng kinh tế đô thị là công nghiệp hay thương mại dịch vụ. Tỷ lệ GDP các ngành phi nông nghiệp phản ánh mức độ đóng góp của các ngành phi nông nghiệp vào việc sản xuất GDP và đó cũng chính là trình độ đô thị hoá của đô thị trên góc độ kinh tế.

4/ GDP bình quân đầu người trong năm của dân cư đô thị

GDP bình quân đầu người được xác định bằng cách so sánh GDP trên địa bàn đô thị với dân số bình quân trong năm của đô thị. GDP bình quân đầu người là kết quả tổng hợp

của lao động là điều kiện để nâng cao mức sống người dân. Ngoài ra, có thể bổ sung thêm chỉ tiêu GDP bình quân một lao động, được xác định bằng cách so sánh GDP trên địa bàn đô thị với số lao động bình quân trong năm của đô thị. Thu nhập bình quân một lao động thực chất là năng suất lao động trung bình ở đô thị cần được xem xét cùng với thu nhập bình quân đầu người. Năng suất lao động có thể rất cao nhưng thu nhập bình quân đầu người không cao tương xứng vì tỷ lệ lao động trong dân số ở mỗi đô thị có thể khác nhau.

Tiêu chí 4. Vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị

1/ Ảnh hưởng của đô thị đến sự phát triển vùng và quốc gia

+ Vai trò Trung tâm kinh tế: Vai trò là trung tâm kinh tế của vùng /khu vực hay cả nước được thể hiện trước hết ở tỷ lệ đóng góp GDP của đô thị cho vùng/khu vực hay nền KTQD; Tuy nhiên cũng cần so sánh giữa tỷ lệ dân số đô thị với tỷ lệ đóng góp. Tiếp theo là tỷ lệ đóng góp cho ngân sách, tương tự như vậy cần so sánh với tỷ lệ dân số. Để có tỷ lệ đóng góp cao cho nền kinh tế, đòi hỏi các ngành kinh tế của đô thị phải có quy mô lớn và phát triển với tốc độ cao. Để trở thành trung tâm ngành công nghiệp sản xuất chế tạo hay trung tâm ngân hàng, tài chính, trung tâm thương mại, dịch vụ v.v... Đô thị cần phát triển số lượng các công ty trong ngành công nghiệp; số lượng các ngân hàng ; số lượng siêu thị, chợ trung tâm trên địa bàn đô thị.

+ Vai trò Trung tâm chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật

- Khả năng chi phối và quyết sách đối với các hoạt động chính trị, kinh tế trong vùng và cả nước;

- Số lượng các học viện, các trường đại học, cao đẳng, các cơ quan nghiên cứu có ảnh hưởng quan trọng đối với vùng và cả nước trong việc đào tạo nhân tài, ứng dụng và nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

- Trình độ phát triển của các ngành: báo chí, phát thanh, truyền hình; Trung tâm thông tin (số lượng đầu báo, tạp chí, nhà XB, đài phát thanh, truyền hình, số giờ phát ...) Số chi nhánh, phân xã, văn phòng đại diện của các hãng thông tấn quốc tế...

+ Sự mở rộng địa giới hành chính nội thành

Đô thị hoá được diễn ra theo hai hướng : mở rộng quy mô diện tích đô thị (chiều rộng) và hoàn thiện, hiện đại hoá, tăng cường các yếu tố đô thị (chiều sâu). Việc mở rộng quy mô diện tích là biểu hiện trực tiếp của quá trình đô thị hoá và được thể hiện qua việc hình thành các phường, quận mới, thành phố mới. Việc tăng cường hoàn thiện và hiện đại

hoá các yếu tố đô thị được thể hiện dưới nhiều hình thức như : Sự hình thành các khu đô thị mới, sự phát triển ngoại thành, sự phát triển cơ sở hạ tầng, tăng mật độ dân số đô thị v.v... Sự phát triển ngoại thành là tiền đề để mở rộng quy mô nội thành.

Nhóm 2. Đánh giá mức độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội

Tiêu chí 5 . Nhà ở đô thị

Thông thường, *nhà ở* được hiểu là nơi ở riêng biệt về mặt kiến trúc. Việc xác định nhà ở không khó khăn vì chúng tách biệt nhau về kiến trúc như các căn hộ tách riêng, chung tường hay cùng dãy nhà. Quỹ nhà ở là toàn bộ diện tích sàn thuộc tất cả các đối tượng không phân biệt cấp độ.

Các tiêu chí chủ yếu để đánh giá trình độ phát triển nhà ở đối với một đô thị bao gồm: Diện tích xây dựng nhà ở bình quân đầu người (m² sàn/người); Tỷ lệ nhà ở kiên cố so với tổng quỹ nhà.

Để tăng cường khả năng phân tích, đánh giá trình độ phát triển nhà ở cần phân tích bổ sung thêm về sự phát triển của thị trường nhà ở (qua nghiên cứu cung - cầu) và các khu vực sản xuất nhà ở.

Tiêu chí 6. Y tế đô thị

Cơ sở hạ tầng y tế của đô thị được thể hiện qua số lượng và quy mô các cơ sở y tế trên địa bàn đô thị. Các tiêu chí cần phân tích : Số bệnh viện chuyên khoa, đa khoa, tổng số giường bệnh của các bệnh viện. Ngoài ra để nghiên cứu đầy đủ về năng lực khám chữa bệnh của hệ thống y tế cần đề cập đến đội ngũ nhân viên y tế như số bác sỹ, y sỹ trên 1000 dân.

Tiêu chí 7. Giáo dục ở đô thị

Cơ sở hạ tầng giáo dục của đô thị được thể hiện qua số lượng và quy mô các trường đại học, phổ thông, các viện nghiên cứu trên địa bàn đô thị. Quy mô các trường được thể hiện qua tiêu chí số lượng giáo viên, số lượng học sinh, sinh viên vào trường hàng năm. Ngoài ra, để nghiên cứu đầy đủ về năng lực của ngành giáo dục cần xem xét thêm các tiêu chí chất lượng các trường: Trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên; Tỷ lệ học sinh/giáo viên.

Tiêu chí 8. Dịch vụ văn hóa, giải trí dành cho cộng đồng

Cơ sở hạ tầng dịch vụ giải trí và dịch vụ dành cho cộng đồng bao gồm: các cung văn hoá, các điểm vui chơi, công viên cây xanh, công viên nước. Những chỉ tiêu có thể sử dụng để phân tích: Số điểm dịch vụ giải trí và dịch vụ dành cho cộng đồng/100.000 dân; Số lượng sân chơi, sân bóng, công viên, thư viện công cộng; Diện tích công viên bình quân/người. Tỷ lệ dân cư sống gần nơi có các dịch vụ giải trí.

Nhóm 3. Đánh giá mức độ phát triển CSHT kỹ thuật

Tiêu chí 9. Giao thông đô thị

CSHT giao thông đô thị bao gồm: Hệ thống đường đô thị, các công trình giao thông (cầu, hệ thống chiếu sáng, biển báo) và hệ thống bến bãi (giao thông tĩnh).

Hệ thống đường đô thị chủ yếu là đường bộ được sử dụng cho giao thông nội đô. Đường phố chính là tất cả đường và phố đã được Sở Giao thông công chính đặt tên, không bao gồm các ngõ, hẻm. Hệ thống chiếu sáng được coi là một bộ phận không thể thiếu của giao thông đô thị.

Hệ thống bến bãi đỗ xe hay hệ thống giao thông tĩnh trong thành phố là một bộ phận của CSHT giao thông đảm bảo giao thông đô thị được trật tự văn minh và hiệu quả.

Để đánh giá tổng hợp về trình độ phát triển CSHT giao thông cần xây dựng các tiêu chí : Tỷ lệ diện tích đất đô thị dành cho giao thông; Mật độ đường chính (tổng chiều dài đường chính/diện tích), số lượng các công trình giao thông, quy mô vận tải hành khách và hàng hoá đã thực hiện trong năm. Ngoài ra, để phân tích sâu hơn cần tính đến các tiêu chí bổ sung như: Cấp độ đầu mối giao thông của đô thị, biến động diện tích đất dành cho giao thông; Tổng chiều dài và chất lượng đường nội đô; số lượng phương tiện giao thông trên mỗi km đường ; thời gian trung bình để đi từ nhà đến nơi làm việc của người dân đô thị.

Tiêu chí 10. Cấp nước đô thị

Nước sạch là một trong những nhu cầu thiết yếu của người dân đô thị có liên quan đến vấn đề sinh hoạt hàng ngày và vấn đề vệ sinh môi trường. Khả năng đáp ứng nhu cầu nước sạch đô thị phụ thuộc chủ yếu vào CSHT cấp nước. CSHT cấp nước bao gồm hệ thống các nhà máy sản xuất nước sạch, hệ thống đường ống cấp nước.

Các tiêu chí để phân tích đánh giá trình độ phát triển CSHT cấp nước bao gồm: Số nhà máy nước hiện có, tổng chiều dài đường ống cấp nước; sản lượng nước cung cấp bình quân /ngày ($m^3/ngày$). Hai tiêu chí đầu nhằm phản ánh khả năng cung cấp nước của đô thị, tiêu chí thứ ba phản ánh thực tế cung cấp nước của đô thị.

Thực trạng cung cấp nguồn nước sạch là điều kiện cơ bản cho đời sống sinh hoạt và vệ sinh môi trường. Các tiêu chí bao gồm: Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch; Khối lượng nước sạch cung cấp tính bình quân /người/ngày.

Tiêu chí 11. Thoát nước đô thị

Thoát nước thải và nước mưa là một trong những tiêu chuẩn quan trọng của đô thị và là vấn đề có liên quan đến môi trường và sức khỏe cộng đồng. Khả năng thoát nước mưa và nước thải đô thị phụ thuộc chủ yếu vào CSHT thoát nước. CSHT thoát nước bao gồm hệ thống cống thoát, hệ thống các công trình thoát nước như trạm bơm, hồ chứa ... Các tiêu chí cần đề cập là : Tổng chiều dài hệ thống cống thoát nước chính của đô thị trong đó chiều dài hệ thống cống ngầm; Mật độ đường ống thoát nước chính (Km/Km^2), số điểm thường bị úng ngập trên địa bàn.

Tiêu chí 12. Cung cấp điện và chiếu sáng đô thị

Hệ thống hạ tầng cung cấp điện và chiếu sáng đô thị bao gồm hệ thống máy biến áp, hệ thống chuyên tải điện năng, hệ thống chiếu sáng v.v... Tuy nhiên đó mới chỉ là những điều kiện để thực hiện việc cung cấp. Các tiêu chí phản ánh cơ sở hạ tầng cung cấp điện và chiếu sáng đô thị cần phải đề cập đến những kết quả đã đạt được. Hệ thống tiêu chí để phân tích bao gồm: Lượng điện năng cung cấp cho sinh hoạt bình quân đầu người ($Kwh/người/năm$); Tỷ lệ hệ phố chính được chiếu sáng.

Tiêu chí 13. Bưu điện thông tin liên lạc

Cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông bao gồm chiều dài hệ thống các đường cáp, số lượng và công suất các tổng đài/trạm thu phát v.v... Kết quả là khả năng trao đổi thông tin của các tổ chức và cá nhân được biểu hiện qua các tiêu chí : Số máy Điện thoại /100dân; Số người thường xuyên sử dụng Internet/100dân.

Tiêu chí 14. Vệ sinh môi trường đô thị

Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý

Mức độ hiện đại và trình độ tổ chức hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải là điều kiện để hạn chế ô nhiễm môi trường. Ngoài ra các chương trình tái chế và tái sử dụng chất thải cũng là một tiêu chí phản ánh trình độ CSHT xử lý chất thải môi trường. Tuy nhiên các hệ thống và các chương trình mới chỉ là điều kiện. Vì vậy cần đưa vào quá trình phân tích các tiêu chí kết quả như : Tỷ lệ chất thải rắn, nước thải được thu gom hàng ngày; Tỷ lệ chất thải rắn, nước thải được xử lý đúng quy cách.

Diện tích cây xanh đô thị tính bình quân đầu người

Diện tích cây xanh là một trong những yêu cầu của công tác thiết kế xây dựng đô thị, vì đó là yếu tố cảnh quan đồng thời nâng cao chất lượng môi trường.

Cây xanh đô thị bao gồm 4 nhóm chủ yếu : (1) trồng tập trung tại các vườn hoa – công viên; (2) Trồng tập trung và phân tán trong các khu chức năng : khu ở, khu công nghiệp, trường học v.v... (3) Cây xanh chuyên môn : nghiên cứu thực vật, cách ly, phòng hộ có thể trồng tập trung hay phân tán ; (4) Cây xanh trên hè đường phố.

Những tiêu chí cần bổ sung vào phân tích là : Tỷ lệ diện tích đất dành trồng cây xanh, thảm thực vật; Diện tích đất cây xanh công cộng (trong khu dân dụng); Diện tích cây xanh, thảm thực vật thực tế ở đô thị vào những thời điểm nhất định.

Diện tích cây xanh đô thị (D) cần được xác định theo công thức : $D = \text{Diện tích trồng tập trung} + \text{Diện tích trồng phân tán}$; và tất cả cần quy đổi theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Ngoài ra có thể phân tích thêm về số km đường có cây xanh/tổng chiều dài đường bộ;

Nhóm 4. Đánh giá trình độ quản lý đô thị

Ở Việt Nam quan niệm Quản lý đô thị bao gồm : quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng; quản lý đất đai, nhà ở, quản lý hành chính, phối hợp, tuân thủ các quy định; kiểm soát tài chính; và bảo trì cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Tiêu chí 15. Trình độ quy hoạch và quản lý quy hoạch

Trình độ quy hoạch

Nội dung của công tác quy hoạch bao gồm: Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, (các cấp từ thành phố đến quận, huyện), quy hoạch lĩnh vực (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch môi trường), quy hoạch xây dựng (quy hoạch chung và chi tiết).

Mục tiêu cơ bản của quy hoạch là sử dụng hợp lý các nguồn lực, đảm bảo sự phát triển đô thị bền vững (về kinh tế, xã hội và môi trường). Các nguồn lực theo nghĩa rộng bao gồm: không gian, kết cấu hạ tầng và tài nguyên thiên nhiên. Quy hoạch là sự định hướng, sự bố trí

các yếu tố tự nhiên, xã hội. Quy hoạch đô thị được thực hiện thông qua các quy định của nhà nước đối với các hoạt động kinh tế, xây dựng và các hoạt động khác của mọi chủ thể có liên quan đến việc sử dụng không gian, kết cấu hạ tầng đô thị và tài nguyên khác (đất đai, khoáng sản, nguồn nước, du lịch, văn hoá,...) đã được xác định.

Để đánh giá trình độ quy hoạch của một đô thị cần xem xét các mục dưới đây.

1/ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, thành phố: Là luận chứng phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội hợp lý trên địa bàn tỉnh, thành phố, quận, huyện trong một thời gian xác định (theo quy định là 10 năm). Tiêu chí sử dụng ở đây là đô thị đã có hay chưa có quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội ; và tình hình phát triển kinh tế xã hội có thực hiện theo quy hoạch hay không.

2/ Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cấp tỉnh, thành phố

Là luận chứng, lựa chọn phương án phát triển và phân bổ ngành, lĩnh vực hợp lý trong thời kỳ dài hạn trên phạm vi cả nước và trên các vùng, lãnh thổ. Tiêu chí sử dụng ở đây là *đô thị đã có hay chưa có quy hoạch các ngành ; và tình hình phát triển ngành có thực hiện theo quy hoạch hay không.*

3/ Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị

Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị là việc tổ chức không gian kiến trúc và bố trí các công trình trên một khu vực lãnh thổ trong từng thời kỳ, làm cơ sở pháp lý cho việc chuẩn bị đầu tư xây dựng, quản lý xây dựng và phát triển kinh tế xã hội. Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị gồm 2 nội dung là quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết. Quy hoạch chung là những định hướng lớn về mặt xây dựng bao gồm hai nội dung là định hướng không gian và quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch chi tiết xây dựng và phát triển đô thị là sự cụ thể hoá quy hoạch chung. Tiêu chí sử dụng ở đây là *đô thị đã có hay chưa có quy hoạch xây dựng; và tình hình phát triển đô thị có theo quy hoạch hay không.*

4/ Trình độ kiến trúc mỹ quan đô thị

Trình độ kiến trúc mỹ quan đô thị được biểu hiện thông qua việc bố trí không gian đô thị gắn liền với với tính hiện đại, tiện nghi của đô thị, sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên và là cơ sở tổ chức các hoạt động đô thị hiệu quả và khoa học. Trình độ kiến trúc mỹ quan đô thị là một yếu tố phản ánh chất lượng đô thị nó phụ thuộc rất nhiều yếu tố như trình độ quy hoạch, quản lý quy hoạch khả năng tài chính, và trình độ quản lý đô thị nói chung. Tuy nhiên trình độ kiến trúc và mỹ quan đô thị khó có thể đo lường qua

những con số cụ thể và vì vậy người ta chỉ cảm nhận được. Hơn nữa, quan niệm về cái đẹp của mỗi người không hoàn toàn giống nhau. Những tiêu chí chung mà nhiều người chấp nhận là : tính hiện đại, tiện nghi, tính hài hoà giữa các yếu tố.

5/ Trình độ sử dụng đất đô thị

Trình độ sử dụng đất đô thị trước hết thể hiện trong công tác quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất là sự định hướng, bố trí sắp xếp, xác định quy mô mục đích sử dụng từng loại đất trên địa bàn, nhằm tối ưu hoá việc sử dụng quỹ đất trong một tương lai dài từ 15 đến 20 năm. Quy hoạch sử dụng đất được thực hiện thông qua các kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Các tiêu chí đánh giá trình độ sử dụng đất là diện tích (m^2) từng loại đất đô thị tính bình quân 1 người hoặc 1000 người và so sánh với tiêu chuẩn xây dựng đô thị; tỷ lệ từng loại đất so với tiêu chuẩn xây dựng đô thị.

6/ Trình độ quản lý quy hoạch

Trình độ quản lý quy hoạch của một đô thị cần được phản ánh qua một hệ thống tiêu chí sau đây:

+ **Tính hệ thống:** Để một đô thị phát triển bền vững công tác quy hoạch cần được thực hiện đồng bộ và có tính hệ thống. Hệ thống quy hoạch theo cấp quản lý quy hoạch bao gồm : Quy hoạch cấp thành phố ; Quy hoạch Cấp quận. Hệ thống quy hoạch theo nội dung bao gồm: Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội; Quy hoạch Sử dụng đất; Quy hoạch giao thông; Quy hoạch ngành/lĩnh vực: quy hoạch các ngành kinh tế; quy hoạch môi trường; Quy hoạch xây dựng đô thị.

+ Tính đồng bộ của hệ thống lập, phê duyệt và thực thi quy hoạch

Các đô thị cần phải xây dựng và duy trì một hệ thống quản lý đồng bộ từ lập quy hoạch đến thực thi quy hoạch với đầy đủ bộ khung pháp lý cần thiết, bộ máy thực hành có hiệu lực thực thi và cơ chế giám sát điều chỉnh phù hợp. Tính đồng bộ còn thể hiện: Hệ thống quản lý phát triển trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải có một hệ thống các biện pháp, và hệ thống cơ quan để thực hiện quy hoạch.

+ Tính công khai và minh bạch

Công khai để dễ thực hiện và tăng trách nhiệm : Về mặt quy trình, tất cả yêu cầu về trình tự thủ tục, các bước công việc phải được công bố chi tiết, dễ hiểu để nhà đầu tư chuẩn bị (gặp ai hỏi ai...). Về mặt trách nhiệm, phải luôn có những cơ quan đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và có cơ quan ra quyết định độc lập khi có khiếu nại tranh chấp .

Đối với nhà đầu tư, những dự án thiếu công khai minh bạch từ phía Nhà nước về quy hoạch là những dự án rủi ro cao, và ít hấp dẫn. Đối với Nhà nước, việc quản lý thiếu công khai minh bạch có thể dẫn đến trì hoãn, sai lầm và các quyết định đưa ra kém chính xác.

+ *Phối hợp các biện pháp quản lý quy hoạch*

Quản lý quy hoạch có nhiều biện pháp, cách thức, tuy nhiên phải luôn kết hợp giữa các biện pháp kinh tế và biện pháp hành chính. Coi biện pháp kinh tế là đòn bẩy quan trọng, tính cưỡng chế hành chính là quyền hạn của chủ thể quản lý và là nghĩa vụ phải thực hiện của đối tượng quản lý.

+ *Áp dụng các biện pháp quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch*

Trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội cần đánh giá về các mặt công tác như: Cấp phép thành lập doanh nghiệp; Cấp đăng ký kinh doanh; Thanh tra kiểm tra các hoạt động kinh doanh. Trong quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị cần đánh giá về các mặt công tác như: Công tác cấp chứng chỉ quy hoạch (giấy phép quy hoạch); Công tác cấp phép xây dựng; Công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm; Trình độ áp dụng các biện pháp kinh tế.

Tiêu chí 16. Trình độ quản lý hành chính

Trình độ quản lý đô thị được biểu hiện qua việc tổ chức, trình độ cán bộ quản lý, mô hình quản lý, công cụ quản lý, phương tiện quản lý mà chính quyền đô thị đang áp dụng và tổng quát nhất là hiệu quả làm việc của bộ máy. Trình độ cán bộ và trình độ tổ chức bộ máy quản lý, là cơ sở để áp dụng những mô hình nhất định và ngược lại, mô hình quản lý mà chính quyền đô thị đang áp dụng cũng phản ánh trình độ tổ chức của bộ máy. Trình độ tổ chức và mô hình quản lý là cơ sở để áp dụng các công cụ hành chính, pháp luật, và công cụ kinh tế. Một mô hình tiên tiến là mô hình quản lý đô thị bằng công cụ pháp luật. Tin học là phương tiện hiện đại hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý một cách có hiệu quả. Như vậy để phản ánh trình độ quản lý có thể sử dụng các tiêu chí như: Mô hình quản lý mà chính quyền đô thị đang áp dụng, trình độ tin học hoá trong quản lý, tính chất gọn nhẹ và hiệu quả của bộ máy.

PHỤ LỤC 2

(Phụ lục Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT-BXD-TCCP ngày 08/03/2002, của Bộ Xây dựng và Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ)

BẢNG 1: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THEO YẾU TỐ CHỨC NĂNG - 25 ĐIỂM

Bảng 1.1: Đánh giá theo chỉ tiêu vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị - 10 điểm

STT	Loại đô thị	Chỉ tiêu vị trí và phạm vi ảnh hưởng	Điểm
1	Đặc biệt	Thủ đô, thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm tổng hợp cấp quốc gia	10
		Thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm tổng hợp cấp quốc gia	7
2	I	Thành phố trực thuộc Trung ương, Đô thị trung tâm tổng hợp cấp quốc gia	10
		Thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia, trung tâm tổng hợp vùng	7
3	II	Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành phố thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia và trung tâm tổng hợp cấp vùng	10
		Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành phố thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng và trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	7
4	III	Thành phố trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng và trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	10
		Thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	7
5	IV	Thị xã tỉnh lỵ thuộc tỉnh, đô thị trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	10
		Thị xã thuộc tỉnh, thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh hoặc thị trấn trung tâm tổng hợp của huyện và trung tâm chuyên ngành của tỉnh	7
6	V	Thị xã thuộc tỉnh, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện và là trung tâm tổng hợp cấp huyện	10
		Thị trấn thuộc huyện, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp huyện và trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng	7

Bảng 1.2: Đánh giá theo chỉ tiêu kinh tế - xã hội - 15 điểm

	Loại đô thị Chỉ tiêu	Đặc biệt	I	II	II	IV	V	Điểm
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm)	>1000	500	≥ 100 tỷ	40 tỷ	≥ 20 tỷ	10 tỷ	3
		700	350	70 tỷ	28 tỷ	14 tỷ	7 tỷ	2,1
2	Thu nhập bình quân đầu người năm USD/ng	>1000	900	600	500	400	≥ 300	3
		700	630	420	350	280	210	2,1
3	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối đủ hoặc dư	2
		Cân đối đủ	Cân đối đủ	Cân đối đủ	Cân đối đủ	Cân đối thiếu < 20%	Cân đối thiếu < 30%	1,4
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình năm (%)	Trên 10%	9%	7%	6%	5%	4%	3
		Trên 7%	6,3%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1
5	Tỷ lệ các hộ nghèo (%)	Dưới 7%	Dưới 9%	Dưới 10%	Dưới 12%	Dưới 15%	Dưới 17%	2
		Dưới 10%	Dưới 13%	Dưới 15%	Dưới 17%	Dưới 20%	Dưới 25%	1,4
6	Mức tăng dân số hàng năm (%), trong đó mức tăng dân số tự nhiên phải đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch hoá phát triển dân số của mỗi địa phương	Trên 2,2%	Trên 2,0%	Trên 1,8%	Trên 1,6%	Trên 1,4%	Trên 1,2%	1,4
		Trên 1,5%	Trên 1,4%	Trên 1,2%	Trên 1,1%	Trên 1,0%	Trên 0,9%	1,4

**BẢNG 2: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THEO YẾU TỐ TỶ LỆ
LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP TRONG TỔNG SỐ LAO ĐỘNG - 20 ĐIỂM**

TT	Điểm Loại đô thị	Chỉ tiêu lao động nông nghiệp %						
		65	70	75	80	85	90	100
1	Đặc biệt						14	20
2	I					14	20	20
3	II				14	20	20	20
4	III			14	20	20	20	20
5	IV		14	20	20	20	20	20
6	V	14	20	20	20	20	20	20

**BẢNG 3.1: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
THEO YẾU TỐ CƠ CỞ HẠ TẦNG - 30 ĐIỂM**

TT	Các chỉ tiêu	Thang điểm	Điểm		Các chỉ tiêu đánh giá xếp loại đô thị
1	Nhà ở	5	A	5,0	A. Đạt được hoặc vượt các tiêu chuẩn quy phạm, quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành các loại đô thị
			B	3,5	
2	Công trình cộng cộng	4	A	4,0	
			B	2,8	
3	Giao thông	5	A	5,0	
			B	3,5	B. Đạt mức tối thiểu bằng 70% so với quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm thiết kế quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành các loại đô thị
4	Cấp nước	4	A	4,0	
			B	2,8	
5	Cấp điện, chiếu sáng	3	A	3,0	
			B	2,1	
6	Thoát nước mưa, nước bẩn	4	A	4,0	
			B	2,8	
7	Thông tin Bưu điện	2	A	2,0	
			B	1,4	
8	Vệ sinh môi trường đô thị	3	A	3,0	
			B	2,1	

BẢNG 3.2: CÁC CHỈ TIÊU VỀ NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Diện tích xây dựng nhà ở	M2 sàn/ng	10	10	10	12	12	12
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố so với tổng quỹ nhà	%	Trên 60	60	60	40	40	30
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	M2/ng	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0	1-1,5	1-1,5	1-1,5
4	Chỉ tiêu đất dân dụng	M2/ng	54-61	54-61	54-61	61-78	61-78	>80
5	Đất xây dựng công trình phục vụ công cộng cấp đô thị	M2/ng	4-5	4-5	4-5	3-5	3-4	3-3,5

BẢNG 3.3: CÁC CHỈ TIÊU VỀ GIAO THÔNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Đầu mối giao thông	Cấp	Quốc tế; Quốc gia	Quốc tế; Quốc gia	Quốc gia, Vùng	Vùng; Tỉnh	Tỉnh; tiểu vùng	Tiểu vùng
2	Tỷ lệ Giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	24-26	23-25	21-23	18-20	16-18	16-18
3	Mật độ đường chính (đường rải nhựa)	Km/Km ²	4,5-5	4,5-5	4,5-5	3,5-4	3,5-4	3-3,5
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu	%	10	6	4	2	0	0

BẢNG 3.4: CHỈ TIÊU CẤP NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	Lít/ng/ngày	150	120	100	80	80	80
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	%	80	80	70	70	60	50

BẢNG 3.5: CHỈ TIÊU THOÁT NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Mật độ đường ống thoát nước chính	Km/km ²	4,5-5	4,5-5	4,5-5	3,5-4	3,5-4	3-3,5
2	Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý	%	80	80	60	60	30	20

BẢNG 3.6: CHỈ TIÊU VỀ CẤP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	Kwh/ng/năm	>1000	1000	700	700	350	250
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	100	95	90	85	80

BẢNG 3.7: CHỈ TIÊU VỀ THÔNG TIN VÀ BƯU ĐIỆN

T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Bình quân số máy trên số dân	Máy/100 ng	10	8	8	6	6	4

BẢNG 3.8: CHỈ TIÊU VỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Đất cây xanh toàn đô thị	M2/người	>15	>10	>10	>10	7-10	7
2	Đất cây xanh công cộng (trong khu dân dụng)	M2/ng	8	8	7	7	7	4
3	Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom, xử lý bằng công nghệ thích hợp	%	100	90	90	90	80	65

BẢNG 4: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THEO YẾU TỐ QUY MÔ DÂN SỐ ĐÔ THỊ - 15 ĐIỂM

TT	Điểm Loại đô thị	Quy mô dân số đô thị - 1000 người						
		4	50	100	250	500	1500	>1500
1	Đặc biệt						10	15
2	I					10	15	15
3	II				10	15	15	15
4	III			10	15	15	15	15
5	IV		10	15	15	15	15	15
6	V	10	15	15	15	15	15	15

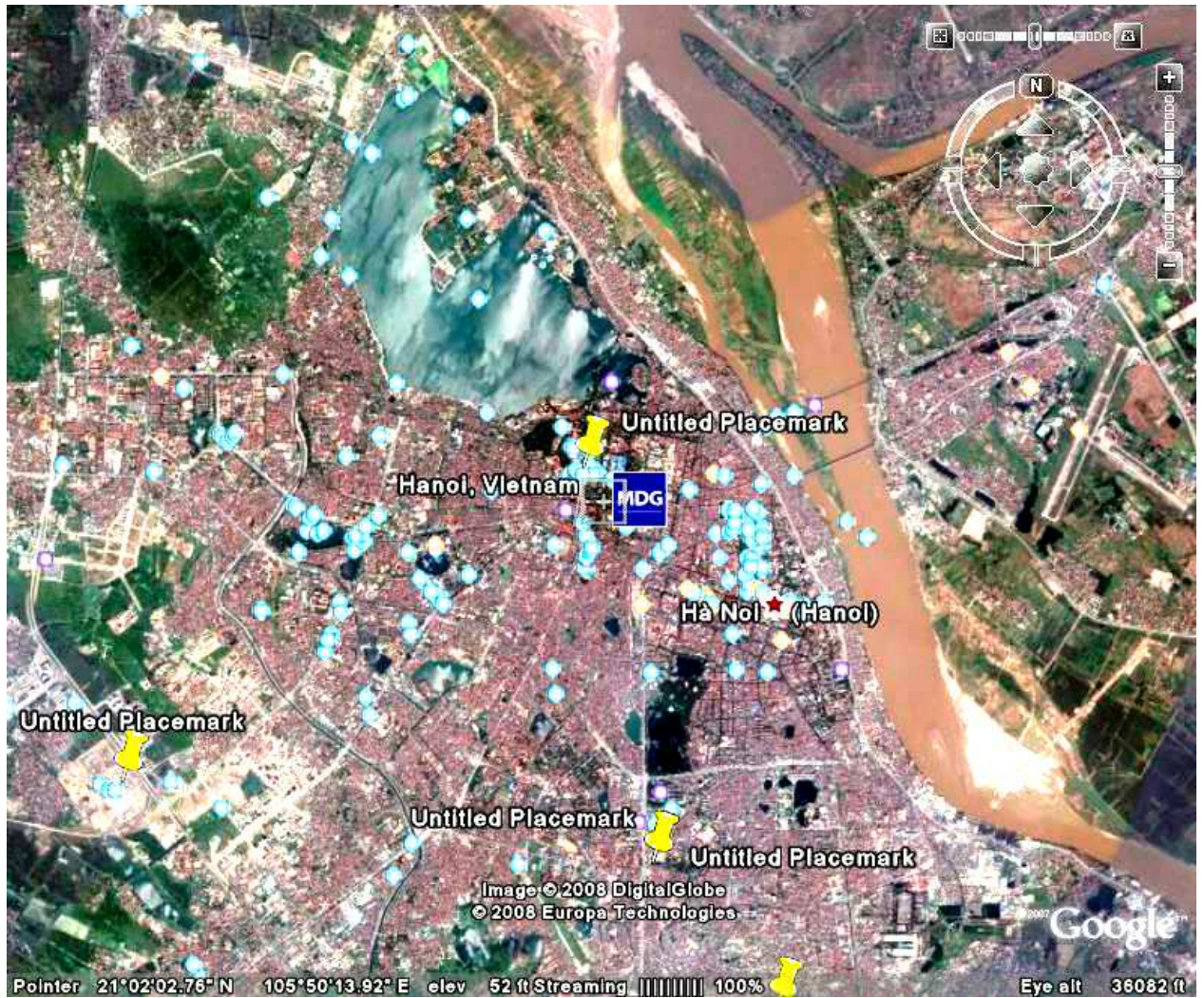
BẢNG 5: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THEO YẾU TỐ MẬT ĐỘ DÂN SỐ ĐÔ THỊ - 10 ĐIỂM

TT	Điểm Loại đô thị	Đơn vị ng/km ²						
		4000	6000	8000	10000	12000	15000	>15000
1	Đặc biệt						7	10
2	I					7	10	10
3	II				7	10	10	10
4	III			7	10	10	10	10
5	IV		7	10	10	10	10	10
6	V	7	10	10	10	10	10	10

BẢNG 6: ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ.

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm	Các chỉ tiêu		Tổng số điểm
				Hiện trạng	QHXD đợt đầu	
1	Chức năng		25			17-25
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	20			15-20
3	Cơ sở hạ tầng		30			21-30
	3.1. Nhà ở					
	3.2. Công trình công cộng					
	3.3. Giao thông					
	3.4. Cấp nước					
	3.5. Cấp điện, chiếu sáng					
	3.6. Thoát nước					
	3.7. Thông tin liên lạc					
	3.8. VSMT đô thị					
4	Dân số	Người	15			10-15
5	Mật độ dân số	Ng/km²	10			7-10
	Tổng cộng		100			70-100

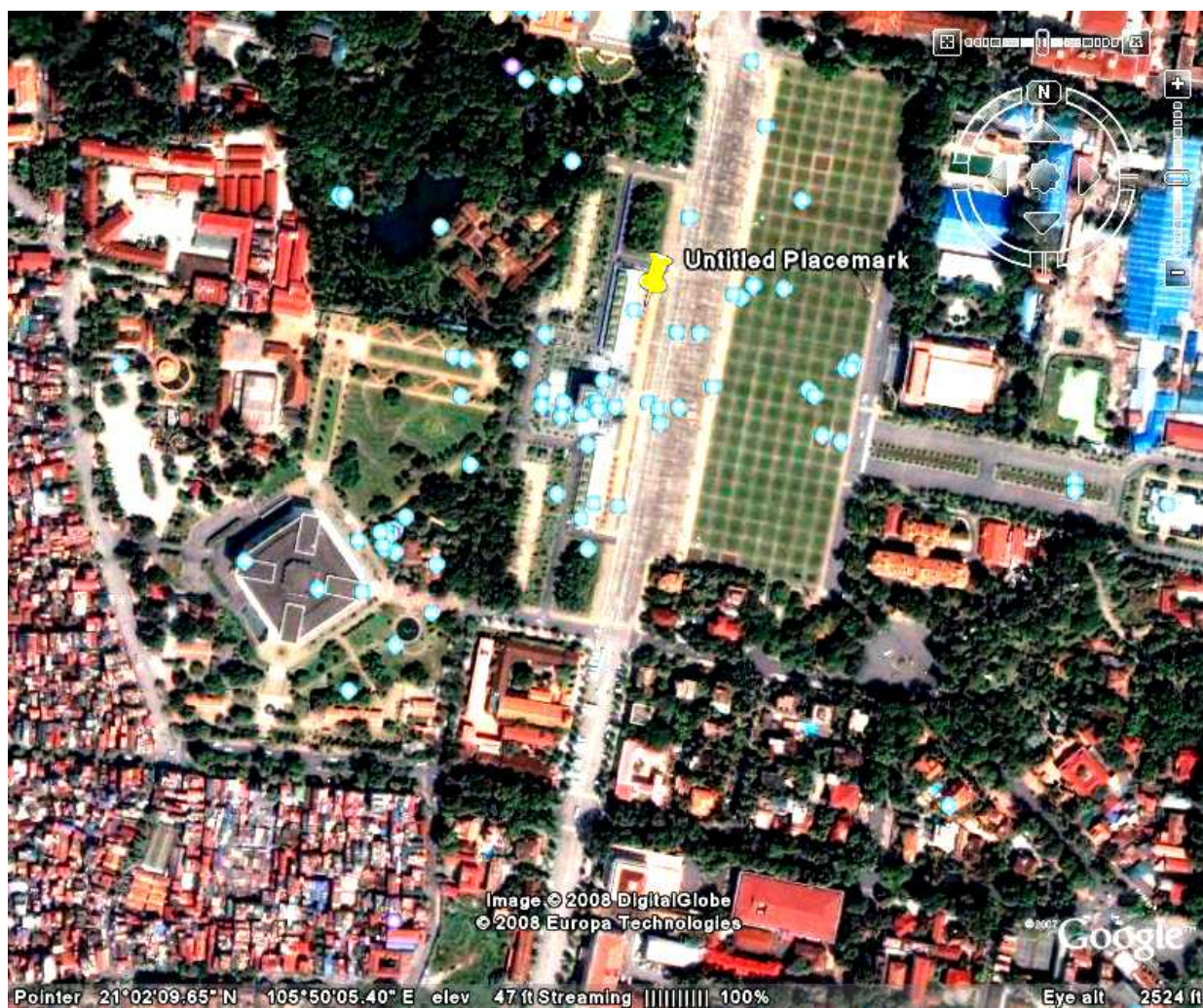
PHỤ LỤC 3.
MỘT SỐ HÌNH ẢNH HÀ NỘI CHỤP TỪ VỆ TINH



Ảnh 1. Tổng quan Thành phố Hà Nội



Ảnh 2. Khu vực Hồ Hoàn Kiếm



Ảnh 3. Khu vực Quận Ba Đình



Ảnh 4. Khu vực phố cổ Hà Nội



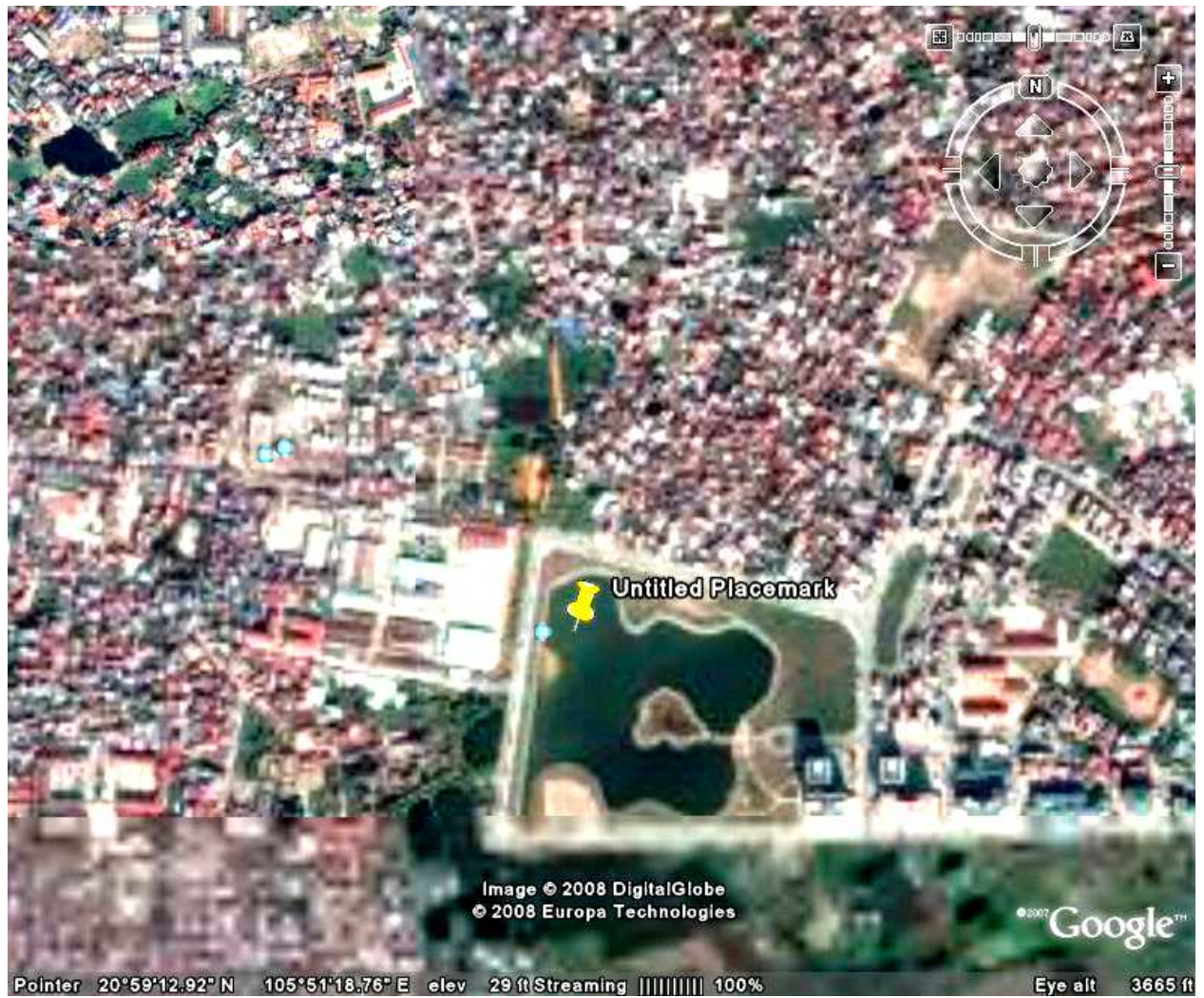
Ảnh 5. Khu vực Quận Long Biên



Ảnh 6. Khu vực Hồ Ba Mẫu



Ảnh 7. Khu vực Mỹ Đình



Ảnh 8. Khu đô thị Đèn Lừ, Quận Hoàng Mai